Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

TRƯƠNG VĂN GIỚI - LÊ KHẮC KIỀU LỤC
biên dịch

301 CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG HOA



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

301
CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG HOA

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

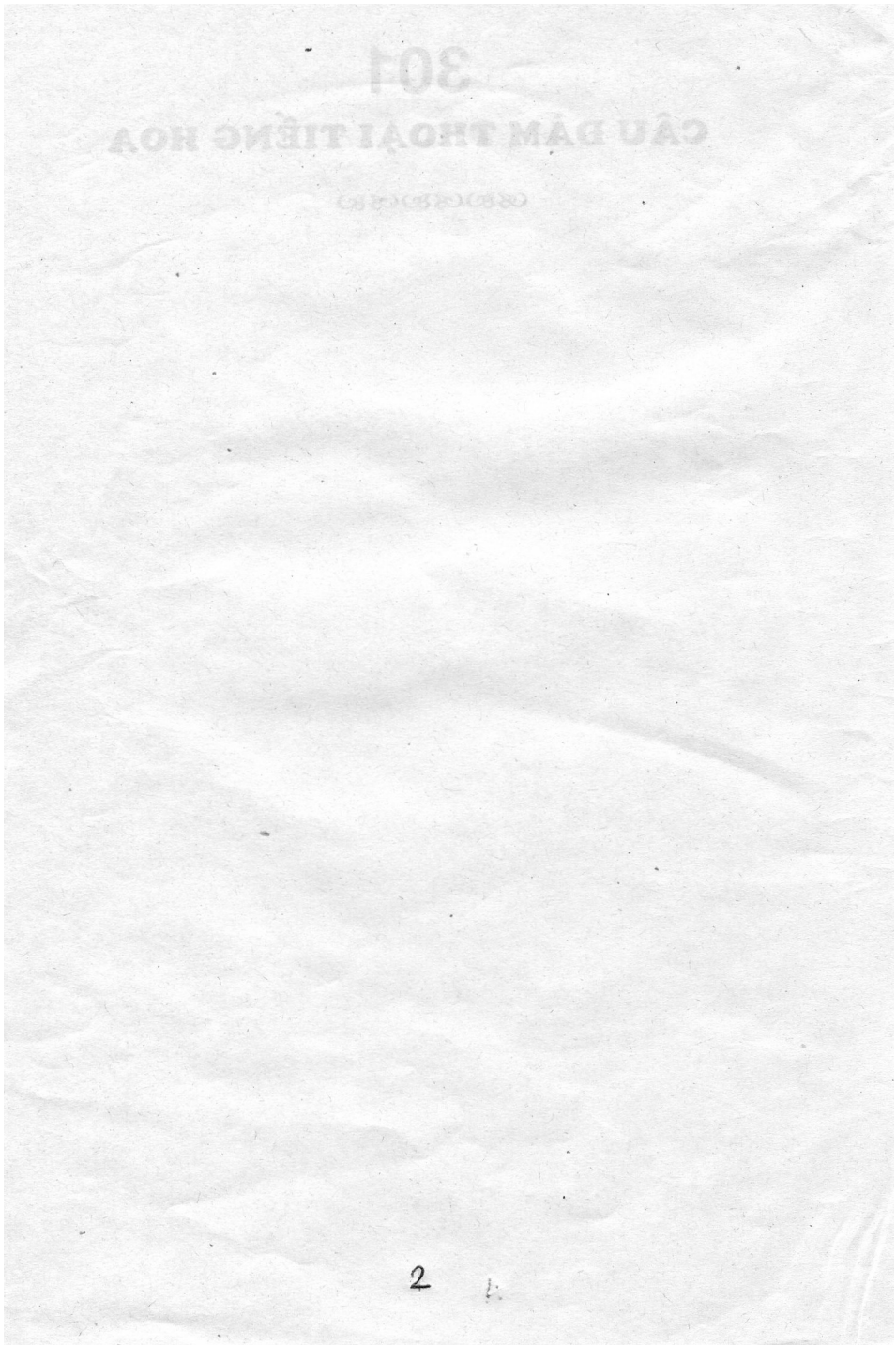

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

HỌC VIỆN NGÔN NGỮ BẮC KINH

301 CÂU
ĐÀM THOẠI TIẾNG HOA

Biên dịch **TRƯƠNG VĂN GIỚI**
LÊ KHẮC KIỀU LỤC

Những điểm mới

- Bài giới thiệu về ngữ âm và chữ viết tiếng Hoa
- Tập viết chữ theo bộ thủ
- Các phụ lục và đáp án bài tập

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

LỜI NÓI ĐẦU

Hiện nay rất nhiều khoa, trường, trung tâm ngoại ngữ sử dụng cuốn "301 câu đàm thoại tiếng Hoa" của Học Viện ngôn ngữ Bắc Kinh Trung Quốc làm tài liệu dạy và học tiếng Hoa giai đoạn cơ sở. Sự lựa chọn trên là hoàn toàn chính xác. Cuốn '301 câu đàm thoại tiếng Hoa" tuy chỉ có 40 bài và bài ôn tập, nhưng đã đề cập đến nhiều đề tài giao tiếp thông thường trong đời sống. Ngôn ngữ trong các bài đó ngắn gọn, trong sáng, mang tính khẩu ngữ rất cao. Hệ thống các điểm ngữ pháp tập trung vào các đặc điểm ngữ pháp tiếng Hoa, hệ thống bài tập đa dạng phong phú, dễ hiểu, dễ luyện tập.

Tuy nhiên, vì là giáo trình đàm thoại lại dùng làm giáo trình cơ sở để dạy và học tiếng Hoa giai đoạn ban đầu sẽ khiến cho *người học gặp khó khăn trong việc trang bị kiến thức và tiến hành luyện tập về ngữ âm, chữ viết*. Mặt khác giáo trình này soạn cho người nước ngoài nói tiếng Anh nên chưa nhấn mạnh đúng mức đến những điểm ngữ pháp khác tiếng Việt như định ngữ, bổ ngữ ...

Để giúp người học khắc phục khó khăn nói trên, trong lần dịch lại cuốn sách này, ngoài việc tôn trọng nguyên vẹn nội dung của tài liệu gốc, chúng tôi có *thêm một phần giới thiệu ngữ âm tiếng Hoa, chữ Hoa*. Sau mỗi bài, chúng tôi bổ sung thêm một bài tập viết các chữ Hoa mới xuất hiện trong bài. Ngoài ra, các phụ lục *hướng dẫn cách tra từ điển và cung cấp một số thông tin hữu ích cho người học như: bộ thủ, tên các tỉnh, thành phố và một số họ thông thường* của Việt Nam và Trung Quốc.

Do trình độ có hạn, những phần phụ thêm nói trên cũng không tránh khỏi những sai sót, rất mong nhận được sự phê bình góp ý của quý độc giả.

Thay mặt nhóm biên dịch

Trương Văn Giới

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

目录

MỤC LỤC

汉语拼音字表 Bảng mẫu tự phiên âm tiếng Hoa 15
词类简称表 Bảng từ viết tắt 16

Bài mở đầu

Giới thiệu khái lược về ngữ âm và chữ viết tiếng Phổ thông Trung Quốc (tiếng Hoa) 17

A. NGỮ ÂM TIẾNG PHỔ THÔNG 17

I. Âm tố- nguyên âm, phụ âm
II. Âm tiết - Thanh mẫu, vận mẫu
III. Thanh điệu

B. CHỮ HÁN 28

I. Văn tự- chữ Hán
II. Cấu tạo và hình thể chữ Hán
III. Hướng dẫn tập viết và tra từ điển

第一课 ***Bài 1:*** 问候 (一) *Chào hỏi (1)* 35

你好！Chào bạn !

语音 NGỮ ÂM 36

1. 声母、韵母 Thanh mẫu, vận mẫu
2. 拼音 Ghép vần
3. 声调 Thanh điệu
4. 轻声 Thanh nhẹ
6. 拼写说明 Thuyết minh khi viết các vần ghép

第二课 ***Bài 2:*** 问候 (二) *Chào hỏi (2)* 41

你身体好吗？Bạn có khỏe không ?

语音 NGỮ ÂM 43

1. 声母、韵母 Thanh mẫu, vận mẫu
2. 拼音 Ghép vần
3. 拼写说明 Thuyết minh khi viết vần

第三课 ***Bài 3:*** 问候 (三) *Chào hỏi (3)* 47

你工作忙吗？Bạn công tác có bận không ?

语音 NGỮ ÂM 50

1. 韵母 Vận mẫu

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

2. 拼音 Ghép âm
3. 拼写说明 Thuyết minh khi viết vần
4. "不" "一"的变调 Biến âm của "不" và "一"
5. 儿化 Âm cuốn lưỡi "儿"
6. 隔音符号 Dấu cách âm "'"

第四课 ***Bài 4:*** 相识 (一) *Làm quen (1)* **54**

您贵姓？Ngài họ gì ?

语法 NGỮ PHÁP **57**

1. 用"吗"的问句 Câu hỏi dùng "吗"
2. 用疑问代词的问句 Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn
3. 形容词谓语句 Câu vị ngữ hình dung từ

第五课 ***Bài 5:*** 相识 (二) *Làm quen (2)* **61**

我介绍一下儿 Tôi xin được giới thiệu

语法 NGỮ PHÁP **64**

1. 动词谓语句 Câu vị ngữ động từ
2. 表示领属关系的定语 Định ngữ chỉ quan hệ sở hữu
3. "是" 字句 (一) Câu động từ "是" (1)

复习 (一) **Ôn tập I** **68**

第六课 ***Bài 6:*** 询问 (一) *Hỏi thăm (1)* **71**

你的生日是几月几号？Sinh nhật của bạn ngày nào ?

语法 NGỮ PHÁP **74**

1. 名词谓语句 Câu vị ngữ danh từ
2. 年、日、月、星期的表示法 Cách diễn đạt ngày, tháng, năm
3. "....., 好吗 ?" ... được không ?

第七课 ***Bài 7:*** 询问 (二) *Thăm hỏi (2)* **78**

你家有几口人？Gia đình bạn có mấy người ?

语法 NGỮ PHÁP **81**

1. "有" 字句 Câu động từ "有"
2. 介词结构 Kết cấu giới từ

第八课 ***Bài 8:*** 询问 (三) *Thăm hỏi (3)* **85**

现在几点？Bây giờ là mấy giờ ?

语法 NGỮ PHÁP **88**

1. 钟点的读法 Cách đọc giờ.
2. 时间词 Từ chỉ thời gian

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

第九课 *Bài 9:* 询问 (四) *Thăm hỏi (4)* 92
你住在哪儿？Bạn sống ở đâu ?
语法 NGỮ PHÁP 95
1. 连动句 Câu liên động
2. 状语 Trạng ngữ
第十课 *Bài 10:* 询问 (五) *Thăm hỏi (5)* 99
邮局在哪儿？Bưu điện ở đâu ?
语法 NGỮ PHÁP 102
1. 方位词 Phương vị từ (từ chỉ phương hướng, vị trí)
2. 正反疑问句 Câu hỏi chính phản
复习 (二) **Ôn tập II** 106
第十一课 *Bài 11:* 需要 (一) *Nhu cầu (1)* 110
我要买桔子。Tôi muốn mua một ít quýt
语法 NGỮ PHÁP 114
1. 语气助词 "了" Trợ từ ngữ khí "了"
2. 动词重叠 Động từ trùng-điệp (lặp lại)
第十二课 *Bài 12:* 需要 (二) *Nhu cầu (2)* 117
我想买毛衣。Tôi muốn mua áo len
语音 NGỮ PHÁP 120
1. 主谓谓语句 Câu vị ngữ chủ vị
2. 能源动词 Động từ năng nguyện
第十三课 *Bài 13:* 需要 (三) *Nhu cầu (3)* 124
要换车 Phải đổi xe
语音 NGỮPHÁP 128
1. 双宾语动词谓语句 Câu vị ngữ động từ có hai tân ngữ
2. 能愿动词 "会" Động từ năng nguyện "会"
3. 数量词作定语 Số lượng từ làm định ngữ
第十四课 *Bài 14:* 需要 (四) *Nhu cầu (4)* 131
我要去换钱 Tôi phải đi đổi tiền
语法 NGỮ PHÁP 134
1. 兼语句 Câu kiêm ngữ
2. 语气助词 "了" Trợ từ ngữ khí "了"
第十五课 *Bài 15:* 需要 (五) *Nhu cầu (5)* 138
我要打国际电话 Tôimuốn gọi điện thoại ra nước ngoài

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

语法 NGỮ PHÁP 141
1. "是" 字句 (二) Câu dùng "是" (2)
2. 结果补语 Bổ ngữ kết quả

复习 (三) **Ôn tập III**.....145

第十六课 ***Bài 16:*** 相约 (一) *Hẹn hò (1)* 149

你看过京剧吗？Bạn (đã) từng xem Kinh Kịch chưa ?

语法 NGỮ PHÁP 152
1. 动态助词 "过" Trợ từ động thái "过"
2. 无主句 Câu vô chủ
3. "没有 (有) ... 呢" "Còn chưa ... nữa à !"

第十七课 ***Bài 17:*** 相约 (二) *Hẹn hò (2)* 156

去动物园 Đi sở thú

语法 NGỮ PHÁP 160
1. 选择疑问句 Câu hỏi lựa chọn
2. 表示动作方式的连动句 Câu liên động chỉ phương thức của động tác
3. 趋向补语(一) Bổ ngữ xu hướng (1) 160

第十八课 ***Bài 18:*** 迎接 (一) *Chào mừng (1)* 163

路上辛苦了？Đi đường vất vả không ?

语法 NGỮ PHÁP 166
1. "要 ... 了" "Sắp ... rồi"
2. "是 ... 的" "(Là)... đó"

第十九课 ***Bài 19:*** 迎接 (二) *Chào mừng (2)* 169

欢迎你 Xin chào mừng ông

语法 NGỮ PHÁP 173
1. "从"、"在"的宾语与"这儿"、"那儿" Tân ngữ của "从", "在" với "这儿" và "那儿"
2. 介词 "从"、"离" Giới từ "从"、"离"
3. 动词、动词短语、主谓短语等作定语 Động từ, ngữ động từ và ngữ chủ-vị làm định ngữ

第二十课 ***Bài 20:*** 招待 *Chiêu đãi* 176

为我们的友谊干杯！Hãy cạn ly vì tình hữu nghị của chúng ta !

语法 NGỮ PHÁP 180

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

1. 程度补语 Bổ ngữ trình độ
2. 程度补语与宾语 Bổ ngữ trình độ và tân ngữ

复习 (四) **Ôn tập IV** 183

第二十一课 ***Bài 21:*** 邀请 *Mời* 188

请你参加 Xin mời bạn tham gia

语法 NGỮ PHÁP 192

1. 介词 "给" Giới từ "给"
2. 动作的进行 Sự tiến hành của động tác

第二十二课 ***Bài 22:*** 婉拒 *Từ chối* 196

我不能去 Tôi không thể đi được

语音 NGỮ PHÁP 200

1. 时段词语作状语 Từ ngữ chỉ thời đoạn làm trạng ngữ
2. 动态助词 "了" Trợ từ động thái "了"

第二十三课 ***Bài 23:*** 道歉 *Xin lỗi* 203

对不起 Xin lỗi

语音 NGỮ PHÁP 206

1. 形容词"好"作结果补语 Hình dung từ "好" làm bổ ngữ kết quả
2. 副词"就" 、"才" Phó từ "就", "才"
3. 趋向补语 (二) Bổ ngữ xu hướng (2)

第二十四课 ***Bài 24:*** 遗憾 *Đáng tiếc* 210

我觉得很遗憾 Tôi rất lấy làm tiếc

语法 NGỮ PHÁP 213

1.用动词"让"的兼语句 Câu kiêm ngữ dùng động từ "让"
2. "是不是"构成的正反疑问句 Câu hỏi chính phản bằng "是不是"
3. "上"作结果补语: "上" làm bổ ngữ kết quả

第二十五课 ***Bài 25:*** 称赞 *Tán thưởng* 217

这张画儿真美！Bức tranh này đẹp thật !

语法 NGỮ PHÁP 221

1. "又 ... 又 ..." "Vừa ... vừa"
2. "要是 ... 就 ..." "Nếu ... thì"

复习 (五) **Ôn tập V** 224

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

第二十六课 *Bài 26:* 祝贺 *Chúc mừng* 228
祝贺你 Chúc mừng bạn
语法 NGỮ PHÁP 231
1. "开"、"下"作结果补语: "开" và "下" làm bổ ngữ kết quả
2. 可能补语 (一) Bổ ngữ khả năng (1)
3. 动词"着"作结果补语或可能补语 Động từ "着" làm bổ ngữ kết quả hay bổ ngữ khả năng.
第二十七课 *Bài 27:* 劝告 *Khuyên bảo* 235
你别抽烟了 Anh đừng hút thuốc nữa
语法 NGỮ PHÁP 238
1. "有点儿" 作状语: "有点儿" làm trạng ngữ
2. 存现句 Câu chỉ sự tồn tại xuất hiện
第二十八课 *Bài 28:* 比较 *So sánh* 242
今天比昨天冷 Hôm nay lạnh hơn hôm qua
语法 NGỮ PHÁP 246
1. 用"比"表示比较: Dùng "比" chỉ sự so sánh.
2. 数量补语 Bổ ngữ số lượng
3. 用相邻的两个数表示概数 Dùng hai số liền nhau để chỉ số gần đúng
第二十九课 *Bài 29:* 爱好 *Sở thích* 249
我也喜欢游泳 Tôi cũng thích bơi lội
语法 NGỮ PHÁP 252
1. 用"有"或"没有"表示比较: Dùng "有" hoặc "没有" để so sánh
2. 时量补语(一) Bổ ngữ thời lượng (1)
3. 用"吧"的疑问句: Câu nghi vấn dùng từ "吧"
第三十课 *Bài 30:* 语言 *Ngôn ngữ* 256
请你慢点儿说 Xin ông nói chậm một chút
语法 NGỮ PHÁP 260
1. 时量补语 (二) Bổ ngữ thời lượng (2)
2. "除了...以外" "Ngoài ... ra"
复习 (六) **Ôn tập VI** 264
第三十一课 *Bài 31:* 旅游 (一) *Du lịch (1)* 269
那儿的风景美极了！Phong cảnh ở đó rất đẹp

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

语法 NGỮ PHÁP 273
1. 趋向补语(三) Bổ ngữ xu hướng (3)
2. "不是 ... 吗 ?" "Chẳng phải ... sao ?"
第三十二课 ***Bài 32:*** 旅游 (二) *Du lịch (2)* 277
你的钱包忘在这儿了！Ví tiền của cô để quên ở đây!
语法 NGỮ PHÁP 281
1. 动作的持续 (一) Sự tiếp diễn của động tác
2. "见"作结果补语: "见" làm bổ ngữ kết quả
第三十三课 ***Bài 33:*** 旅游 (三) *Du lịch (3)* 285
有空房间吗？Có phòng trống không ?
语法 NGỮ PHÁP 289
1. 形容词重叠与结构助词"地" Hình dung từ trùng điệp và trợ từ kết cấu "地"
2. 可能补语 (二) Bổ ngữ khả năng (2)
第三十四课 ***Bài 34:*** 看病 *Khám bệnh* 293
我头疼 Tôi bị đau đầu
语法 NGỮ PHÁP 297
1. 动量补语 Bổ ngữ động lượng
2. "把"字句 (一) Câu động từ "把" (1)
3. "一... 就..." Vừa ... thì... (Hễ...thì...)
第三十五课 ***Bài 35:*** 探望 *Thăm hỏi* 301
你好点儿了吗？Bạn đã đỡ chút nào chưa ?
语法 NGỮ PHÁP 305
1. 疑问代词"什么" Đại từ nghi vấn "什么"
2. 动词"了"作可能补语 Động từ "了" làm bổ ngữ khả năng
复习 (七) **Ôn tập VII** 309
第三十六课 ***Bài 36:*** 告别 *Chia tay* 314
我要回国了 Tôi sắp về nước .
语法 NGỮ PHÁP 318
1. 时量补语 (三) Bổ ngữ thời lượng (3)
2. "有的...有的..." "Có cái..có cái.." hay "có người..có người"
第三十七课 ***Bài 37:*** 饯行 Bữa cơm chia tay 321
真舍不得你们走 Thật không muốn xa các bạn
语法 NGỮ PHÁP 325

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

1. "虽然...但是..."复句 Câu phức "Mặc dù ... nhưng mà"
2. "把"字句 (二) Câu dùng từ "把" (2)

第三十八课 ***Bài 38:*** 托运 *Gửi vận chuyển* 328

这儿托运行李吗？Ở đây có nhận gửi vận chuyển hành lý không ?

语法 NGỮ PHÁP 332
1. "不但...而且..."复句 Câu phức "Chẳng những...mà còn"
2. "动" 作可能补语: "动" làm bổ ngữ khả năng
3. 能愿动词在"把"字句中的位置 Vị trí của động từ năng nguyện trong câu dùng "把"

第三十九课 ***Bài 39:*** 送行 (一) *Đưa tiễn (1)* 335

不能送你去机场了 Không ra sân bay tiễn bạn được

语法 NGỮ PHÁP 339
1. 动作的持续与进行 Sự kéo dài và tiến hành của động tác
2. 用"不如"表示比较 Dùng "不如" để so sánh

第四十课 ***Bài 40:*** 送行 (二) *Đưa tiễn (2)* 343

祝你一路平安 Chúc bạn thượng lộ bình an

语法 NGỮ PHÁP 347
1. "把" 字句 (三) Câu dùng "把" (3)
2. "...了, ...就" "vừa... liền", "... rồi ... liền"

复习 (八) **Ôn tập VIII** 350

词汇表 **Bảng từ vựng** 356

附录一 **Phụ lục 1 :** Một số bộ thủ thường gặp 383

附录二 **Phụ lục 2 :** Tên các tỉnh, thành phố Việt Nam 388

附录三 **Phụ lục 3 :** Tên các tỉnh , thành phố Trung Quốc 390

附录四 **Phụ lục 4 :** Một số họ thông thường của người Việt Nam và Trung Quốc 392

Đáp án một số bài tập 395

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

汉语拼音字母表

Bảng mẫu tự phiên âm tiếng Hoa

印刷体 Dạng in	书写体 Dạng viết tay	字母名称 Tên gọi	印刷体 Dạng in	书写体 Dạng viết tay	字母名称 Tên gọi
A a	*A a*	[a]	N n	*N n*	[nɛ]
B b	*B b*	[pɛ]	O o	*O o*	[o]
C c	*C c*	[ts'ɛ]	P p	*P p*	[p'ɛ]
D d	*D d*	[tɛ]	Q q	*Q q*	[tɕ'iou]
E e	*E e*	[r]	R r	*R r*	[ar]
F f	*F f*	[ɛf]	S s	*S s*	[ɛs]
G g	*G g*	[kɛ]	T t	*T t*	[t'ɛ]
H h	*H h*	[xa]	U u	*U u*	[u]
I i	*I i*	[i]	V v	*V v*	[vɛ]
J j	*J j*	[tɕiɛ]	W w	*W w*	[wa]
K k	*K k*	[k'ɛ]	X x	*X x*	[ɕi]
L l	*L l*	[ɛl]	Y y	*Y y*	[ja]
M m	*M m*	[ɛm]	Z z	*Z z*	[tsɛ]

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

词类简称表

Bảng từ viết tắt

1.	(名)	名词	míngcí	danh từ
2.	(代)	代词	dàicí	đại từ
3.	(动)	动词	dòngcí	động từ
4.	(能愿)	能愿动词	néngyuàn dòngcí	động từ năng nguyện
5.	(形)	形容词	xíngróngcí	tính từ
6.	(数)	数词	shùcí	số từ
7.	(量)	量词	liàngcí	lượng từ
8.	(副)	副词	fùcí	phó từ
9.	(介)	介词	jiècí	giới từ
10.	(连)	连词	liáncí	liên từ
11.	(助)	助词	zhùcí	trợ từ
		动态助词	dòngtài zhùcí	trợ từ động thái
		结构助词	jiégòu zhùcí	trợ từ kết cấu
		语气助词	yǔqì zhùcí	trợ từ ngữ khí
12.	(叹)	叹词	tàncí	thán từ.
13.	(象声)	象声词	xiàngshēngcí	từ tượng thanh
14.	(头)	词头	cítóu	tiếp đầu ngữ
15.	(尾)	词尾	cíwěi	tiếp vĩ ngữ

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

BÀI MỞ ĐẦU

Giới thiệu khái lược về ngữ âm và chữ viết tiếng Phổ thông Trung Quốc (tiếng Hoa)

A. NGỮ ÂM TIẾNG PHỔ THÔNG

I. Âm tố- nguyên âm, phụ âm

1. Ngữ âm là gì ?

Ngữ âm là âm thanh do bộ máy phát âm của người phát ra để biểu đạt một ý nghĩa nhất định.

Ngữ âm mang đặc điểm dân tộc rất rõ rệt.

Học ngữ âm tiếng Phổ thông Trung Quốc chính là học tập tiếng Phổ thông dùng âm thanh nào để biểu đạt ý nghĩa gì.

2. Âm tố là gì ?

Âm tố là đơn vị nhỏ nhất của ngữ âm.

Âm tố được chia làm hai loại lớn là nguyên âm và phụ âm.

3. Nguyên âm

3.1- ***Nguyên âm*** *là âm thanh do luồng hơi từ phổi đưa ra làm giây thanh rung động phát ra âm thanh vang và rõ, hơi qua khoang miệng không bị bất cứ trở ngại gì.*

3.2- ***Tính chất*** của các nguyên âm đều được quy định bởi vị trí cao thấp của lưỡi hoặc độ mở của môi, vị trí trước sau của lưỡi, độ tròn hoặc không tròn của môi.

3.3- ***"Phương án phiên âm Hán ngữ"*** do Quốc vụ viện Trung Quốc thông qua ngày 11/02/1958 chỉ dùng 6 tự mẫu để biểu đạt các nguyên âm tiếng Phổ thông là: a, o, e, i, u, ü, ngoài ra còn có nguyên âm cuốn lưỡi "er".

Do vị trí của lưỡi khi đọc các nguyên âm trên khác nhau nên có trường hợp tuy dùng một ký tự để ghi nhưng cách đọc khác nhau.

3.4- ***Cách đọc các nguyên âm*** (xem bảng 1)

3.4.1- *Nguyên âm* "**i**"

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

Bảng 1: ***Bảng tóm tắt các nguyên âm tiếng Phổ thông Trung Quốc***

(4)	(1) / (2) / (3)	nguyên âm đầu lưỡi						nguyên âm mặt lưỡi					
		Trước		Đục		Sau		Trước		Đục		Sau	
		Không tròn	Tròn	Không tròn	Tròn	Không tròn	Tròn	Không tròn	Tròn	Không tròn	Tròn	Không tròn	Tròn
Cao	Cao	$i_{(2)}$				$(i)_{(3)}$		$i_{(1)}$	ü				u
	Cao vừa							ê$_{(4)}$				e$_{(1)}$	o
Trung				er						$(e)_{(2)}$			
Thấp	Thấp vừa							e$_{(3)}$					
	Thấp							$a_{(1)}$		$(a)_{(3)}$		$(a)_{(2)}$	

Ghi chú:

(1) Loại nguyên âm

(2) Vị trí trước sau của lưỡi

(3) Độ tròn, không tròn của môi

(4) Vị trí cao thấp của lưỡi

a- *Nguyên âm* "**i**" [i] ở vị trí 1 ($i_{(1)}$) đọc ở mặt lưỡi, lưỡi cao, môi không tròn, đọc giống "i" của tiếng Việt. Nó không xuất hiện sau các phụ âm "z, c, s, zh, ch, sh, r"

b- *Nguyên âm* "**i**" [ɿ] ở vị trí 2 ($i_{(2)}$) đọc ở trước đầu lưỡi: lưỡi cao, môi không tròn, đọc giống "ư" tiếng Việt. Nó chỉ xuất hiện sau "z, c, s".

c- *Nguyên âm* "**i**" [ʅ] ở vị trí 3 ($i_{(3)}$) đọc ở sau đầu lưỡi: lưỡi cao, môi không tròn, đọc giống "ư" tiếng Việt, chỉ xuất hiện sau "zh, ch, sh, r".

3.4.2- *Nguyên âm* "**u**" [u], nguyên âm mặt lưỡi sau: lưỡi cao, môi tròn, đọc giống "u" tiếng Việt.

3.4.3- *Nguyên âm* "**e**"

a- *Nguyên âm* "**e**" [ɤ] ở vị trí 1 ($e_{(1)}$), nguyên âm mặt lưỡi sau: môi không tròn, lưỡi cao vừa, đọc giống "ưa" tiếng Việt. Nó chỉ đứng sau các phụ âm "d, t, l, g, k, h" không kết hợp với các nguyên âm khác.

b- *Nguyên âm* "**e**" [ə] ở vị trí 2 ($e_{(2)}$), nguyên âm mặt lưỡi: lưỡi trung bình, môi không tròn, đọc như "ơ" tiếng Việt. Nó chỉ xuất hiện trước "n, ng" và khi "e" đọc nhẹ.

c- *Nguyên âm* "**e**" [ɛ] ở vị trí 3 ($e_{(3)}$), là nguyên âm mặt lưỡi trước, môi không tròn, lưỡi thấp vừa, đọc giống "ê" tiếng Việt. Nó chỉ xuất hiện sau "i,u"

d- *Nguyên âm* "**e**" [e] ở vị trí 4 ($e_{(4)}$), là nguyên âm mặt lưỡi trước, môi không tròn, lưỡi cao vừa, đọc giống "ê" tiếng Việt. Nó chỉ xuất hiện trước "i".

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

3.4.4- *Nguyên âm* "**o**" [o], là nguyên âm mặt lưỡi sau, môi tròn, lưỡi cao vừa, đọc giống "ô" tiếng Việt.

3.4.5- *Nguyên âm* "**a**" [a]

Nguyên âm "a" là nguyên âm mặt lưỡi, có thể ở ba vị trí: trước, giữa và sau mặt lưỡi, đều đọc giống "a" tiếng Việt.

3.4.6- *Nguyên âm* "**ü**" [y]

Nguyên âm "ü" là nguyên âm mặt lưỡi, lưỡi cao, môi tròn, tiếng Việt không có nguyên âm này. Khi đọc, giống như "uy" tiếng Việt nhưng môi tròn từ đầu đến cuối.

3.4.7- *Nguyên âm cuốn lưỡi* "**er**" [ər], là nguyên âm đầu lưỡi, lưỡi cao trung bình, môi không tròn, đọc giống "ơ" tiếng Việt rồi uốn cong lưỡi thật nhanh.

4. Phụ âm

4.1- ***Phụ âm*** *là âm thanh do luồng hơi từ phổi đưa ra qua khoang miệng bị trở ngại nhất định phát ra. Luồng hơi này có thể làm hoặc không làm dây thanh rung động.*

4.2- ***Tính chất*** của phụ âm được quyết định bởi phương pháp phát âm và bộ vị phát âm.

Bộ vị phát âm là vị trí bộ phận hoạt động của bộ máy phát âm (lưỡi, môi ...) tiếp xúc với bộ phận cố định của bộ máy phát âm (hàm ếch, răng ...)

Phương pháp phát âm là phương pháp mà bộ phận hoạt động khi tiếp xúc với bộ phận cố định của bộ máy phát âm gây trở ngại cho luồng hơi đưa ra. như đưa hơi hay không đưa hơi, tắc hay sát ...

Phụ âm có các loại:

- *Âm trong* là âm mà luồng hơi đi qua khoang miệng thuận lợi không làm rung dây thanh.
- *Âm đục* là âm mà luồng hơi đi qua giữa dây thanh, làm dây thanh rung động.
- *Âm tắc* là âm khi phát hơi lúc đầu bị tắc lại, sau đó bộ vị phát âm để khe hở cho hơi ra ngoài.
- *Âm sát* là âm khi phát, hơi ma sát rồi ra ngoài qua khe nhỏ của bộ vị phát âm.
- *Âm tắc sát* là âm khi phát, hơi lúc đầu bị tắc lại, sau đó bộ vị phát âm để một khe hở nhỏ cho hơi ma sát ra ngoài.
-*Âm mũi* là âm do luồng hơi qua mũi ra ngoài.
-*Âm biên* là âm được phát ở bên cạnh của lưỡi.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

4.3- "Phương pháp phiên âm Hán ngữ" dùng 22 tự mẫu để biểu đạt 22 phụ âm của tiếng Phổ thông.

Bảng 2: *Các phụ âm của tiếng Phổ thông*

Bộ vị phát âm / Phương pháp phát âm			Âm hai môi	Âm môi răng	Âm đầu lưỡi	Âm đầu lưỡi trước	Âm đầu lưỡi sau	Âm mặt lưỡi	Âm cuống lưỡi
âm tắc	trong	không đưa hơi	b		d				g
		đưa hơi	p		t				k
âm tắc sát	trong	không đưa hơi				z	zh	j	
		đưa hơi				c	ch	q	
âm sát	trong			f		s	sh	x	h
	đục						r		
âm mũi	đục		m		n				ng
âm biên	đục				l				

4.4- Các tổ phụ âm

4.4.1- Âm hai môi

- **b** [p] âm hai môi, tắc, trong, không đưa hơi, đọc giống "p" tiếng Việt.
- **p** [p'] âm hai môi, tắc, trong, đưa hơi. Tiếng Việt không có âm này, khi đọc đọc giống "p" tiếng Việt nhưng bật mạnh hơi.
- **m** [m] âm hai môi, âm mũi, đục, đọc giống "m" tiếng Việt.

4.4.2- Âm môi răng

- **f** [f] âm môi (dưới) răng (trên), âm sát, trong, đọc giống "ph" tiếng Việt.

4.4.3- Âm đầu lưỡi

- **d** [t] âm đầu lưỡi, tắc, trong, không đưa hơi, đọc giống "t" tiếng Việt.
- **t** [t'] âm đầu lưỡi, tắc, trong, đưa hơi, đọc giống âm "th" tiếng Việt.
- **n** [n] âm đầu lưỡi, âm mũi, đục, đọc giống "n" tiếng Việt.
- **l** [l] âm đầu lưỡi, âm biên, đục, đọc giống "l" tiếng Việt.

4.4.4- ***Âm đầu lưỡi trước*** (khi đọc tổ âm này, đầu lưỡi để thẳng)

- **z** [ts] âm đầu lưỡi trước, tắc sát, trong, không đưa hơi. Tiếng Việt không có âm này, khi phát âm đưa phía trước đầu lưỡi bịt chặt phía sau chân răng trên cho hơi tắc lại, sau đó hạ nhẹ lưỡi xuống cho hơi ma sát ra ngoài.
- **c** [ts'] âm đầu lưỡi trước, tắc sát, trong, đưa hơi. Tiếng Việt không có âm này, cách phát âm giống phụ âm "z" ở trên nhưng phải bật mạnh hơi.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

- **s** [s] âm đầu lưỡi trước, sát, trong. Khi phát âm, đầu lưỡi phía trước đặt gần mặt sau răng trên, hơi cọ xát ra ngoài.

4.4.5- ***Âm đầu lưỡi sau*** (khi đọc tổ âm này, đầu lưỡi uốn cong lên)

- **zh** [tʂ] âm đầu lưỡi sau, tắc sát, trong, không đưa hơi. Khi phát âm, đầu lưỡi phía sau cong lên áp sát vòm cứng cho hơi tắc lại, sau đó hạ dần lưỡi xuống cho hơi cọ xát qua khe hở ra ngoài, đọc gần giống âm 'tr" tiếng Việt.

- **ch** [tʂ'] âm đầu lưỡi sau, tắc sát, trong, đưa hơi. Cách phát âm như âm "zh", khác là bật mạnh hơi.

- **sh** [ʂ] âm đầu lưỡi sau, sát, trong. Cách phát âm gần giống âm "zh", khác là âm này hơi không bị tắc mà chỉ cọ sát qua khe hở ra ngoài. Đọc gần giống âm "s" tiếng Việt có uốn lưỡi.

- **r** [ʐ] âm đầu lưỡi sau, sát, đục. Cách phát âm như âm "zh", đọc giống "r" tiếng Việt có uốn lưỡi, chú ý không rung lưỡi.

4.4.6- Âm mặt lưỡi

- **j** [tɕ] âm mặt lưỡi, tắc sát, trong, không đưa hơi, đọc gần giống "ch" tiếng Việt nhưng đọc sâu vào phía trong mặt lưỡi hơn.

- **q** [tɕ'] âm mặt lưỡi, tắc sát, trong, đưa hơi. Cách phát âm như "j", khác là bật mạnh hơi.

- **x** [ɕ] âm mặt lưỡi, sát, trong. Cách phát âm như "j", khác là hơi không bị tắc lúc đầu mà chỉ ma sát rồi ra ngoài.

4.4.7- Âm cuống lưỡi

- **g** [k] âm cuống lưỡi, tắc, trong, không đưa hơi. Đọc giống "c" hay "k" tiếng Việt.

- **k** [k'] âm cuống lưỡi, tắc, trong, đưa hơi. Tiếng Việt không có âm này, đọc giống "g", khác là bật mạnh hơi.

- **h** [x] âm cuống lưỡi, sát, trong. Đọc giống "kh" tiếng Việt.

- **ng** [ŋ] âm cuống lưỡi, âm mũi, đục, đọc giống "ng" tiếng Việt. Phụ âm này không đi làm thanh mẫu, chỉ đứng cuối một số vận mẫu.

II. Âm tiết - Thanh mẫu, vận mẫu

1. Âm tiết là gì

Âm tiết là đơn vị cơ sở của kết cấu ngữ âm.

Trong hệ thống ngữ âm tiếng Phổ thông, người ta thường phân tích một âm tiết thành 3 yếu tố: ***thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu.***

Ba yếu tố này đều có tác dụng phân biệt ý nghĩa của âm tiết.

2. Thanh mẫu

Là âm tố đứng đầu một âm tiết, nhất định do phụ âm (trừ "ng") đảm nhận.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

3. Vận mẫu

3.1 Cấu tạo của vận mẫu

Bộ phận phía sau thanh mẫu là vận mẫu.

Bộ phận cấu thành chủ yếu của vận mẫu là nguyên âm.

Vận mẫu là thành phần chủ yếu của một âm tiết. Trong tiếng Phổ thông, một âm tiết có thể không có thanh mẫu (có 110 âm tiết không có thanh mẫu), nhưng không thể không có vận mẫu. Các vận mẫu có i, u, ü đứng đầu, nếu không có thanh mẫu sẽ đổi cách viết (xem mục 3.3).

Tiếng Phổ thông có 36 vận mẫu là:

Bảng 3: *Các vận mẫu*

	i	u	ü
a	ia	ua	
o		uo	
e	ie		üe
ai		uai	
ei		uei	
ao	iao		
ou	iou		
an	ian	uan	üan
en	in	uen	ün
ang	iang	uang	
eng	ing	ueng	
ong	iong		
er			

Xét về mặt cấu tạo, 36 vận mẫu có thể chia thành 3 nhóm:

- *Do một nguyên âm tạo thành, gọi là vận mẫu đơn.*
- *Do hai hoặc ba nguyên âm tạo thành, gọi là vận mẫu kép.*
- *Do nguyên âm kết hợp với 2 phụ âm mũi (-n, -ng) tạo thành.*

Tiếng Phổ thông còn có vận mẫu cuốn lưỡi

3.2- Cách đọc các vận mẫu

Cách đọc các vận mẫu đơn đã được trình bày ở phần 3.4 (trang 18), phần này chỉ trình bày cách đọc của các vận mẫu kép và vận mẫu do nguyên âm kết hợp với "n", "ng" tạo thành.

ai [ai] đọc giống "ai" tiếng Việt

ei [ei] đọc giống "ây" tiếng Việt

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

ao [ao] đọc giống "ao" tiếng Việt
ou [ou] đọc giống "âu" tiếng Việt
an [an] đọc giống "an" tiếng Việt
en [ən] đọc giống "ân" tiếng Việt
ang [aŋ] đọc giống "ang" tiếng Việt
eng [əŋ] đọc giống "âng" tiếng Việt
ong [oŋ] đọc giống "ung" tiếng Việt
ia [ia] đọc giống "i+a" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.
ie [iɛ] đọc giống "i+ê" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.
iao [iao] đọc giống "i+ao" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.
iou [iou] đọc giống "i+âu" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.
ian [iɛn] đọc giống "i+en" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.
in [in] đọc giống "in" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.
iang [iaŋ] đọc giống "i+ang" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm
ing [iŋ] âm đọc giữa "inh" và "yêng" tiếng Việt.
iong [ioŋ] đọc giống "i+ung" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm
ua [ua] đọc giống "u+a" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.
uo [uo] đọc giống "u+ô" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.
uai [uai] đọc giống "u+ai" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.
uei [uei] đọc giống "u+ây" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.
uan [uan] đọc giống "u+an" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.
uen [uən] đọc giống "u+ân" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm.
uang [uaŋ] đọc giống "u+ang" tiếng Việt,nhưng đọc nhanh thành một âm
ueng [uəŋ] đọc giống "u+âng" tiếng Việt, nhưng đọc nhanh thành một âm
üe [yɛ] đọc giống "uy+ê" tiếng Việt, phần "uy" đọc lướt sao cho "uy+ê" thành một âm.
üan [yɛn] đọc giống "uy+en" tiếng Việt, đọc lướt "uy" sao cho "uy+en" thành một âm.
ün [yn] đọc giống "uyn" tiếng Việt.

3.3- Một số điểm chú ý khi viết phiên âm

3.3.1- Với những âm tiết không có thanh mẫu, nếu âm tiết đó là "i, u, ü"hoặc các vận mẫu do "i, u, ü" đứng đầu, khi âm tiết này đứng sau âm tiết khác rất dễ nảy sinh nhầm lẫn, vì vậy "Phương án phiên âm" sử dụng ký hiệu "y, w, yu" để thay hoặc thêm cho "i, u ü". Cần chú ý là dù các vận mẫu "i, u, ü" và vận mẫu do "i, u, ü" đứng đầu dù thay đổi cách viết nhưng cách đọc không thay đổi.

a- Đối với "i" và các vận mẫu có "i" đứng đầu

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

- Nếu vận mẫu đó chỉ có 1 nguyên âm "i" thì sẽ được thêm "y" ở trước vận mẫu. Cụ thể là:

"i, in, ing" được viết thành "yi, yin, ying"

- Nếu các vận mẫu do "i" đứng đầu có từ 2 nguyên âm trở lên thì sẽ thay "i" bằng "y". Cụ thể là: "ia, ie, iao, iou, ian, iang, iong" được viết thành "ya, ye, yao, you, yan, yang, yong"

b- Đối với "u" và các vận mẫu có "u" đứng đầu

- Nếu vận mẫu chỉ có một nguyên âm "u" thì thêm "w" vào trước "u". Cụ thể là: "u" viết thành "wu"

- Nếu các vận mẫu do "u" đứng đầu có từ 2 nguyên âm trở lên thì "u" được thay bằng "w". Cụ thể là: "ua, uo, uai. uei, uan, uen, uang, ueng" được viết thành "wa, wo, wai, wei, wan, wen, wang, weng"

c- Đối với "ü" và các vận mẫu có "ü" ở đầu, thì "ü" sẽ được thay bằng "yu". Cụ thể là: "ü, üe, üan, ün" được viết thành "yu, yue, yuan, yun"

3.3.2- Trong tiếng Hoa, vì không có các vận mẫu "ui", "un", "iu" nên để đơn giản hóa,"Phương án phiên âm" quy định các vận mẫu "uei", "uen","iou" viết thành "ui", "un", iu", nhưng vẫn đọc thành "uei"," uen" "iou".

Ví dụ:	viết	đọc
	guĭ	"guěi"
	hūn	"huēn"
	jiŭ	"jiŏu"

Như vậy, khi học 3 vận mẫu này, cần chú ý cách viết và cách đọc. "uei, uen, iou" khi không có thanh mẫu thì được viết thành "wei, wen, you" còn khi có thanh mẫu thì sẽ được viết thành "ui, un, iu" mà âm đọc không thay đổi.

3.3.3- ***Dấu cách âm*** "'"

Khi âm tiết này đứng sau âm tiết khác, có thể nảy sinh nhầm lẫn, dùng dấu cách âm để phân cách hai âm tiết ra.

Ví dụ: tí'àn, mă'năo, dān'gàn, jìng'ài

3.3.4- Tổ phụ âm mặt lưỡi "j, q, x" chỉ kết hợp được với "i, ü" và các vận mẫu có "i, ü" đứng đầu, do đó được qui ước là khi viết có thể bỏ hai chấm trên "ü" đi mà không thay đổi cách đọc. Ví dụ:

qü	viết thành	qu
xüe	viết thành	xue
jün	viết thành	jun
qüan	viết thành	quan

3.3.5- Cách viết nguyên âm "ü"

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

Trong thực tế, "ü" chỉ còn viết là "ü" trong 4 trường hợp "nü, nüe, lü, lüe" còn các trường hợp khác đều được bỏ 2 chấm trên "ü" đi như đã trình bày ở mục 3.3.1 và 3.3.4 ở trên.

3.3.6- Phụ âm đầu lưỡi trước "z, c, s" chỉ kết hợp được với nguyên âm i_2 [ɿ] (bảng 1), tuy viết là "i" nhưng phải đọc như "ư" tiếng Việt.

Tổ phụ âm đầu lưỡi sau "zh, ch, sh, r" chỉ kết hợp được với nguyên âm i_3 [ɹ] (bảng 1), tuy viết là "i" nhưng phải đọc như "ư" tiếng Việt.

4. Quan hệ phối hợp giữa thanh mẫu và vận mẫu

Quan hệ phối hợp giữa thanh mẫu và vận mẫu tiếng Hoa rất có tính quy luật. Không có thanh mẫu nào kết hợp được với tất cả các vận mẫu.

Ví dụ tổ phụ âm mặt lưỡi "j, q, x" chỉ kết hợp được với các vận mẫu "i, ü" và vận mẫu do "i, ü" đứng đầu. Ngược lại, hai tổ phụ âm "z, c, s" và "zh, ch, sh, r" có thể kết hợp được với hầu hết các vận mẫu "a, o, e, u" và do "a, o, e, u" đứng đầu nhưng lại không kết hợp với "i, ü" và các vận mẫu do "i, ü" đứng đầu ...

III. Thanh điệu

1. Thanh điệu là gì ?

Thanh điệu là độ cao âm có khả năng phân biệt nghĩa.

Tiếng Phổ thông có 04 thanh điệu chính là: Âm bình (thanh 1), Dương bình (thanh 2), Thướng thanh (thanh 3), Khứ thanh (thanh 4).

Nếu chia độ cạo của thanh điệu ra làm 5 mức độ để tiện nói rõ độ cao thấp, thăng giáng (gọi là "Điệu trị") của thanh điệu, bốn thanh điệu có điệu trị tương đối ở từng người như sau:

(1) Âm bình (thanh 1) **5 5**
(2) Dương bình (thanh 2) **3 5**
(3) Thướng thanh (thanh 3) **2 1 4**
(4) Khứ thanh (thanh 4) **5 1**

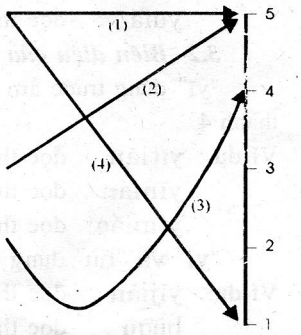

"Phương án phiên âm dùng các ký hiệu:

"—" biểu thị thanh 1
"ˊ" biểu thị thanh 2
"ˇ" biểu thị thanh 3
"ˋ" biểu thị thanh 4

Bốn ký hiệu thanh điệu trên được viết ngay phía trên nguyên âm chủ yếu của vận mẫu

Ví dụ: dāo, miáo, xuě, zhuàn

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

Đối với trường hợp vận mẫu là "ui" và "iu" thì ký hiệu thanh điệu sẽ được viết trên nguyên âm đứng sau. Ví dụ: shuǐ, suí, liù, xiū

2. "Thanh nhẹ"

Trong tiếng Phổ thông, có khi xuất hiện một loại "*thanh điệu*" đọc vừa nhẹ vừa ngắn, nhiều người quen gọi là "*thanh nhẹ*". Thực ra, "*thanh nhẹ*" không phải là một loại thanh điệu, vì nó không phải là một hiện tượng ngữ âm cố định, bản chất của nó là kết quả biến đổi mạnh yếu của ngữ âm, không phải là kết quả biến đổi độ cao âm. "Phương án phiên âm" quy định không ghi ký hiệu gì trên âm tiết đọc nhẹ.

Ví dụ: māma, láile, nǐmen ("ma, le, men" đọc nhẹ)

3. Biến điệu

Biến điệu là sự biến đổi điệu trị một âm tiết do ảnh hưởng của thanh điệu âm tiết đứng sau gây ra.

Trong tiếng Phổ thông, biến điệu của thanh 3 và biến điệu đặc biệt của hai âm tiết "一 (yī)", "不 (bù)" là nổi bật nhất.

3.1- Biến điệu của thanh 3

Khi một âm tiết có thanh 3 đứng trước một âm tiết có thanh 1 (hoặc thanh 2, thanh 4) thì sẽ được đọc thành nửa thanh 3, điệu trị của nửa thanh 3 là **2 1**. Ví dụ:

lǎoshì, jiějué, tǎolùn (lúc này, "lǎo, jiě, tǎo" chỉ đọc với điệu trị **2 1**)

Khi một âm tiết có thanh 3 đứng trước một âm tiết cũng có thanh 3, thì thanh 3 thứ nhất đọc thành thanh 2. Ví dụ:

fěnbǐ	đọc thành	fénbǐ
yǔfǎ	đọc thành	yúfǎ

3.2- Biến điệu của "一(yī)" và "不(bù)"

"yī" đứng trước âm tiết có thanh 1 (hoặc thanh 2, thanh 3) biến điệu thành thanh 4

Ví dụ : yītiān	đọc thành	yìtiān
yīnián	đọc thành	yìnián
yīmiǎo	đọc thành	yìmiǎo

"yī" và "bù" đứng trước âm tiết có thanh 4 biến điệu thành thanh 2.

Ví dụ: yījiàn	đọc thành	yíjiàn
bùqù	đọc thành	búqù

4. Vần cuốn lưỡi

Trong tiếng Hoa rất nhiều phương ngôn (tiếng địa phương) sau một số danh từ có thể thêm âm cuốn lưỡi "er". Có phương ngôn âm cuốn lưỡi "er"

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

tự thành một âm tiết, có phương ngôn âm cuốn lưỡi hòa nhập vào âm tiết đứng trước, trở thành một bộ phận cấu thành của âm tiết này. Trong tiếng Phổ thông, âm cuốn lưỡi thuộc về loại sau.

Biện pháp xử lý của "Phương án phiên âm" là thêm "r" sau vận mẫu của âm tiết. Vận mẫu thêm âm cuốn lưỡi gọi là vần cuốn lưỡi. Khi viết chữ Hán thêm "儿" vào sau chữ Hán. Ví dụ:

花 (huā) thêm âm cuốn lưỡi thành 花儿 (huār)

Một số ít vận mẫu sau khi thêm âm cuốn lưỡi, âm đọc có sự thay đổi khá lớn, đặc biệt là vận mẫu tận cùng bằng "i, n, ng".

Cách phát âm vần cuốn lưỡi cụ thể như sau:

4.1- Khi vận mẫu tận cùng là "a, o, u, e" đọc xong âm tiết thì cuốn lưỡi lên. Ví dụ: huār, gēr, xiǎo tùr, xiǎo niǎor, nǎr

4.2- Khi vận mẫu tận cùng là "ai, ei, an, en, ang, eng", khi đọc bỏ "i, n, ng" rồi cuốn lưỡi lên. Ví dụ:

páng biānr	đọc là	páng biār,	shū běnr	đọc là	shūběr
yí kuàir	đọc là	yí kuàr,	xiǎo háir	đọc là	xiǎohár
xìn fēngr	đọc là	xìnfēr,	bǎn dèngr	đọc là	bǎn dèr
dàn huángr	đọc là	dàn huár	yībēir	đọc là	yībēr

4.3- Khi vận mẫu tận cùng là "i, ü", khi đọc thêm "er" vào. Ví dụ:

xiǎo jīr	đọc là	xiǎo jiēr,	xiǎo yúr	đọc là	xiǎo yuér

4.4- Khi vận mẫu tận cùng là "in, ing, ong, iong", khi đọc bỏ "n, ng" đi rồi thêm "er" vào. Ví dụ:

xìnr	đọc là	xièr,	diàn yǐngr	đọc là	diàn yiěr
yǒu kòngr	đọc là	yǒu kuèr			

4.5- Khi "i" đứng sau "zh, ch, sh, r, z, c, s" thì thay "i" bằng "er".Ví dụ:

yǒu shìr	đọc là	yǒu shèr

5. Ngữ điệu

Ngữ điệu là giọng điệu trầm bổng ngắt ngừng của một câu.

Ngữ điệu không liên quan mấy với độ cao thấp của từng âm tiết, mà liên quan trực tiếp tới ý của câu hoặc tình cảm thái độ của người nói.

Ngữ điệu của câu có mấy điểm chính cần chú ý như sau :

5.1- ***Diệu xuống*** : Ngữ điệu hạ thấp xuống ở cuối câu, nói chung dùng ở câu đã biểu đạt xong ý.

5.2- ***Diệu lên*** : Ngữ điệu lên cao ở cuối câu, nói chung dùng ở các câu chưa biểu đạt hết ý cần để người nghe chú ý tiếp hoặc ở câu hỏi.

Ví dụ: Tā láile ↓. (ngữ điệuxuống ở câu trần thuật)

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

Tā láile ↑ ? (điệu lên ở câu hỏi)

5.3- ***Trọng âm***: Để nhấn mạnh ý nào đó trong câu, đọc nhấn mạnh (âm cường) một hai âm tiết liên quan .

Ví dụ: Tā men dōu lái le ("dōu" đọc nhấn mạnh).

5.4- ***Ngắt ngừng*** : Dùng sự ngắt ngừng ngắn trong câu để chia câu nói thành những "phách nhịp", nhằm nhấn mạnh hoặc biểu đạt tình cảm đối với một ý nào đó trong câu.

Ví dụ: Jīntiān tiān qì hěn hǎo. (câu bình thường).

Jīntiān tiān qì — hěn hǎo. (biểu đạt thêm sự cảm thán)

Jīntiān — tiān qì hěn hǎo. (biểu thị thêm ý so sánh với thời tiết hôm qua hoặc các hôm trước).

B. CHỮ HÁN

I. Văn tự- chữ Hán

Văn tự là công cụ ghi chép ngôn ngữ. Bản chất của văn tự là hệ thống ký hiệu viết dùng để ghi chép ngôn ngữ nói. Văn tự được hình thành và phát triển nhằm khắc phục khuyết điểm không thể truyền xa , truyền lâu dài của ngôn ngữ nói.

Chữ Hán là công cụ ghi chép tiếng Hán, là loại văn tự mang tính biểu ý.

II. Cấu tạo và hình thể chữ Hán

1. Cấu tạo của chữ Hán

Cấu tạo của chữ Hán là phương thức tạo chữ Hán. Qua mấy ngàn năm lịch sử, chữ Hán được tạo ra theo 5 phương pháp sau :

1.1. Chữ tượng hình

Chữ tượng hình là loại chữ phỏng theo vật thực, được tạo ra sớm nhất. Hễ là vật có thể vẽ được thì vẽ nó ra một cách đơn giản nhất rồi dần dần cải biến đi, hình vẽ chỉ cần giống vật thật để người xem có thể nhận ra được. Có thể vẽ cả vật hoặc một bộ phận, có thể vẽ chính diện hoặc mặt bên. Ví dụ:

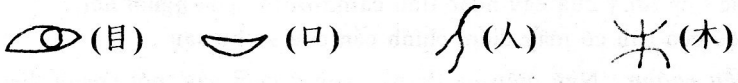

1.2. Chữ chỉ sự

Chữ chỉ sự là loại chữ dùng các ký hiệu trừu tượng hoặc ký hiệu trừu tượng có tính gợi ý thêm vào chữ tượng hình để biểu đạt những khái niệm trừu tượng, những sự việc hoặc ý niệm khó vẽ ra được.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

Ví dụ:



1.3. Chữ hội ý

Chữ hội ý là loại chữ dùng hai hoặc trên hai chữ có ý nghĩa liên quan kết hợp với nhau tạo thành. Ví dụ:

众, 好, 明, 林

1.4. Chữ hình thanh

Tượng hình, chỉ sự, hội ý là 3 loại chữ thuần túy biểu ý.

Dùng ba phương pháp trên để tạo chữ có nhiều khó khăn, không thể đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của ngôn ngữ. Chữ viết muốn phát triển nhanh phải gắn với ngữ âm. Chữ Hán cũng không nằm ngoài xu thế trên, song chữ Hán trước đây không phát triển theo con đường thuần tùy biểu âm, mà sản sinh ra các loại chữ nửa biểu âm, nửa biểu ý, đó là chữ "hình thanh" (hay còn gọi là chữ "hài thanh")

Chữ hình thanh là loại chữ chủ yếu do hai chữ hoặc hai bộ phận trong đó một chữ hoặc một bộ phận biểu âm, một chữ hoặc một bộ phận biểu ý tạo thành.

Bộ phận biểu âm được gọi là *thanh phù* hay *thanh bàng*, bộ phận biểu ý gọi là *ý phù* hay *hình bàng*. Sau khi ra đời, hình thanh trở thành phương pháp chủ yếu để tạo chữ Hán. Trên 90% chữ Hán thông dụng hiện nay là chữ hình thanh. Ví dụ:

青 qīng: xanh
清 qīng (nước trong): có bộ 氵 biểu ý, 青 biểu âm
情 qíng (tình cảm): có bộ 忄 biểu ý, 青 biểu âm
晴 qíng (trời nắng) : có bộ 日 biểu ý, 青 biểu âm
请 qǐng (mời) : có bộ 讠 biểu ý, 青 biểu âm

2. Hình thể của chữ Hán

2.1. Hình thể của chữ Hán *là chỉ hình thái bên ngoài của chữ Hán*, nó vừa chỉ các thể chữ trong lịch sử chữ Hán như: Giáp cốt, Kim văn, Đại triện, Tiểu triện, Lệ, Thảo, Khải, Hành (Bát thể), vừa chỉ các thể chữ Hán hiện đại, như thế chữ viết tay, thể chữ in v..v..

Diễn biến của hình thể chữ Hán có 03 giai đoạn lớn theo xu thế thoát ly hình vẽ để ký hiệu hóa, từ phức tạp đến đơn giản, từ không chỉnh tề đến chỉnh tề vuông vắn.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

- Từ chữ Giáp cốt, Kim văn phát triển thành chữ Triện (Đại triện đến Tiểu triện).

- Từ chữ Triện phát triển thành chữ Lệ.

- Từ chữ Lệ phát triển thêm một bước thành chữ Thảo, chữ Khải, chữ Hành. Hiện nay chữ Khải được sử dụng hết sức sâu rộng.

2.2. Chữ phồn thể và chữ giản thể

Gần đây, chữ Hán được đơn giản hóa bằng cách giảm bớt số nét, dùng chữ ít nét thay cho chữ đồng âm đồng nghĩa nhiều nét hơn. Loại chữ được giảm bớt nét gọi là *chữ giản thể*, loại chữ đồng âm đồng nghĩa nhiều nét hơn gọi là *chữ phồn thể*. Ví dụ:

giản thể	*phồn thể*	*giản thể*	*phồn thể*
钱	錢	让	讓
马	馬	们	們
饭	飯	厂	廠

2.3. Bộ thủ

Chữ Hán hiện đại tuyệt đại bộ phận là chữ hình thanh. Loại chữ này là chữ hợp thể do hai hoặc trên hai chữ đơn thể tạo thành. Chữ đơn thể cấu tạo thành chữ hợp thể được gọi là "thiên bàng". Thiên bàng biểu thị ý nghĩa gọi là hình bàng.

Ví dụ: trong các chữ:材 (cái), 草 (cǎo), 讲 (jiǎng), 扶 (fú), 河 (hé) thì "木, 艹, 讠, 氵, 扌" là hình bàng

Theo truyền thống, các loại tự điển quy các chữ có chung hình bàng vào một bộ, lấy hình bàng này làm chữ đầu (thủ tự) của bộ đó, do vậy hình bàng còn gọi là "bộ thủ".

Ví dụ: trong các chữ : 场 (chǎng), 寺 (sì), 地 (dì), 坐 (zuò), 坚 (jiān) có chung hình bàng là "土", vì vậy gọi "土" là bộ (bộ thổ)

trong các chữ: 江 (jiāng), 池 (chí), 河 (hé), 活 (huó), 洗 (xǐ) có chung hình bàng là "氵", vì vậy gọi "氵" là bộ (bộ thủy).

Phụ lục I của sách giới thiệu một số bộ thủ của chữ Hán.

2.4. Nét chữ

Hình thể của một chữ Hán là do một số chấm, đường vạch khác nhau tạo thành, những chấm và đường vạch khác nhau này được gọi là "*nét chữ*".

Khi viết, một lần nhấc bút được kể là một đơn vị nét. Xác định một chữ có bao nhiêu nét là rất quan trọng vì nhờ đó, ta mới có thể viết đúng, đẹp và nhất là mới có thể tra tự điển được.

Nét chữ Hán chia nhỏ ra có 22 nét, trong đó:

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

+ 7 nét chữ cơ bản:

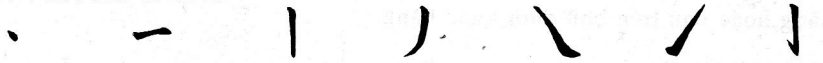

chấm ngang sổ phẩy mác hất móc

+ Các nét biến thể từ 7 nét cơ bản: 15 nét

Biến thể của nét ngang



ngang móc | ngang phẩy | ngang sổ | ngang sổ móc | ngang sổ hất | ngang phẩy cong | ngang phẩy cong móc

Biến thể của nét sổ



sổ móc | sổ hất | sổ ngang | sổ ngang móc | sổ ngang cong móc

Biến thể của nét phẩy



phẩy ngang | phẩy chấm

Biến thể của nét mác



mác móc

2.5. Thứ tự viết các nét (qui tắc bút thuận)

Chữ Hán tuyệt đại bộ phận có từ hai nét trở lên. Nét chữ nào viết trước, nét chữ nào viết sau phải theo một trật tự nhất định. Trật tự này thể hiện ở 7 quy tắc sau :

- *Ngang trước sổ sau* 十 → 一 十
- *Phẩy trước mác sau* 八 → 丿 八
- *Trên trước dưới sau* 二 → 一 二
- *Trái trước phải sau* 你 → 亻 你
- *Ngoài trước trong sau* 月 → 丿 月 月
- *Vào trước đóng sau* 国 → 冂 国 国
- *Giữa trước hai bên sau* 小 → 亅 小 小

Như trên đã trình bày, chữ Hán đã phát triển và định hình thành những chữ chỉnh tề vuông vắn. Vì vậy dù là chữ có nhiều nét hay ít nét, đều phải

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

viết ngay ngắn trong một ô vuông để tránh sự nhầm lẫn với chữ bên cạnh cùng hàng hoặc chữ trên chữ dưới khác hàng.

III. HƯỚNG DẪN LÀM BÀI TẬP VIẾT VÀ TRA TỰ ĐIỂN

1. Hướng dẫn làm bài tập viết chữ

"301 câu đàm thoại tiếng Hoa" là giáo trình đàm thoại, nhưng trong thực tế sử dụng ở Việt Nam, nó được sử dụng như là tài liệu học tiếng tổng hợp, vì thế thiếu mất mảng kỹ năng quan trọng về viết chữ. Để bổ sung cho thiếu sót này, trong lúc biên soạn giáo trình, bên cạnh việc giữ lại đầy đủ nội dung sẵn có, chúng tôi có bổ sung sau mỗi bài một bài tập viết chữ, trình bày cách viết các chữ mới gặp trong bài học.

Muốn viết chữ Hán đúng, đẹp thì phải viết đủ số nét và đúng thứ tự các nét chữ. Cách viết một chữ được trình bày từng nét một từ trái sang phải trong các ô tách biệt, nét sau được viết thêm vào các nét đã viết trước đó cho đến khi xong một chữ. Ví dụ:

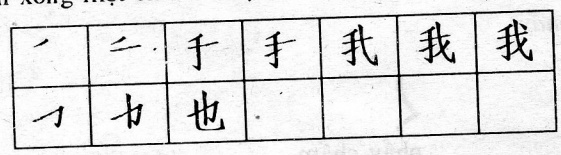

Để học cách viết chữ có hệ thống, trong 15 bài đầu có giới thiệu những bộ thủ gặp trong bài và cách viết chúng. Trong phần viết chữ, khi gặp những bộ thủ đã biết, chúng được viết trong một ô (bất kể là bộ có bao nhiêu nét) theo thứ tự nó được viết ở trong chữ. Ví dụ ở bài 2 bạn gặp chữ "您" chữ này có bộ nhân "亻" và "心" được giới thiệu ở phần bộ thủ, cách viết trình bày như sau:

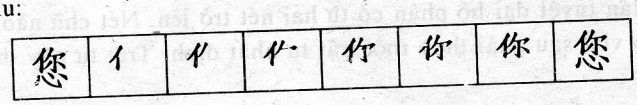

2. Cách tra từ điển

Khi học tập hoặc đọc sách, có thể phải tra từ điển để tìm những thông tin cần thiết như nghĩa, âm đọc ... Ở loại từ điển Hán-Việt, do tính đặc thù của chữ Hán, một bộ phận không thể thiếu được là các bảng tra. Hai loại thường gặp nhất là *bảng tra theo âm và theo bộ*. Phần nội dung được sắp xếp theo thứ tự abc của phiên âm. Lấy ví dụ từ cuốn "*Từ điển Hán-Việt*" do chúng tôi biên soạn, Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội xuất bản năm 1997. Ta thường gặp các trường hợp tra từ sau:

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

2.1 Tra theo âm

Khi gặp một chữ cần tra mà bạn đã biết âm đọc thì tra theo âm. Ví dụ cần tra chữ "清楚 qīngchu" bạn dùng "*Bảng tra chữ theo âm*" tra vần "qīng" được chữ "清" trang 694, giở trang 694 ở phần chính của từ điển sẽ được từ cần tra.

2.1 Tra theo bộ

Khi gặp một chữ mà bạn quên hay không biết âm đọc thì phải dùng "*Bảng tra chữ theo bộ*".

Bảng tra bộ nhóm các chữ theo bộ thủ có trong chữ theo qui tắc nhất định. Bảng được chia làm hai phần là "*Mục lục bộ*" và "*Bảng tra chữ*". Trong "Mục lục bộ" các bộ thủ được sắp xếp theo trật tự số nét tăng dần, bên cạnh bộ thủ chỉ ra số trang các chữ Hán được nhóm lại theo bộ thủ đó ở phần "Bảng tra chữ".

Tra chữ theo bộ phức tạp hơn theo âm, nói chung phải trải qua hai bước, ta dùng chữ "清楚" trên đây để minh họa.

Bước 1: Tại phần "Mục lục bộ", bạn tra bộ thủy "氵" (3 nét) được số trang 150.

Bước 2: Giở tới trang 150 ở phần "Bảng tra chữ" sẽ thấy các chữ Hán được nhóm trong bộ thủy theo trật tự số nét của chữ không tính số nét của bộ thủ. Như chữ "清" ta đang tra, nếu không tính số nét của bộ thủy thì còn 8 nét, ở phần 8 nét, bạn tìm thấy chữ này có số trang là 694. Giở trang 694 ở phần chính tự điển sẽ được từ cần tra.

Như vậy, để tra nhanh chóng và chính xác, bạn cần nắm vững về bộ thủ cũng như biết đếm chính xác số nét của một chữ. Trong tự điển có chỉ dẫn rõ hơn về cách tra.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

问候 (一)
wènhòu
GREETINGS
CHÀO HỎI (1)

第一课 Bài 1

你好！

Chào bạn

How do you do !

一、句子 MẪU CÂU

1	你 好 ！	Chào bạn !
	Ní hǎo !	*How do you do !*
2	你 好 吗 ？	Bạn có khỏe không ?
	Ní hǎo ma ?	*How are you ?*
3	很 好 。	Rất khỏe.
	Hěn hǎo .	*Very well.*
4	我 也 很 好 。	Tôi cũng rất khỏe.
	Wǒ yě hěn hǎo	*I am very well too.*

二、会话 ĐÀM THOẠI

大 卫 ：玛 丽 ，你 好 ！
Dàwèi : Mǎlì , nǐ hǎo !
玛 丽 ：你 好 ，大 卫 ！
Mǎlì : Nǐ hǎo, Dàwèi !

* * *

王 兰 ：你 好 吗 ？
WángLán: Nǐ hǎo ma !
刘 京 ：很 好 ，你 好 吗 ？
LiúJīng : Hén hǎo. Nǐ hǎo ma !
王 兰 ：我 也 很 好 。
WángLán: Wǒ yě hěn hǎo.

注释 Chú thích

1. "你好" " Chào bạn !" (anh, ông bà, chị, cô ...)

Lời chào hỏi thường ngày. Bất cứ lúc nào, trường hợp nào và bất cứ đối tượng nào cũng đều dùng được cả. Câu đáp lại cũng là "你好"

2. "你好吗 ?" "Bạn khỏe không?

Cũng là câu hỏi thăm thường ngày. Câu đáp lại thường là "我很好". Câu này thường dùng chào hỏi người đã quen biết.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 你好!　　[你们]

2. 你好吗？　　[你们　她　他　他们]

*　*　*

1. 你 们 好 吗 ？
Nǐmen hǎo ma?
我 们 都 很 好 。你 好 吗 ？
Wǒmen dōu hěn hǎo. Nǐ hǎo ma?
我 也 很 好 。
Wǒ yě hěn hǎo.
2. 你 来 吗？
Nǐ lái ma?
我 来 。
Wǒ lái.
3. 爸 爸 、妈 妈 来 吗？
Bà ba 、māma lái ma ?
他 们 都 来 。
Tāmen dōu lái.

四、生词　　TỪ MỚI

1.	你	(代)	ông, anh, bà, chị ...
	nǐ		*you*
2.	好	(形)	tốt, khỏe.
	hǎo		*well*
3.	吗	(助)	không ? *(từ dùng để hỏi)*
	ma		
4.	很	(副)	rất
	hěn		*very*
5.	我	(代)	tôi, ta, tao ...
	wǒ		*I, me*
6.	也	(副)	cũng
	yě		*also, too*
7.	你们	(代)	các ông (anh, bà, chị) ...
	nǐmen		*you (plural)*
8.	她	(代)	cô ấy, bà ấy, chị ấy ...
	tā		*she, her*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

9. 他 (代) ông ấy, anh ấy, nó ...
tā *he, him*
10. 他们 (代) họ, chúng nó ...
tāmen *they, them*
11. 我们 (代) chúng tôi, chúng ta ...
wǒmen *we, us*
12. 都 (副) đều
dōu *all*
13. 来 (动) lại, đến.
lái *to come*
14. 爸爸 (名) cha, ba, bố
bàba *father, dad*
15. 妈妈 (名) mẹ, má.
māma *mother, mum*

专名 Danh từ riêng

1. 大卫 David
Dàwèi
2. 玛丽 Mary
Mǎlì
3. 王兰 Vương Lan
Wáng Lán
4. 刘京 Lưu Kinh
Liú Jīng

五、语音 NGỮ ÂM

1. 声母、韵母 Thanh mẫu, vận mẫu

声母 Thanh mẫu (phụ âm)	b p m f d t n l g k h
韵母 Vận mẫu (Vần)	a o e i u ü ai ei ao ou en ie an ang ing iou (-iu)

2. 拼音 Ghép vần

	a	o	e	ai	ei	ao	ou	an	en	ang
b	ba	bo		bai	bei	bao		ban	ben	bang
p	pa	po		pai	pei	pao	pou	pan	pen	pang
m	ma	mo	me	mai	mei	mao	mou	man	men	mang

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

f	fa	fo			fei		fou	fan	fen	fang
d	da		de	dai	dei	dao	dou	dan	den	dang
t	ta		te	tai		tao	tou	tan		tang
n	na		ne	nai	nei	nao	nou	nan	nen	nang
l	la		le	lai	lei	lao	lou	lan		lang
g	ga		ge	gai	gei	gao	gou	gan	gen	gang
k	ka		ke	kai	kei	kao	kou	kan	ken	kang
h	ha		he	hai	hei	hao	hou	han	hen	hang

3. 声调 Thanh điệu

Tiếng Hán là thứ ngôn ngữ có dấu giọng. Ngữ âm tiếng Hán có bốn dấu giọng cơ bản. Phân biệt bằng bốn ký hiệu sau:

"—" (Thanh 1), "ˊ" (Thanh 2), "ˇ" (Thanh 3), "ˋ" (Thanh 4)

Thanh điệu có tác dụng phân biệt ý nghĩa. Như mā (妈: mẹ), má (麻: cây gai), mǎ (马: con ngựa), mà (骂: mắng, chửi). Thanh điệu khác nhau, ý nghĩa cũng khác nhau.

Khi một âm tiết (1 tiếng) chỉ có một nguyên âm, dấu giọng sẽ đặt trên nguyên âm đó (khi nguyên âm i mang dấu giọng thì bỏ dấu chấm trên chữ i, Ví dụ: nǐ). Nếu âm tiết có vần gồm 2 nguyên âm hoặc trên hai nguyên âm, thì dấu giọng sẽ được đặt trên nguyên âm chính. Ví dụ: lái, niǎo.

声调示意图 Sơ đồ biểu diễn thanh điệu

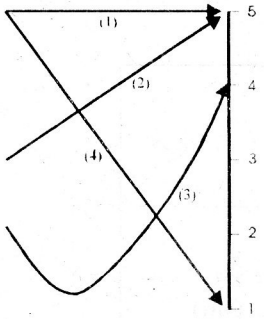

高 Cao
High-pitch
半高 Cao vừa
mid-high-pitch
中 Trung bình
middle
半低 Thấp vừa
mid-low-pitch
低 Thấp
low-pitch

"—": 第一声 Thanh 1
"ˊ": 第二声 Thanh 2
"ˇ": 第三声 Thanh 3
"ˋ": 第四声 Thanh 4

4. 轻声 Thanh nhẹ

Trong tiếng Hán, có một số âm tiết được phát âm vừa nhẹ vừa ngắn, gọi là ***thanh nhẹ***. Khi viết thì thanh nhẹ sẽ được để trống (không mang ký hiệu gì). Ví dụ: bàba (爸爸), tāmen (他们).

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

5. 变调 Biến điệu

(1) Khi hai âm tiết cùng mang thanh thứ 3 đi liền nhau, âm tiết đi trước sẽ biến thành thanh thứ hai (nhưng chú âm vẫn giữ nguyên dấu ba). Ví dụ : "你好 nǐhǎo" sẽ đọc thành "níhǎo".

(2) Khi một âm tiết mang thanh thứ ba đặt trước một âm tiết mang thanh thứ 1, 2, 4 hoặc thanh nhẹ, thì nó sẽ được đọc thành nửa thanh thứ 3, tức là chỉ đọc phần hạ giọng.

6. 拼写说明 Thuyết minh khi viết các vần ghép

Khi vận mẫu bắt đầu bằng i hoặc u, mà trước nó không có thanh mẫu (phụ âm) thì phải đổi i thành y và u thành w. Ví dụ: ie → ye, uo → wo

六、练习 BÀI TẬP

1. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

(1) A: 你好！
B: _____ ！
A: 他好吗？
B: _____。

(2) A、B: 你好！
C: _____。

(3) 玛丽: 你好吗？
王兰: _____ 你好吗？
玛丽: _____ 刘京好吗？
王兰: _____ 我们_____ 。

2. 根据情境会话 Đàm thoại theo tình huống

(1) 你和你的同学见面，互相问候。
Bạn cùng các bạn học gặp gỡ, chào hỏi nhau.
(2) 你去朋友家，见到他爸爸、妈妈，向他们问候。
Bạn đến nhà bạn của bạn, gặp ba má anh ta, bạn hãy chào hỏi họ.

3. 在课堂上学生、老师互相问候 Trong lớp học, thầy (cô) và học sinh chào hỏi nhau.

4. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 辨音 Phân biệt các âm

bā	(八)	pā	(啪)	dā	(搭)	tā	(他)
gòu	(够)	kòu	(扣)	bái	(白)	pái	(排)
dào	(到)	tào	(套)	gǎi	(改)	kǎi	(凯)

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(2) 变调 Đổi dấu giọng

bǔ kǎo	(补考)	hěn hǎo	(很好)
dǎ dǎo	(打倒)	fěnbǐ	(粉笔)
měihǎo	(美好)	wǔdǎo	(舞蹈)
nǐ lái	(你来)	hěn lèi	(很累)
měilì	(美丽)	hǎiwèi	(海味)
hěn hēi	(很黑)	nǎ ge	(哪个)

(3) 轻声 Đọc thanh nhẹ

tóufa	(头发)	nàme	(那么)
hēi de	(黑的)	gēge	(哥哥)
lái ba	(来吧)	mèimei	(妹妹)

七、写字 VIẾT CHỮ

1. Bộ thủ

Bộ nhân (đứng)	丿	亻		Bộ ấp	阝	阝	
Bộ nữ	𠂉	女	女	Bộ môn	丶	门	门
Bộ khẩu	丨	口	口	Bộ tử	乛	子	子
Bộ xích	丿	彳	彳	Bộ mã	乛	马	马

2. Tập viết các chữ Hán sau

好	女	好			吗	口	吗			
也	也	也	也		她	女	她	她	她	
们	亻	们			妈	女	妈			
你	亻	亻	你	你	你	你				
很	很	彳	彳	彳	很	很				
我	𠂉	𠂉	手	手	我	我	我			
都	一	十	土	耂	者	者	者	者	都	
来	一	𠂇	𠂇	𠂇	来	来	来			
爸	丿	八	父	父	爸	爸	爸	爸		

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

问候 (二)
wènhòu
GREETINGS
CHÀO HỎI (2)

第二课 Bài 2

你身体好吗？

Bạn có khỏe không ?

How is your health ?

一、句子 MẪU CÂU

5 你 早 ！ Chào bạn ! (chỉ dùng cho buổi sáng)
Nǐ zǎo ! *Good morning !*

6 你 身 体 好 吗 ？ Sức khỏe của bạn có tốt không ?
Nǐ shēntǐ hǎo ma ? *How is your health ?*

7 谢 谢 ！ Cám ơn !
Xièxie *Thanks !*

8 再 见 ！ Tạm biệt (hẹn gặp lại) !
Zàijiàn *Good bye !*

二、会话 ĐÀM THOẠI

李 老 师 ：你 早 ！
Lǐ lǎoshī : Nǐ zǎo !
王 老 师 ：你 早 ！
Wáng lǎoshī: Nǐ zǎo !
李 老 师 ：你 身 体 好 吗 ？
Lǐ lǎoshī : Nǐ shēntǐ hǎo ma !
王 老 师 ：很 好 。谢 谢 ！
Wáng lǎoshī: Hěn hǎo. Xièxie !

* * *

张 老 师 ：你 们 好 吗 ？
Zhāng lǎoshī: Nǐmen hǎo ma ?
学 生 A、B：我 们 都 很 好 。您 身 体 好 吗 ？
Xuésheng A,B: Wǒmen dōu hěn hǎo. Nín shēntǐ hǎo ma ?
张 老 师 ：也 很 好 。再 见 ！
Zhāng lǎoshī: Yě hěn hǎo. Zàijiàn !
学 生 A、B：再 见 ！
Xuésheng A,B: Zàijiàn!

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

注释 Chú thích

1. "你早" "Chào bạn !"

Câu chào hỏi. Chỉ chào nhau khi gặp gỡ vào buổi sáng.

2. "您" "Ông, bà, ngài"

Dạng kính trọng của "你", thường dùng để xưng hô với người lớn tuổi, già cả. Trong giao tiếp, để tỏ ra lịch sự, đối với người ngang hàng, nhất là những người mới gặp lần đầu cũng có thể dùng từ này .

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 你早!

您	你们	张老师	李老师

2. 你身体好吗？

他	你们	他们
王老师		张老师

* * *

1. 五 号　　九 号　　十 四 号
wǔ hào　　jiǔ hào　　shísì hào
二 十 七 号　　三 十 号　　三 十 一 号
èrshíqī hào　　sānshí hào　　sānshíyí hào

2. A: 今 天 六 号 。李 老 师 来 吗 ?
Jīntiān liù hào. Lǐ lǎoshī lái ma?
B : 他 来 。
Tā lái.

四、生词 TỪ MỚI

1.	早 zǎo	(形)	sớm *early*
2.	身体 shēntǐ	(名)	sức khỏe, thân thể *health*
3.	谢谢 xièxie	(动)	cám ơn *to thank*
4.	再见 zàijiàn	(动)	gặp lại, tạm biệt *to say good bye*
5.	老师 lǎoshī	(名)	thầy, cô giáo *teacher*
6.	学生 xuésheng	(名)	học sinh,học trò. *student*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

7. 您 (代) ngài, ông , bà
nín *you*
8. 一 (数) một
yī *one*
9. 二 (数) hai
èr *two*
10. 三 (数) ba
sān *three*
11. 四 (数) bốn
sì *four*
12. 五 (数) năm
wǔ *five*
13. 六 (数) sáu
liù *six*
14. 七 (数) bảy
qī *seven*
15. 八 (数) tám
bā *eight*
16. 九 (数) chín
jiǔ *nine*
17. 十 (数) mười
shí *ten*
18 号(日) (名) ngày
hào (rì) *date*
19. 今天 (名) hôm nay, ngày nay.
jīntiān *today*

专名 Danh từ riêng

1. 李 Lý
Lǐ
2. 王 Vương
Wáng
3. 张 Trương
Zhāng

五、语音 NGỮ ÂM

1. 声母、韵母 Thanh mẫu, vận mẫu

声母	j	q	x	z	c	s
Thanh mẫu	zh	ch	sh	r		

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

	(an)	(en)	(ang)	eng	ong
韵母	ia	iao	(ie)	(-iu)	
Vận mẫu	ian	in	iang	(ing)	iong
	-i	er			

2. 拼音 Ghép vần

	i	ia	iao	ie	iou	ian	in	iang	ing	iong
j	ji	jia	jiao	jie	jiu	jian	jin	jiang	jing	jiong
q	qi	qia	qiao	qie	qiu	qian	qin	qiang	qing	qiong
x	xi	xia	xiao	xie	xiu	xian	xin	xiang	xing	xiong

	a	e	-i	ai	ei	ao	ou	an	en	ang	eng	ong
z	za	ze	zi	zai	zei	zao	zou	zan	zen	zang	zeng	zong
c	ca	ce	ci	cai		cao	cou	can	cen	cang	ceng	cong
s	sa	se	si	sai		sao	sou	san	sen	sang	seng	song
zh	zha	zhe	zhi	zhai	zhei	zhao	zhou	zhan	zhen	zhang	zheng	zhong
ch	cha	che	chi	chai		chao	chou	chan	chen	chang	cheng	chong
sh	sha	she	shi	shai	shei	shao	shou	shan	shen	shang	sheng	shong
r		re	ri			rao	rou	ran	ren	rang	reng	rong

3. 拼写说明 Thuyết minh khi viết vần

(1) Khi vận mẫu i hay u đứng riêng thành một âm tiết, thì ta thêm y cho i hay thêm w cho u. Ví dụ: i → yi và u → wu

(2) "i" sau z, c, s và zh, ch, sh, r là nguyên âm đầu lưỡi trước [ɿ] và nguyên âm đầu lưỡi sau [ɹ] "i" được đọc giống như "ư" tiếng Việt chứ không đọc là [i]

(3) Khi "iou" được ghép sau một phụ âm, thì nguyên âm o ở giữa được lược bỏ. Dấu giọng được đặt trên nguyên âm đứng sau. Ví dụ: jiǔ (九: số chín).

六、练习 BÀI TẬP

1. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

(1) A、B: 老师, _____ !
老师: _____!

(2) 大卫: 刘京, 你身体 _____ !
刘京: _____, 谢谢!
大卫: 王兰也好吗？
刘京: _____ , 我们 _____ 。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(3) 王兰: 妈妈, 您身体好吗？
妈妈: _____。
王兰: 爸爸 _____？
妈妈: 他也很好。

2. 熟读下列词语 Đọc thuộc các từ ngữ sau đây

也来	都来	再来	
很好	也很好	都很好	
谢谢你	谢谢您	谢谢你们	谢谢老师
老师再见	王兰再见		

3. 根据情境会话 Đàm thoại theo tình huống

(1) 两人互相问候并问候对方的爸爸、妈妈。
Hai người chào hỏi nhau và thăm hỏi ba má của nhau.
(2) 同学们和老师见面, 互相问候 (同学和同学,同学和老师:一个人和几个人, 几个人和另外几个人互相问候)。
Học sinh và thầy giáo gặp mặt nhau, chào hỏi lẫn nhau (học sinh với học sinh, học sinh với thầy giáo, một người với nhiều người, nhóm này với nhóm khác).

4. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 辨音 Phân biệt các âm:

shāngliang	(商量)	xiǎngliàng	(响亮)
jīxīn	(鸡心)	zhīxīn	(知心)
zájì	(杂技)	zázhì	(杂志)
dà xǐ	(大喜)	dàshǐ	(大使)
bù jí	(不急)	bù zhí	(不直)
xīshēng	(牺牲)	shīshēng	(师生)

(2) 辨调 Phân biệt các thanh:

bā kē	(八棵)	bà kè	(罢课)
bùgào	(布告)	bù gāo	(不高)
qiān xiàn	(牵线)	qiánxiàn	(前线)
xiǎojie	(小姐)	xiǎo jiē	(小街)
jiàoshì	(教室)	jiàoshī	(教师)

(3) 读下列词语 Đọc các từ ngữ sau:

zǒu lù	(走路)	chūfā	(出发)
shōurù	(收入)	liànxí	(练习)
yǎn xì	(演戏)	sùshè	(宿舍)

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

七、写字 VIẾT CHỮ

1. Bộ thủ

Bộ nhật	丨	冂	日	日	Bộ ngôn	丶	讠	
Bộ thốn	一	寸	寸		Bộ chủy	丿	匕	
Bộ kiến	丨	冂	贝	见	Bộ nhân	丿	人	
Bộ tâm (dưới)	丿	心	心	心	Bộ cân	丨	冂	巾
Bộ thân	丿	丿	勹	勹	自	自	身	

2. Tập viết các chữ Hán sau

早	日	旦	早							
体	亻	亻	什	休	休	体				
谢	讠	谢	谢							
再	一	厂	冂	冃	再	再				
老	一	十	土	耂	老	老				
师	丨	刂	丿	师						
学	丶	丷	丷	宀	学	学				
生	丿	𠂉	𠂉	牛	生					
您	丿	亻	亻	亻	你	你	你	您		
号	口	旦	号							
今	丿	人	亼	今						
天	一	二	天	天						

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

问候 (三)
wènhòu
GREETINGS
CHÀO HỎI (3)

第三课 Bài 3

你工作忙吗？

Bạn công tác có bận không ?

Are you busy with your work ?

一、句子 MẪU CÂU

9 你 工 作 忙 吗 ？
Nǐ gōngzuò máng ma !
Công việc của bạn có bận không ?
Are you busy with your work ?

10 很 忙 ，你 呢 ？
Hěn máng, nǐ ne ?
Rất bận, còn bạn ?
Yes, very much. And you ?

11 我 不 太 忙 。
Wǒ bú tài máng .
Tôi không bận lắm.
I am not very busy.

12 你 爸 爸 、妈 妈 身 体 好 吗 ？
Nǐ bàba, māma shēntǐ hǎo ma ?
Sức khỏe ba mẹ bạn có tốt không ?
How are your father and mother ?

二、会话 ĐÀM THOẠI

李 ：你 好 ！
Lǐ : Nǐ hǎo !
张 ：你 好 ！
Zhāng : Nǐ hǎo !
李 ：你 工 作 忙 吗 ？
Lǐ : Nǐ gōngzuò máng ma !
张 ：很 忙 ，你 呢 ？
Zhāng : Hěn máng, nǐ ne ?
李 ：我 不 太 忙 。
Lǐ : Wǒ bú tài máng

* * *

大 卫 ：您 早 ！
Dàwèi : Nín zǎo !
玛 丽 ：老 师 好 ！
Mǎlì : Lǎoshī hǎo !

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

张　　：你 们 好 ！
Zhāng : Nǐmen hǎo !
大 卫：老 师 忙 吗 ？
Dàwèi : Lǎoshī máng ma ?
张　　：很 忙 ，你 们 呢 ？
Zhāng : Hěn máng, nǐmen ne ?
大 卫：我 不 忙 。
Dàwèi : Wǒ bù máng.
玛 丽：我 也 不 忙 。
Mǎlì : Wǒ yě bù máng.

*　　*　　*

王 兰：刘 京 ，你 好 ！
WángLán: Líu Jīng, nǐ hǎo !
刘 京：你 好 ！
LiúJīng: Nǐ hǎo !
王 兰：你 爸 爸 、妈 妈 身 体 好 吗 ？
WángLán: Nǐ bàba, māma shēn tǐ hǎo ma ?
刘 京：他 们 都 很 好 。谢 谢 ！
LiúJīng: Tāmen dōu hěn hǎo. Xièxie !

注释 Chú thích

"你呢 ?" "Còn bạn ? ".

Đặt câu hỏi tiếp theo một ý đã nói ra trước đó. Ví dụ: trong câu "我很忙，你呢 ?" (Tôi rất bận, còn bạn ?),"你呢" có nghĩa "你忙吗?" và trong "我身体很好，你呢?" ở đây"你呢" có nghĩa"你身体好吗?"

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 老师忙吗？

好　累

2. 你爸爸、妈妈身体好吗？
他们都很好。

哥哥、姐姐 弟弟、妹妹

*　　*　　*

1. 一 月　　二 月　　六 月　　十 二 月
yīyuè　　èryuè　　liùyuè　　shí'èryuè
2. 今 天 十 月 三 十 一 号 。
Jīntiān shí yuè sānshí yí hào.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

明天十一月一号。
Míngtiān shíyīyuè yī hào.
今年一九九〇年，明年一九九一年。
Jīnnián yì jiǔ jiǔ líng nián, míngnián yì jiǔ jiǔ yì nián

四、生词 TỪ MỚI

1.	工作 gōngzuò	(动, 名)	làm việc, công việc. *to work, work.*
2.	忙 máng	(形)	bận *busy*
3.	呢 ne	(助)	trợ từ nghi vấn *(structural particle)*
4.	不 bù	(副)	không *not, no*
5.	太 tài	(副)	rất, lắm, quá *very, extremely*
6.	累 lèi	(形)	mệt *tired, worn out.*
7.	哥哥 gēge	(名)	anh trai *elder brother*
8.	姐姐 jiějie	(名)	chị gái *elder sister*
9.	弟弟 dìdi	(名)	em trai *younger brother*
10.	妹妹 mèimei	(名)	em gái *younger sister*
11.	月 yuè	(名)	trăng, tháng *moon, month*
12.	明天 míngtiān	(名)	ngày mai *tomorrow*
13.	今年 jīnnián	(名)	năm nay *this year*
14.	零(〇) líng	(数)	số không, lẻ *zero*
15.	年 nián	(名)	năm *year*
16.	明年 míngnián	(名)	năm tới, sang năm *next year*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

五、语音 NGỮ ÂM

1. 韵母 Vận mẫu

ua	uo	uai	uei (-ui)	uan	uen (-un)	uang	ueng
üe	üan	ün					

2. 拼音 Ghép âm

	u	ua	uo	uai	uei (-ui)	uan	uen (-un)	uang
d	du		duo		dui	duan	dun	
t	tu		tuo		tui	tuan	tun	
n	nu		nuo			nuan		
l	lu		luo			luan	lun	
z	zu		zuo		zui	zuan	zun	
c	cu		cuo		cui	cuan	cun	
s	su		suo		sui	suan	sun	
zh	zhu	zhua	zhuo	zhuai	zhui	zhuan	zhun	zhuang
ch	chu	chua	chuo	chuai	chui	chuan	chun	chuang
sh	shu	shua	shuo	shuai	shui	shuan	shun	shuang
r	ru	rua	ruo		rui	ruan	run	
g	gu	gua	guo	guai	gui	guan	gun	guang
k	ku	kua	kuo	kuai	kui	kuan	kun	kuang
h	hu	hua	huo	huai	hui	huan	hun	huang

	ü	üe	üan	ün
n	nü	nüe		
l	lü	lüe		
j	ju	jue	juan	jun
q	qu	que	quan	qun
x	xu	xue	xuan	xun

3. 拼写说明 Thuyết minh khi viết vần

(1) Khi ü tự thành một âm tiết (tiếng) hay đứng đầu một âm tiết, nó được viết thành yu. Ví dụ: Hàn yǔ (汉语), yuàn zi (院子)

(2) Khi j, q, x đi với ü hay các vận mẫu bắt đầu bằng ü thì hai chấm trên ü được lược bỏ. Ví dụ: jùzi (句子: câu), xué xí (学习: học tập)

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(3) Khi "uei, uen", ghép với phụ âm đầu, thì nguyên âm e được lược bỏ, chỉ viết "ui, un". Ví dụ: huí (回), dūn (吨)

4. "不" "一"的变调 Biến âm của "不" và "一"

"不" (bù) khi đứng trước chữ mang thanh 4 hay thanh nhẹ biến từ thanh 4 thì "不" sẽ đọc thành thanh 2 "bú" Ví dụ: búxiè (不谢: không có chi) , bú shì (不是: không phải). Khi đứng trước chữ mang thanh 1, 2, 3 nó vẫn được đọc là "bù". Ví dụ: bùxīn (不新: không mới), bù lái (不来: không đến), bù hǎo (不好: không tốt).

"一" cũng thế, khi đứng trước chữ mang thanh 4 hoặc một thanh nhẹ biến từ thanh 4, thì "一" sẽ được đọc là "yí". Ví dụ: yí kuài (一块: một miếng), yí ge (一个: một cái). Khi đứng trước thanh 1,2,3 thì nó được đọc là "yì". Ví dụ: yì tiān (一天: một ngày), yì nián (一年: một năm), yì qǐ (一起: cùng nhau).

5. 儿化 Âm cuốn lưỡi "儿"

"er" thường được ghép chung vần với âm tiết đứng trước nó, làm cho vần đó trở thành âm cuốn lưỡi. Khi viết, ta thêm "r" vào sau vần đó. Ví dụ: wánr (玩儿: chơi), huār (花儿: hoa).

6. 隔音符号 Dấu cách âm "'"

Khi một âm tiết bắt đầu bằng a, o, e được đặt sau một âm tiết khác, để khỏi lẫn lộn khi ghép vần, ta dùng dấu cách âm "'". Ví dụ: nǚ'ér (女儿: con gái)

六、练习 BÀI TẬP

1. 熟读下列词语并造句 Đọc thuộc và đặt câu với các từ sau

不好　不太好　也很忙　都很忙　都不忙　不累　不太累　都不累

2. 用所给的词完成对话 Dùng từ trong ngoặc hoàn thành đối thoại

(1) A: 今天你来吗?
B: _____。(来)
A: 明天呢?
B: _____。(也)

(2) A: 你爸爸忙吗?
B: _____。(忙)!
A: _____? (呢)
B: 她也很忙。我们爸爸、妈妈 _____。(都)

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(3) A: 今天你累吗？
B: 我不太累，_____？(呢)
A: 我 _____。(也)
B: 明天你 _____。(来)
A: _____。(不)

3. 根据实际情况回答下列问题 Dựa vào thực tế trả lời những câu hỏi sau đây

(1) 你身体好吗？
(2) 你忙吗？
(3) 今天你累吗？
(4) 明天你来吗？
(5) 你爸爸 (妈妈、哥哥、姐姐 ...) 身体好吗？
(6) 他们忙吗？

4. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 辨音 Phân biệt các âm:

zhǔxí	(主席)	chūxí	(出席)
shàng chē	(上车)	shàngcè	(上策)
shēngchǎn	(生产)	zēngchǎn	(增产)
huádòng	(滑动)	huódòng	(活动)
xīn qiáo	(新桥)	xīn qiú	(新球)
tuīxiāo	(推销)	tuìxiū	(退休)

(2) 辨调 Phân biệt dấu giọng:

càizǐ	(菜子)	cáizǐ	(才子)
tóngzhì	(同志)	tǒngzhì	(统治)
héshuǐ	(河水)	hē shuǐ	(喝水)
xìqǔ	(戏曲)	xīqǔ	(吸取)
huíyì	(回忆)	huìyì	(会议)

(3) "er" và âm cuốn lưỡi.

értóng	(儿童)	nǚ'ér	(女儿)
ěrduo	(耳朵)	èrshí	(二十)
yíhuìr	(一会儿)	yìdiǎnr	(一点儿)
yíxiàr	(一下儿)	yǒudiǎnr	(有点儿)
huār	(花儿)	wánr	(玩儿)
xiǎoháir	(小孩儿)	bīnggùnr	(冰棍儿)

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

七、写字 VIẾT CHỮ

1. Bộ thủ

Bộ công	一	丅	工	Bộ đại	一	𠂇	大		
Bộ tâm	丶	忄	忄	Bộ nguyệt	丿	月	月	月	
Bộ tiểu	亅	小	小	Bộ điền	丨	冂	曰	田	田
Bộ tiết	𠃌	阝							
Bộ vũ	一	厂	丙	雨	雨	雨	雨	雨	

2. Tập viết các chữ Hán sau

作	亻	亻	亻	作	作	作				
忙	忄	忄	忄	忙						
呢	口	口	口	呢	呢					
不	一	丆	不	不						
太	大	太								
累	田	累	累	累						
哥	一	丁	可	哥	哥	哥				
姐	女	如	如	姐	姐	姐				
妹	女	女	妹	妹	妹	妹				
明	日	明								
年	丿	𠂉	𠂉	𠂉	年	年				
零	雨	雨	雨	雨	零	零				

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

相识(一)
xiāngshí
MAKING ACQUAINTANCES
LÀM QUEN (1)

第四课 Bài 4

您贵姓？

Ngài họ gì ?

What's your name ?

一、句子 MẪU CÂU

13	我叫玛丽。 Wǒ jiào Mǎlì .	Tôi là Mary. *I am Mary.*
14	认识你，很高兴。 Rènshi nǐ, hěn gāoxìng.	Rất hân hạnh được biết ông. *I am pleased to meet you.*
15	您贵姓？ Nín guì xìng ?	Ông họ gì ? *What's your name ?*
16	你叫什么名字？ Nǐ jiào shénme míngzi ?	Bạn tên là gì ? *What's your name ?*
17	他姓什么？ Tā xìng shénme ?	Ông ấy họ gì ? *What's his name ?*
18	她不是老师， Tā bú shì lǎoshī, 她是学生。 tā shì xuéshēng .	Cô ấy không phải là giáo viên, *She's not a teacher,* Cô ấy là học sinh. *She's a student.*

二、会话 ĐÀM THOẠI

玛丽：我叫玛丽，你姓什么？
Mǎlì : Wǒ jiào Mǎlì, nǐ xìng shén me ?
王兰：我姓王，我叫王兰。
WángLán: Wǒ xìng Wáng, wǒ jiào Wáng Lán.
玛丽：认识你，很高兴。
Mǎlì : Rènshi nǐ, hěn gāoxìng.
王兰：认识你，我也很高兴。
WángLán: Rènshi nǐ, wǒ yě hěn gāoxìng.

* * *

大卫：老师，您贵姓？
Dàwèi : Lǎoshī, nín guì xìng ?

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

张　　：我 姓 张 。你 叫 什 么 名 字 ？
Zhāng : Wǒ xìng Zhāng. Nǐ jiào shénme míngzi ?
大 卫 ：我 叫 大 卫 。她 姓 什 么 ？
Dàwèi : Wǒ jiào Dàwèi. Tā xìng shénme ?
张　　：她 姓 王 。
Zhāng : Tā xìng Wáng.
大 卫 ：她 是 老 师 吗 ？
Dàwèi : Tā shì lǎoshī ma ?
张　　：她 不 是 老 师 ，她 是 学 生 。
Zhāng : Tā bú shì lǎoshī, tā shì xuéshēng.

注释 Chú thích

1. "您贵姓？" Họ của ông là chi ?

Đây là cách hỏi lịch sự, tôn kính để hỏi họ của một người. Khi trả lời phải nói "我姓 ...." chứ không thể nói "我贵姓 ..."

2. "你叫什么名字？" "Bạn tên là gì ? ".

Cũng có thể nói "你叫什么?" trong trường hợp hỏi tên người nhỏ hơn hay ngang hàng với mình. Đối với người lớn hơn mình hoặc cần bày tỏ sự tôn kính hay lịch sự , thì không thể dùng câu này được.

3. "他姓什么 ？" "Ông ấy họ gì"

Khi dùng hỏi họ của người thứ ba, không cần nói"他贵姓 ?"

三 、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 我认识你。

他	那个学生	他们老师
玛丽	这个人	

2. 她是老师吗 ?
她不是老师, 她是学生 。

大夫	留学生
你妹妹	我朋友
你朋友	我哥哥

*　　*　　*

A: 我 不 认 识 那 个 人 , 她 叫 什 么 ？
Wǒ bú rènshi nà ge rén, tā jiào shénme ?
B: 她 叫 玛 丽 。
Tā jiào Mǎlì.
A: 她 是 美 国 人 吗 ？
Tā shì Měiguó rén ma ?
B: 是 , 她 是 美 国 人 。
Shì , tā shì Měiguó rén.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

四、生词　　TỪ MỚI

1.	叫 jiào	(动)	gọi, tên là *to call, to be known as...*
2.	认识 rènshi	(动)	biết, quen biết. *to know*
3.	高兴 gāoxìng	(形)	vui, sung sướng, hân hạnh *glad*
4.	贵 guì	(形)	1/ *(xưng hô tôn trọng họ tên, đơn vị học tập, công tác...của người khác)* 2/ mắc, đắt *honoured*
5.	姓 xìng	(动)	họ *to be called*
6.	什么 shénme	(代)	gì , nào *(đại từ nghi vấn)* *what*
7.	名字 míngzi	(名)	tên *name*
8.	是 shì	(动)	là, phải, vâng ... *to be*
9.	那 nà	(动)	đó, kia *that*
10.	个 gè	(量)	*(lượng từ chỉ người, vật)* *(measure word)*
11.	这 zhè	(代)	đây, này *this*
12.	人 rén	(名)	người *person*
13.	大夫 dàifu	(名)	bác sĩ. *doctor*
14.	留学生 liúxuéshēng	(名)	lưu học sinh, học sinh nước ngoài *foreign student*
15.	朋友 péngyou	(名)	bạn *friend*

专名 Danh từ riêng

美国 Měiguó	nước Mỹ *the United States*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

五、语法　　NGỮ PHÁP

1. 用"吗"的问句 Câu hỏi dùng "吗"

Thêm ***trợ từ nghi vấn*** "吗" vào cuối một câu kể, ta sẽ có một câu hỏi thông thường. Ví dụ:

(1) 你好吗？
(2) 你身体好吗？
(3) 她是老师吗？

2. 用疑问代词的问句 Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn

Câu hỏi dùng ***đại từ nghi vấn*** (谁: ai, 什么: gì, cái gì, 哪儿: ở đâu...), có trật tự giống như câu kể. Ta chỉ thay phần cần hỏi bằng đại từ nghi vấn là được. Ví dụ:

(1) 他姓什么？
(2) 你叫什么名字？
(3) 谁(shuí)是大卫？
(4) 玛丽在哪儿(nǎr)?

3. 形容词谓语句 Câu vị ngữ hình dung từ

Câu có thành phần chủ yếu của vị ngữ là hình dung từ (tính từ) gọi là ***câu vị ngữ hình dung từ.*** Ví dụ:

(1) 他很忙。
(2) 他不太高兴。

六、练习　　BÀI TẬP

1. 完成对话 Hoàn thành đối thoại.

(1) A: 大夫 _____?
　　B: 我姓张。
　　A: 那个大夫 _____?
　　B: 他姓李。
(2) A: 她 _____?
　　B: 是, 她是我妹妹
　　A: 她 _____?
　　B: 她叫京京。
(3) A: _____?
　　B: 是, 我是留学生。
　　A: 你忙吗？
　　B: _____, 你呢?

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

A: _____。

(4) A: 今天你高兴吗？

B: _____，你呢?

A: _____。

2. 根据情境会话 Đàm thoại theo tình huống

(1) 你和一个中国朋友初次见面，互相问候，问姓名，表现出高兴的心情

(1) Bạn và một người bạn Trung Quốc gặp nhau lần đầu, cùng chào hỏi, hỏi tên nhau và thể hiện sự vui thích.

(2) 你不认识弟弟的朋友，你向弟弟问他的姓名、身体和工作的情况。

(2) Bạn không quen biết với bạn của em trai, bạn hỏi em bạn về tên họ, sức khỏe và tình hình công việc của người đó.

3. 听述 Nghe và kể lại

我认识王英，她是学生，认识她我很高兴。她爸爸是大夫，妈妈是老师，他们身体都很好，工作也很忙。她妹妹也是学生，她不太忙。

4. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 辨音 Phân biệt âm

piāoyáng	(飘扬)	biǎoyáng	(表扬)
dǒng le	(懂了)	tōng le	(通了)
xiāoxi	(消息)	jiāojí	(焦急)
gǔ zhǎng	(鼓掌)	kù cháng	(裤长)
shǎo chī	(少吃)	xiǎochī	(小吃)

(2) 辨调 Phân biệt dấu giọng

běifāng	(北方)	běifáng	(北房)
fēnliàng	(分量)	fēn liáng	(分粮)
mǎi huār	(买花儿)	mài huār	(卖花儿)
dǎ rén	(打人)	dàrén	(大人)
lǎo dòng	(老动)	láodòng	(劳动)
róngyì	(容易)	róngyī	(绒衣)

(3) 读下列词语：第 1 声 + 第 1 声

Đọc các từ sau:Thanh 1 + thanh 1

fēijī	(飞机)	cānjiā	(参加)
fāshēng	(发生)	jiāotōng	(交通)
qiūtiān	(秋天)	chūntiān	(春天)
xīngqī	(星期)	yīnggāi	(应该)
chōu yān	(抽烟)	guānxīn	(关心)

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

七、写字　　VIẾT CHỮ

1. Bộ thủ

Bộ tư	厶	么		Bộ bối	丨	冂	贝	贝
Bộ chấm đầu	丶	亠		Bộ hựu	刁	又		
Bộ miên	丶	宀	宀	Bộ đao	刁	刀		
Bộ quynh	丨	冂		Bộ sước	丶	辶	辶	

2. Tập viết các chữ Hán sau:

叫	口	叫	叫							
认	讠	认								
识	讠	识	识							
高	亠	高	高	高	高					
兴	丶	丷	丷	丷	兴	兴				
贵	口	中	虫	贵						
姓	女	女	女	女	姓	姓				
什	亻	仁	什							
么	丿	么								
名	丿	夕	夕	名						
字	宀	字								
是	日	旦	早	早	是	是				
那	刁	刀	刃	刃	那					
个	丿	人	个							

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

这	丶	𠂇	文	这						
夫	一	二	夫	夫						
留	丶	𠂉	𠂉	留	留					
朋	月	朋								
友	一	𠂇	友							

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

相识 (二)
xiāngshí
MAKING ACQUAINTANCES
LÀM QUEN (2)

第五课 Bài 5

我介绍一下儿

Tôi xin được giới thiệu

Let me introduce ...

一、句子 MẪU CÂU

19 他 是 谁 ?
Tā shì shuí ?
Ông ấy là ai?
Who is he ?

20 我 介 绍 一 下 儿 。
Wǒ jièshào yí xiàr.
Tôi xin được giới thiệu...
Let me introduce ...

21 你 去 哪 儿 ?
Nǐ qù nǎr ?
Bạn đi đâu thế ?
Where are you going ?

22 张 老 师 在 家 吗 ?
Zhāng lǎoshī zài jiā ma ?
Thầy Trương có ở nhà không ?
Is Mr. Zhang at home ?

23 我 是 张 老 师 的 学 生 。
Wǒ shì Zhāng lǎoshī de xuéshēng
Tôi là học trò của thầy Trương.
I am Mr. Zhang's student.

24 请 进 !
Qǐng jìn !
Mời vào !
Please come in !

二、会话 ĐÀM THOẠI

玛 丽 :王 兰 ,他 是 谁 ?
Mǎlì : Wáng Lán, tā shì shuí ?
王 兰 :玛 丽 ,我 介 绍 一 下 , 这 是 我 哥 哥 。
WángLán: Mǎlì, wǒ jièshào yí xiàr, zhè shì wǒ gēge.
王 林 :我 叫 王 林 。认 识 你 , 很 高 兴 。
WángLín: Wǒ jiào WángLín. Rènshi nǐ, hěn gāoxìng.
玛 丽 : 认 识 你 ,我 也 很 高 兴 。
Mǎlì: Rènshi nǐ, wǒ yě hěn gāoxìng.
王 兰 : 你 去 哪 儿 ?
WángLán: Nǐ qù nǎr ?
玛 丽 : 我 去 北 京 大 学 。 你 们 去 哪 儿 ?
Mǎlì : Wǒ qù Běijīng Dàxué. Nǐmen qù nǎr ?
王 林 :我 们 去 商 店 。
WángLín: Wǒmen qù shāngdiàn.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

玛 丽：再 见！
Mǎlì : Zàijiàn !
王 兰，王 林：再见！
WángLán,WángLín:Zàijiàn !

* * *

和 子：张 老 师 在 家 吗？
Hézǐ : Zhāng lǎoshī zài jiā ma ?
小 英：在 。您 是 _____ .
Xiǎoyīng: Zài. Nín shì
和 子：我 是 张 老 师 的 学 生，我 姓 山 下，
Hézǐ : Wǒ shì Zhāng lǎoshī de xuésheng, wǒ xìng Shān xià
我 叫 和 子 。你 是 _____ .
wǒ jiào Hézǐ. Nǐ shì
小 英：我 叫 小 英 。张 老 师 是 我 爸 爸 。请 进！
Xiǎoyīng: Wǒ jiào Xiǎoyīng. Zhāng lǎoshī shì wǒ bàba. Qǐng jìn !
和 子：谢 谢！
Hézǐ : Xièxie !

注释 Chú thích

1. "我介绍一下儿" *"Tôi xin được giới thiệu"*.

Đây là câu thường dùng khi giới thiệu với người khác. "一下儿" biểu thị động tác xảy ra nhanh chóng hay có ý nhẹ nhàng tùy tiện. Câu trên biểu thị nghĩa thứ hai.

2. "您是 ..." *"Ông là ..."*

Có nghĩa "*Ông là ai ?*" Sau "您是 ... " người được hỏi sẽ tiếp lời để nói rõ tên họ và thân thế của mình. Câu này dùng để hỏi khi ta chưa biết người đối diện là ai. Chú ý: "你是谁 ?" là cách hỏi không được lịch sự. Do đó, đối với người chưa quen, ta không trực diện dùng câu trên, mà dùng câu "您是 ... ".

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 我介绍一下儿。

你来	我看
你听	我休息

2. 你去哪儿？
我去北京大学。

商店	宿舍	教室

3. 张老师在家吗？

你爸爸	你妈妈	你妹妹

* * *

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

1. A: 你 去 商 店 吗 ?
   Nǐ qù shāngdiàn ma ?
   B: 我 不 去 商 店 , 我 回 家 。
   Wǒ bú qù shāngdiàn, wǒ huí jiā.
2. A: 大 卫 在 宿 舍 吗 ?
   Dàwèi zài sùshè ma ?
   B: 不 在 , 他 在 301 教 室 。
   Bú zài, tā zài sānlíngyāo jiàoshì.

四、生词 TỪ MỚI

1.	谁	(代)	ai
	shuí		*Who*
2.	介绍	(动)	giới thiệu
	jièshào		*to introduce*
3.	一下儿		một chút, một cái, một tí.
	yíxiàr		*a minute, a little while*
4.	去	(动)	đi
	qù		*to go*
5.	哪儿	(代)	đâu, chỗ nào
	nǎr		*where*
6.	在	(动, 介)	ở, tại
	zài		*to be at (in) ; in, at.*
7.	家	(名)	nhà
	jiā		*home*
8.	的	(助)	(trợ từ kết cấu)
	de		*(structural particle)*
9.	请	(动)	mời, xin, nhờ
	qǐng		*to invite, please.*
10.	进	(动)	vào
	jìn		*to come in, to enter*
11.	商店	(名)	tiệm, cửa hàng
	shāngdiàn		*shop*
12.	看	(动)	xem, nhìn, thăm
	kàn		*to look, to watch*
13.	听	(动)	nghe
	tīng		*to listen, to hear*
14.	休息	(动)	nghỉ ngơi
	xiūxi		*to have a rest*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

15. 宿舍 sùshè (名) ký túc xá *dormitory*
16. 教室 jiàoshì (名) phòng học, lớp học. *classroom*
17. 回 huí (动) về. quay lại *to come back / return*

专名 Danh từ riêng

1. 王林 Wáng Lín Vương Lâm
2. 北京大学 Běijīng Dàxué Đại học Bắc Kinh
3. 山下和子 Shānxià Hézǐ Yama Shita Kazu Ko (tên một cô gái Nhật)
4. 小英 Xiǎoyīng Tiểu Anh

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 动词谓语句 Câu vị ngữ động từ

Câu có thành phần chủ yếu của vị ngữ là động từ, được gọi là ***câu vị ngữ động từ*** Nếu động từ có ***tân ngữ.*** thì tân ngữ thường đứng sau động từ. Ví dụ:

(1) 你来。
(2) 张老师在家。
(3) 我在北京大学。

2. 表示领属关系的定语 Định ngữ chỉ quan hệ sở hữu

Khi đại từ hay danh từ làm định ngữ chỉ quan hệ sở hữu, thì phải thêm trợ từ "的" ở sau nó. Ví dụ: "他的书", "张老师的学生", "王兰 的哥哥"

Khi đại từ nhân xưng làm định ngữ cho một danh từ chỉ người thân thuộc, hay một tập thể, đơn vị, thì có thể lược bỏ trợ từ "的". Ví dụ: "我哥哥", "他姐姐". "我们学校" ...

3. "是" 字句 (一) Câu động từ "是"

Câu có động từ "是" cùng với từ hoặc ngữ khác tạo thành vị ngữ được gọi là câu động từ "是". Dạng phủ định của nó là thêm "不" vào trước "是" . Ví dụ:

(1) 他是大夫。
(2) 大卫是她哥哥。
(3) 我不是学生, 是老师。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

六、练习 BÀI TẬP

1. 熟读下列词语并造句 Đọc thuộc và đặt câu với các từ ngữ sau

叫什么　　认识谁　　在哪儿　　去商店
妈妈的朋友　　王兰的哥哥

2. 用所给的词完成对话 Dùng từ trongngoặchoàn thành đối thoại

(1) A: 王兰在哪儿？
B: _____。(教室)
A: _____？(回宿舍)
B: 回。

(2) A: 你认识王林的妹妹吗？
B: _____，你呢？
A: 我认识。
B: _____？(名字)
A: 她叫王兰。

(3) A: _____？(商店)
B: 去。
A: 这个商店好吗？
B: _____。(好)

3. 根据句中的划线部分,把句子改成用疑问代词 问句 Dùng đại từ nghi vấn thay cho các từ có gạch dưới tạo thành câu nghi vấn:

(1) 他是我的老师。
(2) 她姓王。
(3) 她叫京京。
(4) 她认识王林。
(5) 王老师去教室。
(6) 玛丽在宿舍。

4. 听述 Nghe và kể lại

我介绍一下儿，我叫玛丽，我是美国留学生。那是大卫，他是我的朋友,他也是留学生,他是法国人。刘京、王兰是我们的朋友,认识他们我们很高兴。

5. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 辨音 Phân biệt phụ âm đầu:

zhīdao	(知道)	chídào	(迟到)
běnzi	(本子)	pénzi	(盆子)

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

zìjǐ	(自己)	cíqì	(瓷器)
niǎolóng	(鸟笼)	lǎonóng	(老农)
chī lí	(吃梨)	qí lǘ	(骑驴)
jiāotì	(交替)	jiāo dì	(浇地)

(2) 辨调 Phân biệt dấu giọng:

núlì	(奴隶)	nǔlì	(努力)
chīlì	(吃力)	chī lí	(吃梨)
jiù rén	(救人)	jiǔ rén	(九人)
Měijīn	(美金)	méijìn	(没劲)
zhuāng chē	(装车)	zhuàng chē	(撞车)
wán le	(完了)	wǎn le	(晚了)

(3) 读下列词语 : 第 1 声 + 第 2 声

Đọc các từ sau : Thanh 1 + thanh 2.

bā lóu	(八楼)	gōngrén	(工人)
jīnnián	(今年)	tī qiú	(踢球)
huānyíng	(欢迎)	shēngcí	(生词)
dāngrán	(当然)	fēicháng	(非常)
gōngyuán	(公园)	jiātíng	(家庭)

七、写字 VIẾT CHỮ

1. Bộ thủ

Bộ mịch	纟	纟		Bộ mục	丨	冂	月	目	目
Bộ hiên	丶	亠	广	Bộ cân	𠂉	厂	斤	斤	
Bộ vi	丨	冂	口	Bộ mộc	一	十	才	木	

2. Tập viết các chữ Hán sau

谁	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	谁		
介	丿	人	介	介						
绍	纟	纟	绍							
下	一	丅	下							

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

儿	丿	儿								
去	一	十	土	去						
哪	口	叮	叨	明	明	哪				
在	一	𠂇	𠂇	𠂇	在	在				
家	宀	宀	宀	宇	家	家	家	家		
的	'	亻	白	白	白	的	的	的		
请	讠	讠	讠	讠	讠	请				
进	一	二	𠂇	井	进					
商	丶	亠	亠	亠	产	产	产	商		
店	广	广	庐	店						
看	一	二	三	手	看					
听	口	听								
休	亻	仁	什	什	休					
息	'	自	息							
宿	宀	宁	宁	宁	宿					
教	一	+	土	耂	孝	孝	教	教		
室	宀	宀	宝	宝	室	室				
回	丨	冂	回	回						

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

复习 (一)

Ôn tập I

Review I

一、会话 ĐÀM THOẠI

林 (Lín): 你好！
A ：林大夫，您好！
林 ：你爸爸、妈妈身体好吗？
A ：他们身体都很好，谢谢！
林 ：他是_____
A ：他是我朋友，叫马小民 (Mǎ Xiǎomín Mã Tiểu Dân)
[对马小民说 nói với Mã Tiểu Dân]
林大夫是我爸爸的朋友。
马 (Mǎ): 林大夫，您好！认识您很高兴。
林 ：认识你，我也很高兴。你们去哪儿？
马 ：我回家。
A ：我去他家。您呢？
林 ：我去商店。再见！
A、马：再见！

* * *

高 (Gāo): 马小民在家吗？
B ：在。您贵姓？
高 ：我姓高，我是马小民的老师。
B ：高老师，请进。
高 ：您是_____
B ：我是马小民的姐姐，我叫马小清 (Mǎ Xiǎoqīng Mã Tiểu Thanh)。

二、语法 NGỮ PHÁP

"也" 和 "都" 的位置 Vị trí của "也" và "都"

Phó từ "也" và "都" phải đặt sau chủ ngữ và trước động từ hoặc hình dung từ làm vị ngữ, "也" phải đứng trước "都". Ví dụ:.
(1) 我也很好。
(2) 他们都很好。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(3) 我们都是学生, 他们也都是学生 。

"都" thường dùng với ý bao gồm tất cả người, vật đứng trước nó. Vì thế chỉ có thể nói "我们都认识他", không nói "我都认识他"

三、练习 BÀI TẬP

1. 辨音辨调 Phân biệt âm, dấu giọng

(1) 送气音与不送气音 Âm bật hơi và âm không bật hơi.

b	bǎo le	(饱了 no rồi)
p	pǎo le	(跑了 đi rồi)
d	dà de	(大的 cái lớn)
t	tā de	(他的 của nó)
g	gāi zǒu le	(该走了 phải đi thôi)
k	kāizǒu le	(开走了 lái đi rồi)
j	dì-jiǔ	(第九 thứ 9)
q	dìqiú	(地球 trái đất)

(2) 区别几个易混的声母和韵母 Phân biệt vài thanh mẫu và vần dễ nhầm lẫn

j	jiějie	(姐姐)	x	xièxie	(谢谢)
s	sìshísì	(四十四)	sh	shìyishì	(试一试)
üe	dà xué	(大学)	ie	dà xié	(大鞋)
uan	yì zhī chuán	(一只船)	uang	yì zhāng chuáng	(一张床)

(3) 区别不同声调的不同意义 Phân biệt các từ khác nghĩa do khác thanh

yǒu	(有 có)	yòu	(又 lại)
jǐ	(几 mấy)	jì	(寄 gởi)
piāo	(漂 trôi)	piào	(票 vé)
shí	(十 mười)	shì	(是 là)
sī	(丝 tơ)	sì	(四 bốn)
xǐ	(洗 rửa)	xī	(西 tây)

2. 三声音节连读 Đọc liền các âm tiết mang thanh ba

(1) Wǒ hǎo

Wǒ hěn hǎo.

Wǒ yě hěn hǎo.

(2) Nǐ yǒu

Nǐ yǒu biǎo

Nǐ yě yǒu biǎo.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

四、阅读短文　ĐỌC ĐOẠN VĂN NGẮN

他叫大卫，他是法国 (Fǎguó nước Pháp) 人。他在北京语言学院 (Běijīng Yǔyán Xuéyuàn Học viện Ngôn ngữ Bắc Kinh) 学习。

玛丽是美国人。她认识大卫。他们是同学 (tóngxué bạn học)

刘京和 (hé và) 王兰都是中国 (Zhōngguó nước Trung Quốc) 人。他们都认识玛丽和大卫。他们常 (cháng thường) 去留学生宿舍看大卫和玛丽。

玛丽和大卫的老师姓张。张老师很忙，他身体不太好。张老师的爱人 (àiren vợ) 是大夫，她身体很好，工作也很忙。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

询问 (一)
xúnwèn
MAKING AN ENQUIRY
HỎI THĂM (1)

第六课 Bài 6

你的生日是几月几号？

Sinh nhật của bạn ngày nào ?

When is your birthday ?

一、句子 MẪU CÂU

25 今天几号？
Jīntiān jǐ hào !
Hôm nay ngày bao nhiêu ?
What is the date today ?

26 今天十月三十一号。
Jīntiān shíyuè sānshíyí hào.
Hôm nay 31 tháng 10.
Today is October the 31 st.

27 今天不是星期四，
Jīntiān bú shì xīngqīsì,
昨天星期四。
zuótiān xīngqīsì.
Hôm nay không phải thứ năm, hôm qua thứ năm.
Today is not Thursday, but yesteday was

28 晚上你作什么？
Wǎnshang nǐ zuò shénme ?
Buổi tối bạn làm gì ?
What did you do last night?

29 你的生日是几月几号？
Nǐ de shēngrì shì jǐ yuè jǐ hào ?
Sinh nhật bạn là ngày mấy, tháng mấy ?
When is your birthday ?

30 我们上午去他家，
Wǒ men shàngwǔ qù tā jiā,
好吗？
hǎo ma ?
Buổi sáng chúng ta đến nhà bạn ấy, được không ?
We'll call on him at his home in the morning, won't we ?

二、会话 ĐÀM THOẠI

玛丽：今天几号？
Mǎlì : Jīntiān jǐ hào ?
大卫：今天十月三十一号。
Dàwèi : Jīntiān shíyuè sānshíyí hào.
玛丽：今天星期四吗？
Mǎlì : Jīntiān xīngqīsì ma ?
大卫：今天不是星期四，昨天星期四。
Dàwèi : Jīntiān bú shì xīngqīsì, zuótiān xīngqīsì.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

玛丽：明天星期六，晚上你作什么？
Mǎlì : Míngtiān xīngqīliù, wǎnshang nǐ zuò shénme ?
大卫：我写信，你呢？
Dàwèi : Wǒ xiě xìn, nǐ ne ?
玛丽：我看电视。
Mǎlì : Wǒ kàn diànshì.

* * *

玛丽：你的生日是几月几号？
Mǎlì : Nǐ de shēngrì shì jǐ yuè jǐ hào ?
王兰：三月十七号，你呢？
WángLán: Sānyuè shíqī hào, nǐ ne ?
玛丽：五月九号。
Mǎlì : Wǔyuè jiǔ hào.
王兰：四号是张丽英的生日。
WángLán: Sì hào shì Zhāng Lìyīng de shēngrì.
玛丽：四号星期几？
Mǎlì : Sì hào xīngqī jǐ ?
王兰：星期天。
WángLán: Xīngqī tiān.
玛丽：你去她家吗？
Mǎlì : Nǐ qù tā jiā ma ?
王兰：去，你呢？
WángLán: Qù, nǐ ne ?
玛丽：我也去。
Mǎlì : Wǒ yě qù.
王兰：我们上午去，好吗？
WángLán: Wǒmen shàngwǔ qù, hǎo ma ?
玛丽：好。
Mǎlì : Hǎo.

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 今天几号？

昨天　明天　这个星期六 这个星期日

2. 晚上你作什么？
我写信。

看书　听音乐　看电视

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

3. 我们上午去她家, 好吗？

晚上看电视	下午去他家
星期天听音乐	明天去买东西

* * *

1. A: 明 天 是 几 月 几 号 星 期 几？
Míngtiān shì jǐ yuè jǐ hào xīngqī jǐ ?
B: 明 天 是 十 一 月 二 十 八 号，星 期 日 。
Míngtiān shì shíyīyuè èrshíbā hào , xīngqīrì.

2. 这 个 星 期 五 是 我 朋 友 的 生 日 。他
Zhè ge xīngqī wǔ shì wǒ péngyou de shēngrì. Tā
今 年 二 十 岁 。 下 午 我 去 他 家 看 他 。
jīnnián èrshí suì . Xiàwǔ wǒ qù tā jiā kàn tā.

四、生词 TỪ MỚI

1.	几 jǐ	(数)	mấy *what, how many*
2.	星期 xīngqī	(名)	tuần, thứ *week*
3.	昨天 zuótiān	(名)	hôm qua *yesteday*
4.	晚上 wǎnshang	(名)	buổi tối *evening*
5.	作 zuò	(动)	làm *to do , to make*
6.	生日 shēngrì	(名)	sinh nhật *birthday*
7.	上午 shàngwǔ	(名)	buổi sáng *morning*
8.	写 xiě	(动)	viết *to write*
9.	信 xìn	(名)	thư *letter*
10.	电视 diànshì	(名)	truyền hình *television*
11.	星期天 (星期日) xīngqītiān (xīngqīrì)	(名)	chủ nhật *Sunday*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

12. 书 (名) sách
shū *book*
13. 音乐 (名) nhạc, âm nhạc
yīnyuè *music*
14. 下午 (名) buổi chiều
xiàwǔ *afternoon*
15. 买 (动) mua
mǎi *to buy*
16. 东西 (名) đồ, đồ vật
dōngxi *things, goods*
17. 岁 (量) tuổi
suì *age*

专名 Danh từ riêng

张丽英 Trương Lệ Anh
Zhāng Lìyīng

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 名词谓语句 Câu vị ngữ danh từ

Câu có danh từ, ngữ danh từ hay số lượng từ... làm vị ngữ, gọi là ***câu vị ngữ danh từ***. Câu khẳng định không dùng từ "是" (nếu dùng từ "是" thì sẽ là câu vị ngữ động từ). Loại câu này chủ yếu dùng để nói về thời gian, tuổi tác, quê quán và số lượng. Ví dụ:

(1) 今天星期天。
(2) 我今年二十岁。
(3) 他北京人。

Muốn diễn đạt ý phủ định, ta thêm "不是" trước danh từ làm vị ngữ, câu sẽ trở thành câu vị ngữ động từ. Ví dụ:

(4) 今天不是星期天。
(5) 他不是北京人。

2. 年、日、月、星期的表示法 Cách diễn đạt ngày, tháng, năm

(1) Tên năm phải đọc từng con số một. Ví dụ:

一九八九年 一九九〇年
yì jiǔ bā jiǔ nián yì jiǔ jiǔ líng nián
一九九七年 二〇〇〇年
yì jiǔ jiǔ qī nián èr líng líng líng nián

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(2) Tên của 12 tháng là thêm "月" vào sau số từ 1 đến 12. Ví dụ:

一 月	五 月	九 月	十 二 月
yíyuè	wǔyuè	jiǔyuè	shí'èryuè

(3) Tên ngày cũng giống như tên của tháng, nhưng thêm "日" hoặc "号" vào sau số từ 1-31. "日" thường dùng để viết,"号" thường dùng để nói.

(4) Cách chỉ thứ trong tuần là thêm số từ 1-6 vào sau từ "星期". Riêng ngày chủ nhật là "星期日" hoặc "星期天".

(5) Thứ tự viết ***thứ,ngày, tháng, năm*** như sau:

1989 年 8 月 27 日 (星期日)

Chủ nhật ngày 27 tháng 8 năm 1989.

3. ".....,好吗 ?" "..., được không?"

Đây là cách dùng để hỏi ý kiến của người khác sau khi đã đưa ra một đề nghị. Phần trước của câu hỏi là một câu kể. Ví dụ:

(1) 你来我宿舍, 好吗 ?

(2) 明天去商店, 好吗 ?

Nếu đồng ý thì dùng "好", "好啊" để trả lời.

六、练习 BÀI TẬP

1. 熟读下列短语并选四个造句 Đọc thuộc các ngữ sau và lựa 4 ngữ để đặt câu

看电视	听音乐	写信	看书
他的生日	我的宿舍	作什么	买什么
星期日下午	明天上午	今天晚上	

2. 完成对话 Hoàn thành đối thoại.

(1) A: 今天星期几 ?
B: _____ 。
A: _____ ?
B: 我看电视。

(2) A: 星期六是几月几号 ?
B: _____ 。
A: 你去商店吗 ?
B: _____ , 我工作很忙 。

(3) A: 星期日晚上你作什么 ?
B: _____ , 你呢 ?
A: _____ 。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

3. 谈一谈 Tập nói chuyện

(1) 同学们互相介绍自己的生日。
Học sinh giới thiệu cho nhau về ngày sinh của mình.
(2) 介绍一下你做下面几件事情的时间。
Giới thiệu giờ giấc mà bạn làm các việc dưới đây:
看书, 看电视, 听音乐, 写信

4. 听述 Nghe và kể lại

今天是星期天,我不学习。上午我去商店,下午我去看朋友。晚上我写信。

5. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 辨音 Phân biệt phụ âm đầu

zhuànglì	(壮丽)	chuànglì	(创立)
zǎoyuán	(枣园)	cǎoyuán	(草原)
rénmín	(人民)	shēngmíng	(声明)
pǎo bù	(跑步)	bǎohù	(保护)
niúnǎi	(牛奶)	yóulǎn	(游览)
qǐ zǎo	(起早)	xǐ zǎo	(洗澡)

(2) 辨调 Phân biệt dấu giọng

túdì	(徒弟)	tǔdì	(土地)
xuěyè	(血液)	xuéyè	(学业)
cāi yi cāi	(猜一猜)	cǎi yi cǎi	(踩一踩)
zǔzhī	(组织)	zǔzhǐ	(阻止)
jiǎnzhí	(简直)	jiānzhí	(兼职)
jiǎng qíng	(讲情)	jiǎngqīng	(讲清)

(3) 读下列词语 : 第 1 声 + 第 3 声
Đọc các từ sau : Thanh 1 + thanh 3.

qiānbǐ	(铅笔)	jīchǎng	(机场)
xīnkǔ	(辛苦)	jīnglǐ	(经理)
shēntǐ	(身体)	cāochǎng	(操场)
hēibǎn	(黑板)	kāishǐ	(开始)
fāngfǎ	(方法)	gēwǔ	(歌舞)

七、写 字 VIẾT CHỮ

1. Bộ thủ

Bộ kỷ	丿	几		Bộ lập	丶	亠	立	立	立

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

Bộ nhân	丿	儿		Bộ kỳ	丶	礻	礻	礻	
Bộ tịch	丿	夕	夕	Bộ sơn	丨	山	山		

2. Tập viết các chữ Hán sau

星	曰	尸	昌	昌	星	星				
期	一	十	廿	廿	甘	其	其	其	期	
昨	日	旷	旷	昨	昨	昨				
晚	日	旷	旷	旷	晚	晚	晚	晚		
上	丨	卜	上							
午	丿	𠂉	𠂉	午						
写	丶	冖	冖	写	写					
信	亻	亻	亻	亻	亻	信				
电	丨	冂	曰	曰	电					
视	礻	视								
书	乛	弓	书	书						
音	立	音								
乐	一	𠂆	𠂆	乐	乐	乐				
买	乛	𠂉	𠂉	买	买	买				
东	一	𠂇	东	东	东					
西	一	丆	冂	西	西	西				
岁	山	岁								

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

询问 (二)
xúnwèn
MAKING
AN ENQUIRY
HỎI THĂM (2)

第七课 Bài 7

你家有几口人?

Gia đình bạn có mấy người ?

How many people are there in your family?

一、句子 MẪU CÂU

31 你 家 有 几 口 人 ?
Nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén ?
Nhà bạn có mấy người ?
How many people are there in your family ?

32 你 爸 爸 作 什 么 工 作 ?
Nǐ bàba zuò shénme gōngzuò ?
Ba của bạn làm việc gì ?
What does your father do ?

33 他 在 大 学 工 作 。
Tā zài dàxué gōngzuò.
Ông ấy làm việc ở trường đại học.
He work in a university .

34 我 家 有 爸 爸 、妈 妈 和 一 个 弟 弟 。
Wǒ jiā yǒu bàba、māma hé yí ge dìdi .
Nhà tôi có ba, má và một đứa em trai.
There are my father, mother and younger brother in my family.

35 哥 哥 结 婚 了 。
Gēge jiéhūn le.
Anh tôi lập gia đình rồi.
My elder brother is married.

36 他 们 没 有 孩 子 。
Tāmen méiyǒu háizi.
Họ không có con.
They haven't any children.

二、会话 ĐÀM THOẠI

大 卫 : 刘 京 , 你 家 有 几 口 人 ?
Dàwèi : LiúJīng , nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén?
刘 京 : 四 口 人 , 你 家 呢 ?
LiúJīng: Sì kǒu rén . Nǐ jiā ne ?
大 卫 : 三 口 人 。爸 爸 、妈 妈 和 我 。
Dàwèi : Sān kǒu rén . Bàba 、māma hé wǒ.
刘 京 : 你 爸 爸 作 什 么 工 作 ?
LiúJīng: Nǐ bàba zuò shénme gōngzuò ?
大 卫 : 他 是 老 师 。他 在 大 学 工 作 。
Dàwèi : Tā shì lǎoshī. Tā zài dàxué gōngzuò.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

大 卫 :和 子 ,你 家 有 什 么 人 ?
Dàwèi : Hézǐ , nǐ jiā yǒu shén me rén ?
和 子 :爸 爸 、妈 妈 和 一 个 弟 弟 。
Hézǐ ; Bàba 、 māma hé yíge dìdi.
大 卫 :你 弟 弟 是 学 生 吗 ?
Dàwèi : Nǐ dìdi shì xuéshēng ma ?
和 子 :是 。他 学 习 英 语 。
Hézǐ : Shì . Tā xuéxí Yīngyǔ.
大 卫 :你 妈 妈 工 作 吗 ?
Dàwèi : Nǐ māma gōngzuò ma ?
和 子 :她 不 工 作 。
Hézǐ : Tā bù gōngzuò.

* * *

王 兰 : 你 家 有 谁 ?
WángLán: Nǐ jiā yǒu shuí ?
玛 丽 :爸 爸 、妈 妈 、姐 姐 。
Mǎlì : Bàba 、 māma 、 jiějie.
王 兰 : 你 姐 姐 工 作 吗 ?
WángLán: Nǐ jiějie gōngzuò ma ?
玛 丽 :工 作 。她 是 职 员 。在 银 行 工 作 。
Mǎlì : Gōngzuò. Tā shì zhíyuán. Zài yínháng gōngzuò.
你 哥 哥 作 什 么 工 作 ?
Nǐ gēge zuò shénme gōngzuò ?
王 兰 : 他 是 大 夫 。
WángLán: Tā shì dàifu.
玛 丽 :他 结 婚 了 吗 ?
Mǎlì : Tā jié hūn le ma ?
王 兰 : 结 婚 了 。他 爱 人 也 是 大 夫 。
WángLán: Jié hūn le. Tā àiren yě shì dàifu.
玛 丽 :他 们 有 孩 子 吗 ?
Mǎlì : Tāmen yǒu háizi ma ?
王 兰 : 没 有 。
WángLán: Méiyǒu.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

注释 Chú thích

1. "你家有几口人？" Nhà bạn có mấy người ?

"几口人" chỉ dùng để hỏi số người trong gia đình. Những trường hợp khác cần hỏi số người phải dùng lượng từ "个".

2. "你家有谁？" Nhà bạn có những ai ?

Câu này cùng nghĩa với câu "你家有什么人" (nhà bạn có những người nào ?) "谁" có thể chỉ số ít (ai ?) hoặc số nhiều (những ai ?).

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 他学习英语。

汉语　日语

2. 她在银行工作。

教室	上课	宿舍
休息	家	看电视

3. 他们有孩子吗？

你	姐姐,	他	妹妹
你	英语书,	他	汉语书

*　　*　　*

1. 我在北京语言学院学习。
Wǒ zài Běijīng Yǔyán Xuéyuàn xuéxí.
2. 今天有汉语课，明天没有课。
Jīntiān yǒu Hànyǔ kè, míngtiān méiyǒu kè.
3. 下课了，我回宿舍休息。
Xià kè le, wǒ huí sùshè xiūxi.

四、生词　TỪ MỚI

1.	有 yǒu	(动)	có *there to be , to have*
2.	口 kǒu	(量)	*(nhân)* khẩu *(measure word)*
3.	大学 dàxué	(名)	trường đại học, đại học *university*
4.	和 hé	(连)	và, với, cùng *and, as well as.*
5.	结婚 jié hūn		kết hôn, lập gia đình. *marriage*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

6.	了	(助)	rồi
	le		*(structural particle)*
7.	没	(副)	không, chưa
	méi		*not. no*
8.	孩子	(名)	con, con nít
	háizi		*child, children*
9.	学习	(动)	học, học tập
	xuéxí		*to study*
10.	英语	(名)	tiếng Anh
	Yīngyǔ		*English*
11.	职员	(名)	viên chức
	zhíyuán		*employee, clerk*
12.	银行	(名)	ngân hàng
	yínháng		*bank*
13.	爱人	(名)	vợ, chồng, người yêu
	àiren		*husband*
14.	汉语	(名)	tiếng Hán, tiếng Hoa.
	Hànyǔ		*Chinese*
15.	日语	(名)	tiếng Nhật
	Rìyǔ		*Japanese (language)*
16.	上	(动)	lên, đi lên
	shàng		*to go to , to have*
17.	课	(名)	giờ học, bài học
	kè		*class*
18.	下	(动)	xuống, đi xuống
	xià		*to finish, to be over*

专名 Danh từ riêng

北京语言学院	Học viện Ngôn ngữ Bắc Kinh
Běijīng Yǔyán Xuéyuàn	

五、语法 NGỮ PHÁP

1. "有" 字句 Câu động từ "有"

"有" và tân ngữ của nó đứng làm vị ngữ trong câu gọi là câu có động từ "有". Loại câu này biểu thị sự sở hữu. Dạng phủ định của nó là thêm từ "没" vào trước "有" (没有: không có) chứ không được dùng từ "不". Ví dụ:

(1) 我有汉语书。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(2) 他没有哥哥。
(3) 他没有日语书。

2. 介词结构 Kết cấu giới từ

Giới từ và tân ngữ của nó kết hợp thành ***kết cấu giới từ***. Nó thường được đặt trước động từ để làm ***trạng ngữ***. Ví dụ như: "在银行" trong "在银行工作" hoặc "在教室" trong "在教室上 课" đều do giới từ "在" cùng với tân ngữ của nó kết hợp thành một ***kết cấu giới từ***.

六、练习 BÀI TẬP

1. 选用括号中的动词填空 Chọn từ trong ngoặc điền vào chỗ trống của các câu sau:

(听 写 学习 看 有 叫 是)

(1) _____ 什么名字？ (2) _____ 几口人？
(3) _____ 学生。 (4) _____ 汉语。
(5) _____ 音乐。 (6) _____ 信。
(7) _____ 电视。

2. 用"几"提问，完成下列对话 Dùng "几" đặt câu hỏi để hoàn thành đối thoại sau

(1) A: _____ ?
B: 明天星期四。
A: _____ ?
B: 明天是六月一号。

(2) A: _____ ?
B: 王老师家有四口人。
A: _____ ?
B: 他有一个妹妹。

3. 谈一谈 Tập nói chuyện

(1) 同学们互相介绍自己的家庭。
Học sinh giới thiệu với nhau về gia đình mình.
(2) 介绍一下自己在哪学习、学习什么。
Giới thiệu mình học ở đâu, học những gì.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

4. 听述 Nghe và kể lại

小明五岁，他有一个哥哥，哥哥是学生。他爸爸、妈妈都工作。小明说(shuō nói)，他家有五口人。那一个是谁？是他的猫(māo con mèo)。

5. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 音节连读：第 1 声 + 第 4 声

Đọc các âm tiết liền nhau : Thanh 1 + Thanh 4

dōu qù	(都去)	gāoxìng	(高兴)
shāngdiàn	(商店)	shēngrì	(生日)
yīnyuè	(音乐)	shēngdiào	(声调)
chī fàn	(吃饭)	bāngzhù	(帮助)
gōngzuò	(工作)	xūyào	(需要)

(2) 第三声的变调 Biến điệu của thanh 3

hěn (很)	xīn (新)	nǐ (你)	chī (吃)
	bái (白)		xué (学)
	zǎo (早)		zǒu (走)
	jiù (旧)		zuò (坐)

七，写字 VIẾT CHỮ

1. Bộ thủ

Bộ sĩ	一	十	士	Bộ hỏa	丶	二	千	禾	禾	
Bộ thủy	丶	氵	氵	Bộ kim	丿	𠂉	𠂉	𠂉	钅	
Bộ thảo đầu	一	艹	艹	Bộ trảo	一	𠂉	𠂉	𠂉		
Bộ củng	一	𠂇	廾	Bộ nhĩ	一	丅	丌	耳	耳	耳

2. Tập viết các chữ Hán sau:

有	一	𠂇	有							
和	禾	和								
结	纟	结	结							

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

婚	女	妒	妒	妒	妒	婚				
没	氵	氾	没							
孩	孑	孑	孑	孩	孩	孩				
习	冂	习	习							
英	艹	艹	艾	英	英	英				
语	讠	讠	讠	讠	语	语				
职	耳	职	职	职						
员	口	员								
银	钅	钅	钅	钅	银	银	银			
行	彳	彳	彳	行						
爱	爫	爫	爫	爭	爱	爱				
汉	氵	汉								
课	讠	课	课	课	课	课				

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

询问 (三)
xúnwèn
MAKING
AN ENQUIRY
HỎI THĂM (3)

第八课 **Bài 8**

现在几点?

Bây giờ (là) mấy giờ ?

What time is it ?

一、句子 MẪU CÂU

37 现 在 几 点 ?
Xiànzài jǐ diǎn ?
Bây giờ là mấy giờ ?
What time is it ?

38 现 在 七 点 二 十 五 分 。
Xiànzài qī diǎn èrshíwǔ fēn.
Bây giờ là 7 giờ 25 phút.
It's twenty five past seven now .

39 你 几 点 上 课 ?
Nǐ jǐ diǎn shàng kè ?
Mấy giờ bạn lên lớp ?
At what time does your class begin?

40 差 一 刻 八 点 去 。
Chà yí kè bā diǎn qù.
Tám giờ kém 15 phút thì đi.
A quater to eight.

41 我 去 吃 饭 。
Wǒ qù chī fàn.
Tôi đi ăn cơm.
I'm going to have my lunch

42 我 们 什 么 时 候 去 ?
Wǒmen shénme shíhou qù ?
Khi nào chúng ta đi?
When will we go ?

43 太 早 了 。
Tài zǎo le.
Sớm quá !
It is still early / It is too early.

44 我 也 六 点 半 起 床 。
Wǒ yě liù diǎn bàn qǐ chuáng.
Tôi cũng dậy lúc 6 giờ rưỡi.
I also get up at half past six.

二、会话 ĐÀM THOẠI

玛 丽 : 现 在 几 点 ?
Mǎlì : Xiànzài jǐ diǎn ?
王 兰 : 现 在 七 点 二 十 五 分 。
WángLán: Xiànzài qī diǎn èrshíwǔ fēn.
玛 丽 : 你 几 点 上 课 ?
Mǎlì : Nǐ jǐ diǎn shàng kè ?
王 兰 : 八 点 。
WángLán: Bā diǎn.
玛 丽 : 你 什 么 时 候 去 教 室 ?
Mǎlì : Nǐ shénme shíhou qù jiàoshì ?

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

王 兰：差 一 刻 八 点 去 。
WángLán: Chà yí kè bā diǎn qù.
玛 丽：现 在 你 去 教 室 吗 ？
Mǎlì : Xiànzài nǐ qù jiàoshì ma ?
王 兰：不 去 ，我 去 吃 饭 。
WángLán: Bú qù, wǒ qù chī fàn.

* * *

刘 京：明 天 去 长 城 ，好 吗 ？
LiúJīng: Míngtiān qù Chángchéng, hǎoma ?
大 卫：好 ，什 么 时 候 去 ？
Dàwèi : Hǎo, shénme shíhou qù ?
刘 京：早 上 七 点 。
LiúJīng: Zǎoshang qī diǎn.
大 卫：太 早 了 。七 点 半 吧 。你 几 点 起 床 ？
Dàwèi : Tài zǎo le. Qī diǎn bàn ba. Nǐ jǐ diǎn qǐ chuáng ?
刘 京：六 点 半 ，你 呢 ？
LiúJīng: Liù diǎn bàn, nǐ ne ?
大 卫：我 也 六 点 半 起 床 。
Dàwèi : Wǒ yě liù diǎn bàn qǐ chuáng.

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 现在几点?
现在七点二十五分。

10 : 15	3 : 45	11 : 35
12 : 10	2 : 30	8 : 15
2 : 55	5 : 20	

2. 你什么时候去教室？
差一刻八点去。

来教室	2 : 00
来我的宿舍	4 : 00
去食堂	11: 55
去上海	7 月 28 号
去日本	1 月 25 号

3. 我去吃饭。

买书	上课	听音乐
看电影	买东西	睡觉

* * *

1. 现 在 两 点 零 五 分 ，我 去 大 卫 宿 舍 看 他 。
Xiànzài liǎng diǎn líng wǔ fēn,wǒ qù Dàwèi sùshè kàn tā.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

2. 早上七点一刻吃早饭。
Zǎoshang qī diǎn yí kè chī zǎofàn.

四、生词 TỪ MỚI

1.	现在 xiànzài	(名)	bây giờ *now, nowadays*
2.	点 diǎn	(量)	giờ *o'clock, hour*
3.	分 fēn	(量)	phút *minute*
4.	差 chà	(动)	kém, chênh lệch *to lack, to be short of*
5.	刻 kè	(量)	15 phút, khắc *quarter*
6.	吃 chī	(动)	ăn *to eat*
7.	饭 fàn	(名)	cơm *meal, rice (cooked)*
8.	时候 shíhou	(名)	khi, lúc *time, hour*
9.	半 bàn	(数)	một nửa, rưỡi *half*
10.	起 qǐ	(动)	dậy *to get up*
11.	床 chuáng	(名)	giường *bed*
12.	早上 zǎoshang	(名)	buổi sáng, sáng sớm *morning*
13.	吧 ba	(助)	nhé ! *(trợ từ ngữ khí)* *(structural particle)*
14.	两 liǎng	(数)	hai *a numeral*
15.	食堂 shítáng	(名)	nhà ăn *dining - room*
16.	电影 diànyǐng	(名)	chiếu bóng, phim *film*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

17. 睡觉 shuìjiào — ngủ — *to go to sleep*

18. 早饭 zǎofàn (名) — bữa ăn sáng, cơm sáng — *breakfast*

专名 Danh từ riêng

长城 Chángchéng — Trường Thành

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 钟点的读法 Cách đọc giờ.

2 : 00	两 点 liǎng diǎn	6 : 05 六 点 五 分 liù diǎn wǔ fēn
8 : 15	八 点 十 五 分 bā diǎn shíwǔ fēn	(八 点 一 刻) (bā diǎn yí kè)
10: 30	十 点 三 十 分 shí diǎn sānshí fēn	(十 点 半) (shí diǎn bàn)
11: 45	十 一 点 四 十 shíyì diǎn sìshí 五 分 wǔ fēn	(十 一 点 三 刻; (shíyì diǎn sān kè 差 一 刻 十 二 点) chà yí kè shíèr diǎn
1 : 50	一 点 五 十 分 yì diǎn wǔshí fēn	(差 十 分 两 点) (chà shí fēn liǎng diǎn)

2. 时间词 Từ chỉ thời gian

Danh từ hay số lượng từ chỉ thời gian đều có thể đứng làm chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ. Ví dụ:

(1) 现在八点。 (Chủ ngữ)

(2) 今天五号。 (Vị ngữ)

(3) 他看八点二十的电影。 (Định ngữ)

(4) 晚上的电视很好。 (Định ngữ)

Từ chỉ thời gian khi làm trạng ngữ, có thể đặt sau chủ ngữ và trước vị ngữ, cũng có thể đặt trước chủ ngữ. Ví dụ :

(5) 我晚上看电视。

(6) 晚上我看电视。

Khi có hai từ chỉ thời gian trở lên làm trạng ngữ, thì từ nào chỉ thời gian dài hơn sẽ được đặt trước từ chỉ thời gian ngắn. Ví dụ:

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(7) 今天晚上八点二十分我看电影 。

Khi từ chỉ thời gian và từ chỉ nơi chốn cùng làm trạng ngữ, thì từ chỉ thời gian thường đặt trước từ chỉ nơi chốn. Ví dụ:

(8) 她现在在银行工作 。

六、练习 . BÀI TẬP

1. 用汉语说出下列时间并选择五个造句 Nói bằng tiếng Hoa những số chỉ giờ sau đây rồi chọn 5 từ để đặt câu:

10 : 00	6 : 30	4 : 35	8 : 05	7 : 15
9 : 25	11: 45	2 : 55	3 : 20	12 : 10

2. 把下列短语扩展成对语 Dùng những ngữ sau để mở rộng thành đàm thoại

例 ：七点四十去教室 。

A ：你们几点上课？

B ：八点 。

A ：你几点去教室？

B ：七点四十去 。现在几点？

A ：现在七点半 。

(1) 十一点三刻去食堂吃饭 。

(2) 十点半回宿舍睡觉 。

3. 按照实际情况回答问题 Dựa theo tình hình thực tế để trả lời câu hỏi

(1) 你几点起床？几点 吃早饭？

(2) 你几点上课？几点下课？几点吃饭？

(3) 你几点吃晚饭 (wǎnfàn bữa tối)? 几点睡觉？

(4) 星期六你几点起床？几点睡觉？

4. 说说你的一天 Nói về một ngày của bạn.

5. 听述 Nghe và kể lại

今天是星期六，我们不上课。小王说 (shuō nói)，晚上有一个好电影，他和我一起 (yìqǐ cùng nhau) 去看，我很高兴。

下午六点我去食堂吃饭，六点半去小王的宿舍，七点我 们去看电影。

6. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 读下列词语: 第 1 声 + 轻 声

Đọc các từ ngữ sau : Thanh 1 + thanh nhẹ.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

	yīfu	(衣服)		xiūxi	(休息)
	dōngxi	(东西)		zhīdao	(知道)
	chuānghu	(窗户)		tāmen	(他们)
	dāozi	(刀子)		bōli	(玻璃)
	māma	(妈妈)		zhuōzi	(桌子)

(2) 常用音节练习 Luyện tập các âm tiết thường dũng.

	wǒ de	(我的)		jiàoshì	(教室)
	xīn de	(新的)		shí ge	(十个)
de	cháng de	(长的)	shi	lǎoshi	(老师)
	jiù de	(旧的)		zhīshi	(知识)

七，写字 VIẾT CHỮ

1. Bộ thủ

Bộ kỷ	𠃌	𠃊	已	Bộ ngọc	一	二	干	王	
Bộ đao	丨	刂		Bộ sam	丿	彡	彡		
Bộ thực	人	𠂉	饣	Bộ hỏa	丶	灬	灬	灬	

2. Tập viết các chữ Hán sau

现	王	现								
点	丨	卜	占	点						
分	丿	八	分							
差	丶	丷	𦍌	𦍌	𦍌	羊	差			
刻	亠	亥	亥	亥	亥	刻	刻			
吃	口	叩	叱	吃						
饭	饣	饣	饭	饭						
时	日	日	时							
候	亻	亻	侯	侯	侯	侯	侯	侯	侯	

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

半	丶	丷	丷	丷	半					
起	一	十	土	丰	丰	走	走	起		
床	广	床								
吧	口	叮	叩	吧	吧					
两	一	丆	丙	丙	两					
食	丿	人	人	今	今	今	食	食	食	
堂	丨	丷	丷	丷	尚	尚	堂	堂	堂	
影	日	旦	昌	景	影					
睡	目	盯	盯	盯	盯	睡	睡	睡		
觉	丶	丷	丷	丷	尚	觉				

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

询问 (四)
xúnwèn
MAKING
AN ENQUIRY
HỎI THĂM (4)

第九课 Bài 9

你住在哪儿？

Bạn ở tại đâu ?

Where do you live ?

一、句子 MẪU CÂU

45	你住在哪儿？	Bạn ở tại đâu?
	Nǐ zhù zài nǎr ?	*Where do you live ?*
46	住在留学生宿舍。	Ở tại ký túc xá lưu học sinh.
	Zhù zài liúxuéshēng sùshè.	*I live in the dormitory for foreign students.*
47	多少号房间？	Phòng số mấy ?
	Duòshao hào fángjiān ?	*What's the number of your room ?*
48	你家在哪儿？	Nhà bạn ở đâu ?
	Nǐ jiā zài nǎr ?	*Where is your home ?*
49	欢迎你去玩儿。	Hoan nghênh bạn đến chơi.
	Huānyíng nǐ qù wánr.	*You are welcome to my home.*
50	她常去。	Cô ấy thường đi.
	Tā cháng qù.	*She often goes there.*
51	我们一起去吧。	Chúng ta cùng đi nhé !
	Wǒmen yìqǐ qù ba.	*Let's go there together.*
52	那太好了。	Thế thì tốt quá !
	Nà tài hǎo le.	*That's great.*

二、会话 ĐÀM THOẠI

刘京：你住在哪儿？
LiúJīng: Nǐ zhù zài nǎr ?
大卫：住在留学生宿舍。
Dàwèi : Zhù zài liúxuéshēng sùshè.
刘京：几号楼？
LiúJīng: Jǐ hào lóu ?
大卫：九号楼。
Dàwèi : Jiǔ hào lóu.
刘京：多少号房间？
LiúJīng: Duōshao hào fángjiān ?

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

大 卫 :308 号 房 间 。 你 家 在 哪 儿 ?
Dàwèi : Sānlíngbā hào fángjiān. Nǐ jiā zài nǎr ?
刘 京 :我 家 在 学 院 路 25号 ,欢 迎 你 去 玩 儿 。
LiúJīng: Wǒ jiā zài xuéyuàn lù èrshí wǔ hào, huānyíng nǐ qù wánr.
大 卫 :谢 谢 !
Dàwèi : Xièxie !

* * *

大 卫 :张 丽 英 家 在 哪 儿 ?
Dàwèi : Zhāng Lìyīng jiā zài nǎr ?
玛 丽 :我 不 知 道 。王 兰 知 道 。她 常 去 。
Mǎlì : Wǒ bù zhīdao. Wáng Lán zhīdao. Tā cháng qù.
大 卫 :好 ,我 去 问 她 。
Dàwèi : Hǎo, wǒ qù wèn tā.

* * *

大 卫 :王 兰 , 张 丽 英 家 在 哪 儿 ?
Dàwèi : Wáng Lán, Zhāng Lìyīng jiā zài nǎr ?
王 兰 :东 四 大 街 97号 。你 去 她 家 吗 ?
WángLán: Dōngsì Dàjiē jiǔshíqī hào. Nǐ qù tā jiā ma ?
大 卫 :对 ,明 天 我 去 她 家 。
Dàwèi : Duì, míngtiān wǒ qù tā jiā.
王 兰 : 你 不 认 识 路 ,我 们 一 起 去 吧 !
WángLán: Nǐ bú rènshì lù, wǒmen yìqǐ qù ba !
大 卫 :那 太 好 了 。
Dàwèi : Nà tài hǎo le.

注释 Chú thích

1. "几号楼 ?" 和 "多少号房间 ?" "Dãy nhà lầu số mấy ? " và "Phòng số mấy ? "

"几" và "多少" trong hai câu trên đều dùng để hỏi con số. Nếu số định hỏi dưới 10 thì dùng "几", trên 10 thì dùng "多少"

2. "那太好了。" Thế thì tốt quá "

"那" ở đây có nghĩa là "thế thì", "như thế".

"太好了" (tốt quá đi !) chỉ sự ca ngợi, vừa lòng."太" ở đây chỉ mức độ cao.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 你住在哪儿？
   我住在留学生宿舍。

九楼 308 号房间
五楼 204 号房间
上海　　北京饭店

2. 欢迎你去玩儿。

来我家玩儿
来北京工作
来语言学院学习

3. 她常去张丽英家。

王老师家	那个邮局
留学生宿舍	我们学校

*　　*　　*

A：你 去 哪 儿？
Nǐ qù nǎr？
B：我 去 邮 局 买 邮 票 。
Wǒ qù yóujú mǎi yóupiào.
你 知 道 小 王 住 在 哪 儿 吗？
Nǐ zhīdao XiǎoWáng zhùzài nǎr ma？
A：他 住 在 学 生 宿 舍 2 层 234号 房 间 。
Tā zhùzài xuéshēng sùshè èr céng èrsānsì hào fángjiān.

四、生词　　TỪ MỚI

1.	住	(动)	ở, cư ngụ
	zhù		*to live*
2.	多少	(代)	bao nhiêu
	duōshao		*how many, how much*
3.	房间	(名)	phòng
	fángjiān		*room*
4.	欢迎	(动)	chào mừng, hoan nghênh
	huānyíng		*to welcome*
5.	玩儿	(动)	chơi
	wánr		*to enjoy oneself , to play*
6.	常(常)	(副)	thường, luôn (luôn)
	cháng (cháng)		*often, usually*
7.	一起	(副,名)	cùng, cùng nhau
	yìqǐ		*together*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

8.	楼 lóu	(名)	lâu, ngôi nhà lâu *building*
9.	知道 zhīdao	(动)	biết *to know*
10.	问 wèn	(动)	hỏi *to ask*
11.	对 duì	(形,介,动)	đúng, đối với *right, opposite*
12.	路 lù	(名)	đường *road*
13.	邮局 yóujú	(名)	bưu điện *post office*
14.	学校 xuéxiào	(名)	trường học *school*
15.	邮票 yóupiào	(名)	tem *stamp*
16.	层 céng	(量)	tầng *(lầu)* *floor*

专名 Danh từ riêng

1.	学院路 Xuéyuàn lù	Đường Học Viện
2.	东四 大街 Dōngsì Dàjiē	Đại lộ Đông Tứ
3.	上海 Shànghǎi	Thượng Hải
4.	北京饭店 Běijīng Fàndiàn	Khách sạn Bắc Kinh
5.	北京 Běijīng	Bắc Kinh

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 连动句 Câu liên động

Trong câu vị ngữ động từ có nhiều động từ hoặc ngữ động từ dùng liền nhau cùng có chung một chủ ngữ, ta gọi đó là ***câu liên động***. Ví dụ:

(1) 我去问他。

(2) 王林常去看电影。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(3) 星期天大卫来我家玩儿。
(4) 我去他宿舍看他。

2. 状语 Trạng ngữ

Thành phần đứng trước để bổ nghĩa cho động từ hoặc hình dung từ vị ngữ gọi là ***trạng ngữ***. Phó từ, hình dung từ, từ chỉ thời gian, kết cấu giới từ ... đều có thể làm ***trạng ngữ***. Ví dụ:

(1) 她常去我家玩。
(2) 你们快来。
(3) 我们八点去上课。
(4) 他姐姐在银行工作。

六、练习 BÀI TẬP

1. 熟读下列词语并选择造句 Đọc thuộc các từ ngữ sau và chọn ra để đặt câu.

一起	玩儿	常	看	在	家	问	老师	买	书
	看		听		大学		大夫		饭
	吃		问		教室		谁		东西
	来				银行				

2. 安照实际情况回答问题 Căn cứ vào tình hình thực tế để trả lời câu hỏi

(1) 你家在哪儿？你的宿舍在哪儿？
(2) 你住在几号楼？多少号房间？
(3) 星期日你常去哪儿？晚上你常作什么？
你常写信吗？

3. 用下列词语造句 Dùng các từ ngữ sau để đặt câu :

例：家　　在
王老师的家在北京大学。
(1) 商店　　在
(2) 谁　　认识
(3) 一起　　听

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

4. 说话 Đàm thoại

介绍一下你的一个朋友 Giới thiệu về một người bạn của bạn.
提示: 他(她)的家在哪儿; 住在哪儿; 在哪儿学习或工作等等。

Gợi ý: Nhà anh (cô) ấy ở đâu? cư ngụ nơi nào ? Học tập hoặc làm việc ở đâu ? v.v..

5. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 读下列词语: 第 2 声 + 第 1 声

Đọc các từ sau : Thanh thứ 2 + Thanh thứ 1

míngtiān	(明天)	zuótiān	(昨天)
jiéhūn	(结婚)	fángjiān	(房间)
máoyī	(毛衣)	pángbiān	(旁边)
qiánbiān	(前边)	shíjiān	(时间)
hóng huā	(红花)	huí jiā	(回家)

(2) 常用音节练习 Tập đọc các âm tiết thường dùng

wo	wǒmen	(我们)	ru	rúguǒ	(如果)
	wòshǒu	(握手)		rù xué	(入学)
	niǎo wō	(鸟窝)		wǔrǔ	(侮辱)

七, 写 字 VIẾT CHỮ

1. Bộ thủ

Bộ tri	丿	夕	夂	Bộ phương	亠	疒	方		
Bộ hộ	丶	讠	彐	户	Bộ khiếm	丿	𠂉	夕	欠
Bộ thi	𠃌	彐	尸	Bộ túc	口	甲	甲	甲	甲
Bộ mễ	丶	丷	𠂒	半	米	米			

2. Tập viết các chữ Hán sau:

住	亻	亻	亻	亻	亻	住				
多	夕	多								
少	小	少								
房	户	房								

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

间	门	间								
欢	又	欢								
迎	丿	𠂆	卬	迎						
玩	王	玉	玉	玩						
常	丨	丷	丷	尚	常	常				
楼	木	栜	楼							
知	丿	𠂉	𠂉	矢	矢	知				
道	丶	丷	丷	丷	首	道				
问	门	问								
对	又	对								
路	𧾷	跢	路							
邮	丨	冂	日	由	由	邮				
局	尸	㞢	局							
校	木	杧	杧	杧	校	校				
票	一	丆	丆	丆	丆	丆	丆	丆	票	
层	尸	尸	尸	层						

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

询问 (五)
xúnwèn
MAKING
AN ENQUIRY
HỎI THĂM (5)

第十课 Bài 10

邮局在哪儿？

Bưu điện ở đâu ?

Where is the post office ?

一、句子 MẪU CÂU

53 八楼在九楼旁边。
Bā lóu zài jiǔ lóu pángbiān.
Dãy lâu số 8 ở bên cạnh dãy số 9.
Building No.8 stands next to Building No.9 .

54 去八楼怎么走？
Qù bā lóu zěnme zǒu ?
Đến dãy lâu số 8 phải đi như thế nào?
Which way leads to building No.8.

55 那个楼就是八楼。
Nà ge lóu jiù shì bā lóu.
Dãy lâu đó chính là dãy lâu số 8.
That's Building No .8.

56 请问，邮局在哪儿？
Qǐngwèn, yóujú zài nǎr ?
Xin hỏi, bưu điện ở đâu?
Excuse me, but could you tell me where the post office is ?

57 往前走，就是邮局。
Wàng qián zǒu, jiù shì yóujú.
Đi thẳng về phía trước là bưu điện.
The post office is just down the road

58 邮局离这儿远不远？
Yóujú lí zhèr yuǎn bu yuǎn ?
Bưu điện cách đây có xa không ?
Is the post office far from here ?

59 百货大楼在什么地方？
Bǎihuò Dàlóu zài shénme dìfang?
Bách hóa Đại lâu ở chỗ nào ?
Where is the department store ?

60 在哪儿坐汽车？
Zài nǎr zuò qìchē ?
(Đi) đón xe buýt ở đâu ?
Where is the bus stop ?

二、会话 ĐÀM THOẠI

学生：同志，八楼在哪儿？
xuésheng: Tóngzhì, bā lóu zài nǎr ?
刘京：在九楼旁边。
LiúJīng: Zài jiǔ lóu pángbiān.
学生：怎么走？
xuésheng: Zěnme zǒu ?
刘京：你看，那个楼就是。
LiúJīng: Nǐ kàn, nà ge lóu jiù shì.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

和 子 :请 问 ,邮 局 在 哪 儿 ?
Hézǐ : Qǐngwèn, yóujú zài nǎr ?
A :在 前 边 。
A : Zài qiánbiān.
和 子 :怎 么 走 ?
Hézǐ : Zěnme zǒu ?
A :往 前 走 。
A : Wàng qián zǒu.
和 子 :离 这 儿 远 不 远 ?
Hézǐ : Lí zhèr yuǎn bu yuǎn ?
A :不 太 远 。就 在 银 行 旁 边 。
A : Bú tài yuǎn. Jiù zài yínháng pángbiān.

* * *

玛 丽 :请 问 ,百 货 大 楼 在 什 么 地 方 ?
Mǎlì : Qǐngwèn, Bǎihuò Dàlóu zài shénme dìfang ?
B :王 府 井 。
B : Wángfǔjǐng.
玛 丽 :远 吗 ?
Mǎlì : Yuǎn ma ?
B :不 远 。
B : Bù yuǎn
玛 丽 : 在 哪 儿 坐 汽 车 ?
Mǎlì : Zài nǎr zuò qìchē ?
B :在 那 儿 。
B : Zài nàr.
玛 丽 :谢 谢 !
Mǎlì : Xièxie !

注释 Chú thích

1. "请问,邮局在哪儿?" "Xin hỏi bưu điện ở đâu ? "

"请问" là lời nói lịch sự khi muốn hỏi người khác việc gì đó. Nó luôn được đặt trước câu hỏi.

2. "那个楼就是" 、"就在银行旁边"

"Chính là dãy lầu đó" , "Ở ngay bên cạnh ngân hàng".

Phó từ "就" trong 2 câu trên đều dùng để nhấn mạnh ngữ khí khẳng định,

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 八楼在哪儿？
   在九楼旁边。

留学生食堂	那个楼前边
他的宿舍	302 号旁边

2. 邮局离这儿远不远？

他家	语言学院
北京饭店	这儿
食堂	宿舍

3. 在哪儿坐汽车？

学习汉语	工作
吃饭	休息

* * *

他爸爸在商店工作。那个商店离他家很近。
Tā bàba zài shāngdiàn gōngzuò. Nà ge shāngdiàn lí tā jiā hěn jìn.
他爸爸早上七点半去工作，下午五点半回家。
Tā bàba zǎoshang qī diǎn bàn qù gōngzuò, xiàwǔ wǔ diǎn bàn huí jiā.

四、生词 TỪ MỚI

1. 旁边 pángbiān (名) bên cạnh *beside, next to*
2. 怎么 zěnme (代) như thế nào, sao, làm sao *how*
3. 走 zǒu (动) đi, đi bộ *to go, to walk*
4. 就 jiù (副) thì, bèn *right*
5. 请问 qǐngwèn xin hỏi *please (tell me). Excuse me, but ...*
6. 往 wǎng (介) hướng về, về *to, towards*
7. 前 qián (名) trước *front, before*
8. 离 lí (介) cách *away from (a place)*
9. 这儿 zhèr (代) ở đây, nơi này *here*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

10. 远 (形) xa
yuǎn *far*
11. 地方 (名) chỗ, nơi, địa phương
dìfang *place, region*
12. 坐 (动) ngồi
zuò *to sit, to make a seat*
13. 汽车 (名) xe hơi
qìchē *bus, car*
14. 同志 (名) đồng chí
tóngzhì *comrade*
15. 前边 (名) phía trước, đằng trước
qiánbiān *in front of*
16. 那儿 (代) ở đó, chỗ đó, nơi đó
nàr *there, over there*
17. 近 (形) gần
jìn *near*

专名 Danh từ riêng

1. 百货大楼 Bách hóa Đại lâu
Bǎihuò Dàlóu *(tên một siêu thị ở Bắc Kinh)*
2. 王府井 Vương Phủ Tỉnh *(tên một đường phố)*
Wáng fǔ jǐng

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 方位词 Phương vị từ (từ chỉ phương hướng, vị trí)

"旁边", "前边" ... đều là ***phương vị từ***, đó cũng là một loại danh từ có thể dùng làm chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ. Khi phương vị từ làm định ngữ, thì thường phải dùng từ "的" để nối với danh từ trung tâm. Ví dụ: "东边的房间", "前边的商店" ...

2. 正反疑问句 Câu hỏi chính phản

Khi đặt liền dạng khẳng định và phủ định của động từ hoặc hình dung từ trong vị ngữ, ta sẽ có ***câu hỏi chính phản***. Ví dụ:

(1) 你今天来不来？
(2) 这个电影好不好？
(3) 这是不是你们的教室？
(4) 王府井离这儿远不远？

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

六、练习　　BÀI TẬP

1. 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống

(去　在　离　回　买　往)

(1) 八楼 _____ 九楼不太远。
(2) 食堂 _____ 宿舍旁边。
(3) 邮局很近, _____ 前走就是。
(4) 今天晚上我不学习, _____ 家看电视。
(5) 我们 _____ 宿舍休息一下吧。
(6) 这本 (běn cuốn) 书很好, 你 _____ 不 _____ ?

2. 按照实际情况回答问题 Dựa theo tình hình thực tế trả lời câu hỏi

(1) 谁在你旁边？谁在你前边？
(2) 谁住在你旁边的房间？
(3) 你知道邮局、银行在哪儿吗？怎么走？

3. 听述 Nghe và kể lại

邮局离银行不远, 我常去那儿买邮票、寄信。书店在银行旁边。那个书店很大, 书很多, 我常去那儿买书。

4. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 读下列词语: 第 2 声 + 第 2 声
Đọc các từ sau : Thanh 2 + thanh 2.

liúxué	(留学)	yínháng	(银行)
zhíyuán	(职员)	xuéxí	(学习)
shítáng	(食堂)	huídá	(回答)
tóngxué	(同学)	rénmín	(人民)
wénmíng	(文明)	értóng	(儿童)

(2) 常用音节练习 Tập đọc các âm tiết thường dùng:

yi	yīshēng	(医生)	bu	bù xīn	(不新)
	yí ge	(一个)		bú qù	(不去)
	yǐzi	(椅子)		bǔyǔ	(补语)
	yìjiàn	(意见)		bùxié	(布鞋)
	piányi	(便宜)		hǎo bu hǎo	(好不好)

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(3) 朗读会话 Đọc rõ đoạn đàm thoại sau:

A : Qǐngwèn, Běijīng Dàxué zài nǎr ?

B : Zài Qīnghuá Dàxué xībiān.

A : Qīnghuá Dàxué dōngbiān shì Yǔyán Xuéyuàn ma ?

B : Duì. Zhèr yǒu hěn duō dàxué. Yǔyán Xuéyuàn nánbiān hái yǒu hǎo jǐ ge dàxué.

A : Cóng zhèr wàng běi zǒu dàxué bù duō le.

B : Shì de.

七，写字 VIẾT CHỮ

1. Bộ thủ

Bộ thổ	一	十	土		Bộ xa	一	𠂇	车	车
Bộ lực	刁	力			Bộ thủy	丿	才	才	水
Bộ hỏa	丶	丷	少	火	Bộ khí	丿	𠂉	𠂉	气
Bộ sơ	𠂇	下	下	尸	足				
Bộ tẩu	一	十	土	丰	丰	走	走		

2. Tập viết các chữ Hán sau:

旁	丶	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	旁				
边	力	边								
怎	丿	𠂉	乍	乍	乍	怎				
就	亠	京	京	京	就	就	就			
往	彳	彳	往							
前	丶	丷	𠂒	首	前					
离	亠	𠂇	𠂇	𠂇	离	离	离			
远	一	二	𠂆	元	远					
地	土	圴	圴	地						

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

坐	人	从	丛	坐	坐					
汽	氵	汽								
同	冂	冃	同							
志	士	志								
近	斤	近								

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

复习 (二)

Ôn tập II

Review II

一、会话 ĐÀM THOẠI

王 ：小 卫 (Xiǎo Wèi Tiểu Vệ)，我 们 什 么 时 候 去 小 李 家 ？
卫 ：星 期 天，好 吗 ？
王 ：好，他 家 在 上 海 饭 店 (Shànghǎi Fàndiàn Khách sạn Thượng Hải) 旁 边 吧 ？
卫 ：他 搬 家 (bān jiā dọn nhà) 了，现 在 在 中 华 路 (Zhōnghuá lù Đường Trung Hoa) 38 号 。你 认 识 那 个 地 方 吗 ？
王 ：不 认 识，问 一 下 小 马 吧 。

* * *

卫 ：小 马，中 华 路 在 什 么 地 方 ？你 知 道 吗 ？
马 ：中 华 路 离 我 奶 奶 (nǎinai bà) 家 很 近 。你 们 去 那 儿 作 什 么 ？
王 ：看 一 个 朋 友 。 那 儿 离 这 儿 远 吗 ？
马 ：不 太 远 。星 期 天 我 去 奶 奶 家，你 们 和 我 一 起 去 吧 。

* * *

王 ：小 马，你 奶 奶 不 和 你 们 住 在 一 起 吗 ？
马 ：不 住 在 一 起 。奶 奶 一 个 人 住，我 和 爸 爸 妈 妈 常 去 看 她 。
卫 ：你 奶 奶 身 体 好 吗 ？
马 ：身 体 很 好 。 她 今 年 六 十 七 岁 了 。 前 边 就 是 我 奶 奶 家，你 们 去 坐 一 会 儿 (yíhuìr một lát) 吧 ！
王 ：十 点 了，我 们 不 去 了 。
马 ：再 见 ！
卫 、王 ：再 见 ！

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

二、语法 NGỮ PHÁP

句子的主要成分 Thành phần chủ yếu của câu

1. 主语和谓语 Chủ ngữ và vị ngữ

Một câu thường có thể chia thành hai phần chính: ***Chủ ngữ và vị ngữ.*** Chủ ngữ đứng trước vị ngữ. Ví dụ:

(1) 你好！

(2) 我去商店。

Nếu ngữ cảnh rõ ràng, chủ ngữ hoặc vị ngữ có thể lược bỏ. Ví dụ:

(3) 你好吗？

(我) 很好。

(4) 谁是学生？

他 (是学生)。

2. 宾语 Tân ngữ

Tân ngữ là thành phần liên đới của động từ, thường đứng sau động từ. Ví dụ:

(1) 我认识他。

(2) 他有一个哥哥。

(3) 他是学生。

3. 定语 Định ngữ

Định ngữ thường bổ nghĩa cho danh từ. Giữa định ngữ và từ trung tâm có khi có trợ từ kết cấu "的" như "王兰的朋友", có khi không có trợ từ kết cấu như "我姐姐" (Xem mục 2 phần ngữ pháp của bài 5).

4. 状语 Trạng ngữ

Trạng ngữ dùng để bổ nghĩa cho động từ hoặc hình dung từ vị ngữ. Nó luôn đứng trước từ trung tâm. Ví dụ:

(1) 我很好。

(2) 他们都来。

(3) 他在家看电视。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

三、练习 BÀI TẬP

1. 回答问题 Trả lời câu hỏi

(1) 一年有几个月？ 一个月有几个星期？
一个星期有几天？(tiān ngày)
(2) 今天几月几号？明天星期几？星期天是几月几号？
(3) 你家有几口人？他们是谁？你妈妈工作不工作？你住在 哪儿? 你家离学校远不远？

2. 用下面所给的句子练习会话 Dùng các câu sau đây để tập đàm thoại

(1) 问候 Chào hỏi

你好！	你早！	你 ... 身体好吗？
你好吗？	早上好！	他好吗？
你身体好吗？	你工作忙不忙？	

(2) 相识、介绍 Làm quen, giới thiệu.

你贵姓？	他姓什么？	我介绍一下儿。
你叫什么名字？	他是谁？	我叫 _____ 。
你是 _____ 。		我是 _____ 。
		这是 _____ 。
		认识你很高兴。

(3) 询问 Hỏi thăm.

a. 问时间 Hỏi thời gian
... 几月几号星期几？
... 几点？
你的生日_____？
你几点 _____？
你什么时候 _____？

b. 问住址 Hỏi địa chỉ:
你家在哪儿？
你住在哪儿？
你住在多少号房间？

c. 问路 Hỏi đường đi
... 在哪儿？
去 ... 怎么走？
... 离这儿远吗？

d. 问家庭 Hỏi gia đình:
你家有几口人？
你家有什么人？
你家有谁？
你有 ... 吗？
你 ... 作什么工作？

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

3. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 声调练习: 第 2 声 + 第 2 声

Tập đọc:Thanh 2 + thanh 2

tóngxué	(同学)
nán tóngxué	(男 同学)
nán tóngxué lái	(男同学来)
nán tóngxué lái huá chuán	(男同学来划船)

(2) 朗读会话 Đọc to đoạn đàm thoại sau:

A : Yóujú lí zhèr yuǎn ma ?

B : Bú tài yuǎn, jiù zài nàr.

A : Nà ge yóujú dà bu dà ?

B : Hěn dà. Nǐ jì dōngxi ma ?

A : Duì, hái mǎi jìniàn yóupiào.

四、阅读短文 ĐỌC ĐOẠN VĂN NGẮN

小张家有四口人：爸爸、妈妈、姐姐和他 。

他爸爸是大夫, 五十七岁了, 身体很好。他工作也很忙,星期天常常不休息。

他妈妈是银行职员, 今年五十五岁。

他姐姐是老师。今年二月结婚了。她不住在爸爸、妈妈家。

昨天是星期六。下午没有课。我们去小张家了。小张家在北京饭店旁边。我们到 (dào đến, tới) 小张家的时候,小张的爸爸、妈妈不在家。我们和小张一起谈话 (tán huà nói chuyện)、听音乐、看电视...。

五点半小张的爸爸 、妈妈都回家了。他姐姐也来了。我们在他家吃了晚 饭, 晚上八点半我们就回学校了。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

需要 (一)
xūyào
NEEDS
NHU CẦU (1)

第十一课 Bài 11

我要买桔子。

Tôi muốn mua quýt.

I want to buy some oranges.

一、句子 MẪU CÂU

61 您 要 什 么 ?
Nín yào shénme ?
Ông cần chi ?
What would you like ?

62 苹 果 多 少 钱 一 斤 ?
Píngguǒ duōshao qián yì jīn?
Táo bao nhiêu tiền một cân ?
How much is a jin of apples?

63 两 块 五 (毛) 一 斤 。
Liǎng kuài wǔ (máo) yì jīn
Hai đồng năm hào một cân.
Two yuan and fifty cents a jin.

64 您 要 多 少 ?
Nín yào duōshao ?
Ông cần bao nhiêu ?
How much would you like?

65 您 还 要 别 的 吗 ?
Nín hái yào biéde ma?
Ông còn cần thứ khác không?
What else do you want ?

66 我 要 买 桔 子 。
Wǒ yào mǎi júzi.
Tôi muốn mua quýt .
I want to buy some oranges.

67 (桔 子)太 贵 了 。
(Júzi) tài guì le .
(Quít) mắc quá đi.
(Oranges) It is too expensive.

68 您 尝 尝 。
Nín chángchang .
Ông nếm thử xem !
Please have a taste.

二、会话 ĐÀM THOẠI

售 货 员 : 您 要 什 么 ?
shòuhuòyuán: Nín yào shénme ?
大 卫 : 我 要 苹 果 。多 少 钱 一 斤 ?
Dàwèi : Wǒ yào píngguǒ. Duōshao qián yì jīn ?
售 货 员 : 两 块 五 (毛) 。
shòuhuòyuán: Liǎng kuài wǔ (máo).
大 卫 : 那 种 呢 ?
Dàwèi : Nà zhǒng ne ?
售 货 员 : 一 块 三 。
shòuhuòyuán: Yí kuài sān.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

大 卫 ：要 这 种 吧 。
Dàwèi : Yào zhè zhǒng ba.
售 货 员 ： 要 多 少 ？
shòuhuòyuán: Yào duōshao ?
大 卫 ：两 斤 。
Dàwèi : Liǎng jīn.
售 货 员 ： 还 要 别 的 吗 ？
shòuhuòyuán: Hái yào biéde ma ?
大 卫 ：不 要 了 。
Dàwèi : Bú yào le.

* * *

售 货 员 ： 您 要 买 什 么 ？
shòuhuòyuán: Nín yào mǎi shénme ?
玛 丽 ： 我 要 买 桔 子 。一 斤 多 少 钱 ？
Mǎlì : Wǒ yào mǎi júzi. Yì jīn duōshao qián ?
售 货 员 ： 两 块 八 。
shòuhuòyuán: Liǎng kuài bā.
玛 丽 ：太 贵 了 。
Mǎlì : Tài guì le.
售 货 员 ： 那 种 便 宜 。
shòuhuòyuán: Nà zhǒng piányi.
玛 丽 ：那 种 好 不 好 ？
Mǎlì : Nà zhǒng hǎo bu hǎo ?
售 货 员 ： 您 尝 尝 。
shòuhuòyuán: Nín chángchang.
玛 丽 ：好，我 要 四 个 。
Mǎlì : Hǎo, wǒ yào sì ge.
售 货 员 ： 这 是 一 斤 半 ，三 块 七 毛 五 分 。
shòuhuòyuán: Zhè shì yì jīn bàn, sān kuài qī máo wǔ fēn.
还 买 别 的 吗 ？
Hái mǎi biéde ma ?
玛 丽 ：不 要 了 。
Mǎlì : Bú yào le.

注释 Chú thích

1. "(苹果)多少钱一斤 ?"与"(桔子)一斤多少钱 ?" *"(Táo) bao nhiêu tiền một cân?"* và *"Quýt một cân bao nhiêu tiền? "*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

Hai câu trên đều dùng để hỏi giá tiền của một cân trái cây. Chỉ có điều câu trước thì nhấn mạnh "*bao nhiêu tiền*" mới mua được 1 cân; còn câu sau nhấn mạnh "*một cân*" phải bao nhiêu tiền.

2. "两块五毛。" *"Hai đồng rưỡi"*

"元"、"角"、"分" là đơn vị của đồng "*Nhân dân tệ*" Trung Quốc. Khẩu ngữ thường dùng là "块"、"毛"、"分", đều là số thập phân. Nếu "毛" hoặc "分" là đơn vị cuối cùng có thể lược bỏ không nói. Ví dụ:

1.30 元 → 一块三　　2.85元 → 两块八毛五

3. "两斤" "Hai cân"

"两" và "二" đều chỉ 2. Trước một lượng từ (hoặc trước một danh từ không dùng lượng từ) thường đều dùng "两", không dùng "二". Ví dụ: "两个朋友", "两斤苹果". Nhưng số 2 ở phía sau số từ 10 trở lên như 12, 32 ... bất kể là sau đó có hay không có lượng từ thì đều dùng "二" không dùng "两". Ví dụ: "十二点", "二十二个学生".

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 您要什么？
   我要苹果。

看	看汉语书
吃	吃桔子
听	听录音
学习	学习汉语

2. 你尝尝。

吃	看	听	问

3. 我要买桔子。

看电视	吃苹果	喝汽水

*　　*　　*

1. 我常去百货大楼买东西。那儿的东西很多，也很便宜。
   Wǒ cháng qù Bǎihuò Dàlóu mǎi dōngxi. Nàr de dōngxi hěn duō, yě hěn piányi.
2. A: 你要喝什么？
   Nǐ yào hē shénme ?
   B: 有汽水吗？
   Yǒu qìshuǐ ma ?
   A: 有。
   Yǒu.
   B: 要两瓶吧。
   Yào liǎng píng ba.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

四、生词　　TỪ MỚI

1.	要 yào	(动,能 愿)	muốn, cần, phải *to want, would like*
2.	苹果 píngguǒ	(名)	táo, bom *apples*
3.	钱 qián	(名)	tiền *money*
4.	斤 jīn	(量)	cân (500g) *jin (unit of weight)*
5.	块(元) kuài (yuán)	(量)	đồng *(tiền)* *(unit of currency)*
6.	毛(角) máo (jiǎo)	(量)	hào *(tiền)* *(unit of currency)*
7.	还 hái	(副)	còn *still*
8.	别的 biéde	(代)	cái khác, người khác *anything else, other*
9.	桔子 júzi	(名)	quít *oranges*
10.	尝 cháng	(动)	nếm, thử *to taste*
11.	售货员 shòuhuòyuán	(名)	nhân viên bán hàng *shop assitant*
12.	种 zhǒng	(量)	loại *kind, sort*
13.	便宜 piányi	(形)	rẻ *cheap, inexpensive*
14.	分 fēn	(量)	xu *(tiền)* *(smallles unit of Chinese currency)*
15.	录音 lùyīn	(名)	ghi âm, thu băng *recording*
16.	喝 hē	(动)	uống *to drink*
17.	汽水 qìshuǐ	(名)	nước ngọt, nước có ga *soda water*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

18. 多 duō (形, 数,副) nhiều *much, many*
19. 瓶 píng (名) chai *bottle*

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 语气助词 "了" Trợ từ ngữ khí "了"

Trợ từ ngữ khí "le" có khi chỉ tình huống đã có sự thay đổi. Ví dụ:

(1) 这个月我不忙了。(以前很忙)
(2) 现在他有工作了。(以前没有工作)

2. 动词重叠 Động từ trùng điệp (lặp lại)

Trong tiếng Hoa có những động từ có thể lặp lại, gọi là ***động từ trùng điệp***. Động từ trùng điệp chỉ động tác xảy ra trong thời gian ngắn, hoặc rất nhẹ nhàng, tùy tiện, có khi có thêm nghĩa là "*thử*". Hình thức của động từ 1 âm tiết lặp lại là "AA". Ví dụ "看看"、"听听"、"尝尝", còn động từ hai âm tiết là "ABAB" Ví dụ: "休息休息"、"介绍介绍".

六、练习 BÀI TẬP

1. 用汉语读出下列钱数 Dùng tiếng Hoa đọc các số tiền sau

6.54 元	10.05 元	2.30 元	8.20 元	42.52 元
1.32 元	9.06 元	57.04 元	100 元	142.92 元

2. 用动词的重叠式造句 Dùng hình thức trùng điệp của động từ để đặt câu

介绍　看　听　学习　休息　玩儿

例：问
→ 问问老师, 明天上课吗？

3. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

(1) A: _____？
B: ___ 瓶汽水八毛钱。
(2) A: 您买什么？
B: _____。
A: 您要多少？
B: _____。一斤桔子多少钱？
A: _____。还要别的吗？
B: _____。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

4. 听述 Nghe và kể lại

我要买汉语书，不知道去哪儿买。今天我问小王，他说 (shuō nói)，新华书店(Xīnhuá shūdiàn nhà sách Tân Hoa) 有，那儿的汉语书很多。明天下午我去看看。

5. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 读下列词语: 第 2 声 + 第 3 声

Đọc các từ sau : Thanh 2 + thanh 3

píjiǔ	(啤酒)	píngguǒ	(苹果)
yóulǎn	(游览)	shíjiǔ	(十九)
méiyǒu	(没有)	jiéguǒ	(结果)
máobǐ	(毛笔)	tíngzhǐ	(停止)
cídiǎn	(词典)	shípǐn	(食品)

(2) 常用音节练习 Luyện tập các âm tiết thường dùng

you	yǒuhǎo	(友好)	zhi	zhīshi	(知识)
	yóuyǒng	(游泳)		xìnzhǐ	(信纸)
	zuǒyòu	(左右)		yìzhí	(一直)
	péngyou	(朋友)		zhèngzhì	(政治)

七、写字 VIẾT CHỮ

1. Bộ thủ

Bộ mao	一	二	三	毛		
Bộ á	一	丆	丙	丙	丙	西
Bộ dụng	丿	冂	月	月	用	

2. Tập viết các chữ Hán sau

要	西	要								
苹	艹	艹	艹	艹	苹	苹				
钱	钅	钅	钅	钱	钱	钱				
块	土	圹	圹	块	块					
角	丿	𠂇	角							

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

还	一	厂	不	不	还					
别	口	另	别							
桔	木	杜	桔							
尝	丶	丷	丷	丷	丷	丷	丷	尝	尝	
售	亻	仁	仁	仁	仁	隹	隹	售		
货	亻	化	货							
种	禾	禾	和	和	种					
便	亻	仁	仁	仁	仁	仁	便	便		
宜	宀	宀	宀	宀	宀	宜				
录	冖	彐	彐	录	录	录	录	录		
喝	口	吧	吧	吗	吗	喝	喝			
瓶	丶	丷	丷	丷	并	并	并	瓶	瓶	瓶

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

需要 (二)
xūyào
NEEDS
NHU CẦU (2)

第十二课 Bài 12

我想买毛衣。

Tôi muốn mua áo len.

I want to buy a sweater.

一、句子 MẪU CÂU

69 天冷了。
Tiān lěng le.
Trời lạnh rồi .
It is getting cold.

70 我想买件毛衣。
Wǒ xiǎng mǎi jiàn máoyī.
Tôi muốn mua chiếc áo len.
I want to buy a sweater.

71 星期天去,怎么样?
Xīngqītiān qù,zěnmeyàng ?
Chủ nhật đi, thế nào *(được không)*?
What about going there on Sunday?

72 星期天人太多。
Xīngqītiān rén tài duō.
Chủ nhật người đông lắm.
It is too crowded on Sunday.

73 我看看那件毛衣。
Wǒ kànkan nà jiàn máoyī.
Tôi xem cái áo len kia một tí.
I want to have a look at that sweater

74 这件毛衣我可以试试吗?
Zhè jiàn máoyī wǒ kěyǐ shìshi ma ?
Chiếc áo len này, tôi có thể thử một chút không ?
Can I try on this sweater ?

75 这件毛衣不大也不小。
Zhè jiàn máoyī bú dà yě bù xiǎo.
Chiếc áo len này không to cũng không nhỏ.
This sweater is just the right size.

76 好极了。
Hǎo jí le.
Tốt vô cùng *(tốt quá)* !
That' very nice !

二、会话 ĐÀM THOẠI

大卫:天冷了。我想买件毛衣。
Dàwèi : Tiān lěng le. Wǒ xiǎng mǎi jiàn máoyī.
玛丽:我也要买东西。我们什么时候去?
Mǎlì : Wǒ yě yào mǎi dōngxi. Wǒmen shénme shíhou qù ?
大卫:星期天去,怎么样?
Dàwèi : Xīngqītiān qù, zěnmeyàng ?

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

玛丽 :星期天人太多。
Mǎlì : Xīngqītiān rén tài duō.
大卫 :那明天下午去吧。
Dàwèi : Nà míngtiān xiàwǔ qù ba.

* * *

大卫 :同志，我看看那件毛衣。
Dàwèi : Tóngzhì, wǒ kànkan nà jiàn máoyī.
售货员：好。
shòuhuòyuán: Hǎo.
大卫 :我可以试试吗？
Dàwèi : Wǒ kěyǐ shìshi ma ?
售货员：您试一下儿吧。
shòuhuòyuán:Nín shì yíxiàr ba.
玛丽 :这件太短了。
Mǎlì : Zhè jiàn tài duǎn le.
售货员：您试试那件。
shòuhuòyuán: Nín shìshi nà jiàn.
大卫 :好，我再试一下儿。
Dàwèi : Hǎo, wǒ zài shì yíxiàr.
玛丽 :这件不大也不小。
Mǎlì : Zhè jiàn bú dà yě bù xiǎo.
大卫 :好极了，我就买这件。
Dàwèi : Hǎo jí le , wǒ jiù mǎi zhè jiàn.

注释 Chú thích

1. "我想买件毛衣" *"Tôi muốn mua chiếc áo len"*

Số từ "一" đứng trước lượng từ nếu không ở đầu câu thì có thể lược bỏ. Cho nên "买一件毛衣" có thể nói là "买件毛衣".

2. "这件太短了" Từ trung tâm của câu là "毛衣" đã được lược bỏ. Khi ngữ cảnh rõ ràng thì từ trung tâm có thể lược bỏ.

3. "好极了" *"Tốt vô cùng"*

"极了" đặt sau hình dung từ hoặc một số động từ chỉ trạng thái sẽ chỉ mức độ đạt đến mức cao nhất. Ví dụ: "累极了"(mệt vô cùng), "高兴 极了" (vui vô cùng), "喜欢 (xǐhuan thích) 极了" (thích lắm) ...

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 我想买毛衣。

学习汉语	看电影
写信	喝汽水

2. 我看看那件毛衣。

作	课	练习
穿	件	衣服
尝	种	桔子

3. 这件毛衣不大也不小。

件	衣服	长	短
课	生词	多	少

*　　*　　*

1. 今天的工作很多，我累极了。
   Jīntiān de gōngzuò hěn duō, wǒ lèi jí le.
2. 那个电影不太好，我不想看。
   Nà ge diànyǐng bú tài hǎo, wǒ bù xiǎng kàn.
3. 请你介绍介绍北京吧。
   Qǐng nǐ jièshao jièshao Běijīng ba.

四、生词　　TỪ MỚI

1.	天 tiān	(名)	trời, ngày *weather, sky*
2.	冷 lěng	(形)	lạnh *cold*
3.	想 xiǎng	(能愿,动)	muốn, định, nghĩ *to feel like, to want*
4.	件 jiàn	(量)	chiếc, cái *a piece (measure word)*
5.	毛衣 máoyī	(名)	áo len *sweater*
6.	怎么样 zěnmeyàng	(代)	như thế nào *how, what about...*
7.	可以 kěyǐ	(能愿)	có thể, khả dĩ, được *can, may*
8.	试 shì	(动)	thi, thử *to try to, to test*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

9.	大 dà	(形)	to, lớn *big, large*
10.	小 xiǎo	(形)	nhỏ, bé *little, small*
11.	极了 jí le		vô cùng, lắm, quá *extremely, very*
12.	短 duǎn	(形)	ngắn *short*
13.	再 zài	(副)	lại, một lần nữa *again*
14.	练习 liànxí	(名,动)	bài tập, luyện tập *exercise, to practice*
15.	穿 chuān	(动)	mặc, mang *to wear, to put on*
16.	衣服 yīfu	(名)	quần áo *dress, clothes*
17.	长 cháng	(形)	dài *long*
18.	生词 shēngcí	(名)	từ mới *new words*
19.	少 shǎo	(形)	ít *little, few*

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 主谓谓语句 Câu vị ngữ chủ vị

Câu có thành phần vị ngữ là một ngữ chủ-vị, gọi là ***câu vị ngữ chủ vị.*** Chủ ngữ của ngữ chủ-vị ấy là người hay sự vật có quan hệ với chủ ngữ toàn câu. Ví dụ:

(1) 他身体很好。
(2) 我工作很忙。
(3) 星期天人很多。

2. 能愿动词 Động từ năng nguyện

Động từ năng nguyện "想、要、可以、会..." thường đặt trước động từ khác để chỉ khả năng, nguyện vọng hay năng lực. Dạng phủ định của động từ năng nguyện là thêm "不" vào trước các động từ năng nguyện đó. Ví dụ:

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(1) 他要买书 。
(2) 我想回家 。
(3) 可以去那儿 。
(4) 我不想买东西 。

Dạng phủ định của động từ năng nguyện "要" thường là "不想". Ví dụ:

(5) 你要喝汽水吗 ?
____ 我现在不想喝 。

Câu có động từ năng nguyện nếu muốn thành lập câu hỏi dạng chính phản, ta chỉ cần đặt hình thức khẳng định và phủ định của động từ năng nguyện ấy liền nhau. Ví dụ:

(6) 你想不想去长城 ?
(7) 你要不要吃个苹果 ?

六、练习 BÀI TẬP

1. 填入适当的量词, 然后用"几"或"多少"提问 Điền lượng từ thích hợp, sau đó dùng "几" hoặc "多少" để đặt câu hỏi

例 : 我要三 _____ 桔子。
→ 我要三斤桔子。
你要几斤桔子 ?
(1) 我想喝一 _____ 汽水。
(2) 我要买两 _____ 衣服。
(3) 我家有五 _____ 人。
(4) 一件毛衣八十 ____ 六 ____ 三。
(5) 这是六 _____ 苹果。
(6) 那个银行有二十五 _____ 职员 。
(7) 这课有十七 _____ 生词。

2. 用括号中的词语完成句子 Dùng từtrong ngoặc để hoàn thành câu

(不 ... 也不 ... 、太 ... 了 、... 极了 、可以 、想)
(1) 这种 _____ , 那种便宜, 我买那种。
(2) 我很忙, 今天 _____ , 想休息休息。
(3) 这件衣服 _____ , 你穿 _____ 极了。
(4) 今天不上课, 我们 _____ 。
(5) 明天星期天, 我 _____ 。

3. 谈谈你买的一件东西 Hãy nói về món đồ mà bạn mua

提示: 多少钱 ? 贵不贵 ? 买的时候有几种 ? 那几种怎么样 ?

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

4. 听述 Nghe và kể lại

A：这是小张买的毛衣。他穿太小，我穿太大，你试试怎么样？
B：不长也不短，好极了。多少钱？
A：不知道。不太贵。
B：我们去问问小张。
A：现在小张不在，下午再去问吧。

5. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 读下列词语：第 2 声 + 第 4 声

Đọc các từ sau : Thanh thứ 2 + Thanh thứ 4

yóupiào	(邮票)	yúkuài	(愉快)
tóngzhì	(同志)	xuéyuàn	(学院)
shíyuè	(十月)	qúnzhòng	(群众)
chéngdù	(程度)	guójì	(国际)
wénhuà	(文化)	dédào	(得到)

(2) 常用音节练习 Luyện các âm tiết thường dùng.

ji	jǐ ge	(几个)	yong	yóuyǒng	(游泳)
	jìxìn	(寄信)		búyòng	(不用)
	zháojí	(着急)		yōngjǐ	(拥挤)
	shōuyīnjī	(收音机)		yǒnggǎn	(勇敢)

七、写字 VIẾT CHỮ

1. Bộ thủ

Bộ băng	丶	冫			Bộ dặc	一	七	弋	
Bộ ngưu	ノ	𠂉	𠂉	牛	Bộ mịch	冖	冖		
Bộ y (1)	丶	亠	衤	衤	衤				
Bộ y (2)	丶	亠	亠	衣	衣	衣			

2. Tập viết các chữ Hán sau:

冷	冫	冫	冫	冫	冷	冷				
想	木	相	想							
件	亻	件								

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

样	木	木	木	栏	栏	栏	样			
可	一	丁	可							
以	𠂉	𠂉	以	以						
试	讠	讠	讠	讠	讠	试	试			
机	木	机								
短	丿	𠂉	𠂉	矢	矢	矢	知	知	短	短
练	纟	纟	纟	练	练	练				
穿	宀	宀	宀	宀	宀	穿	穿			
服	月	月	月	服						
词	讠	讠	讠	词						

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

需要 (三)
xūyào
NEEDS
NHU CẦU (3)

第十三课 Bài 13

要换车

Phải chuyển xe

You have to change buses.

一、句子 MẪU CÂU

77 这 路 车 到 天 安 门 吗 ? Tuyến xe này có đến
Zhè lù chē dào Tiān'ānmén ma ? Thiên An Môn không?
Does this bus go to Tian An Men ?

78 我 买 两 张 票 。 Tôi mua hai vé.
Wǒ mǎi liǎng zhāng piào. *I want two tickets.*

79 到 天 安 门 还 有 几 站 ? Đến Thiên An Môn còn mấy trạm nữa ?
Dào Tiān'ānmén hái yǒu jǐ zhàn? *How many more stops are there before we reach Tian An Men ?*

80 天 安 门 到 了 。 Đến Thiên An Môn rồi !
Tiān'ānmén dào le. *Here we are at Tian An Men !*

81 哪 儿 上 的 ? Lên xe ở đâu ?
Nǎr shàng de ? *Where did you get on the bus?*

82 去 语 言 学 院 要 换 车 吗 ? Đến Học Viện Ngôn ngữ có phải đổi tuyến xe không ?
Qù Yǔyán Xuéyuàn yào huàn chē ma ? *Shall I change buses on my way to the Beijing Language Institute ?*

83 我 会 说 一 点 儿 汉 语 。 Tôi biết nói một chút tiếng Hoa.
Wǒ huì shuō yìdiǎnr Hànyǔ. *I can speak a bit of Chinese.*

84 换 几 路 车 ? Đổi tuyến xe số mấy ?
Huàn jǐ lù chē ? *Which bus shall I change into ?*

二、会话 ĐÀM THOẠI

玛 丽 : 同 志 , 这 路 车 到 天 安 门 吗 ?
Mǎlì : Tóngzhì, zhè lù chē dào Tiān'ānmén ma ?
售 票 员 : 到 。上 车 吧 。
shòupiàoyuán: Dào. Shàng chē ba.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

大 卫 ：买 两 张 票 。多 少 钱 一 张 ？
Dàwèi : Mǎi liǎng zhāng piào. Duōshao qián yì zhāng ?
售 票 员 ： 两 毛 。
shòupiàoyuán: Liǎng máo.
大 卫 ：给 你 一 块 钱 。
Dàwèi : Gěi nǐ yí kuài qián.
售 票 员 ： 找 你 六 毛 。
shòupiàoyuán: Zhǎo nǐ liù máo.
玛 丽 ：请 问 ，到 天 安 门 还 有 几 站 ？
Mǎlì : Qǐngwèn, dào Tiān'ānmén hái yǒu jǐ zhàn ?
A ：三 站 ，你 们 会 说 汉 语 ？
A : Sān zhàn, nǐmen huì shuō Hànyǔ ?
大 卫 ：会 说 一 点 儿 。
Dàwèi : Huì shuō yìdiǎnr.
玛 丽 ：我 说 汉 语 ，你 懂 吗 ？
Mǎlì : Wǒ shuō Hànyǔ, nǐ dǒng ma ?
A ：懂 。 你 们 是 哪 国 人 ？
A : Dǒng. Nǐmen shì nǎ guó rén ?
大 卫 ：我 是 法 国 人 。
Dàwèi : Wǒ shì Fǎguó rén.
玛 丽 ：我 是 美 国 人 。
Mǎlì : Wǒ shì Měiguó rén.
售 票 员 ： 天 安 门 到 了 。请 下 车 吧 。
shòupiàoyuán: Tiān'ānmén dào le. Qǐng xià chē ba.

* * *

大 卫 ：同 志 ， 我 买 一 张 票 。
Dàwèi : Tóngzhì, wǒ mǎi yì zhāng piào.
售 票 员 ： 哪 儿 上 的 ？
shòupiàoyuán: Nǎr shàng de ?
大 卫 ：前 一 站 。
Dàwèi : Qián yí zhàn.
售 票 员 ： 去 哪 儿 ？
shòupiàoyuán: Qù nǎr ?
大 卫 ：去 语 言 学 院 ，要 换 车 吗 ？
Dàwèi : Qù Yǔyán Xuéyuàn, yào huàn chē ma ?
售 票 员 ： 要 换 车 。
shòupiàoyuán: Yào huàn chē.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

大 卫 ：在 哪 儿 换 车？
Dàwèi : Zài nǎr huàn chē ?
售 票 员：平 安 里 。
shòupiàoyuán: Píng'ānlǐ.
大 卫 ：换 几 路 车？
Dàwèi : Huàn jǐ lù chē ?
售 票 员：换 331 路 。
shòupiàoyuán: Huàn sānsānyāo lù.
大 卫 ：谢 谢！
Dàwèi : Xièxie !
售 票 员：不 谢 。
shòupiàoyuán: Bú xiè.

注释 Chú thích

1. "哪儿上的？" *"Lên xe ở đâu ?"*
Từ "的" ở cuối câu nhấn mạnh động tác đã phát sinh.

2. "要换车。" *"Phải chuyển xe (hay phải đổi (tuyến) xe)"*
Động từ năng nguyện"要" ở đây chỉ sự cần thiết trong thực tế.

3. "你们会说汉语？" *"Các bạn biết nói tiếng Hoa ư? "*
Cuối câu dùng ngữ điệu lên để biểu thị nghi vấn.

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 买两张票。

张	电影票	,	个	本子
张	八分的邮票			
本	英语书			

2. 给你一块钱 。

他	书	,	我	本子
你	汽水	,	你	苹果

3. 你是哪国人？
我是法国人。

中国	美国
英国	日本

* * *

A: 你 们 会 说 汉 语 吗 ？
Nǐmen huì shuō Hànyǔ ma ?
B: 他 会 说 一 点 儿 。我 不 会 。
Tā huì shuō yìdiǎnr. Wǒ bú huì.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

四、生词 TỪ MỚI

1.	车 chē	(名)	xe *bus, train*
2.	到 dào	(动)	đến *to reach, to get to*
3.	张 zhāng	(量)	tờ, tấm *(measure word)*
4.	票 piào	(名)	vé *ticket*
5.	站 zhàn	(名,动)	1/ bến, ga. 2/ đứng *bus stop, to stand*
6.	上 shàng	(动)	lên *to get on*
7.	换 huàn	(动)	đổi, thay *to change*
8.	会 huì	(能 愿,动)	biết, sẽ *can, be able to*
9.	说 shuō	(动)	nói *to speak*
10.	一点儿 yìdiǎnr		một chút, một ít, một tí *a bit, a little*
11.	售票员 shòupiàoyuán	(名)	nhân viên bán vé *conductor*
12.	给 gěi	(动,介)	cho *to give*
13.	找 zhǎo	(动)	1/ tìm, kiếm. 2/ thối lại *(tiền)* *to look for, to change*
14.	懂 dǒng	(动)	hiểu, biết *to understand*
15.	哪 nǎ	(代)	nào *which*
16.	国 guó	(名)	nước *nation*
17.	下 xià	(动)	xuống *to get off*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

18. 本子 běnzi	(名)	tập, vở *exercise book*	
19. 本 běn	(量)	quyển, cuốn *(measure word)*	

专名 Danh từ riêng

1. 天安门 Tiān'ānmén	Thiên An Môn	2. 法国 Fǎguó	nước Pháp
3. 平安里 Píng'ānlǐ	Bình An Lý	4. 中国 Zhōngguó	Trung Quốc
5. 英国 Yīngguó	nước Anh	6. 日本 Rìběn	Nhật Bản

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 双宾语动词谓语句 Câu vị ngữ động từ có hai tân ngữ

Trong tiếng Hoa có một số động từ có thể mang hai tân ngữ, tân ngữ đứng trước là tân ngữ gián tiếp (thường chỉ người), tân ngữ đứng sau là tân ngữ trực tiếp (thường chỉ vật). Loại câu này gọi là câu vị ngữ động từ có hai tân ngữ.

(1) 我给你一本书。

(2) 他找我八毛钱。

2. 能愿动词 "会" Động từ năng nguyện "会"

Động từ năng nguyện "会" biểu thị mấy ý nghĩa khác nhau, thường có hai nghĩa sau đây:

(a) Thông qua học tập mà có khả năng nào đó. Ví dụ:

(1) 他会说汉语。Anh ấy biết nói tiếng Hoa.

(2) 我不会做中国饭。Tôi không biết làm cơm Tàu.

(b) Chỉ sự có thể. Ví dụ:

(3) 他会来吗？Anh ấy sẽ đến chứ ?

___现在九点半了，他不会来了。

Bây giờ 9 giờ rưỡi rồi, anh ấy sẽ không đến đâu.

3. 数量词作定语 Số lượng từ làm định ngữ

Trong tiếng Hoa hiện đại, số từ thường không thể bổ nghĩa trực tiếp cho danh từ, mà phải xen một lượng từ thích hợp vào giữa danh từ và số từ đó. Ví dụ: "两张票", "三个本子", "五个学生" ...

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

六、练习 BÀI TẬP

1.熟读下列短语并选择五个造句 Đọc thuộc các cụm từ sau và chọn năm cụm từ để đặt câu

给你	找钱	吃(一)点儿	说英语
作练习	穿衣服	坐汽车	去商店

2.用上"在","往","去"完成句子 Dùng "在", "往", "去" để hoàn thành câu

(1) 大卫 _____ 学习汉语。
(2) 我去王府井，不知道 _____ 坐汽车。
(3) _____ 走，就是 331 路车站。
(4) 请问，_____ 怎么走？
(5) 我 _____，欢迎你来玩儿。

3. 根据划线部分，用疑问代词提问 Căn cứ vào từ có gạch dưới, dùng đại từ nghi vấn để đặt câu hỏi

(1) 山下和子是日本留学生。
(2) 我有三个本子，两本书。
(3) 我认识大卫的妹妹。
(4) 今天晚上我去看电影。
(5) 我在平安里坐汽车。
(6) 他爸爸的身体好极了。

4. 听述 Nghe và kể lại

我认识一个中国朋友，他在北京大学学习。昨天我想去看他。问小刘去北京大学怎么走。小刘说，北京大学离这儿很近，坐 331 路汽车可以到，我就去坐 331 路汽车。

331 路车站就在前边，汽车来了，我问售票员，去不去北京大学，售票员说去，我很高兴，就上车了。

5. 语音练习Bài tập ngữ âm

(1) 读下列词语：第 2 声 + 轻声
Đọc các từ sau : Thanh 2 + thanh nhẹ

biéde	(别的)	pútao	(葡萄)
nánde	(男的)	lái le	(来了)
chuán shang	(船上)	júzi	(桔子)
máfan	(麻烦)	shénme	(什么)
tóufa	(头发)	liángkuai	(凉快)

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(2) 常用音节练习 Tập đọc các âm tiết thường dùng

liang	liǎng ge	(两个)	lao	láodòng	(劳动)
	liángkuai	(凉快)		lǎoshī	(老师)
	yuèliang	(月亮)		dǎlāo	(打捞)

七、写字 VIẾT CHỮ

1. Bộ thủ

Bộ cung	弓	弓	弓	Bộ qua	一	七	戈	戈
Bộ thủ (1)	扌	扌	扌	Bộ thủ (2)	一	二	三	手

2. Tập viết các chữ Hán sau

到	一	云	至	到						
张	弓	弓	弓	张	张					
站	立	站	站	站						
换	扌	扌	扌	扌	换	换	换	换		
会	丿	人	人	会	会	会				
说	讠	讠	讠	说	说	说				
给	纟	纟	纟	纟	给					
找	扌	找								
懂	忄	忄	忄	忄	懂	懂	懂	懂		
国	冂	冂	冃	冃	国	国	国			
本	木	本								

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

需要 (四)
xūyào
NEEDS
NHU CẦU (4)

第十四课 Bài 14

我要去换钱.

Tôi phải đi đổi tiền.

I am going to change money.

一、句子 MẪU CÂU

85 我 没 钱 了 。
Wǒ méi qián le .
Tôi hết tiền rồi.
I am short of money.

86 听 说 , 饭 店 里 可 以 换 钱 。
Tīngshuō, fàndiàn li kěyǐ huàn qián.
Nghe nói, trong khách sạn có thể đổi tiền.
I hear that one can change money in a hotel .

87 这 儿 能 不 能 换 钱 ?
Zhèr néng bu néng huàn qián ?
Ở đây có thể đổi tiền được không ?
Is it possible to change money here ?

88 您 带 的 什 么 钱 ?
Nín dài de shénme qián ?
Tiền mà ông mang theo là tiền gì ?
What kind of money have you brought with you ?

89 请 您 写 一 下 儿 钱 数 。
Qǐng nín xiě yíxiàr qián shù.
Xin ông viết số tiền ra .
Please write down the sum of money.

90 请 数 一 数 。
Qǐng shǔ yi shǔ.
Xin đếm lại.
Please count the money.

91 时 间 不 早 了 。
Shíjiān bù zǎo le.
Thời gian không còn sớm nữa.
It is getting late.

92 我 们 快 走 吧 !
Wǒmen kuài zǒu ba !
Chúng ta đi nhanh lên.
Let us hurry.

二、会话 ĐÀM THOẠI

玛 丽 : 钱 都 花 了 , 我 没 钱 了 。我 要 去 换 钱 。
Mǎlì : Qián dōu huā le, wǒ méi qián le. Wǒ yào qù huàn qián.
大 卫 : 听 说 , 饭 店 里 可 以 换 钱 。
Dàwèi : Tīng shuō, fàndiàn lǐ kěyǐ huàn qián.
玛 丽 : 我 们 去 问 问 吧 。
Mǎlì : Wǒmen qù wènwen ba.

* * *

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

玛 丽：请 问，这 儿 能 不 能 换 钱？
Mǎlì : Qǐngwèn, zhèr néng bu néng huàn qián ?
营 业 员：能，您 带 的 什 么 钱？
yíngyèyuán: Néng, nín dài de shénme qián ?
玛 丽：美 元 。
Mǎlì : Měiyuán.
营 业 员：换 多 少？
yíngyèyuán:Huàn duōshao ?
玛 丽：五 百 美 元 。一 美 元 换 多 少 外 汇 券？
Mǎlì : Wǔ bǎi Měiyuán. Yì Měiyuán huàn duōshao Wàihuìquàn ?
营 业 员：三 块 七 毛 四 。请 您 写 一 下 儿 钱 数 。
yíngyèyuán: Sān kuài qī máo sì . Qǐng nín xiě yíxiàr qián shù.
再 写 一 下 儿 名 字 。
Zài xiě yìxiàr míngzi.
玛 丽：这 样 写，对 不 对？
Mǎlì : Zhèyàng xiě, duì bu duì ?
营 业 员：对，给 您 钱，请 数 一 数 。
yíngyèyuán: Duì, gěi nín qián, qǐng shǔ yi shǔ.
玛 丽：谢 谢！
Mǎlì : Xièxie !
大 卫：时 间 不 早 了 。我 们 快 走 吧！
Dàwèi : Shíjiān bù zǎo le. Wǒmen kuài zǒu ba !

注释 Chú thích

"请数一数" *"Xin đếm lại"*

"数一数" đồng nghĩa với "数数". Động từ đơn âm tiết sau khi dùng cách trùng điệp thì ở giữa có thể xen "一" vào. Ví dụ: "听一听", "问一问" ...

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 听说，饭店里可以换钱。

他回国了
大卫会说汉语
小王会一点儿英语

2. 请您写一下儿钱数。

问	电话号码
念	生词
写	这个汉字
等	玛丽

3. 我们快走吧！

你	来	你们	去
我们	吃	玛丽	写

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

*　　*　　*

1. 没有时间了，不等他了。
   Méiyǒu shíjiān le, bù děng tā le.
2. 这是他的信。请你给他。
   Zhè shì tā de xìn. Qǐng nǐ gěi tā.

四、生词　　TỪ MỚI

1.	听说		nghe nói
	tīngshuō		*It is said, I hear*
2.	饭店	(名)	khách sạn, tiệm cơm
	fàndiàn		*hotel*
3.	里	(名)	trong, ở trong
	lǐ		*inside*
4.	能	(能愿)	có thể, được
	néng		*can, to be able to*
5.	带	(动)	mang, đem
	dài		*to take, to bring*
6.	数	(名)	con số
	shù		*number*
7.	数	(动)	đếm
	shǔ		*to count*
8.	时间	(名)	giờ giấc, thời gian
	shíjiān		*time*
9.	快	(形)	mau, nhanh
	kuài		*quick, rapid*
10.	花	(动)	tiêu, xài
	huā		*to spend*
11.	营业员	(名)	nhân viên bán hàng
	yíngyèyuán		*shop employee*
12.	美元	(名)	Mỹ kim, đô-la Mỹ
	Měiyuán		*American dollar*
13.	百	(数)	trăm
	bǎi		*hundred*
14.	外汇券	(名)	phiếu đổi ngoại tệ
	Wàihuìquàn		*foreign exchange certificate*
15.	这样	(代)	thế này, như vậy
	zhèyàng		*this*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

16. 电话 (名) điện thoại
diànhuà *telephone*
17. 号码 (名) số, mã số
hàomǎ *telephone number*
18. 念 (动) đọc, đọc nhẩm
niàn *to read*
19. 汉字 (名) chữ Hán, chữ Hoa
Hànzì *Chinese character*
20. 等 (动) đợi, chờ
děng *to wait*

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 兼语句 Câu kiêm ngữ

Vị ngữ do hai ngữ động từ tạo thành, tân ngữ của động từ đứng trước đồng thời cũng là chủ ngữ của động từ đứng sau. Loại câu này gọi là ***câu kiêm ngữ***. Động từ thứ nhất của câu kiêm ngữ thường mang ý nghĩa cầu khiến, như "请" (xin, nhờ) , "让" (để, bảo), "叫" (bảo ,kêu)... Ví dụ:

(1) 请您写一下儿名字。
(2) 请他吃饭。

2. 语气助词 "了" Trợ từ ngữ khí "了"

Có khi "了" chỉ một sự việc hay một tình huống nào đó đã xảy ra. Ta thử so sánh hai mẩu đối thoại sau :

(1)
你去哪儿？
____ 我去商店。
你买什么？
____ 我买苹果。

(2)
你去哪儿了？
____ 我去商店了。
你买什么了？
____ 我买苹果了。

Trong đoạn đối thoại (1) không dùng "了", chỉ hai sự việc "去商店" và "买苹果" chưa xảy ra. Trong mẩu đối thoại (2) dùng "了", chỉ 2 sự việc đã xảy ra rồi.

Dạng phủ định của câu mang trợ từ ngữ khí "了" là đặt phó từ "没(有)" trước động từ, đồng thời bỏ "了" ở cuối câu. Còn câu hỏi chính phản của nó thì thêm "...了没有" ở cuối câu hoặc cùng đưa ra dạng khẳng định và phủ định của động từ "...没...". Ví dụ:

(1) 他没去商店。
(2) 我没买苹果。
(3) 你吃饭了没有？
(4) 你吃没吃饭？

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

六、练习 BÀI TẬP

1. 用"要","想","能","会","可以"和括号中的词语完成句子. Dùng "要","想","能","会","可以" và từ ngữ trong ngoặc để hoàn thành câu:

(1) 明天我有课, _____ 。(玩儿)
(2) 听说那个电影很好, _____ 。(看)
(3) 你 _____ 吗？(说)
(4) 这个本子不太好, _____ ？(换)
(5) 现在我 _____ , 请你明天再来吧 。(上课)

2. 用"再","可以","会","想"填空 Dùng "再","可以","会","想" điền vào chỗ trống

这个汉字我不 _____ 写, 张老师说, 我 _____ 去 问他。我 _____ ___ 明天去。大卫说, 张老师很忙, 明天不要去, 星期天_____去吧 。

3. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

(1) A: _____ ？
B: 我去看朋友了。
A: _____ ？
B: 现在我回学校。
(2) A: _____ 好吗？
B: 好, 你等一下, 我去换件衣服。
A: _____ 。
B: 这件衣服 _____ ？
A: 很好, 我们走吧 。

4. 听述 Nghe và kể lại

和子想换钱。 她听说学校的银行能换, 就去了。 营业员问她带的什么钱, 要换多少, 还说要写一下钱数和名字, 和子都写了。 换钱的时候营业员笑 (xiào cười) 了。和子给营业员的不是 钱, 是食堂的饭票 (fànpiào phiếu cơm), 和子也笑了, 她回宿舍去拿 (ná lấy, cầm) 钱。

5. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 读下列词语: 第 3 声 + 第 1 声
Đọc các từ ngữ sau : Thanh 3 + thanh 1

Běijīng	(北京)	shǒudū	(首都)
hǎochī	(好吃)	měi tiān	(每天)
lǎoshī	(老师)	kǎoyā	(烤鸭)

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

qǐfēi	(起飞)	jiǎndān	(简单)
hěn gāo	(很高)	huǒchē	(火车)

(2) 常用音节练习 Đọc những âm tiết thường dùng

li	lǐbiān	(里边)	dao	zhīdao	(知道)
	lìshǐ	(历史)		dào le	(到了)
	líkāi	(离开)		shuāidǎo	(摔倒)
	dàoli	(道理)		dāozi	(刀子)

七、写字 VIẾT CHỮ

1. Bộ thủ

Bộ bốc	丨	卜				
Bộ phương	一	匚				
Bộ trúc	丿	𠂉	𠂉	𠂉	𠂉	𠂉
Bộ thạch	一	厂	石			

2. Tập viết các chữ Hán sau

里	曰	旦	里	里						
能	厶	肖	能	能						
数	米	娄	数							
快	忄	忄	忄	快	快					
花	艹	艹	花							
营	艹	艹	营	营						
业	丨	‖	业	业	业					
美	丶	丷	羊	美						
百	一	丆	百							
外	夕	外								

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

汇	氵	汇								
券	丶	丷	丷	丷	丷	关	券			
码	石	码								
念	丿	人	人	今	念					
等	竹	笁	等							

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

需要 (五)
xūyào
NEEDS
NHU CẦU (5)

第十五课 Bài 15

我要打国际电话。

Tôi muốn gọi điện thoại ra nước ngoài.

I want to make an international telephone call.

一、句子 MẪU CÂU

93 这是新出的纪念邮票。
Zhè shì xīn chū de jìniàn yóupiào.
Đây là con tem kỷ niệm mới phát hành.
This is a newly-issued commemorative stamp.

94 还有好看的吗？
Hái yǒu hǎokàn de ma ?
Còn có cái đẹp hơn không?
Are there any other good-looking stamps ?

95 这几种怎么样？
Zhè jǐ zhǒng zěnmeyàng ?
Mấy loại này như thế nào?
How about these kinds?

96 请你帮我挑挑。
Qǐng nǐ bāng wǒ tiāotiao.
Xin cô chọn dùm tôi !
Please help me choose...

97 一样买一套吧。
Yí yàng mǎi yí tào ba.
Mỗi kiểu mua một bộ.
Give me a set each.

98 我要打国际电话。
Wǒ yào dǎ guójì diànhuà.
Tôi muốn gọi điện thoại ra nước ngoài.
I want to make an international telephone call.

99 电话号码是多少？
Diànhuà hàomǎ shì duōshao?
Số điện thoại là bao nhiêu?
What is the telephone number ?

100 您的电话接通了。
Nín de diànhuà jiē tōng le.
Điện thoại của ông đã nối thông rồi!
Your line is through.

二、会话 ĐÀM THOẠI

和子：有纪念邮票吗？
Hézǐ : Yǒu jìniàn yóupiào ma ?
营业员：有，这是新出的。
Yíngyèyuán:Yǒu, zhè shì xīn chū de.
和子：好。买两套。还有好看的吗？
Hézǐ : Hǎo. Mǎi liǎng tào. Hái yǒu hǎokàn de ma ?

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

营 业 员：你 看 看，这 几 种 怎 么 样？
Yíngyèyuán: Nǐ kànkan, zhè jǐ zhǒng zěnmeyàng ?
和 子：请 你 帮 我 挑 挑 。
Hézǐ : Qǐng nǐ bāng wǒ tiāotiao.
营 业 员：我 看 这 四 种 都 很 好 。
Yíngyèyuán: Wǒ kàn zhè sì zhǒng dōu hěn hǎo.
和 子：那 一 样 买 一 套 吧 。这 儿 能 打 国 际 电 话 吗？
Hézǐ : Nà yíyàng mǎi yí tào ba. Zhèr néng dǎ guójì diànhuà ma ?
营 业 员：能 ，在 那 儿 。
Yíngyèyuán: Néng, zài nàr.

* * *

和 子：我 要 打 国 际 电 话 。
Hézǐ : Wǒ yào dǎ guójì diànhuà.
营 业 员：打 到 哪 儿？
Yíngyèyuán:Dǎ dào nǎr ?
和 子：东 京 。
Hézǐ : Dōngjīng.
营 业 员：电 话 号 码 是 多 少？
Yíngyèyuán: Diànhuà hàomǎ shì duōshǎo ?
和 子：**03-907-8160**
Hézǐ : Líng sān jiǔ líng qī bā yāo liù líng
营 业 员：请 写 一 下 儿 。
Yíngyèyuán:Qǐng xiě yíxiàr.
和 子：要 先 交 钱 吗？
Hézǐ : Yào xiān jiāo qián ma ?
营 业 员：要 。
Yíngyèyuán:Yào.

* * *

营 业 员：您 的 电 话 接 通 了 。
Yíngyèyuán:Nín de diànhuà jiētōng le.
和 子：好，谢 谢！
Hézǐ : Hǎo, xièxie !

注释 Chú thích

"这几种怎么样？" *"Mấy loại này thế nào?"*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

"几" ở đây không phải dùng để hỏi mà chỉ một số không xác định trong phạm vi dưới 10. Ví dụ: "我有十几张邮票" (tôi có mười mấy con tem), "教室里有几十个学生" (trong lớp có mấy chục học sinh).

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 这是新出的纪念邮票。

买	照相机
做	衣服
来	老师

2. 请你帮我挑挑邮票。

我	拿东西	，我	找玛丽
他	问电话号码	，我	介绍工作

* * *

1 我去邮局寄信。
Wǒ qù yóujú jì xìn.

2. 他给我照一张相。
Tā gěi wǒ zhào yì zhāng xiàng.

3. 我给东京的朋友打电话。我说汉语，
Wǒ gěi Dōngjīng de péngyou dǎ diànhuà. Wǒ shuō Hànyǔ
他不懂，说日语，他懂了。
tā bù dǒng, shuō Rìyǔ, tā dǒng le.

四、生词 TỪ MỚI

1.	新	(形)	mới
	xīn		*new*
2.	出	(动)	ra, xuất bản, phát hành
	chū		*to issue, to publish*
3.	纪念	(名,动)	kỷ niệm
	jìniàn		*commemoration, to commemorate*
4.	好看	(形)	đẹp
	hǎokàn		*good-looking, nice*
5.	帮	(动)	giúp
	bāng		*to help*
6.	挑	(动)	chọn
	tiāo		*to choose*
7.	样	(量,名)	kiểu, dáng
	yàng		*kind, type*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

8.	套 tào	(量)	bộ *set*
9.	打 dǎ	(动)	đánh *(gọi)* *to make (a call)*
10.	国际 guójì	(名)	quốc tế *international*
11.	接 jiē	(动)	đón, nhận, nối *to answer (the call)*
12.	通 tōng	(动)	thông, nối liền *to be through*
13.	先 xiān	(副)	trước *before hand, in advance*
14.	交 jiāo	(动)	nộp, đưa, giao *to pay*
15.	照相机 zhàoxiàngjī	(名)	máy chụp hình, máy ảnh *camera*
16.	做 zuò	(动)	làm *to do, to make*
17.	拿 ná	(动)	cầm, lấy *to take*
18.	照相 zhào xiàng		chụp hình *to take a photo*
19.	寄 jì	(动)	gởi *to mail , to post*

专名 Danh từ riêng

东京 Dōngjīng	Đông Kinh

五、语法 NGỮ PHÁP

1. "是" 字句 (二) Câu dùng "是" (2)

Phía sau danh từ, đại từ, hình dung từ thêm từ "的" vào, ta sẽ có một kết cấu chữ "的" mang tính chất và tác dụng của một danh từ, có thể sử dụng độc lập. Loại kết cấu chữ "的" này thường xuất hiện trong câu có từ "是". Ví dụ:

(1) 这个本子是我的。
(2) 那套邮票是新的。
(3) 这件毛衣不是玛丽的。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

2. 结果补语 Bổ ngữ kết quả

Bổ ngữ nói rõ kết quả của động tác gọi là ***bổ ngữ kết quả***. Bổ ngữ kết quả thường do động từ hoặc hình dung từ đảm nhiệm. Ví dụ: "接通", "写对"...

Động từ "到" làm bổ ngữ kết quả thường chỉ người hoặc phương tiện di chuyển thông qua động tác đạt đến một địa điểm nào đó hoặc kéo dài đến một thời điểm nào đó, cũng có thể chỉ động tác tiến hành đến một mức độ nào đó. Ví dụ:

(1) 他回到北京了。
(2) 我们学到第十五课了。
(3) 昨天晚上工作到十点。

Dạng phủ định của câu có bổ ngữ kết quả là thêm "没(有)" vào phía trước động từ. Ví dụ:

(4) 我没买到那本书。
(5) 大卫没找到玛丽。

六、练习 BÀI TẬP

1. 熟读下列词组，每组选择一个造句 Đọc thuộc các nhóm từ sau và chọn một trong mỗi nhóm để đặt câu:

新	书	帮	你找找	先	去
	本子		他拿东西		说
	衣服		妈妈做饭		吃

2. 仿照例句改写句子 (用上适当的量词) Dựa theo ví dụ viết lại câu (chú ý dùng lượng từ thích hợp)

例：这是一件新毛衣。
→ 这件毛衣是新的。

(1) 这是妹妹的邮票。
(2) 那是一本新书。
(3) 这是第十二课的生词。
(4) 这是一个日本电影。

3. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

(1) A: 你找什么？
B: _____。
A: 你的书是新的吗？
B: _____。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(2) A: _____?
B: 我没有。你有纪念邮票吗？
A: 有。
B: _____。
A: 对，是新出的。

(3) A: 这个照相机是谁的？
B: _____。
A: _____。
B: 对，你看，很新。

4. 听述 Nghe và kể lại

这个照相机是大卫的。他新买的。昨天北京大学的两个中国学生来玩儿，我们一起照相了。北京大学的朋友说，星期日请我们去玩儿。北京大学很大，也很好看。我们去的时候，要先给他们打电 话。

5. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 读下列词语：第 3 声 + 第 2 声
Đọc các từ sau:Thanh 3 + thanh 2

yǔyán	(语言)	yǐqián	(以前)
yǒu míng	(有名)	qǐ chuáng	(起床)
lǚxíng	(旅行)	Měiguó	(美国)
hěn cháng	(很长)	jǔxíng	(举行)
jiǎnchá	(检查)	zǎochén	(早晨)

(2) 常用音节练习 Luyện đọc các âm thường dùng:

zhong	yì zhǒng (一种)	zi	Hànzì (汉字)
	fēn zhōng (分钟)		zhuōzi (桌子)
	zhòngyào (重要)		zìjǐ (自己)

七、写字 VIẾT CHỮ

1. Bộ thủ

Bộ bát (1)	丿	八		Bộ phụ	丿	八	父	父
Bộ bát (2)	丶	丷		Bộ xuyên	丿	川	川	
Bộ hán	一	厂		Bộ văn (1)	丶	亠	文	文
Bộ can	一	二	干	Bộ văn (2)	丿	卜	攵	攵

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

2. Tập viết các chữ Hán sau

新	立	亲	新							
出	𠂉	凵	屮	出	出					
纪	纟	纪								
帮	一	二	三	邦	邦	帮				
挑	扌	扌	扌	扌	扎	挑	挑			
套	大	大	大	套	套	套	套			
打	扌	扌	打							
际	阝	阝	阝	际						
接	扌	控	接							
通	𠂇	𠂇	甬	通						
先	丿	𠂉	𠂉	生	先					
交	亠	交								
照	日	昭	昭	照						
机	木	机								
做	亻	仁	仁	做	做					
拿	人	人	合	拿						
寄	宀	宀	宀	寄	寄					

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

复习(三)

Ôn tập III

Review III

一、会话　　ĐÀM THOẠI

李　：谁啊？[听见敲门，去开门 (nghe gõ cửa, ra mở cửa)]
王　：小李，你好！
卫　：我们来看你了。
李　：是你们啊！快请进！
　　请坐，请喝茶。(chá: trà)
王、卫：谢谢！
李　：你们怎么找到这儿的？
王　：小马带我们来的。
卫　：小马的奶奶家离这儿很近。他去奶奶家，我们就和他一起来了。
李　：你们走累了吧？
王　：不累，我们下车以后(yǐhòu: sau khi)很快就找到了这个楼。
卫　：你家离你工作的地方很远吧？
李　：不远，坐18路汽车就可以到那儿。你们学习忙吧？
王　：很忙，每天(měitiān: mỗi ngày)都有课，作业(zuò yè: bài làm)也很多。
卫　：今天怎么你一个人在家？你爸爸、妈妈呢？
李　：我爸爸、妈妈的一个朋友要去美国，今天他们去看那个朋友了。
王　：啊(à a)十一点半了，我们去饭店吃饭吧。
李　：到饭店去吃饭要等很长时间，也很贵，就在我家吃吧。我还要请你们尝尝我的拿手(nǎshǒu sở trường)菜呢？
王、卫：太麻烦(máfan: làm phiền)你了。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

二、语法　　NGỮ PHÁP

能愿动词小结 Ôn tập về động từ năng nguyện

1. 想 Muốn, định, tính

"想" chỉ sự mong muốn chủ quan, nhấn mạnh ý "dự định (打算)", "*mong muốn* (希望)". Ví dụ:

(1) 你想去商店吗？

_____ 我不想去商店，我想在家看电视。

2. 要 Muốn, cần, phải

Ý nghĩa chủ yếu và cách dùng của động từ năng nguyện"要" là:

a. Biểu thị yêu cầu mang ý chí chủ quan. Dạng phủ định là "不想". Ví dụ

(1) 我要买件衣服。

(2) 你要看这本书吗？

_____ 我不想看，我要看那本杂志。

b. Biểu thị nhu cầu của thực tế khách quan. Dạng phủ định thường là "不用". Ví dụ:

要换车吗？

_____ 要换车 (不用换车)。

3. 会 Biết, sẽ, có thể

a. Biểu thị việc thông qua học tập mà nắm được một kỹ năng nào đó. Ví dụ:

(1) 他会说汉语。

(2) 我不会做菜。

b. Biểu thị khả năng . Ví dụ :

现在十点了，他不会来了吧？

_____ 别着急 (bié zháojí đừng nôn nóng)，他会来的。

4. 能 Được, có thể

Biểu thị một một khả năng vốn có nào đó. Ví dụ:

大卫能用汉语谈话.(tánhuà nói chuyện)

Cũng có thể chỉ sự cho phép khách quan. Ví dụ:

你明天上午能来吗？

_____ 不能来，明天我有事。

5. 可以 Có thể, được

Chỉ sự cho phép về mặt tình lý hoặc khách quan. Ví dụ:

(1) 我们可以走了吗？

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

_____ 可以 。
(2) 我们可以在这儿玩儿吗？
_____ 不可以，这儿要上课 。

三、练习 BÀI TẬP

1. 用动词"给"和括号内词语造双宾语句 Dùng động từ"给" và từ ngữ trong ngoặc để đặt câu có hai tân ngữ :

(本子　词典　钱　纪念邮票　苹果)

2. 回答问题 Trả lời câu hỏi:

(1) 这本书生词多吗？
(2) 你的词典是新的吗？那本书是谁的？
(3) 你会说汉语吗？　你会不会写汉字？

3. 用下面所给的句子，进行会话练习 Dùng các câu cho sẵn bên dưới để tiến hành luyện tập đàm thoại :

(1) 买东西

你要买什么？
要多少？
还要别的吗？
请先交钱 。
找你 ... ... 钱 。
请数一数 。

请问，有 ... ... 吗？
一 (斤) 多少钱？
多少钱一 (斤)？
在这儿交钱吗？
在哪儿交钱？
给你钱 。

(2) 坐车

这路车到 ... ... 吗？
到 ... 还有几站？
一张票多少钱？
买 ... 张票 。
在哪儿换车？
换几路车？

我去 ... ... 。
在 ... 上的 。
在 ... 下车 。

(3) 换钱

这儿能换钱吗？
... 能换多少外汇券？

你带的什么钱？
换多少？
请写一下钱数和名字 。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

4. 语音练习Bài tập ngữ pháp

(1) 声调练习：第 4 声 + 第 3 声

Luyện tập về dấu giọng : Thanh 4 + thanh 3.

Hànyǔ	(汉语)
huì jiǎng Hànyǔ	(会讲汉语)
Dàdǎo huì jiǎng Hànyǔ	(大岛会讲汉语)

(2) 朗读会话 Đọc lớn đàm thoại

A : Nǐ lěng ma ?

B : Yǒudiǎnr lěng.

A : Gěi nǐ zhè jiàn máoyī.

B : Wǒ shìshi.

A : Bú dà yě bù xiǎo.

B : Xièxie.

四、阅读短文 ĐỌC ĐOẠN VĂN NGẮN

我跟大卫说好 (shuōhǎo hẹn) 星期天一起去友谊商店。星期天那天, 我很早就起床了。我家离友谊商店不太远 。八点半坐车去, 九点就到了。 星期天, 买东西的人很多。我在友谊商店前边等大卫 。等到九点半, 大卫还没有 来, 我就先进 去 (jìnqu đi vào) 了。

友谊商店不太大 。东西也不太多 。我想买毛衣, 不知道在哪儿买 。我 问售货员, 售货员说在二层。我就上楼了。

这儿的毛衣很好看, 也很贵。 有一件毛衣我穿不长也不短。 我去交钱的时候, 大卫来了。他说 :"坐车的人太多了, 我来晚了, 真对不起 (duìbuqǐ xin lỗi)。我说 :"没什么"。我们就一起去买别的东西 了。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

相约 (一)
xiāngyuē
MAKING AN APPOINTMENT
HẸN HÒ (1)

第十六课 Bài 16

你看过京剧吗？

Bạn (đã) từng xem Kinh Kịch chưa ?

Have you ever watched any Beijing operas?

一、句子 MẪU CÂU

101 你 看 过 京 剧 吗 ？
Nǐ kànguo jīngjù ma ?
Bạn đã từng xem Kinh Kịch chưa ?
Have you ever watched any Beijing operas ?

102 我 没 看 过 京 剧 。
Wǒ méi kànguo jīngjù.
Tôi chưa xem Kinh Kịch.
I haven't watched any Beijing operas.

103 你 知 道 哪 儿 演 京 剧 吗 ？
Nǐ zhīdao nǎr yǎn jīngjù ma ?
Bạn biết ở đâu diễn Kinh Kịch không?
Do you know where Beijing operas is put on ?

104 你 买 到 票 以 后 告 诉 我 。
Nǐ mǎidào piào yǐhòu gàosu wǒ.
Sau khi bạn mua được vé, xin bảo cho tôi biết.
After you have bought the tickets, please let me know.

105 我 还 没 吃 过 北 京 烤 鸭 呢 ！
Wǒ hái méi chīguo Běijīng kǎoyā ne !
Tôi còn chưa từng ăn vịt quay Bắc Kinh.
I haven't had any Beijing roast duck yet.

106 我 们 应 该 去 尝 一 尝 。
Wǒmen yīnggāi qù cháng yi cháng .
Chúng ta nên đi ăn thử xem.
We should go and have a taste of it.

107 不 行 。
Bù xíng .
Không được.
No, I can't .

108 有 朋 友 来 看 我 。
Yǒu péngyou lái kàn wǒ.
Có bạn đến thăm tôi .
A friend of mine will come to see me.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

二、会话 ĐÀM THOẠI

玛丽 :你看过京剧吗?
Mǎlì : Nǐ kànguo jīngjù ma ?
大卫 :没看过。
Dàwèi : Méi kànguo.
玛丽 :听说很有意思。
Mǎlì : Tīngshuō hěn yǒuyìsi.
大卫 :我很想看,你呢?
Dàwèi : Wǒ hěn xiǎng kàn, nǐ ne ?
玛丽 :我也很想看。 你知道哪儿演吗?
Mǎlì : Wǒ yě hěn xiǎng kàn. Nǐ zhīdao nǎr yǎn ma ?
大卫 :人民剧场常演。
Dàwèi : Rénmín Jùchǎng cháng yǎn.
玛丽 :那我们星期六去看,好不好?
Mǎlì : Nà wǒmen xīngqīliù qù kàn, hǎo bu hǎo ?
大卫 :当然好。明天我去买票。
Dàwèi : Dāngrán hǎo. Míngtiān wǒ qù mǎi piào.
玛丽 :买到票以后告诉我。
Mǎlì : Mǎidào piào yǐhòu gàosu wǒ.
大卫 :好。
Dàwèi : Hǎo.

* * *

和子 :听说,烤鸭是北京的名菜。
Hézǐ : Tīngshuo, kǎoyā shì Běijīng de míngcài.
玛丽 :我还没吃过呢!
Mǎlì : Wǒ hái méi chīguo ne !
和子 :我们应该去尝一尝。
Hézǐ : Wǒmen yīnggāi qù cháng yi cháng.
玛丽 :二十八号晚上我没事,你呢?
Mǎlì : Èrshíba hào wǎnshang wǒ méi shì, nǐ ne ?
和子 :不行,有朋友来看我。
Hézǐ : Bù xíng, yǒu péngyou lái kàn wǒ.
玛丽 :三十号晚上怎么样?
Mǎlì : Sānshí hào wǎnshang zěnmeyàng ?
和子 :可以。
Hézǐ : Kěyǐ.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 你看过京剧吗？

去	长城	，	喝	那种茶
吃	那种菜	，	喝	这种酒

2. 买到票以后告诉我。

收	信	，	买	词典
见	玛丽	，	买	咖啡

3. 我们应该去尝一尝烤鸭。

看	京剧	，	问	老师
听	音乐	，	找	他们

* * *

1. 玛丽，快来，有人找你。
   Mǎlì， kuài lái, yǒu rén zhǎo nǐ.
2. A：你看杂技吗？
   Nǐ kàn zájì ma ?
   B：不看。昨天的练习我还没作呢。
   Bú kàn. Zuótiān de liànxí wǒ hái méi zuò ne.

四、生词 TỪ MỚI

1.	过 guo	(助)	*(trợ từ động thái)* *(structual particle)*
2.	京剧 jīngjù	(名)	Kinh Kịch *Beijing operas*
3.	演 yǎn	(动)	diễn *to put on, to perform*
4.	以后 yǐhòu	(名)	sau, sau khi *later, afterwards*
5.	告诉 gàosu	(动)	*(bảo)* nói cho biết *to tell, to inform.*
6.	烤鸭 kǎoyā	(名)	vịt quay *roast duct*
7.	应该 yīnggāi	(能愿)	nên, cần phải *ought to, should*
8.	行 xíng	(形,动)	được *OK*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

9.	有意思 yǒuyìsi		có ý nghĩa, thú vị, hay *interesting*
10.	当然 dāngrán	(副,形)	đương nhiên *of course, certainly*
11.	名菜 míngcài		món ăn nổi tiếng *famous dish*
12.	事 shì	(名)	việc *event*
13.	茶 chá	(名)	trà *tea*
14.	菜 cài	(名)	món ăn *dish*
15.	酒 jiǔ	(名)	rượu *wine*
16.	收 shōu	(动)	thâu ,nhận *to collect, to gather*
17.	词典 cídiǎn	(名)	từ điển *dictionary*
18.	咖啡 kāfēi	(名)	cà phê *coffee*
19.	杂技 zájì	(名)	xiếc, tạp kỹ *acrobatics*

专名 Danh từ riêng

人民剧场 Rénmín Jùchǎng	Rạp hát Nhân Dân

五、语法　　NGỮ PHÁP

1. 动态助词 "过" Trợ từ động thái "过"

Trợ từ động thái "过" đặt sau một động từ nói rõ động đó đã từng xảy ra trong quá khứ, thường dùng để nhấn mạnh trong quá khứ đã từng xảy ra việc như thế. Ví dụ:

(1) 我去过长城。
(2) 我学过汉语。
(3) 我没吃过烤鸭 。

Dạng câu hỏi chính phản của nó là "..过 ...没有". Ví dụ:

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(4) 你去过美国没有？
(5) 你看过那个电影没有？

Trong ***câu liên động*** khi muốn chỉ sự từng trải trong quá khứ, "过" thường được đặt sau động từ thứ hai. Ví dụ:
(6) 我去那个饭店吃过饭。

2. 无主句 Câu vô chủ

Hầu hết các câu đều được hợp thành bởi hai thành phần chủ ngữ và vị ngữ, nhưng cũng có một số câu chỉ có vị ngữ mà không có chủ ngữ nên gọi là ***câu vô chủ***. Ví dụ:
(1) 有人找你。
(2) 有人请你看电影。

3. "还没 (有) ... 呢" "Còn chưa ... nữa "

Biểu thị một động tác hiện còn chưa xảy ra hoặc chưa hoàn thành. Ví dụ:
(1) 他还没 (有) 来呢。
(2) 这件事我还没知道呢。
(3) 我还没吃过烤鸭呢。

六、练习 BÀI TẬP

1. 用"了"或"过"完成句子 Dùng "了" hoặc "过" để hoàn thành câu

(1) 听说中国的杂技很有意思, 我还 _____。
(2) 昨天我 _____。这个电影很好。
(3) 他不在, 他去 _____。
(4) 你看 _____ 吗？听说很好。
(5) 你 _____？这种酒不太好喝。

2. 用"了"或"过"回答问题 Dùng "了" hoặc "过" để trả lời câu hỏi

(1) 你来过中国吗？来中国以后去过什么地方？
(2) 来中国以后你打过电话吗？
(3) 昨天晚上你作什么了？你看电视了吗？
(4) 你常听录音吗？昨天听录音了没有？

3. 把下列句子改成否定句 Đổi các câu sau sang thể phủ định

(1) 我找到那个本子了。
(2) 我看过京剧。
(3) 他学过这个汉字。
(4) 我吃过这种菜。
(5) 玛丽去过那个书店。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

4. 听述 Nghe và kể lại

以前我没看过中国的杂技。 昨天晚上我看了。 中国杂技很有意思。以后我还想看。

我也没吃过中国菜。小王说他会做中国菜, 星期六请我吃。

5. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 读下列词语 : 第 3 声 + 第 3 声

Đọc các từ ngữ dưới đây: Thanh 3 + thanh 3

yǒuhǎo	(友好)	wǎndiǎn	(晚点)
yǔfǎ	(语法)	liǎojiě	(了解)
zhǎnlǎn	(展览)	hěn duǎn	(很短)
hǎishuǐ	(海水)	gǔdiǎn	(古典)
guǎngchǎng	(广场)	yǒngyuǎn	(永远)

(2) 常用音节练习 Đọc các âm tiết thường dùng

guo	guòqù	(过去)	shang	shāngdiàn	(商店)
	guójì	(国际)		Shànghǎi	(上海)
	chīguo	(吃过)		chē shang	(车上)
	shuíguǒ	(水果)		xīnshǎng	(欣赏)

七、写字 VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

过	寸	过								
京	亠	亠	京							
剧	尸	尸	尸	居	剧					
演	氵	沪	沪	沪	浐	浐	浦	浦	演	
后	一	厂	尸	后						
告	丿	𠂉	牛	告	告					
诉	讠	诉	诉							
烤	火	灶	炉	炉	烤					
鸭	日	甲	甲	甲	甲	鸭	鸭			

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

应	广	广	庀	应	应					
该	讠	讠	讠	讠	讠	该				
行	彳	彳	行							
意	立	意								
思	田	思								
当	丨	丬	丬	当	当	当				
然	丿	夕	夕	夕	然	然	然			
菜	艹	艹	菜							
事	一	亘	亘	亘	亘	事				
茶	艹	艹	艾	茶						
酒	氵	氵	氵	汀	汒	汒	汒	酒		
收	丨	丩	收							
典	丨	冂	曰	由	曲	曲	典	典		
咖	口	叻	咖							
啡	口	叶	啡	啡	啡	啡	啡	啡	啡	
杂	九	九	杂							
技	扌	扌	扑	扙	技					

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

相约(二)
xiāngyuē
MAKING AN APPOINTMENT
HẸN HÒ (2)

第十七课 Bài 17

去动物园

Đi sở thú

To the zoo

一、句子 MẪU CÂU

109 这 两 天 天 气 很 好 。
Zhè liǎng tiān tiānqì hěn hǎo.
Hai hôm nay thời tiết rất tốt.
The weather has been fine in the last two days.

110 我 们 出 去 玩 儿
Wǒmen chūqu wánr
玩 儿 吧 。
wanr ba.
Chúng ta đi ra ngoài chơi một chút nhé !
Let's go for an outing !

111 去 哪 儿 玩 儿 好 呢 ?
Qù nǎr wánr hǎo ne ?
Đi đâu chơi cho vui đây ?
Where shall we go for an outing ?

112 去 北 海 公 园
Qù Běihǎi Gōngyuán
看 看 花 儿 , 划 划 船 。
kànkan huār,huáhua chuán.
Đi công viên Bắc Hải ngắm hoa và bơi thuyền.
Let's go to the Beihai Park to look at the flowers and go boating.

113 今 天 天 气 多 好 啊 !
Jīntiān tiānqì duō hǎo a !
Hôm nay thời tiết đẹp biết bao !
What a fine day, to day !

114 去 年 他 在 这 儿
Qùnián tā zài zhèr
学 过 汉 语 。
xuéguo Hànyǔ.
Năm ngoái anh ấy đã từng học tiếng Hoa ở đây.
He studied Chinese here last year.

115 他 上 午 到 还 是
Tā shàngwǔ dào háishi
下 午 到 ?
xiàwǔ dào ?
Anh ấy đến buổi sáng hay buổi chiều ?
When will he arrive, in the morning or in the afternoon ?

116 我 跟 你 一 起 去 。
Wǒ gēn nǐ yìqǐ qù.
Tôi cùng đi với anh.
I'll go with you.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

二、会话 ĐÀM THOẠI

张：这两天天气很好。我们出去玩儿玩儿吧。
Zhāng: Zhè liǎng tiān tiānqì hěn hǎo. Wǒmen chūqu wánr wanr ba.
和子：去哪儿玩儿，好呢？
Hézǐ : Qù nǎr wánr, hǎo ne ?
张：去北海公园，看看花，划划船，多好啊！
Zhāng: Qù Běihǎi Gōngyuán, kànkan huār, huáhua chuán, duō hǎo a!
和子：上星期我去过了，去别的地方吧。
Hézǐ : Shàng xīngqì wǒ qùguo le, qù biéde dìfang ba.
张：去动物园怎么样？
Zhāng : Qù dòngwùyuán zěnmeyàng ?
和子：行，还可以看看熊猫呢。
Hézǐ : Xíng, hái kěyǐ kànkan xióngmāo ne.
张：什么时候去？
Zhāng : Shénme shíhou qù ?
和子：星期天吧。
Hézǐ : Xīngqītiān ba .

* * *

和子：你认识西川一郎吗？
Hézǐ : Nǐ rènshi Xīchuān Yìláng ma ?
刘京：当然认识。去年他在这儿学过汉语。
LiúJīng: Dāngrán rènshi. Qùnián tā zài zhèr xuéguo Hànyǔ.
和子：你知道吗？明天他来北京。
Hézǐ : Nǐ zhīdao ma ? Míngtiān tā lái Běijīng .
刘京：不知道。他上午到还是下午到？
LiúJīng: Bù zhīdao. Tā shàngwǔ dào háishi xiàwǔ dào ?
和子：下午两点，我去机场接他。
Hézǐ : Xiàwǔ liǎng diǎn, wǒ qù jīchǎng jiē tā .
刘京：明天下午没有课，我跟你一起去。
LiúJīng: Míngtiān xiàwǔ méi yǒu kè, wǒ gēn nǐ yìqǐ qù.
和子：好的。
Hézǐ : Hǎo de .
刘京：怎么去？
LiúJīng: Zěnme qù ?
和子：坐车去，一点我去叫你。
Hézǐ : Zuò chē qù, yì diǎn wǒ qù jiào nǐ .

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

注释 Chú thích

"这两天天气很好。" "Hai hôm nay thời tiết rất tốt"

这两天 chỉ "gần đây (最近)", "两" là số ước lượng.

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 这两天天气很好。

我没事	他很忙
小王身体不好	
他们有考试	

2. 看看花, 划划船, 多好啊!

有意思	高兴

3. 他上午到还是下午到?

今天	明天
下星期	这个星期
坐汽车	骑自行车

*　　*　　*

1. 十月一号、二号不上课，我们可以出去玩儿玩儿。
Shíyuè yí hào, èr hào bú shàng kè, wǒmen kěyǐ chūqu wánr wanr.

2. 去动物园哪条路近?
Qù dòngwùyuán nǎ tiáo lù jìn?
——这条路最近。
Zhè tiáo lù zuì jìn.

四、生词 TỪ MỚI

1.	天气 tiānqì	(名)	thời tiết *weather*
2.	出 chū	(动)	ra, ra ngoài *to go out*
3.	花儿 huār	(名)	hoa, bông *flower*
4.	划 huá	(动)	*(bơi)* chèo *to row*
5.	船 chuán	(名)	xuồng, ghe, tàu, thuyền *boat*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

6.	啊 a	(叹,助)	a *(thán từ hay trợ từ ngữ khí)* *(an interjection)*
7.	去年 qùnián	(名)	năm ngoái *last year*
8.	学 xué	(动)	học *to study*
9.	还是 háishi	(连)	hay là *or*
10.	跟 gēn	(介)	cùng, với *and, with*
11.	上 shàng	(名)	trên *on, above, over*
12.	动物园 dòngwùyuán	(名)	sở thú, vườn thú *zoo*
13.	熊猫 xióngmāo	(名)	gấu mèo, gấu trúc *panda*
14.	机场 jīchǎng	(名)	phi trường, sân bay *airport*
15.	考试 kǎoshì	(动,名)	thi, kỳ thi *examination*
16.	下 xià	(名)	dưới *under, below*
17.	骑 qí	(动)	cưỡi *to ride*
18.	自行车 zìxíngchē	(名)	xe đạp *bicycle*
19.	条 tiáo	(量)	con *(đường)* *(measure word)*
20.	最 zuì	(副)	nhất *most*

专名 Danh từ riêng

北海公园 Běihǎi Gōngyuán	Công viên Bắc Hải
西川一郎 Xīchuān Yìláng	Nishi Kawa Ichi Ro (tên một người Nhật)

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

五、语法　　NGỮ PHÁP

1. 选择疑问句 Câu hỏi lựa chọn

Dùng liên từ "还是" nối liền hai đáp án có khả năng với nhau để người trả lời chọn lấy một, loại câu hỏi này gọi là ***câu hỏi lựa chọn.*** Ví dụ:

(1) 你上午去还是下午去？
(2) 你喝咖啡还是喝茶？
(3) 你一个人去还是跟朋友一起去。

2. 表示动作方式的连动句 Câu liên động chỉ phương thức của động tác

Trong loại câu này, động từ hay ngữ động từ đứng trước chỉ phương thức của động tác, như câu"用汉语介绍", "骑自行车去" .v.v...

3. 趋向补语(一) Bổ ngữ xu hướng (1)

Phía sau một số động từ thường dùng "来", "去" làm bổ ngữ để chỉ hướng di chuyển của động tác. Loại bổ ngữ này gọi là ***bổ ngữ xu hướng***. Nếu động tác hướng về người nói dùng "来", còn ngược lại thì dùng "去". Ví dụ:

(1) 上课了, 快进来吧 。 (người nói ở bên trong)
(2) 他不在家, 出去了 。 (người nói ở trong nhà)
(3) 玛丽, 快下来！ (người nói ở dưới lầu, 玛丽 ở trên lầu)

六、练习　　BÀI TẬP

1. 给下面的词配上适当宾语并造句 Cho các động từ dưới đây một tân ngữ thích hợp rồi đặt câu.

坐_____　划_____　骑_____　演_____.
拿_____　换_____　穿_____　打_____.

2. 根据所给的内容用 "还是" 提问 Căn cứ nội dung đã cho, dùng "还是" để đặt câu hỏi

例: 六点半起床 七点起床
→ 你六点半起床还是七点起床？

(1) 去北海公园　　去动物园
(2) 看电影　　看杂技
(3) 坐汽车去　　骑自行车去
(4) 你去机场　　他去机场
(5) 今年回国　　明年回国

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

3. 仿照下面的例子会话 Dựa theo ví dụ dưới đây để đàm thoại

例：A：你去哪儿？
B：我去北京大学。
A：你去北京大学作什么？
B：我去北京大学看朋友。

(1) 去北京饭店　　吃饭
(2) 去邮局　　打国际电话
(3) 去人民剧场　　看京剧

4. 听述 Nghe và kể lại

小张告诉我,离我们学院不远有一个果园(guǒyuán vườn cây ăn quả)。那个果园有很多水果 (shuǐguǒ trái cây), 可以看,可以吃,也可以买。我们应该去看看。

我们想星期日去。我们骑自行车去。

5. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 读下列词语: 第 3 声 + 第 4 声

Đọc các từ sau : Thanh 3 + Thanh 4:

gǎnxiè	(感谢)	kǎoshì	(考试)
yǒuyì	(友谊)	wǎnfàn	(晚饭)
qǐng zuò	(请坐)	zěnyàng	(怎样)
mǎlù	(马路)	fǎngwèn	(访问)
mǎidào	(买到)	yǒu shì	(有事)

(2) 常用音节练习 Luyện tập âm tiết thường dùng :

ge	liǎng ge	(两个)	ren	rénmín	(人民)
	chàng gē	(唱歌)		rěnràng	(忍让)
	gǎigé	(改革)		rènzhēn	(认真)

七、写字　　VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

划	戈	划								
船	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	船	
啊	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	啊					
跟	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	跟			

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

动	一	二	云	云	动					
物	丿	𠂉	牛	牛	牜	牠	牠	物		
园	丨	冂	冃	冃	园	园				
熊	厶	𠂤	能	能	熊					
猫	丿	犭	犭	犴	猫					
场	土	圻	场	场						
考	一	十	土	耂	耂	考				
骑	马	驴	驴	骑	骑					
自	丿	自								
条	丿	夕	攵	条						
最	冂	冒	冒	冒	冒	冒	冒	最		

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

第十八课 Bài 18

路上辛苦了？

Đi đường vất vả không ?

Did you have a good trip ?

一、句子 MẪU CÂU

117 从 东 京 来 的
Cóng Dōngjīng lái de
飞 机 到 了 吗 ？
fēijī dào le ma ?
Máy bay từ Đông Kinh (Tô-ky-ô) đã đến chưa ?
Has the plane from Tokyo arrived?

118 飞 机 晚 点 了 。
Fēijī wǎndiǎn le .
Máy bay đến trễ rồi.
The plane is behind schedule.

119 飞 机 快 要 起 飞 了 。
Fēijī kuài yào qǐfēi le .
Máy bay sắp cất cánh rồi.
The plane is about to take off.

120 飞 机 大 概 三 点
Fēijī dàgài sān diǎn
半 能 到 。
bàn néng dào .
Máy bay khoảng 3 giờ rưỡi có thể tới.
The plane may arrive around 3:30.

121 我 们 先 去 喝 点 儿 水 ，
Wǒmen xiān qù hē diǎnr shuǐ,
一 会 儿 再 来 这 儿 吧 。
yíhuìr zài lái zhèr ba .
Chúng ta đi uống chút nước trước đã, chốc nữa hãy quay trở lại đây !
Let's have a drink first and come back here later.

122 路 上 辛 苦 了 ？
Lù shang xīnkǔ le ?
Đi đường có vất vả không?
Did you have a good trip ?

123 你 怎 么 知 道 我 要 来 ？
Nǐ zěnme zhīdao wǒ yào lái ?
Sao bạn biết là tôi sẽ đến?
How did you know I would come ?

124 是 他 告 诉 我 的 。
Shì tā gàosu wǒ de .
Chính là anh ấy nói cho tôi biết.
He told me about that.

二、会话 ĐÀM THOẠI

和 子 ：从 东 京 来 的 飞 机 到 了 吗 ？
Hézǐ : Cóng Dōngjīng lái de fēijī dào le ma ?
服 务 员 ：还 没 到 。
Fúwùyuán : Hái méi dào .

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

和 子 ：为 什 么 ？
Hézǐ : Wèishénme ?
服 务 员：晚 点 了 。飞 机 现 在 在 上 海 。
Fǔwùyuán: Wǎn diǎn le. Fēijī xiànzài zài Shànghǎi.
和 子 ：起 飞 了 吗 ？
Hézǐ : Qǐfēi le ma ?
服 务 员：快 要 起 飞 了 。
Fǔwùyuán: Kuài yào qǐfēi le .
和 子 ：什 么 时 候 能 到 ？
Hézǐ : Shénme shíhou néng dào ?
服 务 员：大 概 三 点 半 能 到 。
Fǔwùyuán: Dàgài sān diǎn bàn néng dào.
和 子 ：刘 京，我 们 先 去 喝 点 儿 水，一 会 儿 再 来这儿吧。
Hézǐ :Liújīng,wǒmen xiān qù hē diǎnr shuǐ, yíhuìr zài lái zhèr ba.

* * *

和 子 ：你 看，西 川 来 了 。
Hézǐ : Nǐ kàn, Xīchuān lái le.
刘 京 ：你 好！路 上 辛 苦 了 。
Liújīng : Nǐ hǎo ! lù shang xīnkǔ le .
西 川 ：你 们 好！刘 京，你 怎 么 知 道 我 要 来 。
Xīchuān : Nǐmen hǎo ! Líujīng, nǐ zěnme zhīdao wǒ yào lái ?
刘 京 ：是 他 告 诉 我 的 。
Liújīng : Shì tā gàosu wǒ de .
西 川 ：感 谢 你 们 来 接 我 。
Xīchuān : Gǎnxiè nǐmen lái jiē wǒ.
和 子 ：我 们 出 去 吧！
Hézǐ : Wǒmen chūqu ba !
西 川 ：等 一 等，还 有 贸 易 公 司 的 人 接 我 呢 。
Xīchuān : Děng yì děng, hái yǒu màoyì gōngsī de rén jiē wǒ ne.
刘 京 ：好，我 们 在 这 儿 等 你 。
Liújīng : Hǎo, wǒmen zài zhèr děng nǐ.

三 、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 快要起飞了。

上课	考试	开车	毕业

2. 我们先去喝点儿水，一会儿再来这儿吧。

换	钱	买东西
吃	东西	照相
喝	啤酒	看电影

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

3. 是她告诉我的。

和子	刘京	小王	她
玛丽	大卫		

* * *

1. A: 他怎么来的？
   Tā zěnme lái de.
   B: 他（是）坐出租汽车来的。
   Tā (shì) zuò chūzū qìchē lái de.
2. 火车要开了，快上去吧。
   Huǒchē yào kāi le, kuài shàngqu ba.

四、生词 TỪ MỚI

1.	从 cóng	(介)	từ *from*
2.	飞机 fēijī	(名)	máy bay *airplane*
3.	晚点 wǎndiǎn		trễ giờ *late, behind schedule*
4.	要... 了 yào ... le		sắp ... rồi *to be about to, to be going to.*
5.	起飞 qǐfēi	(动)	cất cánh *to take off*
6.	大概 dàgài	(副)	khoảng *around, about*
7.	水 shuǐ	(名)	nước *water*
8.	辛苦 xīnkǔ	(形)	cực khổ, vất vả *tiring*
9.	服务员 fúwùyuán	(名)	nhân viên phục vụ *assistant, attendant.*
10.	为什么 wèishénme	(代)	tại sao, vì sao *why*
11.	一会儿 yíhuìr	(名)	một chốc, một lúc *a minute*
12.	感谢 gǎnxiè	(动)	cám ơn *to thank*
13.	贸易 màoyì	(名)	buôn bán trao đổi, mậu dịch *trade*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

14.	公司 gōngsī	(名)	công ty *company*
15.	开 kāi	(动)	*(tàu, xe)* chạy *to drive*
16.	毕业 bì yè		tốt nghiệp *graduation*
17.	啤酒 píjiǔ	(名)	bia *beer*
18.	出租汽车 chūzūqìchē	(名)	xe cho thuê, xe taxi *taxi*
19.	火车 huǒchē	(名)	xe lửa, tàu hỏa *train*

五、语法 NGỮ PHÁP

1. "要 ... 了" "Sắp ... rồi"

Kiểu câu "要...了" chỉ một động tác hoặc một tình huống sắp sửa xảy ra. Phó từ "要" biểu thị "sắp sửa", đặt trước động từ hoặc hình dung từ, cuối câu thêm trợ từ ngữ khí "了". Trước từ "要" còn có thể thêm từ "就", hoặc "快" để chỉ thời gian cấp bách. Ví dụ:

(1) 火车要开了。
(2) 快要到北京了。
(3) 他就要来了。

Trước "就要...了" có thể thêm từ ngữ chỉ thời gian làm trạng ngữ, nhưng trước "快要...了" thì không được. Ví dụ :"他明天就要走了", mà không thể nói "他明天快要走了".

2. "是 ... 的" "(Là)... đó"

Câu có "是...的" dùng để nhấn mạnh thời gian, địa điểm, phương thức ... của động tác đã xảy ra. "是" đặt trước bộ phận được nhấn mạnh, nhưng đôi khi được lược bỏ,"的" đặt ở cuối câu. Ví dụ :

(1) 他是昨天来的。
(2) 你 (是) 哪儿上的 ?
(3) 他 (是) 一个人来的 。

Câu có "是...的" đôi khi còn có thể dùng để nhấn mạnh chủ thể của động tác. Ví dụ:

(4) 是她告诉我的。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

六、练习 BÀI TẬP

1. 用"要 ...了"或"快要...了"、"就要...了"改写句子 Dùng "要...了" hoặc "快要...了", "就要...了" viết lại câu

例 ：现在是十月，你应该买毛衣了。
→ 天气 (快) 要冷了，你应该买毛衣了。
(1) 八点上课，现在七点五十了，我们快走吧 。
(2) 你再等等，他很快就来。
(3) 西川明天回国，我们去看看他吧。
(4) 饭很快就做好，你们在这儿吃饭吧。

2. 用"大概" 、"应该"完成对话 Hoàn thành đối thoại

(1) A：你们一天学多少生词？
B：_____ 。
A：学过的词你们会念吗？
B：_____ 。
(2) A：这种啤酒多少钱一瓶？
B：_____ 。
A：现在商店还有没有？
_____ 。

3. 按照实际情况回答问题 Theo tình hình thực tế trả lời câu hỏi

(1) 你从哪儿来中国？你是怎么来的？
(2) 你为什么来中国？

4. 听述 Nghe và kể lại

我从法国来,我是坐飞机来的。 我在北京语言学院学习汉语。在法国我没学过汉语，我不会说汉语，也不会写汉字。 现在我会说一点儿了，我很高兴，我应该感谢我们的老师。

5. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 读下列词语：第 3 声 + 轻 声
Đọc các từ ngữ sau : Thanh 3 + thanh nhẹ:

zěnme	(怎么)	wǎnshang	(晚上)
xǐhuan	(喜欢)	jiǎozi	(饺子)
zǎoshang	(早上)	sǎngzi	(嗓子)
jiějie	(姐姐)	nǎinai	(奶奶)
shǒu shang	(手上)	běnzi	(本子)

(2) 常用音节练习 Tập đọc các âm tiết thường dùng.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

he	hējiǔ	(喝酒)	wei	wèishénme	(为什么)
	hépíng	(和平)		wěidà	(伟大)
	zhùhè	(祝贺)		wēixiǎn	(危险)
	suíhe	(随和)		zhōuwéi	(周围)

七、写字 VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

从	人	从								
飞	乁	飞	飞							
要	覀	要								
概	木	杊	杊	杊	根	根	根	概	概	概
辛	立	立	辛							
苦	艹	艹	艹	苦						
务	丿	夕	夂	务						
为	刁	力	为	为						
感	一	厂	厂	后	咸	咸	咸	感		
贸	冖	匕	匕	卯	贸					
易	日	旦	易	易	易					
公	丿	八	公	公						
司	刁	司	司							
开	一	二	开	开						
毕	丨	卜	比	比	毕	毕				
啤	口	口	口	啪	啪	啪	啤	啤	啤	
租	禾	利	和	和	和	租				

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

迎接(二)
yíngjiē
WELCOME
CHÀO MỪNG (2)

第十九课 Bài 19

欢迎你

Xin chào mừng ông

You are welcome

一、句子 MẪU CÂU

125 别客气。
Bié kèqi.
Đừng khách sáo.
Not at all.

126 一点儿也不累。
Yìdiǎnr yě bú lèi.
Không mệt chút nào cả.
Not tired at all.

127 您第一次来中国吗？
Nín dì-yí cì lái Zhōngguó ma ?
Lần đầu tiên ông đến Trung Quốc phải không ?
Is this your first visit to China ?

128 这是我们经理给您的信。
Zhè shì wǒmen jīnglǐ gěi nín de xìn.
Đây là thư của giám đốc chúng tôi gởi cho ông .
Here is a letter for you from our manager.

129 他问您好。
Tā wèn nín hǎo.
Ông ấy (gởi lời) hỏi thăm ông.
He sent his regards to you.

130 我们在北京饭店请您吃晚饭。
Wǒmen zài Běijīng Fàndiàn qǐng nín chī wǎnfàn.
Chúng tôi mời ông ăn cơm tối ở khách sạn BắcKinh.
We'll invite you to dinner at Beijing Hotel this evening .

131 下午我去朋友那儿。
Xiàwù wǒ qù péngyou nàr.
Buổi chiều tôi đến chỗ bạn tôi.
I'll call on my friend 's this afternoon.

132 我从朋友那儿去饭店。
Wǒ cóng péngyou nàr qù fàndiàn.
Tôi từ chỗ bạn tôi đi đến khách sạn.
I 'll go to the hotel from where my friend lives.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

二、会话 ĐÀM THOẠI

王 ：您好！西川先生。我是王大年，
Wáng : Nín hǎo ! Xīchuān xiānsheng . Wǒ shì WángDànián,
公司的翻译。
gōngsī de fānyì .
西川 ：谢谢您来接我。
Xīchuān: Xièxie nín lái jiē wǒ .
王 ：别客气，路上辛苦了。
Wáng : Bié kèqi, lù shang xīnkǔ le .
西川 ：一点儿也不累，很顺利。
Xīchuān: Yìdiǎnr yě bú lèi , hěn shùnlì .
王 ：汽车在外边，我们送您去饭店。
Wáng : Qìchē zài wàibian, wǒmen sòng nín qù fàndiàn .
西川 ：我还有两个朋友。
Xīchuān: Wǒ hái yǒu liǎng ge péngyou .
王 ：那一起走吧。
Wáng : Nà yìqǐ zǒu ba .
西川 ：谢谢！
Xīchuān: Xièxie !

* * *

经理 ：欢迎您！西川先生。
jīnglǐ : Huānyíng nín ! Xīchuān xiānsheng .
西川 ：谢谢！
Xīchuān: Xièxie !
经理 ：您第一次来中国吗？
jīnglǐ : Nín dì yí cì lái Zhōngguó ma ?
西川 ：不，我以前来过。这是我们经理给您的信。
Xīchuān: Bù, wǒ yǐqián láiguo . Zhè shì wǒmen jīnglǐ gěi nín de xìn
经理 ：麻烦您了。
jīnglǐ : Máfan nín le .
西川 ：他问您好。
Xīchuān: Tā wèn nín hǎo .
经理 ：谢谢，今天晚上我们在北京
jīnglǐ : Xièxie, jīntiān wǎnshang wǒmen zài Běijīng
饭店请您吃晚饭。
Fàndiàn qǐng nín chī wǎnfàn .

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

西 川 ：您 太 客 气 了，真 不 好 意 思 。
Xīchuān: Nín tài kèqi le, zhēn bùhǎoyìsi .
经 理 ：您 有 时 间 吗？
jīnglǐ : Nín yǒu shíjiān ma ?
西 川 ：下 午 我 去 朋 友 那 儿 。晚 上 我 没 事 。
Xīchuān: Xiàwǔ wǒ qù péngyou nàr . Wǎnshang wǒ méi shì .
经 理 ：我 们 去 接 您 。
jīnglǐ : Wǒmen qù jiē nín .
西 川 ：不 用 了，我 从 朋 友 那 儿 去 。
Xīchuān: Búyòng le, wǒ cóng péngyou nàr qù .

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 一点儿也不累 。

一点儿	不热 ，	一分钟	没休息
一样东西	没买 ，	一点儿	不慢

2. 这是我们经理给您 的 信。

我姐姐	给我	笔
他哥哥	送你	花
我朋友	给我	纪念邮票

3. 您第一次来中国吗 ?

吃烤鸭	去长城
看京剧	来我们学校

* * *

1. 这 次 我 来 北 京 很 顺 利 。
Zhè cì wǒ lái Běijīng hěn shùnlì .
2. 我 寄 给 你 的 信 收 到 了 吗 ?
Wǒ jì gěi nǐ de xìn shōudào le ma ?
3. 我 来 中 国 的 时 候 一 句 汉 语 也 不 会 说 。
Wǒ lái Zhōngguó de shíhou yí jù Hànyǔ yě bú huì shuō .

四、生词 TỪ MỚI

1. 别 (副) đừng
bié *do not ..., not to*
2. 客气 (形) khách sáo
kèqi *polite*
3. 第 thứ, hạng
dì *(a prefix to an ordinal number)*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

4.	次 cì	(量)	lần *(measure word)*
5.	经理 jīnglǐ	(名)	giám đốc *manager*
6.	先生 xiānsheng	(名)	ông, thầy *mister*
7.	翻译 fānyì	(名,动)	người phiên dịch, dịch *translation, to translate.*
8.	顺利 shùnlì	(形)	thuận lợi, suôn sẻ *successful*
9.	外边 wàibian	(名)	bên ngoài *outside*
10.	送 sòng	(动)	đưa, tiễn, tặng *to send*
11.	以前 yǐqián	(形,动)	trước khi, trước đây, trước đó *before*
12.	麻烦 máfan	(动)	phiền phức, làm phiền *troublesome, to bother*
13.	真 zhēn	(副,形)	thật là, quả là *really*
14.	不好意思 bùhǎoyìsi		áy náy, xấu hổ *embarrassed*
15.	不用 búyòng		không cần, khỏi phải *don't bother*
16.	热 rè	(形)	nóng, nực *hot, warm*
17.	钟 zhōng	(名)	đồng hồ *clock*
18.	慢 màn	(形)	chậm *slow*
19.	笔 bǐ	(名)	viết *pen*
20.	句 jù	(量)	câu *(measure word)*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

五、语法　　NGỮ PHÁP

1. "从"、"在"的宾语与"这儿"、"那儿" Tân ngữ của "从", "在" với "这儿" và "那儿"

Tân ngữ của "从"、"在" nếu là một danh từ hay một đại từ chỉ người, thì phải thêm "这儿" hoặc "那儿" ở sau nó mới có thể chỉ nơi chốn được. Ví dụ:

(1) 他从我这儿去书店。
(2) 我从张大夫那儿来。
(3) 我妹妹在玛丽那儿玩儿。
(4) 我的笔在他那儿。

2. 介词 "从"、"离" Giới từ "从"、"离"

"从"、"离" ngoài khả năng kết hợp với từ ngữ chỉ nơi chốn ra, còn có thể kết hợp với từ ngữ chỉ thời gian để chỉ thời gian. Ví dụ:

(1) 上午我们从八点开始上课。
(2) 从八点到十二点我们上汉语课。
(3) 现在离十月还有十天。
(4) 我们离毕业还有两个月。

3. 动词、动词短语、主谓短语等作定语 Động từ, ngữ động từ và ngữ chủ - vị ... làm định ngữ

Khi một động từ, ngữ động từ, ngữ chủ vị hoặc ngữ giới từ làm định ngữ thì cần phải thêm "的". Ví dụ:

(1) 来的人很多。
(2) 学习汉语的学生不少。
(3) 这是经理给您的信。
(4) 从东京来的飞机下午到。

六、练习　　BÀI TẬP

1. 用下列动词造句 Đặt câu với các động từ dưới đây

接　　送　　给　　收　　换

2. 用"一...也..."改写句子 Dùng "一 ...也..." viết lại câu

例：我没休息。(天)
→ 我一天也没休息。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(1) 今天我没喝啤酒。(瓶)
(2) 我没去过动物园。(次)
(3) 在北京他没骑过自行车。(次)
(4) 今天我没带钱。(分)
(5) 他不认识汉字。(个)

3. 按照实际情况回答问题 Dựa vào tình hình thực tế để trả lời câu hỏi

(1) 你来过中国吗？现在是第几次来？
(2) 这本书有多少课？这是第几课？
(3) 你一天上几节 (jié tiết, giờ học) 课？现在是第几节课？
(4) 你们宿舍楼有几层？你住在几层？

4. 会话练习 Bài tập đàm thoại

(1) 去机场接朋友 Đến sân bay đón bạn

Gợi ý: Hỏi thăm trên đường đi thế nào, nói cho anh ta biết bây giờ đi đâu, mấy ngày nay làm gì ? v.v

(2) 去火车站接朋友，火车晚点了。

Đến ga xe lửa đón bạn, xe lửa đến trễ giờ.

Gợi ý: Hỏi vì sao tàu chưa đến, chừng nào tàu đến .v.v.

5. 听述 Nghe và kể lại

上星期五我去大同 (Dàtóng Đại Đồng)了，我是坐火车去的，今天早上回来的。我第一次去大同，我很喜欢这个地方。

从北京到大同很近，坐火车去大概要七个小时 (xiǎoshí giờ)，现在去，天气不冷也不热，下星期你也去吧。

6. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 读下列词语：第 4 声 + 第 1 声

Đọc các từ ngữ sau : Thanh 4 + Thanh 1.

qìchē	(汽车)	lùyīn	(录音)
dàyī	(大衣)	chàng gē	(唱歌)
diàndēng	(电灯)	dàjiā	(大家)
hùxiāng	(互相)	hòutiān	(后天)

(2) 常用音节练习 Tập đọc các âm tiết thường dùng.

ye	yēzi	(椰子)	qian	qiānwàn	(千万)
	yéye	(爷爷)		qiánbiān	(前边)
	shùyè	(树叶)		qiǎnxiǎn	(浅显)
	yuányě	(原野)		dàoqiàn	(道歉)

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

七、写字　　VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

客	宀	宀	宁	安	客					
第	竹	笁	第	第						
次	冫	次								
经	纟	纟	经	经						
理	王	玾	玾	玾	玾	玾	理	理		
翻	一	釆	番	番	番	翻	翻	翻	翻	
译	讠	讠	讠	讠	译					
顺	川	川	川	顺						
利	禾	利								
送	丶	丷	关	关	关	关	送			
麻	广	庐	麻							
烦	火	灬	灬	烦						
真	一	十	亡	亡	亡	亡	直	真	真	
热	扌	扌	执	执	热					
钟	钅	钅	钟	钟	钟					
慢	忄	忄	忄	悒	悒	悒	悒	慢		
笔	竹	笔								
句	丿	勹	句							

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

招待
zhāodài
RECEPTION
CHIÊU ĐÃI

第二十课 Bài 20

为我们的友谊干杯！

Hãy cạn ly vì tình hữu nghị của chúng ta !

Let's have a toast to our friendship !

一、句子 MẪU CÂU

133 请这儿坐。
Qǐng zhèr zuò.
Mời ngồi đây.
Please take a seat here.

134 我过得很愉快。
Wǒ guò de hěn yúkuài.
Tôi sống rất vui vẻ.
I really had a good time.

135 您喜欢喝什么酒？
Nín xǐhuan hē shénme jiǔ?
Ông thích uống rượu gì ?
What would you like to drink ?

136 为我们的友谊干杯！
Wèi wǒmen de yǒuyì gān bēi !
Hãy cạn ly vì tình hữu nghị của chúng ta !
Let 's have a toast to our friendship!

137 这个鱼做得真好吃。
Zhè ge yú zuò de zhēn hǎochī.
Món cá này nấu (làm) thật ngon !
The fish is very decilious !

138 你们别客气，象在家一样。
Nǐmen bié kèqi, xiàng zài jiā yíyàng.
Các bạn đừng khách sáo, cứ xem như đang ở nhà vậy !
Please make yourself at home.

139 我做菜做得不好。
Wǒ zuò cài zuò de bù hǎo.
Tôi nấu món ăn không được ngon.
I am not good at cooking.

140 你们慢吃。
Nǐmen màn chī.
Xin hãy ăn tự nhiên.
There is no hurry.

二、会话 ĐÀM THOẠI

翻译：西川先生，请这儿坐。
fānyì : Xīchuān xiānsheng, qǐng zhèr zuò.
西川：谢谢！
Xīchuān: Xièxie !
经理：这两天过得怎么样？
jīnglǐ : Zhè liǎng tiān guò de zěnmeyàng ?
西川：过得很愉快。
Xīchuān: Guò de hěn yúkuài.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

翻 译：您 喜 欢 喝 什 么 酒 ？
fānyì : Nín xǐhuan hē shénme jiǔ ?
西 川：啤 酒 吧 。
Xīchuān: Píjiǔ ba .
经 理：您 尝 尝 这 个 菜 怎 么 样 ？
jīnglǐ : Nín chángchang zhè ge cài zěnme yàng ?
西 川：很 好 吃 。
Xīchuān: Hěn hǎochī .
经 理：吃 啊，别 客 气 。
jīnglǐ : Chī a, bié kèqi .
西 川：不 客 气 。
Xīchuān: Bú kèqi .
经 理：来，为 我 们 的 友 谊 干 杯 !
jīnglǐ : Lái, wèi wǒmen de yǒuyì gān bēi !
翻 译：干 杯 !
fānyì : Gān bēi !
西 川：干 杯 !
Xīchuān: Gān bēi !

* * *

刘 京：我 们 先 喝 酒 吧 。
LiúJīng: Wǒmen xiān hē jiǔ ba .
西 川：这 个 鱼 做 得 真 好 吃 。
Xīchuān: Zhè ge yú zuò de zhēn hǎochī .
刘 母：你 们 别 客 气，象 在 家 一 样 。
Liúmǔ : Nǐmen bié kèqi , xiàng zài jiā yíyàng .
西 川：我 们 不 客 气 。
Xīchuān: Wǒmen bú kèqi .
刘 母：吃 饺 子 吧 。
Liúmǔ : Chī jiǎozi ba .
和 子：我 最 喜 欢 吃 饺 子 了 。
Hézǐ : Wǒ zuì xǐhuan chī jiǎozi le .
刘 京：听 说 你 很 会 做 日 本 菜 。
LiúJīng: Tīngshuō nǐ hěn huì zuò Rìběn cài .
和 子：哪 儿 啊，我 做 得 不 好 。
Hézǐ : Nǎr a, wǒ zuò de bù hǎo .
刘 京：你 怎 么 不 吃 了 ？
LiúJīng: Nǐ zěnme bù chī le ?

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

和子：吃饱了。你们慢吃。
Hézǐ : Chībǎo le . Nǐmen màn chī .

注释 Chú thích

1. "为我们的友谊干杯!" Hãy cạn ly vì tình hữu nghị của chúng ta !
Giới từ "为" dùng để nói rõ mục đích của hành động, nên phải đặt trước động từ.

2. "哪儿啊" "Đâu có !"
"哪儿" ở đây chỉ ý phủ định, thường dùng để đáp lại lời khen của người khác, chỉ ý mình không giỏi như người đối thoại đã khen.

3. "你们慢吃" "Xin hãy ăn tự nhiên !"
Đây là lời nói khách sáo, mình đã ăn no mà người khác vẫn chưa ăn xong, thì nói"慢吃".

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 我过得很愉快。

我们	生活	好	，他	说	快
张先生	休息	不错	，大卫	睡	晚

2. 为我们的友谊干杯！

X 中人民的友谊
您的健康

3. 这个鱼做得真好吃？

衣服 (件)	洗	干净
照片 (张)	照	好
汽车 (辆)	开	快

* * *

1. 他汉语说得真好，象中国人一样。
Tā Hànyǔ shuō de zhēn hǎo, xiàng Zhōngguó rén yíyàng .
2. 你说得太快，我没听懂，请你说得慢一点儿。
Nǐ shuō de tài kuài, wǒ méi tīngdǒng, qǐng nǐ shuō de màn yìdiǎnr .

四、生词 TỪ MỚI

1. 过 guò (动) qua, sống *to spend, to pass*
2. 得 de (助) *(structural particle)*
3. 愉快 yúkuài (形) vui vẻ, thoải mái *enjoyable, happy*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

4.	喜欢 xǐhuan	(动)	thích *to like, to enjoy*
5.	为 ... 干杯 wèi ... gānbēi		Hãy cạn ly vì ... *To have a toast to*
6.	友谊 yǒuyì	(名)	hữu nghị *friendship*
7.	鱼 yú	(名)	cá *fish*
8.	好吃 hǎochī	(形)	ngon *decilious*
9.	象 xiàng	(动)	giống *to resemble*
10.	一样 yíyàng	(形)	như nhau *same, similar*
11.	饺子 jiǎozi	(名)	bánh cảo *dumpling*
12.	饱 bǎo	(形)	no *to eat one' s fill, to be full.*
13.	生活 shēnghuó	(动,名)	sống, sinh sống *to live, to lead a life*
14.	不错 búcuò	(形)	không sai, không tồi, tốt *not bad*
15.	睡 shuì	(动)	ngủ *to sleep*
16.	晚 wǎn	(形)	muộn, trễ *late*
17.	人民 rénmín	(名)	nhân dân *people*
18.	健康 jiànkāng	(形)	mạnh khỏe *healthy, in good heath.*
19.	洗 xǐ	(动)	rửa, giặt *to wash*
20.	干净 gānjìng	(形)	sạch sẽ *clean*
21.	照片 zhàopiàn	(名)	hình *(ảnh)* chụp *photo*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

22. 照 (动) chụp
zhào *to take a photo*
23. 辆 (量) chiếc (xe)
liàng *(measure word)*

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 程度补语 Bổ ngữ trình độ

Bổ ngữ dùng để nói rõ tính chất của sự vật hoặc động tác đạt đến mức độ nào đó gọi là ***bổ ngữ trình độ***. Bổ ngữ trình độ đơn giản thường do hình dung từ đảm nhận. Giữa động từ và bổ ngữ trình độ phải dùng trợ từ kết cấu "得" để nối.

(1) 我们休息得很好。
(2) 玛丽、大卫他们玩儿得很愉快。

Dạng phủ định của bổ ngữ trình độ là thêm phó từ phủ định "不" vào trước bổ ngữ trình độ. Chú ý không thể thêm "不" vào trước động từ. Ví dụ:

(3) 他来得不早。
(4) 他生活得不太好。

Câu hỏi chính phản của câu có bổ ngữ trình độ là đặt thể khẳng định và phủ định của bổ ngữ trình độ liền nhau. Ví dụ:

(5) 你休息得好不好？
(6) 这个鱼做得好吃不好吃？

2. 程度补语与宾语 Bổ ngữ trình độ và tân ngữ

Khi sau động từ mang tân ngữ mà còn có bổ ngữ trình độ thì phải lặp lại động từ. Động từ lặp lại ở sau tân ngữ, ở trước "得" và bổ ngữ trình độ. Ví dụ:

(7) 他说汉语说得很好。
(8) 她做饭做得很不错。
(9) 我写汉字写得不太好。

六、练习 BÀI TẬP

1. 熟读下列短语并选五个造句 Đọc các nhóm từ sau và chọn ra 5 nhóm để đặt câu:

起得很早	走得很快	玩儿得很高兴
生活得很愉快	穿得很多	演得好极了
休息得不太好	来得不晚	写得不太慢

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

2. 完成对话(注意用上带 "得" 的程度补语) Hoàn thành đối thoại (Chú ý dùng bổ ngữ trình độ có từ'得 ")

(1) A : 你喜欢吃鱼吗？这鱼做 _____ ？
B : _____ 很好吃 。
(2) A : 今天的京剧演 _____ ？
B : _____ 很有意思 。
(3) A : 昨天晚上你几点睡的？
B : 十二点 。
A : _____ 。你早上起得也很晚吧？
B : 不, _____ 。

3. 用"在"、"给"、"得"、"象...一样"、"跟...一起"填 空 Dùng "在","给","得", "象...一样", "跟...一起" điền vào chỗ trống.

王兰和和子都 _____ 语言学院学习, 她们是好朋友, _____ 姐姐、妹妹 _____ 。上星期我 _____ 她们 _____ 去北海公园 玩儿, 我 _____ 她们照相, 照得很多, 都照 _____ 很好。那天我们玩儿 _____ 很愉快。

4. 谈谈你的一天 (用上带 "得" 的程度补语) Hãy nói về một ngày của bạn (Chú ý dùng bổ ngữ trình độ có từ'得")

提示 : (1) 你什么时候起床？什么时候去教室？
什么时候睡觉？早还是晚？
(2) 在这儿学汉语, 你学得怎么样？生活愉快不愉快？

Gợi ý: (1) Bạn ngủ dậy lúc nào ? Lúc nào thì đến lớp ? Khi nào thì đi ngủ? Sớm hay muộn ?
(2) Học tiếng Hoa ở đây, bạn học ra sao? Bạn sống có vui vẻ hay không?

5. 听述 Nghe và kể lại

昨天我和几个小朋友 (xiǎopéngyou bạn nhỏ) 去划船了。孩子们很喜欢划船, 他们划得很好。我坐在船上高兴极了, 也象孩子一样玩儿。这一天过得真有意思。

6. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 读下列词语: 第 4 声 + 第 2 声
Đọc các từ ngữ sau : Thanh 4 + thanh 2

bù lái	(不来)	liànxí	(练习)
qùnián	(去年)	fùxí	(复习)
rìchéng	(日程)	wèntí	(问题)
xìngmíng	(姓名)	gàobié	(告别)
sòngxíng	(送行)	kètáng	(课堂)

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(2) 常用音节练习 Đọc các âm tiết thường dùng:

gong	gōngrén	(工人)	jiu	jiūjìng	(究竟)
	gǒnggù	(巩固)		hǎojiǔ	(好久)
	yígòng	(一共)		chéngjiù	(成就)

七、写字 VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

得	彳	彳旦	彳旦	得						
愉	忄	忄	忄	忄	愉	愉				
喜	十	吉	吉	吉	壹	喜				
杯	木	木	杯	杯	杯					
谊	讠	讠	讠	讠	谊	谊	谊			
鱼	丿	𠂇	鱼	鱼						
象	丿	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	象	象	象
	象	象								
饺	饣	饣	饺							
饱	饣	饣	饧	饱	饱	饱				
活	氵	氵	氵	汗	活					
错	钅	钅	针	钳	钳	错				
民	𠂇	𠂇	尸	民						
洗	氵	氵	氵	氵	洗	洗				
净	氵	氵	氵	氵	氵	氵	净			
片	丿	丿	片	片	片					
辆	车	车	车	车	辆	辆				

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

复习 (四)

Ôn tập IV

Review IV

一、会话 ĐÀM THOẠI

[约翰 (Yuēhàn John) 的中国朋友今天从北京来, 约翰到机场 去接他]

约翰：啊，小王，路上辛苦了！
王　：不太累。谢谢你来接我。
约翰：别客气。我收到你的信，知道你要来旧金山 (Jiùjīnshān San Francisco) 我高兴极了。
王　：我很高兴能见到 (jiàndào gặp) 老朋友。刘小华 (LiúXiǎo huá Lưu Tiểu Hoa) 珍妮 (Zhēnní Jean) 他们都好吗？
约翰：都很好。他们很忙，今天没时间来接你。
王　：我们都是老朋友了，不用客气。
约翰：为了欢迎你来，星期六我们请你在中国饭店吃饭。
王　：谢谢，给你们添 (tiān thêm) 麻烦了。

*　　*　　*

(在中国饭店)

珍妮：小王怎么还没来？
刘　：还没到时间。
珍妮：他第一次来旧金山，能找到这儿吗？
约翰：这个饭店很有名，能找到。
刘　：啊，你们看，小王来了！
约翰：小王，快来！这儿坐。
珍妮：三年没见，你跟以前一样。
王　：是吗？
珍妮：这是菜单 (càidān thực đơn)，小王，你想吃什么？
约翰：我知道，他喜欢吃糖醋鱼 (tángcùyú cá chua ngọt) 还有……
王　：你们太客气了，我真不好意思。
刘　：我们先喝酒吧。
约翰：来，为我们的友谊干杯！
珍妮、刘、王：干杯！

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

二、语法 NGỮ PHÁP

根据谓语的主要成分的不同,可把句子分为四种类型

Căn cứ vào sự khác biệt của thành phần chủ yếu trong vị ngữ, có thể chia ra bốn dạng câu sau đây:

1. 名词谓语句 Câu vị ngữ danh từ

Câu có danh từ, ngữ danh từ hoặc số lượng từ trực tiếp làm vị ngữ được gọi là *câu vị ngữ danh từ*. Ví dụ:

(1) 今天星期六。
(2) 他今年二十岁。
(3) 现在两点钟。
(4) 这本书两块五。

2. 动词谓语句 Câu vị ngữ động từ

Câu có thành phần chủ yếu của vị ngữ là động từ, được gọi là *câu vị ngữ động từ*. Ví dụ:

(1) 他写汉字。
(2) 他想学习汉语。
(3) 他来中国旅行。
(4) 玛丽和大卫去看电影。

3. 形容词谓语句 Câu vị ngữ hình dung từ

Dùng để miêu tả trạng thái của người hoặc sự vật, đôi khi nói rõ sự thay đổi của sự vật. Ví dụ:

(1) 张老师很忙。
(2) 这本汉语书很便宜。
(3) 天气热了。

4. 主谓谓语句 Câu vị ngữ chủ-vị

Bản thân vị ngữ trong loại câu này cũng là cụm chủ-vị. Nó nói rõ hay miêu tả chủ ngữ. Ví dụ:

(1) 我爸爸身体很好。
(2) 他工作很忙。
(3) 今天天气很不错。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

提问的六种方法 Sáu cách đặt câu hỏi

1. 用"吗" 的疑问句 Câu nghi vấn dùng "吗"

Đây là cách đặt câu hỏi thường dùng nhất, câu trả lời không thể dự đoán trước được. Ví dụ:

(1) 你是学生吗？
(2) 你喜欢看中国电影吗？
(3) 你有纪念邮票吗？

2. 正反疑问句 Câu nghi vấn bằng lối chính phản

Đặt liền dạng khẳng định và phủ định để nêu câu hỏi. Ví dụ:

(1) 你认识不认识他？
(2) 你们学校大不大？
(3) 你有没有弟弟？
(4) 明天你去不去长城？

3. 用疑问代词的疑问句 Câu nghi vấn dùng đại từ nghi vấn

Dùng các đại từ nghi vấn "谁, 什么, 哪, 哪儿, 怎么样, 多少, 几 ..." để đặt câu hỏi. Ví dụ:

(1) 谁是你们的老师？
(2) 哪本书是你的？
(3) 你身体怎么样？
(4) 今天星期几？

4. 用"还是"的选择疑问句 Câu nghi vấn lựa chọn dùng "还是"

Khi người hỏi dự tính có hai khả năng trả lời thì dùng "还是" đặt câu hỏi. Ví dụ:

(1) 你上午去还是下午去？
(2) 他是美国人还是法国人？
(3) 你去看电影还是去看京剧？

5. 用"呢"的省略式疑问句 Câu nghi vấn rút gọn dùng"呢"

(1) 我很好, 你呢？
(2) 大卫看电视, 玛丽呢？

6. 用 "..., 好吗"提问 Dùng "...,好吗" để hỏi

Loại câu này thường đưa ra một đề nghị để trưng cầu ý kiến của đối phương. Ví dụ:

我们明天去, 好吗？

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

三、练习 BÀI TẬP

1. 回答问题 Trả lời câu hỏi

(1) 用带简单趋向补语的句子回答问题 Dùng câu có bổ ngữ xu hướng đơn để trả lời câu hỏi

a. 你带来词典了吗？
b. 你妈妈寄来信了吗？
c. 昨天下午你出去了吗？
d. 他买来桔子了吗？

(2) 按照实际情况回答问题 Dựa vào tình hình thực tế để trả lời câu hỏi

a. 你从哪儿来中国？你是怎么来的？
b. 你在哪儿上课？你骑自行车去上课吗？
c. 你常常看电影还是常常看电视？
d. 你们学校中国学生多还是外国留学生多？
e. 你去过长城吗？你玩儿得高兴不高兴？
g. 你照相了吗？照得怎么样？

2. 会话 (用上下列表示感谢、迎接、招待的句子) Đàm thoại (dùng những câu chỉ sự cảm tạ, đón tiếp, chiêu đãi)

感谢 Cảm tạ
谢谢
感谢你 ...
麻烦你了！

迎接 Đón tiếp
欢迎您！
路上辛苦了。
路上顺利吗？
什么时候到的？

招待 Chiêu đãi
你喜欢什么酒？
别客气，多吃点儿。
为 ... 干杯！

很好吃
不吃 (喝) 了。
吃饱了。

3. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 声调练习：第 4 声 + 第 4 声

Bài luyện tập dấu giọng : Thanh 4 + thanh 4

shàng kè (上课)
zài jiàoshì shàng kè (在教室上课)
xiànzài zài jiàoshì shàng kè (现在在教室上课)

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

bì yè (毕业)
xià yuè bì yè (下月毕业)
dàgài xià yuè bì yè (大概下月毕业)

(2) 朗读会话 Đọc rõ đoạn đàm thoại sau

A : Wǒ zuì xǐhuan xióngmāo .
B : Wǒ yě xǐhuan xióngmāo .
A : Wǒmen qù dòngwùyuán ba .
B : Hǎo jí le. Xiàwǔ jiù qù .

四、阅读短文 ĐỌC ĐOẠN VĂN NGẮN

阿里 (Ālǐ):

你好！听说你要去北京语言学院学习了，我很高兴。我给你介绍一下那个学校 。

语言学院很大，有很多留学生，也有中国学生。留学生学习汉语；中国学生学习外语 (wàiyǔ ngoại ngữ)。

学校里有很多楼。你可以住在留学生宿舍。留学生食堂就在宿舍楼旁边。他们做的饭菜还不错 。

六楼一层有个小邮局，那儿可以寄信、买邮票，也可以寄东西。

离学校不远有个商店，那儿东西很多，也很便宜。我在语言学院的时候常去那儿买东西 。

你知道吗？娜依 (Nàyī) 就在北京大学学习。北大离语言学院很近 。你有时间可以去那儿找她 。

娜依的哥哥毕业了。上个月从英国回来。现在还没找到工作呢。他问你好 。

好，不多写了。等你回信 。

祝 (zhù chúc)
愉快！

你的朋友
沙非 (Shāfēi Sophie)
1989 年 5 月 3 日

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

邀请
yāoqǐng
INVITATION
MỜI

第二十一课 Bài 21

请你参加

Xin mời bạn tham gia

Will you join us

一、句子 MẪU CÂU

141 喂，北京大学吗？
Wèi, Běijīng Dàxué ma ?
A lô, Đại học Bắc Kinh phải không?
Hello ! Is that the Beijing University ?

142 我是北大，你要哪儿？
Wǒ shì Běi Dà, nǐ yào nǎr ?
Đại học Bắc Kinh đây, ông cần gặp ai ?
This is the Beijing University. What extension do you want ?

143 请转239分机。
Qǐng zhuǎn èrsānjiǔ fēnjī.
Xin chuyển máy phụ số 239.
Extension 239, please !

144 请她给我回个电话。
Qǐng tā gěi wǒ huí ge diànhuà.
Xin cô ấy gọi điện thoại lại cho tôi nhé !
Please tell her to call me up.

145 我一定转告她。
Wǒ yídìng zhuǎngào tā.
Tôi nhất định sẽ chuyển lời đến cô ấy.
I'll certainly tell her about it.

146 请420房间的玛丽接电话。
Qǐng sì'èrlíng fángjiān de Mǎlì jiē diànhuà .
Mời cô Mary phòng số 420 nghe điện thoại.
I want to speak to Mary living in room No. 420.

147 现在你作什么呢？
Xiànzài nǐ zuò shénme ne ?
Bây giờ bạn đang làm gì thế ?
What are you doing there right now?

148 现在我休息呢。
Xiànzài wǒ xiūxi ne .
Bây giờ tôi đang nghỉ ngơi.
I am having a rest.

二、会话 HỘI THOẠI

玛丽：喂！北京大学吗？
Mǎlì : Wèi ! Běijīng Dàxué ma ?
北大：对，我是北大。你要哪儿？
BěiDà : Duì, wǒ shì BěiDà . Nǐ yào nǎr ?

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

玛丽：请 转 239 分机。
Mǎlì : Qǐng zhuǎn èrsānjiǔ fēnjī.

* * *

玛丽：中文系吗？
Mǎlì : Zhōngwén xì ma ?
中文系：对，您找谁？
Zhōngwénxì: Duì, nín zhǎo shuí ?
玛丽：李红老师在吗？
Mǎlì : Lǐ Hóng lǎoshī zài ma ?
中文系：不在。您找她有什么事？
Zhōngwénxì: Bú zài. Nín zhǎo tā yǒu shénme shì ?
玛丽：她回来以后，请她给我回个电话。
Mǎlì : Tā huílái yǐhòu, qǐng tā gěi wǒ huí gè diànhuà.
中文系：您是谁啊？
Zhōngwénxì: Nín shì shuí a ?
玛丽：我是语言学院留学生玛丽。
Mǎlì : Wǒ shì Yǔyán Xuéyuàn liúxuéshēng Mǎlì.
中文系：好，我一定转告她。
Zhōngwénxì: Hǎo, wǒ yídìng zhuǎngào tā.
玛丽：谢谢！
Mǎlì : Xièxie !

* * *

李红：留学生楼吗？请 420 玛丽接电话。
LǐHóng: Liúxuéshēng lóu ma ? Qǐng sì'èrlíng Mǎlì jiē diànhuà
服务员：420 玛丽，电话！
fúwùyuán : Sì'èrlíng Mǎlì, diànhuà !
玛丽：喂，我是玛丽，您是谁啊？
Mǎlì : Wèi, wǒ shì Mǎlì, nín shì shuí a ?
李红：我是李红，刚才你给我打电话了吗？
LǐHóng: Wǒ shì Lǐ Hóng, gāngcái nǐ gěi wǒ dǎ diànhuà le ma ?
玛丽：是啊，你去哪儿了？
Mǎlì : Shì a, nǐ qù nǎr le ?
李红：去上课了。
LǐHóng: Qù shàng kè le.
玛丽：你现在作什么呢？
Mǎlì : Nǐ xiànzài zuò shénme ne ?

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

李 红 :没 有 事，休 息 呢 。
LíHóng: Méi yǒu shì, xiūxi ne .
玛 丽 :明 天 晚 上 我 们 有 个 圣 诞 节 晚 会，
Mǎlì : Míngtiān wǎnshang wǒmen yǒu ge Shèngdànjié wǎnhuì,
你 来 参 加，好 吗？
nǐ lái cānjiā , hǎo ma ?
李 红 :好，我 一 定 去 。
LíHóng: Hǎo, wǒ yídìng qù .

注释 Chú thích

1. "我是北大" *"Đại học Bắc Kinh đây"*

Lời nói chỉ dùng cho điện thoại, chỉ cơ quan, đơn vị sở tại của người nghe điện thoại.

2. "420 玛丽，电话！" *"Mary phòng 420, có điện thoại"*

Cũng là lời nói chỉ dùng cho điện thoại, 420 là số phòng của Mary. Câu "玛丽，电话！" có nghĩa là "玛丽，你的 电话". Dùng khi gọi người đến nghe điện thoại.

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 我一定转告 她。

告诉	通知	叫	帮助

2. 现在你作什么呢？休息呢。

学习	看报	跳舞
做练习	听录音	

3. 明天晚上 我们有个 圣诞节晚会 。

星期天	新年晚会
星期六晚上	舞会
新年的时候	音乐会

* * *

1. 里 边 正 在 开 新 年 晚 会，他 们 在 唱
Lǐbiān zhèngzài kāi xīnnián wǎnhuì , tāmen zài chàng
歌 呢，快 进 去 吧 。
gē ne , kuài jìnqu ba .
2. 明 天 上 午 去 参 观，八 点 在 留 学 生
Míngtiān shàngwǔ qù cānguān , bā diǎn zài liúxuéshēng
楼 前 边 上 车，请 通 知 一 下 儿 。
lóu qiánbiān shàng chē , qǐng tōngzhī yíxiàr .

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

四、生词 TỪ MỚI

1.	喂 wèi	(叹)	A lô *Hello*
2.	转 zhuǎn	(动)	chuyển *to pass to*
3.	分机 fēnjī	(名)	máy phụ *extension*
4.	一定 yídìng	(副)	nhất định *certainly*
5.	转告 zhuǎngào	(动)	chuyển lời, nhắn lại *to pass on, to tell*
6.	中文 Zhōngwén	(名)	tiếng Trung Quốc, Trung văn *Chinese*
7.	系 xì	(名)	khoa *department*
8.	刚才 gāngcái	(名)	lúc nãy, vừa rồi *just now*
9.	圣诞节 Shèngdànjié	(名)	Lễ giáng sinh, lễ Noël *Christmas*
10.	晚会 wǎnhuì	(名)	dạ hội *evening party*
11.	参加 cānjiā	(动)	tham gia *to participate*
12.	通知 tōngzhī	(动,名)	thông báo *to inform, notice*
13.	帮助 bāngzhù	(动,名)	giúp, giúp đỡ *to help*
14.	报 bào	(名)	báo *newspaper*
15.	跳舞 tiàowǔ		khiêu vũ, múa *dance*
16.	新年 xīnnián	(名)	năm mới *new year*
17.	舞会 wǔhuì	(名)	vũ hội *dance party*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

18.	里边 lǐbiān	(名)	bên trong *inside*
19.	正在 zhèngzài	(副)	đang *in the midst of*
20.	开 kāi	(动)	mở, diễn ra *to have (a meeting)*
21.	唱 chàng	(动)	hát *to sing*
22.	歌 gē	(名)	bài hát *song*
23.	参观 cānguān	(动)	tham quan *to visit*

专名 Danh từ riêng

李红 LǐHóng	Lý Hồng

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 介词 "给" Giới từ "给"

Giới từ "给" dùng để giới thiệu đối tượng tiếp nhận của động tác, hành vi. Ví dụ:

(1) 昨天我给你打电话了。
(2) 他给我做过衣服。

2. 动作的进行 Sự tiến hành của động tác

Một động tác có thể ở các giai đoạn khác nhau như tiến hành, tiếp diễn hoặc hoàn thành... Muốn diễn tả động tác đang tiến hành, ta có thể thêm phó từ "正在", "正", "在" ở trước động từ, hoặc thêm trợ từ ngữ khí "呢" ở cuối câu. Có khi "正在", "正", "在" cũng được dùng đồng thời với "呢". Ví dụ:

(1) 学生正在上课(呢)。
(2) 他来的时候, 我正看报(呢)。
(3) 他在听音乐(呢)。
(4) 他写信呢。

Động tác đang tiến hành có thể ở hiện tại, cũng có thể ở quá khứ hoặc tương lai. Ví dụ:

(1) 你作什么呢?
——— 休息呢。(现在 hiện tại)

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(2) 昨天我给你打电话的时候, 你作什么呢？
——— 我做练习呢。(过去 quá khứ)
(3) 明天上午你去找他, 他一定在上课。(将来 tương lai)

六、练习 BÀI TẬP

1. 用"正在 ... 呢"完成句子并用上括号里的词语 Dùng "正在 ... 呢" và các từ ngữ trong ngoặc hoàn thành câu

(1) 今天有舞会, 他们 _____。(跳舞)
(2) 你看, 玛丽 _____。(打电话)
(3) 今天天气不错, 王兰和她的朋友 _____。(照相)
(4) 和子 _____。(洗衣服)

2. 仿照例子, 造"正在 ... 呢"的句子 Dựa theo ví dụ, đặt câu với"正在 ... 呢"

例: 去他家 / 看书
→ 昨天我去他家的时候, 他正在看书呢。

(1) 去邮局 / 寄信
(2) 去他宿舍 / 睡觉
(3) 去看他 / 喝咖啡
(4) 到动物园 / 看熊猫
(5) 到车站 / 等汽车
(6) 到银行 / 换钱

3. 完成对话 Hoàn thành đối thoại.

(1) A: _____？
B: 我要 389 号。
A: 你找谁？
B: _____。
A: 我就是。你是谁啊？
B: _____。你好吗？
A: 很好。
B: 今天晚上我们去看电影, 好吗？
A: _____。什么时候去？
B: _____。

4. 练习打电话 Tập gọi điện thoại

(1) A 邀请 B 去听音乐会 A mời B đi nghe hòa nhạc
提示: 时间、地点 (dìdiǎn địa điểm), 音乐会怎么样？怎么去？
Gợi ý: Thời gian, địa điểm, buổi hòa nhạc như thế nào? Đi bằng gì ?

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(2) A 邀请 B 去饭店吃饭

提示: 时间 、地点、吃什么、怎么去？

Gợi ý: Thời gian, địa điểm, ăn món gì ? đi bằng gì ?

5. 听述 Nghe và kể lại

汉斯 (Hànsī Hans) 来了, 今天我们公司请他参加欢迎会。

下午两点钟, 翻译小王打电话通知他, 告诉他五点半在房间等我们, 我们开车去接他 。

欢迎会开得很好, 大家 (dàjiā mọi người) 为友谊干杯, 为健康干杯, 象一家人一样。

6. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Tập đọc âm tiết thường dùng

jian	kànjiàn (看见)	xiang	xiāngzi (箱子)
	shíjiān (时间)		xiǎngxiàng (想象)
	jiànkāng (健康)		zhàoxiàng (照相)

(2) 朗读会话 Đọc rõ mẩu đàm thoại.

A : Wèi , nǐ yào nǎr ?

B : Wǒ yào jiǔ lóu .

A : Nǐ zhǎo shuí ?

B : Qǐng jiào Dàwèi jiē diànhuà .

A : Qǐng děng yíxiàr .

B : Máfan nǐ le , xièxie !

七、写字 VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

喂	口	吧	吧	喂	喂	喂				
转	车	车	车	转	转					
定	宀	定								
系	一	幺	系							
刚	冂	冂	冈	刚						
圣	又	圣								

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

诞	讠	讠	讠	讠	讠	诞	诞			
节	艹	节								
加	力	加								
助	丨	冂	月	月	且	助				
报	扌	扌	扌	报	报					
跳	口	趵	趵	趵	趵	跳	跳			
舞	𠂉	𠂉	𠂉	無	無	舞	舞	舞	舞	
正	一	丅	下	正	正					
唱	口	咱	唱							
歌	一	丅	可	哥	歌	歌	歌			
观	又	观								

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

婉拒
wǎnjù
DECLINATION
TỪ CHỐI

第二十二课 Bài 22

我不能去。

Tôi không thể đi được.

I can't go.

一、句子 MẪU CÂU

149	我 买 了 两 张 票 。	Tôi đã mua hai vé.
	Wǒ mǎile liǎng zhāng piào.	*I have bought two tickets.*
150	真 不 巧，我 不 能 去 。	Thật không may, tôi không thể đi được.
	Zhēn bù qiǎo, wǒ bù néng qù.	*Unfortunately I can 't go.*
151	今 天 你 不 能 去 ，	Hôm nay bạn không thể đi được,
	Jīntiān nǐ bù néng qù,	vậy thì để sau này hãy tính nhé !
	那 就 以 后 再 说 吧 。	*If you can't go today, we'd better put*
	nà jiù yǐhòu zàishuō ba.	*the matter aside for the moment.*
152	我 很 想 去 ，	Tôi rất muốn đi, nhưng tôi đã có
	Wǒ hěn xiǎng qù,	một cuộc hẹn rồi.
	可 是 我 有 个 约 会 。	*I'd like to go, but I have a date.*
	kěshì wǒ yǒu ge yuēhuì.	
153	你 是 跟 女 朋 友	Bạn có hẹn với bạn gái phải
	Nǐ shì gēn nǚ péngyǒu	không ?
	约 会 吗 ?	*Will you have a date with you*
	yuēhuì ma ?	*girlfriend ?*
154	有 个 同 学 来 看	Có một người bạn học đến thăm
	Yǒu ge tóngxué lái kàn	tôi, tôi phải đợi anh ấy.
	我 ，我 要 等 他 。	*A classmate of mine is coming to*
	wǒ, wǒ yào děng tā.	*see me, so I have to wait for him.*
155	我 们 好 几 年 没	Đã nhiều năm rồi chúng tôi
	Wǒmen hǎo jǐ nián méi	không gặp nhau .
	见 面 了 。	*We haven't seen each other for a*
	jiàn miàn le .	*number of years.*
156	这 星 期 我 没 空 儿 。	Tuần này tôi không rảnh.
	Zhè xīngqī wǒ méi kòngr .	*I am fully occupied this week.*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

二、会话　　ĐÀM THOẠI

张丽英：我买了两张票。请你看话剧。
Zhānglìyīng:Wǒ mǎile liǎng zhāng piào. Qǐng nǐ kàn huàjù.
玛丽：是吗？什么时候的？
Mǎlì : Shì ma ? Shénme shíhou de ?
丽英：今天晚上七点一刻的。
Lìyīng : Jīntiān wǎnshang qī diǎn yí kè de .
玛丽：哎呀，真不巧，我不能去。明天就
Mǎlì : Āiyā , zhēn bù qiǎo, wǒ bù néng qù . Míngtiān jiù
考试了，晚上要复习。
kǎoshì le , wǎnshang yào fùxí .
丽英：那就以后再说吧。
Lìyīng : Nà jiù yǐhòu zàishuō ba .

*　　*　　*

王兰：明天有个画展，你能去吗？
Wánglán: Míngtiān yǒu ge huàzhǎn , nǐ néng qù ma ?
大卫：我很想去，可是明天有个约会。
Dàwèi : Wǒ hěn xiǎng qù , kěshì míngtiān yǒuge yuēhuì .
王兰：怎么？是跟女朋友约会吗？
Wánglán: Zěnme ? Shì gēn nǚ péngyou yuēhuì ma ?
大卫：不是，有个同学来看我，我要等他。
Dàwèi : Búshì , yǒu ge tóngxué lái kàn wǒ , wǒ yào děng tā .
王兰：他也在北京学习吗？
Wánglán : Tā yě zài Běijīng xuéxí ma ?
大卫：不，刚从法国来。我们好几年没见面了。
Dàwèi : Bù, gāng cóng Fǎguó lái. Wǒmen hǎo jǐ nián méi jiàn miàn le.
王兰：你应该陪他玩儿玩儿。
Wánglán: Nǐ yīnggāi péi tā wánr wanr .
大卫：这星期我没空儿，下星期我们再去
Dàwèi : Zhè xīngqī wǒ méi kòngr , xià xīngqī wǒmen zài qù
看画展，可以吗？
kàn huāzhǎn , kěyǐ ma ?
王兰：我再问问，以后告诉你。
Wánglán: Wǒ zài wènwen, yǐhòu gàosu nǐ .
大卫：好。
Dàwèi : Hǎo .

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

注释 Chú thích

1. "是吗？" *"Thật sao ?"*

Biểu thị một sự việc nào đó vốn không hay biết, sau khi nghe nói cảm thấy hơi bất ngờ. Có khi còn dùng để tỏ ý không tin lắm.

2."怎么？是跟女朋友约会吗？" *"Sao?Có hẹn với bạn gái phải không?"*

"怎么" dùng để hỏi nguyên nhân, "是" dùng để nhấn mạnh sự thực của nội dung sau đó.

3. "再说"

"再说" chỉ ý gác một việc nào đó lại, sau này giải quyết hay xem xét.

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 我买了两张票。

翻译	句子(个),	寄	信(封)
参加	会(个) ,	要	出租汽车(辆)

2. 我们好几年没见面了。

几天	几个月
长时间	几个星期

3. 你应该陪他玩儿玩儿。

帮助	复习 ,	带	参观
帮	说		

* * *

1. 我正要去找你，你就来了，太巧了。
Wǒ zhèng yào qù zhǎo nǐ , nǐ jiù lái le , tài qiǎo le .

2. A：那个很高的人是谁。
Nà ge hěn gāo de rén shì shuí ?
B：他是小李的男朋友。
Tā shì Xiǎo Lǐ de nán péngyou .

四、生词 TỪ MỚI

1.	巧 qiǎo	(形)	may mắn, khéo *fortunately*
2.	再说 zàishuō	(动, 连)	để sau hẵng hay, hơn nữa *put off until some time later*
3.	可是 kěshì	(连)	nhưng *however, but*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

4.	约会 yuēhuì	(名, 动)	cuộc hẹn, hẹn *date, appointment*
5.	女 nǚ	(名)	nữ *woman, female*
6.	同学 tóngxué	(名)	bạn học *classmate*
7.	空儿 kòngr	(名)	lúc rảnh, chỗ trống *free, to have time*
8.	好 hǎo	(副)	quá, biết bao, hàng *(mấy ...)* *very well, alright*
9.	见面 jiàn miàn		gặp mặt *to meet, to see*
10.	话剧 huàjù	(名)	kịch nói *stage play*
11.	哎呀 āiyā	(叹)	Ái chà, ôi chao *(thán từ)* *ah (interjection)*
12.	复习 fùxí	(动)	ôn tập *review*
13.	画展 huàzhǎn	(名)	triển lãm hội họa *(tranh)* *exhibition of paintings*
14.	刚 gāng	(副)	vừa mới *just now*
15.	陪 péi	(动)	đưa đi *to accompany*
16.	句子 jùzi	(名)	câu *sentence*
17.	封 fēng	(量)	bức, phong *(measure word)*
18.	会 huì	(名)	họp, buổi họp *meeting*
19.	正 zhèng	(副)	đang *in process of (adverb)*
20.	高 gāo	(形)	cao *tall, high*
21.	男 nán	(名)	nam *man, male*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 时段词语作状语 Từ ngữ chỉ thời đoạn làm trạng ngữ

Từ ngữ chỉ thời đoạn làm trạng ngữ chỉ rõ trong một khoảng thời gian như vậy hoàn thành một động tác hay xuất hiện một tình huống nào đó. Ví dụ:

(1) 他两天看了一本书。
(2) 我们好几年没见面了。

2. 动态助词 "了" Trợ từ động thái "了"

Trợ từ đứng sau động từ chỉ động tác đang ở giai đoạn nào đó gọi là ***trợ từ động thái***. Trợ từ động thái "了" đặt sau động từ chỉ động tác đã hoàn thành. Khi có tân ngữ thì tân ngữ thường mang số lượng từ hoặc một định ngữ khác. Ví dụ:

(1) 我昨天看了一个电影 。
(2) 玛丽买了一辆自行车 。
(3) 我收到了他寄给我的东西 。

Dạng phủ định của động tác hoàn thành là thêm "没(有)" vào trước động từ, sau động từ không dùng"了". Ví dụ:

(4) 他没来 。
(5) 我没(有)看电影 。

六、练习 BÀI TẬP

1. 用"可是"完成句子 Dùng "可是" hoàn thành câu :

(1) 他六十岁了, _____ 。
(2) 今天我去小王家找他 , _____ 。
(3) 他学汉语的时间不长, _____ 。
(4) 这种苹果不贵 , _____ 。
(5) 我请小王去看电影 , _____ 。

2. 仿照例子用动态助词"了"造句 Dựa vào ví dụ, dùng trợ từ động thái"了" để đặt câu

例 : 买　　词典
→　昨天我买了一本词典 。

(1) 喝	啤酒	(2) 照	照片
(3) 复习	两课生词	(4) 翻译	几个句子
(5) 开	会	(6) 买	纪念邮票

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

3. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

(1) A : 今天晚上有舞会, _____ ?
B : 大概不行 。
A : _____ ?
B : 学习太忙 , 没有时间 。
A : 你知道王兰能去吗 ?
B : _____。
A : 真不巧 。

(2) A : 圣诞节晚会你唱个歌吧 。
B : _____ 。
A : 别客气 。
B : 不是客气, 我 _____ 。
A : 我听你唱过 。
B : 那是英文歌 。

4. 会话 Đàm thoại

(1) 你请朋友星期日去长城, 他说星期日有约会, 不能去 。
(2) 你请朋友跟你跳舞, 他说他不会跳舞 。

5. 用所给的词语填空并复述 Dùng từ ngữ đã cho điền vào chỗ trống rồi kể lại

(演　　太巧了　　陪　　顺利)

昨天晚上王兰 _____ 玛丽去看京剧。她们从学校前边坐 331 路汽车去。_____ , 她们刚走到汽车站 , 车就来了 。车上 人不多 , 路上她们很 _____ 。

京剧 _____ 得很好 , 很有意思 。

6. 语音练习 Bài tập ngữ âm.

(1) 常用音节练习 Tập đọc những âm tiết thường dùng

zhu	zhùyì (注意)	lai	chūlai (出来)
	zhūròu (猪肉)		láiguo (来过)
	zhǔrén (主人)		hòulái (后来)

(2) 朗读会话 Đọc to đoạn đàm thoại

A : Nín hē píjiǔ ma ?
B : Hē , lái yì bēi ba .
A : Hē bù hē pútáo jiǔ ?
B : Bù hē le .

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

A : Zhè shì Zhōngguó yǒumíng de jiǔ , hē yìdiǎnr ba .
B : Hǎo , shǎo hē yìdiǎnr .
A : Lái , gān bēi !

七、写字 VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

巧	工	工	巧							
约	纟	约	约	约						
空	宀	穴	空							
面	一	丆	丆	丙	而	而	而	面	面	
哎	口	哎	哎	哎						
呀	口	吖	吖	呀	呀					
复	丿	𠂉	复	复						
画	一	画	画	画						
展	尸	尸	尸	展	展	展	展	展		
陪	阝	陉	陪							
封	土	圭	封							
高	亠	高	高	高						
男	田	男								

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

道歉
dàoqiàn
APOLOGY
XIN LỖI

第二十三课 Bài 23

对不起

Xin lỗi

I am sorry

一、句子 MẪU CÂU

157 对不起，让你久等了。
Duìbuqǐ, ràng nǐ jiǔ děng le.
Xin lỗi, để bạn phải đợi lâu.
I am sorry to have kept you waiting for so long.

158 你怎么八点半才来？
Nǐ zěnme bā diǎn bàn cái lái ?
Sao tám giờ rưỡi bạn mới tới ?
Why didn't you come until half past eight ?

159 真 抱歉，我来晚了。
Zhēn bàoqiàn, wǒ lái wǎn le
Thật xin lỗi, tôi đã đến muộn.
I am sorry I am late.

160 半路上我的自行车坏了。
Bàn lù shang wǒ de zìxíngchē huài le.
Nửa đường xe đạp của tôi bị hư.
My bike broke down on my way here

161 自行车修好了吗？
Zìxíngchē xiūhǎo le ma ?
Xe đạp đã sửa xong chưa?
Have you fixed your bike ?

162 我怎么能不来呢？
Wǒ zěnme néng bù lái ne ?
Làm sao mà tôi có thể không đến được ?
How could I fail to come ?

163 我们快进电影院去吧。
Wǒmen kuài jìn diànyǐngyuàn qù ba.
Chúng ta hãy mau vào rạp chiếu bóng thôi.
Let 's go into the cinema right now.

164 星期日我买到一本新小说。
Xīngqīrì wǒ mǎi dào yì běn xīn xiǎoshuō.
Chủ nhật rồi tôi mua được một quyển tiểu thuyết mới.
I bought a new novel last Sunday.

二、会话 ĐÀM THOẠI

大卫：对不起，让你久等了。
Dàwèi : Duìbuqǐ , ràng nǐ jiǔ děng le.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

玛丽：我们约好八点，你怎么八点半才来？
Mǎlì : Wǒmen yuēhǎo bā diǎn, nǐ zěnme bā diǎn bàn cái lái ?
大卫：真抱歉，我来晚了，半路上我的
Dàwèi : Zhēn bàoqiàn , wǒ láiwǎn le , bàn lù shang wǒ de
自行车坏了。
zìxíngchē huài le .
玛丽：修好了吗？
Mǎlì : Xiū hǎo le ma ?
大卫：修好了。
Dàwèi : Xiū hǎo le .
玛丽：我想你可能不来了。
Mǎlì : Wǒ xiǎng nǐ kě néng bù lái le .
大卫：说好的，我怎么能不来呢？
Dàwèi : Shuō hǎo de, wǒ zěnme néng bù lái ne ?
玛丽：我们快进电影院去吧。
Mǎlì : Wǒmen kuài jìn diànyǐngyuàn qù ba .
大卫：好。
Dàwèi : Hǎo .

* * *

玛丽：刘京，还你词典，用得时间太长了，
Mǎlì : Liújīng , huán nǐ cídiǎn , yòng de shíjiān tài cháng le ,
请原谅！
qǐng yuánliàng !
刘京：没关系，你用吧。
Liújīng : Méi guānxi , nǐ yòng ba .
玛丽：谢谢，不用了。星期日我买到一本新小说。
Mǎlì :Xièxie, bú yòng le. Xīngqīrì wǒ mǎi dào yì běn xīn xiǎoshuō
刘京：英文的还是中文的？
Liújīng : Yīngwén de háishi Zhōngwén de ?
玛丽：英文的。很有意思。
Mǎlì : Yīngwén de . Hěn yǒuyìsi .
刘京：我能看懂吗？
Liújīng : Wǒ néng kàn dǒng ma ?
玛丽：你英文学得不错，我想能看懂。
Mǎlì : Nǐ Yīngwén xué de bú cuò , wǒ xiǎng néng kàn dǒng .
刘京：那借我看看，行吗？
Liújīng: Nà jiè wǒ kànkan , xíng ma ?

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

玛丽：当然可以。
Mǎlì : Dāngrán kěyǐ.

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 我们快进电影院去吧。

进教室	进食堂	回学校
上楼	回家	下楼

2. 借我看看这本小说，行吗？

骑	辆	自行车
用	个	照相机
用	支	笔

* * *

(1) 那个收录机我弄坏了。
Nà ge shōulùjī wǒ nònghuài le.

(2) A：对不起，弄脏你的本子了。
Duìbuqǐ, nòngzāng nǐ de běnzi le.
B：没什么。
Méi shénme.

四、生词 TỪ MỚI

1.	对不起 duìbuqǐ		Xin lỗi *I'm sorry*
2.	让 ràng	(动,介)	nhường, để, bảo *to let*
3.	久 jiǔ	(形)	lâu *long time*
4.	才 cái	(副)	mới *just (adverb)*
5.	抱歉 bàoqiàn	(形)	có lỗi *sorry*
6.	坏 huài	(形)	hư *bad*
7.	修 xiū	(动)	sửa *to fix, repair*
8.	电影院 diànyǐngyuàn	(名)	rạp chiếu bóng *cinema*
9.	小说 xiǎoshuō	(名)	tiểu thuyết, truyện *novel*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

10. 约 (动) hẹn
yuē *to arrange*
11. 可能 (形，明，副)：có thể, khả năng, có lẽ
kěnéng *possible, possibility, may, can*
12. 还 (动) trả
huán *to return*
13. 用 (动) dùng, xài
yòng *to use*
14. 原谅 (动) tha thứ, bỏ quá
yuánliàng *to apologize*
15. 没关系 không sao đâu, không có chi
méiguānxi *It doesn't matter*
16. 英文 (名) Anh văn
Yīngwén *English*
17. 借 (动) mượn
jiè *to borrow*
18. 支 (量) cây *(bút)*
zhī *(measure word)*
19. 收录机 (名) máy cassette
shōulùjī *tape-recorder*
20. 弄 (动) làm
nòng *to play with, to ruin*
21. 脏 (形) dơ, bẩn
zāng *dirty*

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 形容词"好"作结果补语 Hình dung từ "好" làm bổ ngữ kết quả

Biểu thị động tác đã hoàn thành hoặc đạt tới mức độ hoàn thiện. Ví dụ:
(1) 饭已经 (yǐjīng đã) 做好了。
(2) 我一定要学好中文。
"好" làm bổ ngữ kết quả, có khi cũng có nghĩa là "定". Ví dụ:
(3) 我们说好了八点去。
(4) 时间约好了。

2. 副词"就"、"才" Phó từ "就", "才"

Phó từ "就", "才" đôi khi có thể biểu thị thời gian sớm, muộn, nhanh, chậm ... "就" thường diễn tả sự việc xảy ra sớm, nhanh hoặc tiến hành thuận

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

lợi, "才" ngược lại, thường chỉ sự việc xảy ra chậm, muộn hoặc tiến hành không thuận lợi. Ví dụ:

(1) 八点上课, 他七点半就来了。

(2) 八点上课, 他八点十分才来。

(3) 昨天我去北京饭店, 八点坐车, 八点半就到了。

(4) 今天我去北京饭店, 八点坐车, 九点才到。

3. 趋向补语 (二) Bổ ngữ xu hướng (2)

Nếu sau động từ vừa có bổ ngữ chỉ xu hướng vừa có tân ngữ chỉ nơi chốn, thì tân ngữ chỉ nơi chốn nhất định phải đặt giữa động từ và bổ ngữ. Ví dụ:

(1) 你快下楼来吧。

(2) 上课了, 老师进教室来了。

(3) 他到上海去了。

(4) 他回宿舍去了。

Những tân ngữ không chỉ nơi chốn có thể đặt giữa động từ và bổ ngữ, cũng có thể đặt sau bổ ngữ. Nói chung, nếu động tác chưa thực hiện thì tân ngữ đặt trước "来(去)", đã thực hiện thì đặt sau"来(去)".

(5) 我想带照相机去。

(6) 他没买苹果来。

(7) 我带去了一个照相机。

(8) 他买来了一斤苹果。

六、练习 BÀI TẬP

1. 给下面的对话填上适当的结果补语并朗读 Điền bổ ngữ kết quả thích hợp vào chỗ trống đoạn đối thoại dưới đây rồi đọc

A : 小王, 你的自行车修 _____ 了吗 ?

B : 还没修 _____ 呢 。你要用吗 ?

A : 是, 我想借一辆自行车, 还没借 _____ 。

B : 小刘有一辆, 你去问问他 。

A : 问过了, 他的自行车也弄 _____ 了 。

B : 真不巧 。

2. 用动词加"来"或"去"填空 Dùng động từ thêm "来" hoặc "去" điền vào chỗ trống

(1) 王 : 小刘, 你快 _____ 吧, 我在楼下等你 。

刘 : 现在我就 _____ 。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(2) A : 八点了, 你怎么还不 _____ ?
B : 今天星期天, 我想晚一点儿 _____ 。
(3) A : 小王在吗 ?
B : 他不在。他 _____ 家 _____ 了。
A : 他什么时候 _____ 家 _____ 的 ?
B : 不知道。
(4) A : 外边太冷, 我们 _____ 里边 _____ 吧 。
B : 刚 _____ , 一会儿再 _____ 吧。

3. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

(1) A : _____ , 我来晚了 。
B : 上课十分钟了, 为什么来晚了 ?
A : _____ 。
B : 以后早点儿起床 。请坐 !
A : _____ 。
(2) A : 请借我用一下你的词典 。
B : _____ 。
A : 他什么时候能还你 ?
B : _____ , 我去问问他 。
A : 不用了, 我去借小王的吧 。
B : _____ 。

4. 会话 Đàm thoại

提示1 : 你借了同学的自行车 , 还车的时候你说你骑坏了自行车 , 表示道歉。

Gợi ý: Bạn mượn xe đạp của bạn học, khi trả xe, bạn nói bạn làm hư xe và tỏ ý xin lỗi.

提示2 : 你的朋友要借你的照相机用用, 你说别人借去了。

Gợi ý: Một người bạn muốn mượn máy chụp hình của bạn, bạn nói người khác đã mượn rồi.

5. 听述 Nghe và kể lại

我和小王约好今天晚上去北京饭店跳舞。下午我们两个人先去友谊商店买东西。从友谊商店出来以后, 我去看一个朋友, 小王去王府井。 我在朋友家吃晚饭, 六点半我才从朋友家出来 。到北京饭店的时候, 七点多了, 小王正在门口 (ménkǒu cửa) 等我 。我说: "来得太晚了, 真抱歉, 请原谅。"他说: "没关系。"我们 就一起 进北京饭店去了。

6. 语音练习 Bài tập ngữ âm

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(1) 常用音节练习 Tập đọc các âm tiết thường dùng

sheng	xuésheng (学生)		dong	dōngtiān (冬天)	
	liúxuéshēng (留学生)			huódòng (活动)	
	Shèngdànjié (圣诞节)			dǒng shì (懂事)	

(2) 朗读会话 Đọc rõ mẫu đàm thoại sau:

A : Māma , xiànzài wǒ chūqu kàn péngyou .

B : Shénme shíhou huílai ?

A : Dàgài wǎnshang shí diǎn duō .

B : Tài wǎn le .

A : Wǒmen yǒu diǎnr shì, nín bié děng wǒ, nín xiān shuì.

B : Hǎo ba, bié tài wǎn le .

七、写字 VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

让	讠	讠	让	让						
久	丿	夕	久							
抱	扌	扌	扚	抅	抅	抱				
歉										
坏	土	土	圻	坏	坏					
修	亻	亻	攸	修						
院	阝	阝	阝	阝	院					
原	厂	厂	厎	原						
谅	讠	讠	讠	谅						
借	亻	亻	仆	仆	仆	借				
支	一	十	支	支						
弄	王	弄								
脏	月	肛	脏							

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

遗憾
yíhàn
REGRET
ĐÁNG TIẾC

第二十四课 Bài 24

我觉得很遗憾。

Tôi rất lấy làm tiếc.

It is a great pity.

一、句子 MẪU CÂU

165 真糟糕，在长城照的照片都没照上。
Zhēn zāogāo, zài Chángchéng zhào de zhàopiàn dōu méi zhàoshàng.
Tệ hại thật, những tấm hình chụp ở Vạn Lý Trường Thành đều hư cả !
It's too bad. The photoes we had taken on the Great Wall failed to come out.

166 为什么没照上呢？
Wèishénme méi zhàoshàng ne?
Tại sao lại không chụp được nhỉ ?
Why did the photoes fail ?

167 是不是你的照相机坏了？
Shì bu shì nǐ de zhàoxiàngjī huài le ?
Có phải là máy chụp hình của bạn bị hư không ?
Is there any thing wrong with your camera ?

168 哎呀，太可惜了。
Āiyā, tài kěxī le.
Ái chà, thật đáng tiếc.
Damn, what a great pity .

169 我觉得很遗憾。
Wǒ juéde hěn yíhàn.
Tôi rất lấy làm tiếc.
I am really sorry about it.

170 公司有急事，让他马上回国。
Gōngsī yǒu jí shì, ràng tā mǎshang huí guó.
Công ty có chuyện gấp, bảo anh ta về nước ngay.
Tell him to return from abroad immediately, because there is something urgent at the company.

171 他让我告诉你，多给他写信。
Tā ràng wǒ gàosu nǐ, duō gěi tā xiě xìn.
Anh ấy bảo tôi nói với anh là hãy viết thư nhiều cho anh ấy.
He asked me to tell you that he hoped to get more letters from you.

172 真遗憾，我没见到他。
Zhēn yí hàn, wǒ méi jiàn dào tā
Thật đáng tiếc, tôi đã không gặp được anh ấy.
What a pity that I didn't see him.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

二、会话 ĐÀM THOẠI

王兰：在 长城 照的照片洗了吗？
WángLán: Zài Chángchéng zhào de zhàopiàn xǐ le ma ?
和子：洗了。真糟糕，都没照上。
Hézǐ : Xǐ le . Zhēn zāogāo, dōu méi zhào shàng .
王兰：那天天气不错，为什么没照上呢？
WángLán: Nà tiān tiānqìbúcuò, wèishénme méi zhàoshàng ne ?
是不是你的照相机坏了？
Shì bu shì nǐ de zhàoxiàngjī huài le ?
和子：不是，胶卷儿没上好。
Hézǐ : Bú shì , jiāojuǎnr méi shànghǎo .
王兰：真的吗？我看看那个胶卷儿。
WángLán: Zhēn de ma ? Wǒ kànkan nà ge jiāojuǎnr .
和子：你看，都是白的。
Hézǐ : Nǐ kàn , dōu shì bái de .
王兰：哎呀，太可惜了。
WángLán: Āiyā , tài kěxī le .
和子：我也觉得很遗憾。
Hézǐ : Wǒ yě juéde hěn yíhàn .

* * *

刘京：昨天西川回国了。
Liújīng : Zuótiān Xīchuān huí guó le .
和子：我怎么不知道。
Hézǐ : Wǒ zěnme bù zhīdao ?
刘京：公司有急事，让他马上回国。
Liújīng : Gōngsī yǒu jí shì , ràng tā mǎshàng huí guó .
和子：真不巧我还想让他带东西呢。
Hézǐ : Zhēn bu qiǎo , wǒ hái xiǎng ràng tā dài dōngxi ne .
刘京：昨天我和他都给你打电话了。你不在。
Liújīng : Zuótiān wǒ hé tā dōu gěi nǐ dǎ diànhuà le . Nǐ bú zài.
和子：我在张老师那儿。
Hézǐ : Wǒ zài Zhāng lǎoshī nàr .
刘京：他让我告诉你，多给他写信。
Liújīng : Tā ràng wǒ gàosu nǐ , duō gěi tā xiě xìn .
和子：真遗憾，我没见到他。
Hézǐ : Zhēn yíhàn, wǒ méi jiàndào tā .

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 我觉得很遗憾。

漂亮	可惜	难	容易

2. 公司让他马上回国。

大夫	检查身体
老师	回答问题
玛丽	查词典

3. 他让我告诉你，多给他写信。

马上去开会	常给他去信
早点儿回家	后天去见他

*　　*　　*

1. 他的钱丢了，是不是？
   Tā de qián diū le , shí bú shì ?
2. A：李大夫是不是让女同学去检查身体？
   Lǐ dàifu shì bú shì ràng nǚ tóngxué qù jiǎnchá shēntǐ ?
   B：不，她让大家都去检查。
   Bù , tā ràng dàjiā dōu qù jiǎnchá.
3. 我家的花都开了。有红的、黄的、白的，
   Wǒ jiā de huār dōu kāi le . Yǒu hóng de , huáng de , bái de,
   漂亮极了。
   piàoliang jí le .

四、生词　　TỪ MỚI

1.	糟糕 zāogāo	(形)	tệ hại, hỏng bét *bad, terrible*
2.	可惜 kěxī	(形)	đáng tiếc *pity*
3.	觉得 juéde	(动)	cảm thấy *to feel, to think*
4.	遗憾 yíhàn	(形)	đáng tiếc *sorry*
5.	急 jí	(形)	gấp, khẩn *urgent*
6.	马上 mǎshàng	(副)	liền ngay, tức khắc *at once, immediately*
7.	见 jiàn	(动)	gặp, thấy *to see*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

8.	胶卷儿 jiāojuǎnr	(名)	cuộn phim *film, a reel of film.*
9.	白 bái	(形)	trắng *white*
10.	漂亮 piàoliang	(形)	đẹp *colourful, pretty.*
11.	难 nán	(形)	khó *difficult, hard*
12.	容易 róngyì	(形)	dễ *easy*
13.	检查 jiǎnchá	(动)	khám, kiểm tra *to inspect, to examine*
14.	回答 huídá	(动)	trả lời *to reply*
15.	问题 wèntí	(名)	câu hỏi, vấn đề *problem. question*
16.	查 chá	(动)	xét, rà soát, tra *to check*
17.	后天 hòutiān	(名)	ngày mốt *the day after tomorrow*
18.	丢 diū	(动)	mất *to lose, to miss*
19.	大家 dàjiā	(代)	mọi người *everybody*
20.	红 hǒng	(形)	đỏ *red*
21.	黄 huáng	(形)	vàng *yellow*

五、语法　　NGỮ PHÁP

1. 用动词"让"的兼语句 Câu kiêm ngữ dùng động từ "让"

Cũng giống như câu kiêm ngữ dùng động từ "请", câu kiêm ngữ dùng động từ "让" cũng có nghĩa yêu cầu người khác làm một việc gì đó. Có điều câu kiêm ngữ dùng "请" thường dùng trong trường hợp tương đối khách khí hơn. Ví dụ:

(1) 他让我带东西 。

(2) 公司让他回国 。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(3) 我让他给我照张相。
(4) 他让我告诉你，明天去他家。

2. "是不是"构成的正反疑问句 Câu hỏi chính phản bằng "是不是"

Đối với một sự thật hay một tình huống đã biết, vì muốn khẳng định thêm một bước, ta dùng "是不是" để hỏi, "是不是" có thể ở trước vị ngữ, cũng có thể ở đầu câu hoặc cuối câu. Ví dụ:

(1) 是不是你的照相机坏了？
(2) 西川先生是不是回国？
(3) 这个电影都看过了，是不是？

3. "上"作结果补语 "上" làm bổ ngữ kết quả

"上" làm bổ ngữ kết quả có nhiều nghĩa. Bổ ngữ kết quả "上" của bài này nghĩa là thông qua động tác làm cho một sự vật (hay một hình ảnh) nào đó được giữ lại ở một nơi nào đó. Ví dụ:

(1) 那个楼照上了吗？
(2) 在宿舍旁边种(zhòng trồng)上很多花。

六、练习 BÀI TẬP

1. 熟读下列词组并选择造句 Đọc thuộc các cụm từ sau và chọn ra để đặt câu

觉得	很可惜	让	我还书
	很遗憾		小王修自行车
	不错		我跟他见面
	不好意思		我们问问题
	很愉快		他们回答问题
	很冷		

2. 完成对话 (用上表示遗憾的词语) Hoàn thành đối thoại (dùng các từ ngữ chỉ sự đáng tiếc)

(1) A：听说今天食堂有饺子，_____。
B：是不是你们下课晚了？
A：_____。
(2) A：昨天晚上的杂技好极了，你怎么没去看？
B：_____，我的票_____。
A：听说这个星期六还演呢。
B：那我一定去看。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

3. 按照实际情况回答问题 Dựa theo thực tế để trả lời câu hỏi

(1) 你汉语说得怎么样？
(2) 第二十三课的练习你觉得难不难？
(3) 来中国以后你看过京剧、话剧、杂技吗？
演得怎么样？
(4) 昨天的课你复习没复习？

4. 把下面对话中 B 的话改成"是不是"的问句 Đổi lời của B trong đối thoại sau thành câu hỏi dùng "是不是"

(1) A：今天我去找小王，他不在。
B：大概他回家了。
(2) A：不知道为什么飞机晚点了。
B：我想可能是天气不好。

5. 听述 Nghe và kể lại

昨天是星期日，张老师的爱人让张老师洗衣服，张老师的爱人做饭。

张老师很少洗衣服，他觉得红的、白的、黄的衣服一起洗没关系，他就一起洗了。他爱人新买的一条裙子 (qúnzi váy) 和他的一件白衬衫 (chèn shān áo sơ mi) 都洗坏了。他正看的时候，他爱人问："衣服洗得怎么样了？"他不知道说什么，他爱人看了说："哎呀！真糟糕！"

6. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Đọc các âm tiết thường dùng

zai	xiànzài	(现在)	ni	nǐhǎo	(你好)
	zàijiàn	(再见)		níróng	(呢绒)
	zāizhòng	(栽种)		nílóng	(尼龙)

(2) 朗读会话 Đọc rõ mẫu đàm thoại sau:

A：Nǐ de xīn zìxíngchē zhēn piàoliang .
B：Kěshì huài le .
A：Zhēn kěxī , néng xiūhǎo ma ?
B：Bù zhīdao .
A：Xiūxiu ba , kàn zěnmeyàng .
B：Hǎo .

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

七、写字 VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau:

糟	米	米一	米一	米一	米一	米一	米一	糟	糟	
糕	米	米	糕	糕						
惜	忄	忄一	忄十	忄廿	忄廿	惜				
遗	口	中	虫	贵	遗					
憾	忄	忄一	忄一	忄一	憾	憾				
急	丿	夕	勹	勹	刍	急				
胶	月	肙	胶							
卷	丶	丷	丷	丷	关	关	卷	卷		
漂	氵	洒	洒	洒	漂					
亮	亠	亩	亮	亮	亮					
难	又	对	对	对	难	难	难	难		
容	宀	穴	穴	容						
检	木	木	木	木	检	检				
查	木	查	查							
答	竹	笑	笑	答						
题	日	是	是	是	题					
丢	一	王	丢							
红	纟	红								
黄	艹	艹	艹	苩	苩	苩	苩	黄	黄	

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

称赞
chēngzàn
PRAISE
TÁN THƯỞNG

第二十五课 Bài 25

这张画儿真美！

Bức tranh này đẹp thật !

This picture is very beautiful !

一、句子 MẪU CÂU

173 你的房间布置得好极了。
Nǐ de fángjiān bùzhì de hǎo jí le。
Phòng của bạn trang trí thật là đẹp.
Your room is beautiful decorated.

174 这张画儿真美！
Zhè zhāng huàr zhēn měi !
Bức tranh này đẹp thật !
This picture is really beautiful.

175 你的房间又干净又漂亮。
Nǐ de fángjiān yòu gānjìng yòu piàoliang .
Phòng của bạn vừa sạch vừa đẹp.
Your room is clean and colourful.

176 今天没有人来。
Jīntiān méi yǒu rén lái.
Hôm nay không có ai đến cả.
Nobody will come today.

177 你的衣服更漂亮。
Nǐ de yīfu gèng piàoliang .
Quần áo của bạn càng đẹp hơn.
Your dress is even prettier.

178 这件衣服不是买的，是我妈妈做的。
Zhè jiàn yīfu bú shì mǎi de, shì wǒ māma zuò de .
Bộ quần áo này không phải mua đâu, do mẹ tôi may.
This dress was not bought but made by my mother.

179 你妈妈的手真巧。
Nǐ māma de shǒu zhēn qiǎo .
Mẹ bạn thật khéo tay.
Your mother is really skillful with her hands.

180 要是你喜欢，就给你女朋友做一件。
Yàoshi nǐ xǐhuan,jiù gěi nǐ nǚ péngyou zuò yí jiàn .
Nếu bạn thích thì may một bộ cho bạn gái của bạn đi.
If you like the dress, why don't you have one made for your girlfriend.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

二、会话 ĐÀM THOẠI

王 兰：你 的 房 间 布 置 得 好 极 了 。
WángLán: Nǐ de fángjiān bùzhì de hǎo jí le .
玛 丽：哪 儿 啊，马 马 虎 虎 。
Mǎlì : Nǎr a , mǎmahūhu.
王 兰：桌 子 放 在 这 儿，写 字 看 书 都 很 好 。
WángLán: Zhuōzi fàng zài zhèr , xiě zì kàn shū dōu hěn hǎo .
玛 丽：你 看，衣 柜 放 在 床 旁 边，怎 么 样？
Mǎlì : Nǐ kàn, yīguì fàng zài chuáng pángbiān, zěnmeyàng ?
王 兰：很 好 。拿 东 西 很 方 便 。这 张 画 儿 真 美 。
WángLán:Hěn hǎo. Ná dōngxi hěn fāngbiàn. Zhè zhāng huàr zhēn měi!
玛 丽：是 吗？刚 买 的 。
Mǎlì : Shì ma ? Gāng mǎi de .
王 兰：你 的 房 间 又 干 净 又 漂 亮 。今 天 谁 来 啊？
WángLán:Nǐ de fángjiān yòu gānjìng yòu piàoliang. Jīntiān shuí lái a ?
玛 丽：没 有 人 来 。新 年 快 到 了 。
Mǎlì : Méi yǒu rén lái. Xīnnián kuài dào le .
王 兰：啊！明 天 晚 上 有 舞 会 。
WángLán: Ā ! Míngtiān wǎnshang yǒu wǔhuì .
玛 丽：真 的？那 明 天 晚 上 我 们 都 去 跳 舞 吧 。
Mǎlì : Zhēn de? Nà míngtiān wǎnshang wǒmen dōu qù tiào wǔ ba.

* * *

王 兰：你 今 天 穿 得 真 漂 亮！
WángLán: Nǐ jīntiān chuān de zhēn piàoliang !
玛 丽：是 吗？过 新 年 了 嘛 。你 的 衣 服 更 漂 亮，
Mǎlì : Shì ma ? Guò xīnnián le ma . Nǐ de yīfu gèng piàoliang ,
在 哪 儿 买 的 。
zài nǎr mǎi de ?
王 兰：不 是 买 的，是 我 妈 妈 做 的 。
WángLán: Bú shì mǎi de , shì wǒ māma zuò de .
玛 丽：你 妈 妈 的 手 真 巧，衣 服 的 样 子 也 很 好 。
Mǎlì : Nǐ māma de shǒu zhēn qiǎo, yīfu de yàngzi yě hěn hǎo.
王 兰：我 也 觉 得 不 错 。
WángLán: Wǒ yě juéde bú cuò .
刘 京：我 很 喜 欢 这 个 颜 色 。
Liújīng: Wǒ hěn xǐhuan zhè ge yánsè .

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

玛丽：要是你喜欢，就给你女朋友做一件
Mǎlì : Yàoshi nǐ xǐhuan , jiù gěi nǐ nǚ péngyou zuò yí jiàn .
刘京：我还没有女朋友呢。
Liújīng : Wǒ hái méiyǒu nǚ péngyou ne .

注释 Chú thích

1. "过新年了嘛!" *"Ăn tết mà !"*

Trợ từ ngữ khí "嘛" biểu thị ngữ khí: "*đạo lý rõ ràng và dễ thấy*", "*lý ra phải như vậy*".

2. "哪儿啊" *"Đâu có !"*

Khi được người khác khen ngợi, ta thường dùng "哪儿啊" để trả lời, chỉ ý phủ định. Đó là cách nói khách sáo, cũng có khi nói là "哪里"

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG.

1. 你的房间又干净又漂亮。

英文书	容易	有意思
纪念邮票	多	好看
自行车	漂亮	好骑
笔 好用	便宜	

2. 这件 衣服不是买的，是我妈妈 做 的。

个	菜	买	我自己	做
张	画儿	买	朋友	画
辆	自行车	买	我哥哥	借

3. 我很喜欢这 个 颜色。

个	孩子	,	些	花
张	照片	,	辆	汽车
支	铅笔			

* * *

1. 要是明天天气好，我们就去公园看花展。
Yàoshi míngtiān tiānqì hǎo, wǒmen jiù qù gōngyuán kàn huāzhǎn .
2. A：今天他们两个怎么穿得这么漂亮？
Jīntiān tāmen liǎng ge zěnme chuān de zhème piàoliang?
B：结婚嘛。
Jié hūn ma .

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

四、生词 TỪ MỚI

1.	布置 bùzhì	(动)	trang trí, bố trí *to decorate*
2.	画儿 huàr	(名)	tranh vẽ *painting, drawing*
3.	美 měi	(形)	đẹp *beautiful, pretty*
4.	又 yòu	(副)	lại, vừa *also*
5.	更 gèng	(副)	càng *more, even ... more*
6.	手 shǒu	(名)	tay *hand*
7.	要是 yàoshi	(连)	nếu *if*
8.	马虎 mǎhu	(形)	cẩu thả, qua loa *careless*
9.	桌子 zhuōzi	(名)	cái bàn *table*
10.	放 fàng	(动)	để, đặt *to put , to place*
11.	依柜 yīguì	(名)	tủ quần áo *wardrobe*
12.	方便 fāngbiàn	(形)	tiện lợi *convenient, easy*
13.	嘛 ma	(助)	*(trợ từ ngữ khí)* *modal particle*
14.	样子 yàngzi	(名)	kiểu dáng, dáng vẻ, điệu bộ *space, appearance*
15.	颜色 yánsè	(名)	màu sắc *colour*
16.	自己 zìjǐ	(代)	mình, bản thân *oneself*
17.	画 huà	(动)	vẽ *to draw*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

18.	些 xiē	(量)	những, vài, số *some*
19.	铅笔 qiānbǐ	(名)	bút chì *pencil*
20.	公园 gōngyuán	(名)	công viên *park*
21.	这么 zhème	(代)	thế này, như vậy *like this, such*

五、语法 NGỮ PHÁP

1. "又 ... 又 ..." "Vừa ... vừa"

Chỉ hai tình huống hay hai tính chất đồng thời tồn tại. Ví dụ:

(1) 你的房间又干净又漂亮。
(2) 那儿的东西又便宜又好。
(3) 他汉字写得又好又快。

2. "要是 ... 就 ..." "Nếu ... thì"

"要是" chỉ giả thiết, ở phân câu sau dùng "就" để tiếp nối ý phần trước và nêu ra kết luận.Ví dụ:

(1) 你要是有 "英汉词典", 就带来 。
(2) 要是明天不上课, 我们就去北海公园 。
(3) 你要是有时间, 就来我家玩儿 。

六、练习 BÀI TẬP

1. 回答问题: (用上所给的词语) Trả lời câu hỏi (dùng từ đã cho trong ngoặc)

(1) 北海公园怎么样？(又 ... 又 ...)
(2) 这个星期天你去公园玩儿吗？(要是 ... 就)
(3) 为什么你喜欢这件衣服？(喜欢、颜色)
(4) 这本词典是你买的吗？(不是 ... 是 ...)

2. 完成句子(用上"很"、"真"、"极了"、"更"、"太 ... 了) Hoàn thành câu (dùng "很", "真", "极了", "更", "太...了)

(1) 这个句子 _____ , 大家都不懂, 去问老师吧。
(2) 她很会做中国饭, 她做的饺子 _____ 。
(3) 今天天气 _____ , 听说明天天气 _____ 。我应该出去玩儿玩儿。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(4) 你这张照片 _____ ,人很漂亮, 那些花也很美 。
(5) 看书的时候, 有不认识的生词没关系, 查词典 _____ 。

3. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

(1) A: 你看, 这件毛衣怎么样 ?
B: _____ , 贵吗 ?
A: 六十五块 。
B: _____ , 还有吗 ?
A: 怎么 ? 你也想买吗 ?
B: 是啊, _____ 。

(2) A: 你的字写得真好 !
B: _____, 你写得好 。
A: _____ , 我刚学 。

4. 听述 Nghe và kể lại

玛丽的毛衣是新疆 (Xīnjiāng Tân Cương) 的, 样子好看, 颜色也漂亮。大卫说, 新疆的水果 (shuǐguǒ trái cây) 和饭菜也好吃极了。玛丽听了很高兴。 她约大卫今年七月去新疆。 在新疆可以参观, 可以吃很多好吃的东西。大卫说, 你不能吃得太多, 要是吃得太多, 你回来以后, 就不能穿这件毛衣了。

5. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Đọc những âm tiết thường dùng.

xiao	xiǎoháir	(小孩儿)	ke	kěyǐ	(可以)
	xiāoxi	(消息)		kèqi	(客气)
	xiào le	(笑了)		kēxué	(科学)

(2) 朗读会话 Đọc rõ đoạn đàm thoại sau.

A : Zhè xiē huār shì mǎi de ma ?
B : Bú shì mǎi de, shì wǒ zuò de .
A : Nǐ de shǒu zhēn qiǎo .
B : Nǎr a , wǒ gāng xué .
A : Shì gēn Hézǐ xué de ma ?
B : Bú shì , shì gēn yí gè Zhōngguó tóngxué xué de .

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

七、写字　　VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

布	一	𠂇	布							
置	丨	罒	罒	罒	罒	罒	罒	罒	罒	罒
	罒	置								
虎	丨	卜	卢	卢	卢	虎	虎			
桌	丨	𠂆	卓	桌						
放	方	放								
柜	木	木	杒	杒	柜					
嘛	口	吖	唻	嘛						
颜	丶	亠	亠	立	立	彦	彦	颜		
色	丿	𠂉	𠂉	𠂉	𠂉	色				
些	丨	卜	止	止	此	此	些			
铅	钅	钅	铅							
公	八	公								

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

复习 (五)

Ôn tập V

Review V

一、会话　　ĐÀM THOẠI

A：刚才小林来找你，你不在。
B：我去朋友那儿了，刚回来。他有事吗？
A：他让我告诉你，下星期六他结婚，请你去吃喜糖 (xǐtáng kẹo cưới)。
B：真的吗？那我一定去。我还没参加过中国人的婚礼 (hūnlǐ đám cưới, hôn lễ) 呢。
A：下星期六，我来找你，我们一起去。
B：好的。

*　　*　　*

A：你怎么了？病 (bìng bệnh) 了吗？
B：真遗憾，今天我不能去参加小林的婚礼了。
A：你就在宿舍休息吧，我一个人去了。再见！
B：再见！

*　　*　　*

A：可以进吗？
B：请进。
A：你看，谁来了？
B：啊，小林，对不起，那天我病了，没能去参加你们婚礼。
林：没关系。贝丽 (Bèilì Betty)，你的病好了吗？今天我给你送喜糖来了。
B：好了。谢谢你！听说你爱人很漂亮。
A：她还会唱歌跳舞呢。那天唱得好听极了。那天他们还表演 (biǎoyǎn biểu diễn) 两个人吃一块糖。
林：贝丽，你别听她的。
B：那是接吻 (jiēwěn hôn nhau) 吧？
A：是的，中国人不在别人面前 (miànqián trước mặt) 接吻，这是结婚的时候，大家闹着玩儿 (nàozhe wánr đùa cợt cho vui) 的。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

二、语法　　NGỮ PHÁP

语气助词"了"与动态助词"了"Trợ từ ngữ khí "了" và trợ từ động thái"了"

1. ***Trợ từ ngữ khí*** "了" ở cuối câu, nhấn mạnh sự việc hoặc tình huống đã xảy ra, còn ***trợ từ động thái*** "了" ở sau động từ, nhấn mạnh động tác đã hoàn thành hoặc khẳng định sẽ hoàn thành. Ví dụ:

(1) 昨天你去哪儿了？

_____我去友谊商店了。

(肯定这件事已发生 khẳng định việc này đã xảy ra)

(2) 你买了什么东西？

_____我买了一件毛衣。

(động tác "mua" đã hoàn thành).

2. Khi sau động từ có trợ từ động thái "了" lại có thêm một tân ngữ đơn giản nữa, thì trước tân ngữ phải có số lượng từ hay một định ngữ hoặc có một trạng ngữ tương đối phức tạp thì mới thành câu được. Ví dụ:

(1) 我买了一件毛衣。

(2) 他做了很好吃的菜。

(3) 他在教室里就做了练习。

3. Sau các động từ không biểu thị một động tác cụ thể như "是, 在, 象 ..." hoặc chỉ biểu thị sự tồn tại như "有", thì không thể dùng trợ từ động thái "了" được.

4. Câu vị ngữ động từ có động từ không chỉ động tác cụ thể, dạng phủ định của câu vị ngữ động từ bình thường và câu vị ngữ hình dung từ ... đều có thể thêm trợ từ ngữ khí "了" vào cuối câu để chỉ sự thay đổi. Ví dụ:

(1) 现在是冬天了。天气冷了。

(2) 他现在不是学生了, 是老师了。

(3) 我不去玛丽那儿了。

三、练习　　BÀI TẬP

1. 按照实际情况回答问题 Dựa theo tình hình thực tế trả lời câu hỏi :

(1) 现在你正在作什么？昨天这个时候你在作什么？

(2) 到中国以后, 你都去哪儿了？买了什么？

(3) 你说汉语说得怎么样？汉字会写不会写？

(4) 你有没有觉得遗憾的事？请说一说。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

2. 会话 Đàm thoại

(1)称赞 (衣服 吃的 房间)
Khen ngợi (quần áo, thức ăn, phòng ốc)

多好 (漂亮 美 好看) 啊！ 哪儿啊！
真好吃 (干净 ... ...)！ 马马虎虎
... 极了！ 是吗？
又 ... 又 ...

(2) 道歉 (来晚了 弄坏了东西 弄脏了东西)
Xin lỗi (đến muộn, làm hư hay dơ đồ đạc)

对不起 没关系
请原谅 没什么
真抱歉

(3) 遗憾(好的地方没去 喜欢的东西没买到)
Đáng tiếc (nơi đẹp chưa đi, đồ thích chưa mua được)

真遗憾
太可惜了
真不巧

3. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

(1) A：喂，玛丽吗？我请你今天吃晚饭。
B：真的吗？_____？
A：北京饭店。_____。
B：不用接我，七点我自己去。

(2) A：昨天的话剧好极了，你怎么没去看啊？
B：_____。_____！这个星期还演吗？
A：可能还演，你可以打电话问问。

4. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 声调练习：第 2 声 + 第 4 声
Luyện thanh điệu : Thanh 2 + thanh 4

yíhàn (遗憾)
bú yào yíhàn (不要遗憾)
yídìng bú yào yíhàn (一定不要遗憾)

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(2) 朗读会话 Đọc rõ mẩu đàm thoại sau:

A :Zhè jiàn máoyī zhēn piàoliang, wǒ hěn xǐhuan zhè ge yánsè.

B : Kěxī yǒudiǎnr duǎn .

A : Yǒu cháng diǎnr de ma ?

B : Méi yǒu .

A : Zhēn yíhàn .

四、阅读短文 ĐỌC ĐOẠN VĂN NGẮN

我昨天晚上到北京 。今天早上我对姐姐说 ，我出去玩儿玩儿。姐姐说: "你很累了，昨天晚上也没睡好觉，你今天在家休息，明天我带你去玩儿。" 我在家觉得没意思，姐姐出去买东西的时候，我就一个人坐车出去了。

北京这个地方很大,我第一次来,也不认识路。汽车开到一个公园前边,我就下了车, 去那个公园了。

公园的花儿开得漂亮极了。玩儿了一会儿我觉得累了，就坐在长椅(chángyǐ: ghế dài)上休息。

"同志, 要关门 (guān mén đóng cửa) 了, 请回吧 !" 一个在公园里工作的同志叫我。"哎呀, 对不起 ！刚才我睡着 (shuìzháo ngủ thiếp đi) 了。" 现在已经很晚了，我想姐姐一定在找我呢。得 (děi phải) 快回家了。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

祝贺
zhùhè
CONGRATULATION
CHÚC MỪNG

第二十六课 Bài 26

祝贺你

Chúc mừng bạn

Congratulations

一、句子 MẪU CÂU

181 这次考试，成绩还可以。
Zhè cì kǎoshì, chéngjī hái kěyǐ.
Kỳ thi này, thành tích cũng tạm được.
The result of this examination is quite good.

182 他的成绩全班第一。
Tā de chéngjī quán bān dì yī.
Thành tích của anh ấy cao nhất lớp.
He came out first in the exam for the whole class.

183 考得真好，祝贺你！
Kǎo de zhēn hǎo, zhùhè nǐ !
Thi thật (là) tốt, chúc mừng bạn!
Congratulate you on the success in the exam.

184 祝你生日好！
Zhù nǐ shēngrì hǎo !
Chúc bạn sinh nhật vui vẻ.
Happy birthday to you !

185 祝你身体健康！
Zhù nǐ shēntǐ jiànkāng
Chúc bạn đồi dào sức khỏe !
I wish you good health.

186 我猜不着。
Wǒ cāi bu zháo.
Tôi đoán không ra.

187 你打开盒子看看。
Nǐ dǎkāi hézi kànkan.
Bạn hãy mở hộp ra xem thử.
Please open the box and have a look.

188 我送你一件礼物，请收下。
Wǒ sòng nǐ yí jiàn lǐwù, qǐng shōuxià.
Tôi tặng bạn một món quà, xin hãy nhận lấy.
I give you a gift. Please accept it.

二、会话 ĐÀM THOẠI

刘京：这次考试成绩怎么样？
LiúJīng: Zhè cì kǎoshì chéngjī zěnmeyàng ?
大卫：还可以。笔试九十分，口试八十五分。
Dàwèi : Hái kěyǐ. Bǐshì jiǔ shí fēn, kǒushì bā shí wǔ fēn.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

玛丽：你知道吗？他的成绩全班第一。
Mǎlì : Nǐ zhīdao ma ? Tā de chéngjī quán bān dì yī .
刘京：考得真好，祝贺你！
LiúJīng: Kǎo de zhēn hǎo , zhùhè nǐ !
大卫：还要感谢你们的帮助呢。
Dàwèi : Hái yào gǎnxiè nǐmen de bāngzhù ne .
玛丽：你怎么也说客气话了？你还
Mǎlì : Nǐ zěnme yě shuō kèqi huà le ? Nǐ hái
常常帮助我呢。
cháng cháng bāngzhù wǒ ne .

* * *

玛丽：王兰，祝你生日好！
Mǎlì : WángLán, zhù nǐ shēngrì hǎo !
刘京：我们送你一个生日蛋糕。祝你身体健康！
LiúJīng: Wǒmen sòng nǐ yí ge shēngrì dàngāo. Zhù nǐ shēntǐ jiànkāng!
王兰：谢谢！
WángLán: Xièxie !
大卫：这是我给你的花儿。
Dàwèi : Zhè shì wǒ gěi nǐ de huār .
王兰：谢谢大家！请坐，请坐。
WángLán: Xièxie dàjiā ! Qǐng zuò , qǐng zuò.
和子：我送你一件礼物，请收下。
Hézǐ :Wǒ sòng nǐ yí jiàn lǐwù , qǐng shōu xià .
刘京：你猜猜她送的什么？
LiúJīng: Nǐ cāicai tā sòng de shénme ?
王兰：猜不着。
WángLán: Cāi bu zháo .
和子：你打开盒子看看。
Hézǐ : Nǐ dǎkāi hézi kànkan .
王兰：啊，是一只小狗。
WángLán: Ā , shì yì zhī xiǎo gǒu .
刘京：这个小东西多可爱啊！
LiúJīng: Zhè ge xiǎo dōngxi duō kě'ài a !

注释 Chú thích

这个小东西多可爱啊！"*(Con) vật nhỏ bé này mới đáng yêu làm sao !* "

"小东西" ở đây chỉ món đồ chơi. Có khi "小东西" cũng có thể dùng chỉ người hay con vật nào đó với hàm ý yêu thích.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

三、替换与扩展THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 祝你生日好！

生日愉快	，	身体健康
生活幸福	，	工作顺利

2. 你打开盒子看看。

衣柜	找	，	窗户	看
收录机	听	，	门	看

3. 这个小东西多可爱啊！

公园	美	，	画儿	好看
鱼	好吃	，	地方	好玩儿

*　　*　　*

下个月玛丽的姐姐结婚。玛丽写信祝贺
Xià ge yuè Mǎlì de jiějie jié hūn. Mǎlì xiě xìn zhùhè
他们生活幸福、新婚愉快。
tāmen shēnghuó xìngfú, xīnhūn yúkuài.

四、生词　　TỪ MỚI

1.	成绩 chéngjī	(名)	thành tích *result, achievement*
2.	全 quán	(形,副)	cả, toàn *all, every*
3.	班 bān	(名)	lớp *class*
4.	考 kǎo	(动)	thi *to give (or to take) an examination*
5.	祝贺 zhùhè	(动)	chúc mừng *to congratulation*
6.	祝 zhù	(动)	chúc *to congratulate*
7.	猜 cāi	(动)	đoán *to guess*
8.	着 zháo	(动)	được, ra *to have guessed right*
9.	打 dǎ	(动)	đánh, mở. *to do, to beat*
10.	开 kāi	(动)	mở *to open*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

11.	盒子 hézi	(名)	cái hộp *box*
12.	礼物 lǐwù	(名)	quà, quà tặng *gift, present*
13.	笔试 bǐshì	(名)	thi viết *writen exam*
14.	分 fēn	(名)	điểm *credit points, marks*
15.	口试 kǒushì	(名)	thi nói, vấn đáp *oral exam*
16.	话 huà	(名)	lời nói *speech*
17.	蛋糕 dàngāo	(名)	bánh trứng, bánh bông lan *cake*
18.	只 zhī	(量)	con *(measure word)*
19.	狗 gǒu	(名)	chó *dog*
20.	可爱 kě'ài	(形)	đáng yêu, dễ thương, khả ái *lovely*
21.	幸福 xìngfú	(形,名)	hạnh phúc *happy, happiness*
22.	窗户 chuānghu	(名)	cửa sổ *window*
23.	门 mén	(名)	cửa ra vào *door, gate*

五、语法　　NGỮ PHÁP

1. "开"、"下"作结果补语: "开" và "下" làm bổ ngữ kết quả

Động từ "开" làm bổ ngữ kết quả.

a. Chỉ qua động tác làm những vật khép lại, nối liền nhau phải mở ra hoặc tách rời nhau.

(1) 她打开衣柜拿了一件衣服。

(2) 请打开书, 看第十五页 (yè trang)。

b. Biểu thị thông qua động tác làm cho người hoặc vật phải rời xa một chỗ nào đó. Ví dụ:

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(3) 车来了, 快走开！
(4) 快拿开桌子上的东西！

Động từ "下" làm bổ ngữ kết quả.

a. Chỉ người hay vật theo động tác mà chuyển từ chỗ cao xuống chỗ thấp. Ví dụ:

(1) 你坐下吧 。
(2) 他放下书, 就去吃饭了 。

b. Làm cho người hoặc vật nào đó cố định ở một nơi nào đó. Ví dụ:

(3) 写下你 电话号码 。
(4) 请收下这个礼物吧 。

2. 可能补语 (一) Bổ ngữ khả năng (1)

Giữa động từ và bổ ngữ kết quả thêm trợ từ kết cấu "得" vào thì sẽ tạo thành bổ ngữ khả năng. Như "修得好", "打得开" có nghĩa là "能修好", "能打开". Dạng phủ định của nó là thay "得" thành "不". Như : "修不好", "打不开"...

3. 动词"着"作结果补语或可能补语 Động từ "着" làm bổ ngữ kết quả hay bổ ngữ khả năng.

a. Động từ "着" làm bổ ngữ kết quả chỉ động tác đạt đến mục đích hoặc có kết quả. Ví dụ:

(1) 那本词典我买着了 。
(2) 我找着他了 。

b. "着" làm bổ ngữ khả năng chỉ ý "能...到" (có thể ...được) . Ví dụ:

(1) 那本词典你买得着吗？
(2) 我怎么猜得着那里边是什么呢？

六、练习 BÀI TẬP

1. 熟读下列词语并选择造句 Đọc thuộc các từ ngữ sau đây và chọn ra để đặt câu:

全班	生活幸福	买礼物	猜不着
全家	全家幸福	送礼物	找不着
全校	幸福的生活	生日礼物	买不着
全国	幸福的孩子	结婚礼物	吃不着

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

2.用"多...啊"完成句子: Dùng "多...啊" để hoàn thành câu

(1) 这件衣服的颜色 _____ ,孩子们穿最好看。
(2) 上课的时候, 我去晚了, 你知道我 _____!
(3) 你没去过长城？那 _____!
(4) 你爸爸、妈妈都很健康, 你们全家 _____!
(5) 你新买的自行车坏了 , _____!

3. 完成对话 (用上祝愿、祝贺的话) Hoàn thành đối thoại (dùng lời cầu chúc, mong ước)

(1) A : 听说你的两张画儿参加了画展. _____ 。
B : 谢谢！欢迎参观 。
(2) A : 明天要考试了 。
B : _____ 。
(3) A : 我妈妈来了 , 我陪她去玩儿玩儿 。
B : _____!

4. 会话 Đàm thoại

(1) 你朋友考试的成绩很好, 你向他祝贺 。
(2) 你的朋友结婚, 你去祝贺他。

5. 听述 Nghe và kể lại

上星期英语系的同学用英语唱歌, 演话剧, 王兰、刘京都参加了。那些同学的英语说得真好, 歌唱得更好。以后我们要是能用汉语演话剧就好了。

刘京他们班演的话剧是全系第一。王兰唱歌是第三， 我们高兴极了。都去祝贺他们。

6. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Tập đọc các âm tiết thường dùng

yao	yàoshì	(要是)	wu	tiào wǔ	(跳舞)
	yàoshi	(钥匙)		wūzi	(屋子)
	yāoqǐng	(邀请)		fúwùyuán	(服务员)

(2) 朗读会话 Đọc rõ mẩu đàm thoại sau:

A : Xīnnián hǎo !
B : Xīnnián hǎo ! Zhù nǐ xīnnián kuàilè !
A : Zhù nǐmen quán jiā xìngfú !
B : Zhù nǐmen shēntǐ jiànkāng, shēnghuó yúkuài !
A : Xièxie !

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

七、写字　　VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

成	厂	厅	成							
绩	纟	纟	纟	绩	绩					
全	人	全								
班	王	玑	班							
祝	礻	礻	祝							
贺	力	加	贺							
猜	丿	犭	犭	犭	犭	犭	犭	猜		
着	丷	羊	羊	羊	羊	着				
盒	人	人	合	合	含	盒	盒	盒		
礼	礻	礼								
蛋	疋	虫	蛋	蛋	蛋					
只	口	只								
狗	丿	犭	犭	犭	犭	狗				
幸	土	土	幸	幸	幸	幸				
福	礻	礻	礻	福						
窗	宀	穴	穴	穴	穷	窗	窗			

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

劝告
quàngào
PERSUASION
KHUYÊN BẢO

第二十七课 Bài 27

你别抽烟了

Anh đừng hút thuốc nữa

Please don't smoke

一、句子 MẪU CÂU

189 我有点儿咳嗽。 Tôi hơi bị ho.
Wǒ yǒu diǎnr késou. *I have a cough.*

190 你别抽烟了。 Anh đừng hút thuốc nữa.
Nǐ bié chōu yān le. *Please don't smoke.*

191 抽烟对身体不好。 Hút thuốc không tốt cho sức khỏe.
Chōu yān duì shēntǐ bù hǎo *Smoking is not good for your health.*

192 你去医院看看吧。 Bạn đi bệnh viện khám đi !
Nǐ qù yīyuàn kànkan ba. *You'd better go to a hospital.*

193 你骑车骑得太快了。 Bạn chạy xe nhanh quá đấy .
Nǐ qí chē qí de tài kuài le. *You ride too fast.*

194 骑快了容易出事故。 Chạy nhanh dễ xảy ra tai nạn.
Qí kuài le róngyì chū shìgù. *You may have an accident if you ride fast.*

195 昨天清华大学前边出交通事故了。 Hôm qua, trước trường Đại học Thanh Hoa đã xảy ra tai nạn giao thông.
Zuótiān Qīnghuá Dàxué qiánbiān chū jiāotōng shìgù le. *There was a traffic accident in front of Qinghua University yesterday.*

196 你得注意安全啊！ Bạn phải chú ý đến sự an toàn nhé.
Nǐ děi zhùyì ānquán a ! *You must be careful about your own safety.*

二、会话 ĐÀM THOẠI

王兰：哥哥，你怎么了？
WángLán: Gēge , nǐ zěnme le ?
王林：没什么，有点儿咳嗽。
WángLín:Méi shénme, yǒu diǎnr késou.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

王 兰：你 别 抽 烟 了 。
WángLán: Nǐ bié chōu yān le .
王 林：我 每 天 抽 得 不 多 。
WángLín:Wǒ měitiān chōu de bù duō .
王 兰：那 对 身 体 也 不 好 。
WángLán: Nà duì shēntǐ yě bù hǎo .
王 林：我 想 不 抽，可 是 觉 得 不 舒 服 。
WángLín:Wǒ xiǎng bù chōu , kěshì juéde bù shūfu .
王 兰：时 间 长 了 就 习 惯 了 。
WángLán: Shíjiān cháng le jiù xíguàn le .
王 林：好，我 试 试 。今 天 先 吃 点 儿 药 。
WángLín: Hǎo, wǒ shìshi . Jīntiān xiān chī diǎnr yào .
王 兰：你 去 医 院 看 看 吧 。
WángLán: Nǐ qù yīyuàn kànkan ba .

* * *

王 兰：你 骑 车 骑 得 太 快 了 。这 样 不 安 全 。
WángLán: Nǐ qí chē qí de tài kuài le . Zhè yàng bù ānquán .
大 卫：我 有 事，得 快 点 儿 去 。
Dàwèi : Wǒ yǒu shì , děi kuài diǎnr qù .
王 兰：那 也 不 能 骑 得 这 么 快 。
WángLán: Nà yě bù néng qí de zhème kuài .
大 卫：没 关 系，我 骑 车 的 技 术 好 。
Dàwèi : Méi guānxì , wǒ qí chē de jìshù hǎo .
王 兰：骑 快 了 容 易 出 事 故 。昨 天 清 华
WángLán: Qíkuài le róngyì chū shìgù . Zuótiān Qīnghuá
大 学 前 边 出 交 通 事 故 了 。
Dàxué qiánbiān chū jiāotōng shìgù le .
大 卫：真 的 吗？
Dàwèi : Zhēn de ma ?
王 兰：你 得 注 意 安 全 啊！
WángLán: Nǐ děi zhùyì ānquán a !
大 卫：好，我 以 后 不 骑 快 车 了 。
Dàwèi : Hǎo, wǒ yǐhòu bù qí kuài chē le .

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 你别抽烟了。

去那儿　喝酒　骑快车

2. 你骑车骑得太快了。

写子　慢，睡觉　晚
起床　早，说汉语　快

3. 我以后不骑快车了。

抽很多烟　喝很多酒
开快车

*　　*　　*

1. 我头疼、咳嗽，可能感冒了。一会儿我去医院看病。
   Wǒ tóu téng, késou, kě néng gǎnmào le. Yíhuìr wǒ qù yīyuàn kàn bìng.
2. 每个人都要注意交通安全。
   Měi ge rén dōu yào zhùyì jiāotōng ānquán.
3. 小孩子不要在马路上玩儿。
   Xiǎoháizi bú yào zài mǎlù shang wánr.

四、生词　TỪ MỚI

1.	有点儿 yǒudiǎnr		có chút, hơi (hơi) *a little, slight.*
2.	咳嗽 késou	(动)	ho *to cough*
3.	抽 chōu	(动)	hút, rút *to smoke*
4.	烟 yān	(名)	thuốc lá, khói *cigarette*
5.	医院 yīyuàn	(名)	bệnh viện *hospital*
6.	事故 shìgù	(名)	sự cố, tai nạn *accident*
7.	交通 jiāotōng	(名)	giao thông *traffic*
8.	得 děi	(能愿)	phải, cần *must, have to, need*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

9.	注意 zhùyì	(动)	để ý, chú ý *to be careful*
10.	安全 ānquán	(形)	an toàn *safe*
11.	舒服 shūfu	(形)	dễ chịu, thoải mái *comfortable*
12.	习惯 xíguàn	(名,动)	thói quen, quen *habit, used to.*
13.	药 yào	(名)	thuốc *medicine*
14.	这样 zhèyàng	(代)	như thế, như thế này *in this way , like this*
15.	技术 jìshù	(名)	kỹ thuật *technique*
16.	头 tóu	(名)	cái đầu, hàng đầu *head*
17.	疼 téng	(形)	đau, nhức *painful, aching*
18.	感冒 gǎnmào	(名,动)	bệnh cảm, cảm *cold, catch (a) cold*
19.	病 bìng	(名,动)	bệnh, đau ốm *illness, sick*
20.	每 měi	(代)	mỗi *every*
21	马路 mǎlù	(名)	đường cái *street, road*

五、语法　　NGỮ PHÁP

1. "有点儿" 作状语: "有点儿" làm trạng ngữ

"有点儿" đứng trước động từ hoặc hình dung từ làm ***trạng ngữ*** chỉ mức độ nhẹ hoặc không được như ý.

(1) 这件事有点儿麻烦。
(2) 今天有点儿热。
(3) 他有点儿不高兴。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

2. 存现句 Câu chỉ sự tồn tại xuất hiện

Câu vị ngữ động từ chỉ người hoặc sự vật đang tồn tại, xuất hiện hoặc biến mất ở một nơi nào đó, gọi là câu chỉ sự tồn tại và xuất hiện. Ví dụ:

(1) 桌子上有一本汉英词典。
(2) 前边走来一个外国人。
(3) 上星期走了一个美国学生。

六、练习 BÀI TẬP

1. 用"有点儿", "(一)点儿"填空 Dùng "有点儿", "(一)点 儿" điền vào chỗ trống.

(1) 这件衣服 _____ 长, 请换一件短 _____ 的。
(2) 刚来中国的时侯, 我生活 _____ 不习惯,
现在习惯 _____ 了。
(3) 现在这么忙, 你应该注意 _____ 身体。
(4) 你病了, 得去医院看看, 吃 _____ 药。
(5) 他刚才喝了 _____ 酒, 头 _____ 疼, 现在
已经好 _____ 了。

2. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

(1) A : 我想骑车去北海公园。
B : 路太远, _____。
A : _____ 我不累。
B : 路上车多人多, 要 _____。
A : 谢谢。
(2) A : 我们唱唱歌吧。
B : _____, 现在十一点了, 大家都要休息了。
A : 好, _____。

3. 会话 (用上表示劝告的话) Đàm thoại (dùng câu có ý khuyên răn)

(1) 有个人在公共汽车上抽烟, 售票员和抽烟人对话。
Có một người hút thuốc trên xe buýt, người bán vé và anh ta nói chuyện với nhau.
(2) 有一个参观的人要照相, 可是这里不允许照相, 你告诉他并劝阻他。
Có một người khách tham quan muốn chụp hình, nhưng ở đây không được phép chụp, bạn nói cho anh ta biết và khuyên ngăn anh ta.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(3) 有一个人骑车，车后还带了一个人，这在中国是不行的，警察和骑车的人对话。

Có một người chở người khác trên xe đạp, điều này ở Trung Quốc là không được phép, cảnh sát và anh ta đối thoại.

4. 把下列句子改成存现句 Đổi những câu sau đây thành câu chỉ sự tồn tại và xuất hiện

例：有两个人往这边走来了。

→ 前边来了两个人。

(1) 有两个新同学到我们班来了。

(2) 一支铅笔、一个本子放在桌子上。

(3) 两个中国朋友到我们宿舍来了。

(4) 一辆汽车从那边开来了。

5. 听述 Nghe và kể lại

昨天是小刘的生日，我们去他家给他祝贺。他妈妈做的菜很好吃。我们喝酒、吃饭、唱歌、跳舞，高兴极了。大家劝 (quàn khuyên) 大卫别喝酒。为什么？他是骑摩托车 (mótuōchē xe gắn máy) 去的。他要是喝酒，就太不安全了。

6. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Tập đọc những âm tiết thường dùng

yu	Hànyǔ	(汉语)	jie	jiē diànhuà	(接电话)
	yùjiàn	(遇见)		jiějie	(姐姐)
	yì tiáo yú	(一条鱼)		jiè shū	(借书)
				jié hūn	(结婚)

(2) 朗读会话 Đọc rõ đoạn đàm thoại sau.

A : Bié jìnqu le .

B : Wèishénme ?

A : Tā yǒudiǎnr bù shūfu, shuìjiào le .

B : Nǐ zhīdao tā shì shénme bìng ma ?

A : Gǎnmào .

B : Chī yào le ma ?

A : Gāng chīguo .

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

七、写字 VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

咳	口	吖	吃	咳	咳					
嗽	口	吖	唕	呻	呻	呻	嗽			
抽	扌	扌	扣	扣	抽	抽				
烟	火	灬	灯	烟	烟					
医	匚	匚	匚	匡	医	医				
故	一	十	古	故						
注	氵	氵	注							
安	宀	安								
舒	人	𠆢	𠆢	𠆢	舍	舍	舒	舒	舒	
惯	忄	忄	忄	忄	忄	惯				
药	艹	艹	艹	药	药					
技	扌	扌	扑	技						
术	木	术								
头	丶	丶	亠	头	头					
疼	疒	疒	疒	疼	疼	疼				
冒	冃	冒								
病	疒	疒	疒	疒	病	病				
每	丿	𠂉	仁	每	每	每	每			
路	足	跻	路							

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

比较
bǐjiào
COMPARISON
SO SÁNH

第二十八课 Bài 28

今天比昨天冷

Hôm nay lạnh hơn hôm qua

It is colder today than it was yesterday

一、句子 MẪU CÂU

197 今天比昨天冷。
Jīntiān bǐ zuótiān lěng.
Hôm nay lạnh hơn hôm qua.
It's colder today than it was yesterday.

198 这儿比东京冷多了。
Zhèr bǐ Dōngjīng lěng duō le.
Nơi đây lạnh hơn Đông Kinh nhiều.
It's much colder here than in Tokyo.

199 东京的气温比
Dōngjīng de qìwēn bǐ
这儿高五、六度。
zhèr gāo wǔ、liù dù.
Nhiệt độ của Đông Kinh
cao hơn nơi đây năm, sáu độ.
The temperature in Tokyo is 5 to 6 degrees higher than that in here.

200 有时候下雨。
Yǒu shíhou xià yǔ.
Có khi trời mưa.
It rains sometimes.

201 天气预报说，
Tiānqì yùbào shuō,
明天有大风。
míngtiān yǒu dà fēng.
Dự báo thời tiết nói, ngày
mai có gió lớn.
The weather forecast says that there will be strong winds tomorrow.

202 明天比今天还冷呢。
Míngtiān bǐ jīntiān hái lěng ne
Ngày mai còn lạnh hơn hôm nay nữa.
I will be colder tomorrow than it is today.

203 那儿的天气跟
Nàr de tiānqì gēn
这儿一样吗？
zhèr yíyàng ma ?
Thời tiết ở nơi đó có
giống như ở nơi này không ?
Is the weather there the same as that here.

204 气温在零下二
Qìwēn zài língxià èr
十多度。
shí duō dù.
Nhiệt độ hai mươi mấy độ âm.
(dưới số không)
The temperature is over 20 degrees below zero.

二、会话 ĐÀM THOẠI

刘京：今天天气真冷。
Liújīng : Jīntiān tiānqì zhēn lěng.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

和 子 ：是 啊，今 天 比 昨 天 冷 。
Hézǐ : Shì a , jīntiān bǐ zuótiān lěng .
刘 京 ：这 儿 的 天 气，你 习 惯 了 吗？
Liújīng : Zhèr de tiānqì , nǐ xíguàn le ma ?
和 子 ：还 不 太 习 惯 呢 。 这 儿 比 东 京 冷 多 了 。
Hézǐ : Hái bú tài xíguàn ne . Zhèr bǐ Dōngjīng lěng duō le.
刘 京 ：你 们 那 儿 冬 天 不 太 冷 吗？
Liújīng : Nǐmen nàr dōngtiān bú tài lěng ma ?
和 子 ：是 的，气 温 比 这 儿 高 五 、六 度 。
Hézǐ : Shì de , qìwēn bǐ zhèr gāo wǔ 、liù dù .
刘 京 ：东 京 下 雪 吗 ？
Liújīng : Dōngjīng xià xuě ma ?
和 子 ：很 少 下 雪 。 有 时 候 下 雨 。
Hézǐ : Hěn shǎo xià xuě . Yǒu shíhou xià yǔ .
刘 京 ：天 气 预 报 说，明 天 有 大 风 ， 比
Liújīng : Tiānqì yùbào shuō , míngtiān yǒu dà fēng , bǐ
今 天 还 冷 呢 。
jīntiān hái lěng ne .
和 子 ：是 吗 ？
Hézǐ : Shì ma ?
刘 京 ：你 要 多 穿 衣 服，别 感 冒 了 。
Liújīng : Nǐ yào duō chuān yīfu , bié gǎnmào le .

* * *

玛 丽 ：张 老 师 ， 北 京 的 夏 天 热 吗 ？
Mǎlì : Zhāng lǎoshi , Běijīng de xiàtiān rè ma ?
张 ：不 太 热，大 概 三 十 二 、三 度 。你 们
Zhāng : Bú tài rè , dàgài sānshí' èr 、 sān dù . Nǐmen
那 儿 跟 这 儿 一 样 吗 ？
nàr gēn zhèr yíyàng ma ?
玛 丽 ：不 一 样，夏 天 不 热，冬 天 很 冷 。
Mǎlì : Bù yíyàng , xiàtiān bú rè , dōngtiān hěn lěng .
张 ：有 多 冷 ？
Zhāng : Yǒu duō lěng .
玛 丽 ：零 下 二 十 多 度 。
Mǎlì : Língxià èrshí duō dù .
张 ：真 冷 啊 ！
Zhāng : Zhēn lěng a !

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

玛丽 :可是，我喜欢冬天。
Mǎlì : Kěshì , wǒ xǐhuan dōngtiān .
张 :为什么。
Zhāng : Wèi shénme ?
玛丽 :可以滑冰滑雪。
Mǎlì : Kěyǐ huá bīng huá xuě .

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 今天 比 昨天 冷。

这儿	那儿	暖和
这本书	那本书	旧
他	我	瘦

2. 这儿 比 东京 冷 多了。

这儿	那儿	凉快
这本书	那本书	难
这条路	那条路	远
这个歌	那个歌	好听

3. 明天 比 今天 还 冷 呢。

那儿的东西	这儿	贵
那个颜色	这个	好看
那个孩子	这个	胖

* * *

1. 欢迎你秋天来北京，那时候天气最好，
Huānyíng nǐ qiūtiān lái Běijīng , nà shíhou tiānqì zuì hǎo
不冷也不热。
bù lěng yě bú rè .
2. 北京的春天 常常 刮风，不常下雨。
Běijīng de chūntiān chángcháng guā fēng, bù cháng xià yǔ.

四、生词 TỪ MỚI

1.	比 bǐ	(介, 动)	so, hơn, *(thi)* đấu *than, compare*
2.	气温 qìwēn	(名)	nhiệt độ *temperature*
3.	高 gāo	(形)	cao *high*
4.	度 dù	(量)	độ *degree*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

5.	有时候 yǒushíhou		có khi, có lúc, thỉnh thoảng *sometimes*
6.	下 xià	(动)	xuống, rơi *to rain, to fall*
7.	雨 yǔ	(名)	mưa *rain*
8.	预报 yùbào	(动)	báo trước, dự báo *to forecast*
9.	风 fēng	(名)	gió, phong *wind*
10.	冬天 dōngtiān	(名)	mùa đông *winter*
11.	雪 xuě	(名)	tuyết *snow*
12.	夏天 xiàtiān	(名)	mùa hè *summer*
13.	滑 huá	(动)	trượt, trơn *to skate*
14.	冰 bīng	(名)	nước đá, băng *ice*
15.	暖和 nuǎnhuo	(形)	ấm áp *warm*
16.	旧 jiù	(形)	cũ *old*
17.	瘦 shòu	(形)	ốm, gầy *thin*
18.	凉快 liángkuai	(形)	mát mẻ *cool*
19.	胖 pàng	(形)	mập, béo *fat*
20.	秋天 qiūtiān	(名)	mùa thu *autumn*
21.	春天 chūntiān	(名)	mùa xuân *spring*
22.	刮 guā	(动)	thổi, cạo (mặt) *to blow*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 用"比"表示比较: Dùng "比" chỉ sự so sánh

Giới từ "比" có thể dùng để so sánh tính chất, đặc điểm của hai sự vật. Ví dụ:

(1) 他比我忙。
(2) 他二十岁, 我十九岁, 他比我大。
(3) 今天比昨天暖和。
(4) 他唱歌唱得比我好。

Trong câu có từ "比" không thể dùng thêm các phó từ chỉ mức độ như "很, 非常, 太...". Ví dụ như không thể nói "他比我很大" hoặc "今天比昨天非常暖和" v.v...

2. 数量补语 Bổ ngữ số lượng

Trong câu vị ngữ hình dung từ có dùng "比" để so sánh, nếu muốn nói rõ sự chênh lệch cụ thể của hai sự vật, thì thêm từ chỉ số lượng vào sau vị ngữ để làm bổ ngữ. Ví dụ:

(1) 他比我大两岁。
(2) 他家比我家多两口人。

Nếu muốn nói mức độ hơn kém đại khái, có thể dùng "一点儿", "一些" để chỉ sự chênh lệch nhỏ, dùng "得" rồi thêm bổ ngữ trình độ"多" để chỉ sự chênh lệch lớn. Ví dụ:

(3) 他比我大一点儿(一些)。
(4) 这个教室比那个教室大得多。
(5) 他跳舞跳得比我好得多。

3. 用相邻的两个数表示概数 Dùng hai số liền nhau để chỉ số ước lượng

Dùng hai số kề nhau cùng một lúc có thể biểu thị một số ước lượng. Ví dụ: "零下三、四度", "二、三百人", "五、六十个房间"...

六、练习 BÀI TẬP

1. 熟读下列词语并选择造句 Đọc thuộc các từ ngữ sau rồi lựa ra một số để đặt câu

上楼	上飞机	上课	下雨
下楼	下飞机	下课	下雪
上星期	桌子上		
下星期	本子上		

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

2. 用"比"改写句子 Dùng "比" viết lại các câu sau

例：我有五本书，他有二十本书。
→ 他的书比我多。
或：我的书比他少。

(1) 我二十四岁，他二十岁。
(2) 昨天气温 27 度，今天 25 度。
(3) 他的毛衣很好看，我的毛衣不好看。
(4) 小王常常感冒，小刘很少有病。

3. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A：你怎么又感冒了？
B：这儿的春天 _____。(比、冷)
A：_____？
B：二十多度。
A：_____。(比、暖和)
B：这儿早上和晚上冷，中午暖和，_____。
A：时间长了，你就习惯了。

4. 回答问题 Trả lời câu hỏi

(1) 今天三十四度，昨天三十度，今天比昨天高几度？
(2) 小张家有五口人，小刘家只有三口人，小张家比小刘家 多几口人？
(3) 小王二十三岁，小刘二十二岁，小王比小刘大多了还是大 一点儿？
(4) 这个楼有四层，那个楼有十六层，那个楼比这个楼高多少层？

5. 听述 Nghe và kể lại

人们都说春天好，春天是一年的开始 (kāishǐ bắt đầu)，要是有一个好的开始，这一年就会很顺利。一天也是一样，早上是一天的开始，要是从早上就注意怎么样生活、学习、工作，这一天就 会过得很好。

让我们都爱 (ài yêu) 春天爱时间吧，要是不注意，以后会觉得遗憾的。

6. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Tập đọc các âm tiết thường dùng

jin	jīntiān	(今天)	chan	shēngchǎn	(生产)
	qǐngjìn	(请进)		chǎnshēng	(产生)
	bú yàojǐn	(不要紧)		chǎnpǐn	(产品)

(2) 朗读会话 Đọc rõ đoạn đàm thoại

A：Jīnnián dōngtiān bù lěng.
B：Shì bǐ qùnián nuǎnhuo.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

A : Dōngtiān tài lěng bù hǎo .
B : Zěnme ?
A : Róngyì yǒu bìng .

七、写字 VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

比	一	比	比	比						
温	氵	氵	氵	温	温	温	温			
度	广	广	广	广	广	度				
候	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	候	候	
预	了	了	了	予	予	予	预			
风	丿	几	风	风						
冬	夂	冬	冬							
雪	雪	雪	雪	雪						
夏	一	一	夏	夏						
滑	氵	氵	氵	氵	氵	氵	滑			
暖	日	日	日	日	暖	暖				
旧	丨	旧								
瘦	广	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒
	瘦									
胖	月	月	月	月	月	胖				
秋	禾	秋								
春	一	二	三	夫	夫	春				
刮	一	二	千	舌	刮					

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

爱好
àihào
HOBBY
SỞ THÍCH

第二十九课 Bài 29

我也喜欢游泳

Tôi cũng thích bơi lội

I also like swimming

一、句子 MẪU CÂU

205 你喜欢什么运动？
Ní xǐhuan shénme yùndòng?
Bạn thích môn vận động nào ?
What kind of sports do you like ?

206 爬山、滑冰、游泳我都喜欢。
Pá shān , huábīng , yóuyǒng wǒ dōu xǐhuan.
Leo núi,trượt băng, bơi lội tôi đều thích cả.
Mountaineering, skating and swimming are all my favourite sports.

207 你游泳游得好不好？
Ní yóuyǒng yóu de hǎo bu hǎo?
Bạn bơi có giỏi không ?
Do you swim well ?

208 我游得不好，没有你游得好。
Wǒ yóu de bù hǎo, méi yǒu nǐ yóu de hǎo.
Tôi bơi tồi, không bơi giỏi bằng anh.
I can't swim very well. You swim much better than I do.

209 谁跟谁比赛？
Shuí gēn shuí bǐsài ?
Ai thi đấu với ai ?
Which team plays against which team

210 北京队对广东队。
Běijīng duì duì Guǎngdōng duì .
Đội Bắc Kinh đấu với đội Quảng Đông.
The Beijing Team plays against the Guantung Team.

211 我在写毛笔字，没画画儿。
Wǒ zài xiě máobǐzì, méi huà huàr .
Tôi đang viết chữ bằng bút lông, không vẽ tranh.
I am not drawing , but writing with a writing brush.

212 我想休息一会儿。
Wǒ xiǎng xiūxi yíhuìr.
Tôi muốn nghỉ ngơi một lúc.
I want to have a rest.

二、会话 ĐÀM THOẠI

刘京：你喜欢什么运动？
Liújīng : Ní xǐhuan shénme yùndòng ?

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

大卫：爬山、滑冰、游泳我都喜欢。你呢？
Dàwèi : Pá shān , huá bīng , yóuyǒng wǒ dōu xǐhuan. Nǐ ne ?
刘京：我　常常　打篮球、打排球，也喜欢游泳。
Liújīng : Wǒ chángcháng dǎ lánqiú, dǎ páiqiú, yě xǐhuan yóuyǒng.
大卫：你游得好不好？
Dàwèi : Nǐ yóu de hǎo bu hǎo ?
刘京：我游得不好，没有你游得好。
Liújīng : Wǒ yóu de bù hǎo , méi yǒu nǐ yóu de hǎo .
明天　有排球比赛。你看吗？
Míngtiān yǒu páiqiú bǐsài . Nǐ kàn ma ?
大卫：谁跟谁比赛？
Dàwèi : Shuí gēn shuí bǐsài ?
刘京：北京队对　广东　队。
Liújīng : Běijīng duì duì Guǎngdōng duì .
大卫：那一定很有意思。我很想看，
Dàwèi : Nà yídìng hěn yǒuyìsi . Wǒ hěn xiǎng kàn ,
票一定很难买吧？
piào yídìng hěn nán mǎi ba ?
刘京：现在去买，可能买得着。
Liújīng : Xiànzài qù mǎi, kě néng mǎi de zháo .

*　　*　　*

玛丽：你在画画儿吗？
Mǎlì : Nǐ zài huà huàr ma ?
大卫：在写毛笔字，没画画儿。
Dàwèi : Zài xiě máobǐzì , méi huà huàr .
玛丽：你写得真不错！
Mǎlì : Nǐ xiě de zhēn bú cuò !
大卫：练了两个星期了。我没有和子写得好。
Dàwèi : Liàn le liǎng ge xīngqī le . Wǒ méiyǒu Hézǐ xiě de hǎo.
玛丽：我也很喜欢写毛笔字，可是一点儿也不会。
Mǎlì : Wǒ yě hěn xǐhuan xiě máobǐzì , kěshì yìdiǎnr yě bú huì .
大卫：没关系，你想学，王老师可以教你。
Dàwèi : Méi guānxi , nǐ xiǎng xué , Wáng lǎoshī kěyǐ jiāo nǐ.
玛丽：那太好了。
Mǎlì : Nà tài hǎo le .
大卫：写累了，我想休息一会儿。
Dàwèi : Xiě lèi le , wǒ xiǎng xiūxi yíhuìr .

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

玛丽：走，出去散散步吧。
Mǎlì : Zǒu , chūqu sànsan bù ba .

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 你游泳游得好不好？

跑步	快	，	打网球	好
洗衣服	干净			

2. 票一定很难买吧？

毛笔字	写	，	广东话	懂
日本饭	做	，	汉语	学

3. 我想休息一会儿。

坐	睡	玩儿	躺

* * *

1. 放假的时候，他常去旅行。
Fàng jià de shíhou , tā cháng qù lǚxíng .
2. 他每天早上打太极拳，晚饭后散步。
Tā měitiān zǎoshang dǎ tàijíquán , wǎnfàn hòu sàn bù .
3. 糟糕，我的钥匙丢了。
Zāogāo , wǒ de yàoshi diū le .

四、生词 TỪ MỚI

1.	运动 yūndòng	(名,动)	thể thao, vận động *sports*
2.	爬 pá	(动)	leo, trèo, bò *to climb*
3.	山 shān	(名)	núi *mountain*
4.	游泳 yóuyǒng	(动)	bơi lội *to swim*
5.	游 yóu	(动)	bơi, dạo chơi *to swim*
6.	比赛 bǐsài	(动,名)	thi đấu *match*
7.	队 duì	(名)	đội, hàng *team*
8.	毛笔 máobǐ	(名)	bút lông *writing brush*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

9.	练 liàn	(动)	tập, luyện *to practise*
10.	打 dǎ	(动)	đánh, chơi *(banh) to play*
11.	篮球 lánqiú.	(名)	bóng rổ *basket-ball*
12.	排球 páiqiú.	(名)	bóng chuyền *volleyball*
13.	教 jiāo	(动)	dạy *to teach, to instruct*
14.	散步 sànbù		đi dạo *to take a walk*
15.	跑步 pǎobù		chạy bộ *jogging*
16.	网球 wǎngqiú	(名)	quần vợt *tennis*
17.	躺 tǎng	(动)	nằm *to lie*
18.	放假 fàngjià		nghỉ phép *to be on vacation*
19.	旅行 lǚxíng	(动)	đi du lịch *to travel*
20	太极拳 Tàijíquán	(名)	Thái Cực Quyền *Taiji boxing*
21	钥匙 yàoshi	(名)	chìa khóa *key*

专名 Danh từ riêng

广东 Guǎngdōng	Tỉnh Quảng Đông

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 用"有"或"没有"表示比较: Dùng "有" hoặc "没有" để so sánh

Động từ "有" và dạng phủ định "没有" của nó có thể dùng để so sánh, biểu thị đạt tới hoặc chưa đạt tới một mức độ nào đó. Loại so sánh này thường dùng trong câu nghi vấn và dạng phủ định. Ví dụ:

(1) 你有他高吗？

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(2) 那棵树 (kē shù cây) 有五层楼那么高 。
(3) 广州没有北京冷 。
(4) 我没有你游得好 。

2. 时量补语(一) Bổ ngữ thời lượng (1)

Bổ ngữ thời lượng dùng để nói rõ một động tác hoặc một trạng thái kéo dài trong một khoảng thời gian bao lâu. Ví dụ:

(1) 我练了两个星期了 。
(2) 我们才休息了五分钟 。
(3) 火车开走一刻钟了 。
(4) 玛丽病了两天, 没来上课 。

3. 用"吧"的疑问句: Câu nghi vấn dùng "吧"

Khi đối với một sự việc nào đó đã có sự ước đoán nhưng chưa khẳng định được thì dùng trợ từ ngữ khí"吧" để hỏi. Ví dụ:

(1) 你最近很忙吧 ?
(2) 票一定很难买吧 ?
(3) 你很喜欢打球吧 ?

六、练习 BÀI TẬP

1. 给下面的词配上适当的动词, 组成动宾短语, 并选择 造句 Dùng động từ thích hợp để phối hợp với các từ sau đây tạo thành ngữ động tân, sau đó chọn ra để đặt câu:

排球	飞机	事故	礼物	问题	酒
汽车	电话	网球	生词	饭	歌

2. 把下面的句子改成正反疑问句 Đổi các câu sau thành câu hỏi chính phản:

例 : 你睡得好吗 ?
→ 你睡得好不好 ?
(1) 每天你起得早吗 ?
(2) 太极拳你打得好吗 ?
(3) 昨天的杂技演得好吗 ?
(4) 你走得快吗 ?

3. 把下面用"比"的句子改成用"没有"的否定句 Đổi các câu dùng "比" dưới đây thành câu phủ định dùng"没有"

(1) 他滑冰比我滑得好 。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(2) 王兰爬山比张老师爬得快。
(3) 他的收录机比我的大。
(4) 他画画儿画得比我好。

4. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

(1) A: _____?
B: 我喜欢打篮球。_____?
A: 我不喜欢打篮球。
B: _____?
A: 我喜欢爬山。
(2) A: _____?
B: 我不喜欢喝酒。
A: _____? 少喝一点儿没关系。
B: 我开车, 喝酒不安全。

5. 回答问题 Trả lời câu hỏi.

(1) 你喜欢吃什么饭菜? 喜欢不喜欢做饭?
(2) 休息的时候你喜欢作什么?
(3) 你喜欢喝什么? 为什么?

6. 听述 Nghe và kể lại.

汉斯有很多爱好 (ài hào sở thích), 他喜欢运动。冬天滑冰、夏天游泳。到中国以后他还学会打太极拳了。他画画儿也不错。他房间里的那张画就是他自己画的。可是他也有一个不好的爱好, 那就是抽烟。现在他身体不太好, 要是不抽烟, 他的身体一定比现在好。

7. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Đọc các âm tiết thường dùng

zuo	zuǒyòu	(左右)	jia	huíjiā	(回家)
	zuò liànxí	(做练习)		fàngjià	(放假)
	zuótiān	(昨天)		shūjià	(书架)

(2) 朗读会话 Đọc rõ mẩu đàm thoại sau:

A: Nǐ xǐhuan shénme?
B: Wǒ xǐhuan dòngwù.
A: Wǒ yě xǐhuan dòngwù.
B: Shì ma? Nǐ xǐhuan shénme dòngwù?
A: Wǒ xǐhuan xiǎo gǒu, nǐ ne?
B: Wǒ xǐhuan xióngmāo.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

七、写字 VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

运	一	二	云	运						
动	一	二	云	动						
爬	丿	厂	爪	爪	爬	爬	爬	爬		
游	氵	汸	汸	汸	游					
泳	氵	氵	氵	泳	泳	泳				
赛	宀	宀	宀	宀	宀	宀	寒	赛		
队	阝	队								
篮	竹	竹	筱	筱	筱	筱	篮	篮		
球	王	王	玗	玗	球	球	球			
排	扌	扌	扌	扌	扌	排	排	排	排	
散	一	十	廾	廾	肯	散				
步	丨	卜	止	止	牛	步	步			
跑	足	跑	趵	趵	跑	跑				
网	冂	冂	冈	网	网					
躺	身	躺	躺	躺	躺	躺				
假	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	假	
旅	方	方	方	方	旅	旅	旅			
拳	丷	兰	兰	兰	兰	拳				
钥	钅	钥								
匙	日	是	匙							

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

语言
yǔyán
LANGUAGE
NGÔN NGỮ

第三十课 **Bài 30**

请你慢点儿说

Xin ông nói chậm một chút

Please speak slowly

一、句子 MẪU CÂU

213 我的发音还差得远呢。
Wǒ de fāyīn hái chà de yuǎn ne.
Phát âm của tôi còn kém lắm !
My pronunciation is very poor.

214 你学汉语学了多长时间了？
Nǐ xué Hànyǔ xué le duō cháng shíjiān le ?
Bạn học tiếng Hoa bao lâu rồi ?
How long have you been learning Chinese ?

215 你能看懂中文报吗？
Nǐ néng kàndǒng Zhōngwén bào ma ?
Bạn đọc được báo tiếng Hoa không ?
Can you read Chinese newspaper ?

216 听和说比较难，看比较容易。
Tīng hé shuō bǐjiào nán, kàn bǐjiào róngyì.
Nghe và nói hơi khó, đọc tương đối dễ hơn.
Comparatively speaking, listening and speaking are difficult, while reading is easy .

217 你慢点儿说，我听得懂。
Nǐ màn diǎnrshuō , wǒ tīng de dǒng .
Ông nói chậm một chút, tôi có thể nghe hiểu.
If you speak slowly , I can understand what you say .

218 你忙什么呢？
Nǐ máng shénme ne ?
Bạn bận gì thế ?
What are you busy with ?

219 我父亲来了，我要陪他去旅行。
Wǒ fùqīn lái le , wǒ yào péi tā qù lǚxíng .
Ba tôi đã đến, tôi phải đưa ông đi du lịch.
My father has come, I am going to travel with him.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

220 除了广州、
Chúle Guǎngzhōu,
上海以外我们
Shànghǎi yǐwài, wǒmen
还要去香港。
hái yào qù Xiānggǎng,

Ngoài Quảng Châu, Thượng Hải ra chúng tôi còn muốn đi Hồng Kông nữa.

We are going to visit HongKong as well as Guanzhou and Shanghai.

二、会话 ĐÀM THOẠI

李红：你汉语说得很不错，发音很清楚。
LǐHóng: Nǐ Hànyǔ shuō de hěn bú cuò, fā yīn hěn qīngchu.
大卫：哪儿啊，还差得远呢。
Dàwèi : Nǎr a, hái chà de yuǎn ne.
李红：你学汉语学了多长时间了？
LǐHóng: Nǐ xué Hànyǔ xué le duō cháng shíjiān le ?
大卫：学了半年了。
Dàwèi : Xué le bàn nián le.
李红：你能看懂中文报吗？
LǐHóng: Nǐ néng kàn dǒng Zhōngwén bào ma ?
大卫：不能。
Dàwèi : Bù néng.
李红：你觉得汉语难不难？
LǐHóng: Nǐ juéde Hànyǔ nán bu nán ?
大卫：听和说比较难，看比较容易，可以查词典。
Dàwèi : Tīng hé shuō bǐjiào nán, kàn bǐjiào róngyì, kěyǐchá cídiǎn.
李红：我说的话，你能听懂吗？
LǐHóng: Wǒ shuō de huà, nǐ néng tīng dǒng ma ?
大卫：慢点儿说，我听得懂。
Dàwèi : Màn diǎnr shuō, wǒ tīng de dǒng.
李红：你应该多跟中国人谈话。
LǐHóng: Nǐ yīnggāi duō gēn Zhōngguó rén tán huà.
大卫：对，这样可以提高听和说的能力。
Dàwèi : Duì, zhèyàng kěyǐ tígāo tīng hé shuō de nénglì.

* * *

王兰：你忙什么呢？
WángLán: Nǐ máng shénme ne ?
和子：我在收拾东西呢，我父亲来了，我
Hézǐ : Wǒ zài shōushi dōngxi ne, wǒ fùqīn lái le, wǒ

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

要陪他去旅行。
yào péi tā qù lǚ xíng .
王兰：去哪儿啊？
WángLán: Qù nǎr a ?
和子：除了广州、上海以外，还要去香港。
Hézǐ : Chúle Guǎngzhōu, Shànghǎi yǐwài, hái yào qù Xiānggǎng .
我得给他当导游。
Wǒ děi gěi tā dāng dǎoyóu .
王兰：那你父亲一定很高兴。
WángLán: Nà nǐ fùqīn yídìng hěn gāoxìng .
和子：麻烦的是广东话、上海话我都听不懂。
Hézǐ: Máfan de shì Guǎngdōng huà, Shànghǎi huà wǒ dōu tīng bù dǒng.
王兰：没关系，商店、饭店都说普通话。
WángLán: Méi guānxi , shāngdiàn , fàndiàn dōu shuō pǔtōnghuà.
和子：他们能听懂我说的话吗？
Hézǐ : Tāmen néng tīngdǒng wǒ shuō de huà ma ?
王兰：没问题。
WángLán: Méi wèntí .
和子：那我就放心了。
Hézǐ : Nà wǒ jiù fàngxīn le .

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 现在你能看懂中文报吗？

下午	布置好	教室
明天	修好	电视
晚上	做完	翻译练习

2. 你学汉语学了多长时间了？
学了半年了。

看录相	一个小时
翻译句子	一个半小时
听录音	二十分钟
打电话	三分钟

3. 除了广州、上海以外，我们还要去香港。

饺子	包子	吃菜
京剧	话剧	看录相
手表	电视	买冰箱

* * *

1. 汉语的发音不太难，语法比较容易。
Hànyǔ de fā yīn bú tài nán , yǔfǎ bǐ jiào róngyì .

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

2. 我 预 习 了 一 个 小 时 生 词，现 在 这 些
Wǒ yùxí le yí ge xiǎoshí shēngcí, xiànzài zhè xiē
生 词 都 记 住 了 。
shēngcí dōu jìzhù le .

四、生词 TỪ MỚI

1.	发音 fāyīn		phát âm *pronunciation*
2.	比较 bǐjiào	(副,动)	tương đối, so sánh *comparatively*
3.	父亲 fùqīn	(名)	cha, ba *father*
4.	除了 ... 以外 chúle ... yǐwài		Ngoài ... ra *as well as*
5.	清楚 qīngchu	(形)	rõ ràng *clear*
6.	谈 tán	(动)	nói chuyện *to talk, to speak*
7.	提高 tígāo	(动,名)	nâng cao *to raise, to improve*
8.	能力 nénglì	(名)	khả năng, năng lực *ability*
9.	收拾 shōushi	(动)	thu dọn, dọn dẹp *to clean, to tidy up*
10.	当 dāng	(动)	làm, đảm đương *to serve as*
11.	导游 dǎoyóu	(名)	người hướng dẫn du lịch *travel guide*
12.	普通话 pǔtōnghuà	(名)	tiếng Phổ thông *common speech*
13.	放心 fàngxīn		an tâm, yên lòng *set one's mind at rest, feel relieved*
14.	完 wán	(动)	xong, hết *to finish, to end*
15.	包子 bāozi	(名)	bánh bao *steamed stuffed bun.*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

16. 录相 — ghi hình, video
lù xiàng — *video film*

17. 手表 (名) — đồng hồ đeo tay
shǒubiǎo — *watch*

18. 冰箱 (名) — tủ lạnh
bīngxiāng — *refrigerator*

19. 语法 (名) — ngữ pháp
yǔfǎ — *grammar*

20. 预习 (动) — chuẩn bị bài
yùxí — *to rehearse, to prereview*

21. 小时 (名) — giờ, tiếng đồng hồ
xiǎoshí — *hour*

22. 记 (动) — ghi, nhớ
jì — *to write down*

专名 Danh từ riêng

广州 Guǎngzhōu — Quảng Châu

香港 Xiānggǎng — Hồng Kông, Hương Cảng

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 时量补语 (二) Bổ ngữ thời lượng (2)

Khi sau động từ vừa có bổ ngữ thời lượng, lại vừa có tân ngữ, thì thường phải lặp lại động từ, bổ ngữ thời lượng được đặt sau động từ lặp lại. Ví dụ:

(1) 他们开会开了半个小时。
(2) 他念生词念了一刻钟。
(3) 他学英语学了两年了。

Nếu tân ngữ không phải là đại từ nhân xưng, thì bổ ngữ thời lượng có thể đặt giữa động từ và tân ngữ. Giữa bổ ngữ thời lượng và tân ngữ có thể thêm "的". Ví dụ:

(4) 他每天看半个小时电视。
(5) 他跳了半个多小时的舞。
(6) 我和妹妹打了二十分的网球。

Nếu tân ngữ hơi phức tạp hoặc cần nhấn mạnh tân ngữ, ta cũng có thể đặt tân ngữ ở đầu câu. Ví dụ:

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(7) 那件漂亮的毛衣他试了半天 。
(8) 那本小说他看了两个星期 。

2. "除了...以外" "Ngoài ... ra"

a. Biểu thị ý ngoài những thứ (sự việc, người) này, còn có những thứ (sự việc, người) khác. Đằng sau thường có "还, 也". Ví dụ:

(1) 和子和他父亲除了去上海以外, 还去广州、香港 。
(2) 除了小王以外, 小张、小李也会说英语 。

b. Chỉ người và sự vật được đề cập không bao gồm trong đó. Ví dụ:

(1) 这件事除了老张以外, 我们都不知道 。
(2) 除了大卫以外, 我们都去过长城了 。

六、练习 BÀI TẬP

1. 熟读下列词语并选择造句 Đọc thuộc các từ ngữ dưới đây và chọn ra để đặt câu:

听得不清楚	画得不好	说得不快	起得不早
听不清楚	画不好	说不快	起不早

2. 仿照例子改写句子 Dựa theo ví dụ để viết lại câu

例 : 我喜欢小狗, 还喜欢熊猫 。
→ 除了小狗以外, 我还喜欢熊猫 。

(1) 我每天都散步, 还打太极拳 。
(2) 明天的晚会我们唱歌, 还要跳舞 。
(3) 他有一个弟弟, 还有一个妹妹 。
(4) 我们学发音, 还学汉字 。

3. 按照实际情况回答问题 Dựa vào thực tế để trả lời câu hỏi

(1) 你什么时候来北京的 ? 来北京多长时间了 ?
(2) 来中国以前你学过汉语吗 ? 学了多长时间 ?
(3) 每星期你们上几天课 ?
(4) 你每天运动吗 ? 做什么运动 ? 运动多长时间 ?
(5) 每天你几点睡觉 ? 几点起床 ? 大概睡多长时间 ?

4. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A : 昨天的电影你看了吗 ?
B : _____ 。
A : _____ ?
B : 听不懂, 说得太快 。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

A : 我也是 _____ 。(要是 ... 能 ...)
B : 我们还要多练习听和说 。

5. 听述 Nghe và kể lại

有一个小孩儿学认 (rèn nhận) 字 。 老师在他的本子上写 "人" 字, 他学会了。第二天, 老师见到他, 在地上 (dìshang mặt đất) 写的 "人" 字很大, 他不认识了。老师说: "这不是 "人" 字吗 ? 你怎么忘了 ?" 他说 :" 这个人比 昨天那个人大多了, 我不认识他 。"

6. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Đọc các âm tiết thường dùng

xian	xiānsheng	(先生)	quan	quánbān	(全班)
	xiànzài	(现在)		quàngào	(劝告)
	wēixiǎn	(危险)		tàijíquán	(太极拳)

(2) 朗读会话 Đọc rõ mẩu đàm thoại sau:

A : nā ná nǎ nà
B : Nǐ liànxí fā yīn ne ?
A : Shì a , wǒ juéde fā yīn yǒu diǎnr nán .
B : Nǐ fā yīn hěn qīngchu.
A : Hái chà de yuǎn ne .
B : Yàoshi nǐ měitiān liànxí, jiù néng xué de hěn hǎo.

七、写字 VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

发	一	𠂇	发	发						
较	车	较								
亲	立	亲								
除	阝	阝	阝	除						
清	氵	氵	氵	氵	氵	清				
楚	木	林	楚							
谈	讠	讠	谈							

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

提	扌	扣	提							
拾	扌	扒	扒	拾						
导	𠂇	巳	导							
普	丷	立	立	立	普	普	普	普		
完	宀	宀	宀	完						
表	一	二	丰	圭	圭	表	表	表		
箱	竹	竹	箱							
法	氵	汁	法							
记	讠	记								

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

复习 (六)

Ôn tập VI

Review VI

一、会话 ĐÀM THOẠI

[阿里 (Ālǐ Ali) 、小王跟小李都很喜欢旅行,他们约好今天去天津 (Tiānjīn Thiên Tân) 玩。现在阿里和小王在火车站等小李]

阿里:小李怎么还不来?

小王:是不是他忘了?

阿里:不会的。昨天我给他打电话,说得很清楚,告诉他十点五十开车,今天我们在这儿等他。

小王:可能病了吧?

阿里:也可能有什么事,不能来了。

小王:火车马上开了,我们也不去了,回家吧。

阿里:去看看小李,问问他怎么回事 (zěnme huíshì Đã xảy ra việc gì thế !)。

* * *

(小李正在宿舍里睡觉,阿里和小王进来)

阿里:小李,醒醒 (xǐngxing Thức dậy)!

小王:我猜得不错吧,他真病了。

小李:谁病了?我没病。

阿里:那你怎么不去火车站呀 (yā trợ từ ngữ khí)?

小李:怎么没去呀,今天早上四点我就起床了,到火车站的时候才四点半。等了你们半天,你们也不来,我就回来了。我又累又困 (kùn buồn ngủ) 就睡了。

小王:我们的票是十点五十的,你那么早去作什么?

小李:什么?十点五十?阿里电话里说四点五十。

小王:我知道了,阿里说"十"和"四"差不多 (chà bù duō Gần giống nhau, na ná)。

小李:啊!我听错 (cuò nhầm) 了。

阿里:真对不起,我发音不好,让你白跑一趟 (bái pǎo yí tàng đi uổng công một chuyến)。

小李:没什么,我们都白跑了一趟。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

二、语法　　NGỮ PHÁP

几种表示比较的方法 Mấy cách biểu thị so sánh

1. 用副词"更"、"最"表示比较 Dùng phó từ "更" và "最" để so sánh

(1) 他汉语说得很好, 他哥哥说得更好 。
(2) 这次考试他的成绩最好 。

2. "有"表示比较 Dùng "有" để so sánh

(1) 你弟弟有你这么高吗？
(2) 这种苹果没有那种好吃 。
(3) 我没有他唱得好 。
(我唱得没有他好)
(我唱歌唱得没有他好)

3. "跟 ... 一样"表示比较 Dùng "跟...一样" để so sánh

(1) 今天的天气跟昨天一样 。
(2) 我买的毛衣跟你的一样贵 。

Ba phương pháp trên đều có thể biểu thị sự giống nhau, khác nhau và sự sai biệt, nhưng không thể chỉ rõ sự sai biệt cụ thể.

4. 用"比"表示比较 Dùng "比" để so sánh

(1) 今天比昨天热 。
(2) 我的自行车比他的新一点儿 。
(3) 他买的词典比我买的便宜两块钱 。
(4) 他打排球比我打得好得多 。
(他打排球打得比我好得多) 。

Dùng "比" để so sánh, không những có thể nêu lên sự sai biệt, mà còn có thể chỉ rõ sai biệt là bao nhiêu.

几种概数的表示方法 Mấy cách biểu thị số gần đúng (số ước lượng)

1. "几"表示"十"以下的不确定的数目："几" biểu thị số không xác định trong phạm vi dưới 10

(1) 衣柜里有几件衣服 。
(2) 书架上有三十几本中文书和几本词典 。

2. 两个相邻的数连在一起 Dùng hai số kề nhau đặt liền nhau

(1) 二层北边有七、八个房间 。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(2) 教室里有十五、六张桌子。
(3) 他来过两、三次。

3. "多"放在数目后，表示超过前边的数目。如"二十多"、"八十多"、"二百多"等等。"多" đặt sau con số, để chỉ một số lớn hơn số ở trước. Như: "二十多", "八十多", "二百多" v.v...

Khi "多" chỉ một số nguyên, thì đặt nó trước lượng từ hay danh từ không mang lượng từ. Ví dụ:

(1) 他带去五十多块钱。
(2) 最冷零下二十多度。
(3) 三十多年以前，他来过中国。

Khi "多" chỉ số lẻ sau số nguyên, thì đặt nó sau lượng từ hay danh từ không mang lượng từ. Ví dụ

(4) 他的小孩两岁多。
(5) 这支笔九块多钱。
(6) 他回家一年多了。

三、练习 BÀI TẬP

1. 按照实际情况回答问题 Dựa vào tình hình thực tế để trả lời câu hỏi

(1) 你有什么爱好？你最喜欢作什么？
(2) 你学过什么外语？你觉得难不难？
(3) 你在中国旅行过吗？除了普通话以外，哪儿的话容易懂？哪儿的话不容易懂？
(4) 你住的地方跟北京的天气一样不一样？北京的天气你习惯不习惯？
(5) 一年中你喜欢春天、夏天，还是喜欢秋天、冬天？为什么？

2. 会话 Đàm thoại

(1) 祝贺、祝愿 (生日、结婚、节日、毕业)

Chúc mừng, chúc tụng (sinh nhật, kết hôn, ngày lễ, tốt nghiệp)

祝你...好 (愉快、幸福)！
祝贺你 (了)！
我们给你祝贺生日来了！
祝你学习 (工作) 顺利！

谢谢！
谢谢大家！
多谢朋友们！

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(2) 劝告 (别喝酒 、别急、别不好意思)
Khuyên răn (đừng uống rượu, đừng vội (cuống), đừng xấu hổ (mắc cỡ) ...)
你开车, 别喝酒 。
他刚睡觉, 别说话 。
别急, 你的病会好的 。
学汉语要多说, 别不好意思 。

(3) 爱好 (运动、音乐、美术 ...)
Sở thích (thể thao, âm nhạc, mỹ thuật...)
你喜欢什么 ?
你喜欢作什么 ?
你最喜欢什么 ?

3. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A : 你学多长时间汉语了 ?
B : _____ 。
A : 你觉得听和说哪个难 ?
B : _____ 。
A : 写呢?
B : _____ 。
A : 现在你能看懂中文报吗 ?
B : _____ 。

4. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 声调练习: 第 3 声 + 第 4 声
Tập đọc thanh điệu: Thanh 3 + thanh 4

Kǒu shì	(口试)
Wǒ qù kǒu shì	(我去口试)
Wǔ hào wǒ qù kǒu shì	(五号我去口试)

(2) 朗读会话 Đọc rõ mẩu đàm thoại sau:
A : Nǐ zhīdao ma ? Dōngběi huà lǐ "rén" de fāyīn shì "yín".
B : Ò, yǒuyìsi .
A : Tāmen bù shuō chī ròu .
B : Shuō chī "yòu" shì bu shì ?
A : Nǐ xué de zhēn kuài .
B : Kěxī pǔtōnghuà wǒ xué de bú kuài .
A : Nà tài yíhàn le .

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

四、阅读短文　ĐỌC ĐOẠN VĂN NGẮN

小张吃了晚饭回到宿舍,刚要打开收音机, 就听见楼下有人叫他。他打开窗户往下看, 是小刘叫他。

小刘给他一张电影票, 让他星期日八点去看电影。 说好谁先到电影院谁就在电影院门口 (ménkǒu cửa) 等。

星期日到了。 小张先去看了一位朋友, 下午去商店买了一些东西 。七 点四十到电影院。他没看见小刘, 就在门口等。

差五分八点, 电影就要开始了, 可是小刘还没来。小张想, 小刘可能有事不来了,就一个人进电影院去了。电影院的同志对小张说: "八点没有电影, 是不是你弄错 (nòngcuò nhầm lẫn) 了 ?" 小张一看电影票, 那上边写的是上午八点 。小张想: 我太马虎了, 要是看看票, 或者 (huòzhě hoặc là) 问问小刘就好了 。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

旅游 (一)
lǚyóu
TRAVELLING
DU LỊCH (1)

第三十一课 Bài 31

那儿的风景美极了！

Phong cảnh ở đó rất đẹp

The scenery is very beautiful there

一、句子 MẪU CÂU

221 中国的名胜古迹多得很。
Zhōngguó de míngshèng gǔjī duō de hěn.
Danh lam thắng cảnh của Trung Quốc nhiều vô kể !
There are great many scenic spots and historical sites in China

222 你说吧，我听你的。
Nǐ shuō ba , wǒ tīng nǐ de.
Bạn nói đi, tôi nghe (theo) bạn.
Please go ahead, I'll leave it to you to decide what we shall do.

223 从这儿到桂林坐火车要坐多长时间？
Cóng zhèr dào Guìlín zuò huǒchē yào zuò duōcháng shíjiān?
Từ đây đến Quế Lâm, đi xe lửa phải đi mất bao lâu ?
How long will it take to go from here to Guilin by train.

224 七点有电影，现在去来得及来不及？
Qī diǎn yǒu diànyǐng, xiànzài qù lái de jí lái bu jí ?
7 giờ có phim, bây giờ đi có kịp không ?
There ' ll be a film at 7 o'clock. Can we get there in time if we start right now.

225 我们看电影去。
Wǒmen kàn diànyǐng qù.
Chúng ta đi xem phim.
Let's go and see a film !

226 我想买些礼物寄回家去。
Wǒ xiǎng mǎi xiē lǐwù jì huí jiā qù.
Tôi định mua một ít quà gởi về nhà .
I want to buy some present to mail back home.

227 上海的东西比这儿多得多。
Shànghǎi de dōngxi bǐ zhèr duō de duō.
Đồ ở Thượng Hải nhiều hơn đây nhiều.
There are much more commodities in Shanghai than (in) here.

228 你不是要去
Nǐ bú shì yào qù
Chẳng phải là bạn muốn đi du ngoạn Dự Viên hay sao ?

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

豫园游览吗？ *You want to visit the Yuyuan park don't you ?*
Yùyuán yǒulǎn ma ?

二、会话 ĐÀM THOẠI

大卫：快放假了，你想不想去旅行？
Dàwèi : Kuài fàngjià le , nǐ xiǎng bu xiǎng qù lǚxíng ?
玛丽：当然 想 。
Mǎlì : Dāngrán xiǎng .
大卫：中国的名胜古迹多得很，去哪儿呢？
Dàwèi : Zhōngguó de míngshèng gǔjī duō de hěn, qù nǎr ne ?
玛丽：你说吧，听你的。
Mǎlì : Nǐ shuō ba , tīng nǐ de .
大卫：先去桂林吧，那儿的风景 美极了。
Dàwèi : Xiān qù Guìlín ba , nàr de fēngjǐng měi jí le .
玛丽：从这儿到桂林坐火车要坐多长时间？
Mǎlì :Cóng zhèr dào Guìlín zuò huǒchē yào zuò duō cháng shíjiān?
大卫：大概得三十多个小时。我们在
Dàwèi : Dàgài děi sānshí duō ge xiǎoshí . Wǒmen zài
桂林玩儿三、四天，然后去上海。
Guìlín wánr sān , sì tiān , ránhòu qù Shànghǎi .
玛丽：这个计划不错，就这么办吧。七点有电影，
Mǎlì : Zhè ge jìhuà búcuò, jiù zhème bàn ba. Qī diǎn yǒu diànyǐng,
现在去来得及来不及？
xiànzài qù lái de jí lái bu jí ?
大卫：来得及。
Dàwèi : Lái de jí .
玛丽：我们看电影去吧。
Mǎlì : Wǒmen kàn diànyǐng qù ba .
大卫：走吧。
Dàwèi : Zǒu ba .

* * *

和子：去上海的时候，我想买些礼物寄回家去。
Hézǐ : Qù Shàng hǎi de shíhou, wǒ xiǎng mǎi xiē lǐwù jì huí jiā qù.
王兰：对，上海的东西比这儿多得多。
WángLán: Duì , Shànghǎi de dōngxi bǐ zhèr duō de duō .
和子：上海哪儿最热闹？
Hézǐ : Shànghǎi nǎr zuì rènao ?

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

王兰：南京路。那儿有各种各样的商店，
WángLán: Nánjīng lù. Nàr yǒu gèzhǒng-gèyàng de shāngdiàn,
买东西非常方便。
mǎi dōngxi fēicháng fāngbiàn.
和子：听说上海的小吃也很有名。
Hézǐ : Tīngshuō Shànghǎi de xiǎochī yě hěn yǒumíng.
王兰：你不是要去豫园游览吗？顺便
WángLán: Nǐ bú shì yào qù Yùyuán yóulǎn ma ? Shùnbiàn
尝尝那儿的小吃。
chángchang nàr de xiǎochī.
和子：上海是中国最大的城市。
Hézǐ : Shànghǎi shì Zhōngguó zuì dà de chéngshì.
王兰：对了，你还可以去参观一下儿工业
WángLán: Duì le , nǐ hái kěyǐ qù cānguān yíxiàr gōngyè
展览馆。
zhǎnlǎnguǎn.

注释 Chú thích

1. "你说吧，听你的" " *Bạn hãy nói đi, tôi nghe (theo) bạn !*"

Câu nói này có nghĩa: "*cho biết ý kiến của bạn đi, tôi sẽ làm theo ý kiến của bạn*". Khi đồng ý vô điều kiện với ý kiến của đối phương, ta có thể nói như thế.

2. "对了" "*Đúng rồi*"

Trong khẩu ngữ, khi người nói bỗng nhiên nhớ ra phải làm việc gì đó hoặc nói thêm một vấn đề gì đó, thì nói "对了".

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 我们 看电影 去。

开会	参观学校
游览名胜古迹	看话剧

2. 坐火车 要 坐 多长时间？

坐船	坐飞机
骑车	办手续

3. 我想买 些礼物 寄 回家去。

菜	送	,	药	寄
水果			带	

* * *

1. 王府井是北京最热闹的地方之一。
Wángfǔjǐng shì Běijīng zuì rènao de dìfang zhī yī.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

2. A: 我的圆珠笔找不到了。
Wǒ de yuánzhūbǐ zhǎo bu dào le.
B: 那不是你的圆珠笔吗?
Nà bú shì nǐ de yuánzhūbǐ ma?
A: 啊! 找到了。
À! Zhǎo dào le.

四、生词 TỪ MỚI

1.	名胜古迹 míngshèng gǔjì	(名)	danh lam thắng cảnh *scenic spots and historical sites*
2.	来得及 lái de jí		kịp *to be able to do something in time*
3.	来不及 lái bu jí		không kịp *too late to do ..., to have no time to*
4.	游览 yóulǎn	(动)	du ngoạn *to go sight-seeing*
5.	风景 fēngjǐng	(名)	phong cảnh *scenery*
6.	然后 ránhòu	(副)	sau đó *then*
7.	计划 jìhuà	(名、动)	kế hoạch *plan*
8.	办 bàn	(动)	làm *to do, to make*
9.	热闹 rènao	(形)	náo nhiệt, nhộn nhịp *bustling with excitement, lively*
10.	各 gè	(代)	các *every, each*
11.	非常 fēicháng	(形、副)	khác thường, vô cùng, rất *most, very*
12.	小吃 xiǎochī	(名)	món ăn nhẹ *refreshment*
13.	有名 yǒumíng	(形)	có tiếng, nổi tiếng *famous, well - known*
14.	顺便 shùnbiàn	(副)	nhân tiện, tiện thể *by the way, at one's convenience*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

15. 城市 (名) thành thị, thành phố
chéngshì *city*
16. 工业 (名) công nghiệp
gōngyè *industry*
17. 展览馆 (名) nhà triển lãm
zhǎnlǎnguǎn *exhibition hall*
18. 手续 (名) thủ tục
shǒuxù *procedure*
19. 水果 (名) trái cây
shuǐguǒ *fruit*
20. 之一 một trong những ...
zhī yī *one of ...*
21. 圆珠笔 (名) bút bi, viết bic
yuánzhūbǐ *ball-pen*

专名 Danh từ riêng

1. 桂林 Quế Lâm (Quảng Tây)
Guìlín
2. 南京路 Đường Nam Kinh
Nánjīnglù
3. 豫园 Dự Viên *(tên một công viên)*
Yùyuán

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 趋向补语(三) Bổ ngữ xu hướng (3)

Các động từ "上, 下, 进, 出, 回, 过, 起" phía sau thêm "来" hoặc "去" có thể làm bổ ngữ cho động từ khác chỉ phương hướng của động tác. Loại bổ ngữ này gọi là ***bổ ngữ xu hướng kép***. Ví dụ:

(1) 他从教室走出来了。
(2) 他想买些东西寄回去。

Quan hệ giữa người nói (hay sự vật được đề cập tới) với phương hướng mà"来" hoặc "去" biểu thị trong bổ ngữ xu hướng kép, vị trí của tân ngữ biểu thị nơi chốn đều giống như bổ ngữ xu hướng đơn.

(3) 上课了, 老师走进教室来了。
(4) 那些照片都寄回国去了。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

2. "不是 ... 吗 ?" "Chẳng phải ... sao ?"

"不是...吗 ?" tạo thành một câu phản vấn dùng để chỉ ý khẳng định, đồng thời lại có ý nhấn mạnh. Ví dụ:

(1) 你不是要去旅行吗 ? (你要去旅行)

(2) 这个房间不是很干净吗 ?(这个房间很干净)

六、练习 BÀI TẬP

1. 选择适当的动词组成动宾结构并造句 Chọn động từ thích hợp để tạo thành cụm động tân, rồi đặt câu:

例 : 字

(a) 写 那个孩子正在写字。

(b) 画

(1) 名胜古迹
- (a) 游览
- (b) 旅行

(2) 风景
- (a) 参观
- (b) 看

(3) 手续
- (a) 作
- (b) 办

(4) 能力
- (a) 提高
- (b) 练好

(5) 电影
- (a) 演
- (b) 开

(6) 自行车
- (a) 坐
- (b) 骑

2. 用动词及趋向补语完成句子 Dùng động từ và bổ ngữ xu hướng hoàn thành câu:

(1) 注意, 前边 _____ 一辆汽车。(开)

(2) 和子, 楼下有人找你, 你快 _____ 吧。(下)

(3) 下课了, 我们的老师 _____ 了。(走)

(4) 山上的风景很好, 你们快 _____ 吧。(爬)

3. 仿照例子, 把下面的句子改成疑问句 Dựa theo ví dụ, viết lại các câu sau thành câu nghi vấn

例 : 昨天我们跳舞跳了两个小时 。

→ 昨天你们跳舞跳了几个小时 ?

或 : 昨天你们跳舞跳了多长时间 ?

(1) 我来北京的时候, 坐飞机坐了十二个小时 。

(2) 昨天我爬山爬了三个小时 。

(3) 今天早上我吃饭吃了一刻钟 。

(4) 从这儿到北海, 骑车要骑一个多小时 。

(5) 昨天我们划船划了两个小时 。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

4.说话 Nói chuyện

介绍一个你游览过的名胜古迹。

Giới thiệu một danh lam thắng cảnh mà bạn đã tham quan.

提示：风景怎么样，有什么有名的东西。
你最喜欢什么，游览了多长时间。

Gợi ý : Phong cảnh như thế nào ? Có gì nổi tiếng ?
Bạn thích nhất cái gì ? Đã du ngoạn trong bao lâu ?

5. 听述 Nghe và kể lại

我喜欢旅行，旅行可以游览名胜古迹。旅行还是一种学习汉语的好方法 (fāngfǎ cách)。在学校，我习惯听老师说话，换一个人就不习惯。可是旅行的时候要跟各种各样的人说话，要问路、要参观、要买东西 ... ...，这是学习汉语的好机会 (jīhuì dịp, cơ hội)。放假的时候我就去旅行，提高我的听说能力。

6. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Đọc các âm tiết thường dùng.

shuo	shuōhuà	(说话)	qu	qùnián	(去年)
	xiǎoshuō	(小说)		chūqu	(出去)
	shuōmíng	(说明)		qǔdé	(取得)

(2) 朗读会话 Đọc rõ mẫu đàm thoại sau :

A : Fàngjià yǐhòu nǐ jìhuà zuò shénme ?
B : Wǒ xiǎng qù lǚxíng。
A : Nǐ qù nǎr ?
B : Qù Dōngběi。
A : Xiànzài Dōngběi duō lěng a !
B : Lěng hǎo a, kěyǐ kàn bīngdēng。

七、写字 VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

胜	月	月	月⁻	月=	胖	胜				
迹	亠	亠	亦	亦	亦	迹				
及	丿	乃	及							

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

览	𠂤	𠂤	览							
办	力	力	办							
闹	门	闩	闹							
各	夂	各								
城	土	圹	坊	城						
市	亠	市								
馆	饣	饣	饣	饣	饣	馆	馆			
续	纟	纟	纟	纟	纟	续	续			
之	丶	之								
圆	丨	冂	冂	圆	圆					
珠	王	王	玎	玠	珏	珠	珠			

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

旅游 (二)
lǚyóu
TRAVELLING
DU LỊCH (2)

第三十二课 Bài 32

你的钱包忘在这儿了！

Ví tiền của cô để quên ở đây !

You've left your purse (or wallet) here

一、句子 MẪU CÂU

229 你看见和子了吗？
Nǐ kànjiàn Hézǐ le ma ?
Bạn đã gặp Hezi chưa ?
Have you seen Hezi ?

230 你进大厅去找她吧。
Nǐ jìn dàtīng qù zhǎo tā ba .
Bạn hãy vào đại sảnh tìm cô ấy đi .
You'd better go and look for her in the hall.

231 你买到票了没有？
Nǐ mǎidào piào le méiyǒu ?
Bạn đã mua được vé chưa ?
Haven't you got the ticket ?

232 明天的票卖完了。
Míngtiān de piào mài wán le.
Vé ngày mai đã bán hết rồi .
The ticket for tomorrow are all sold out

233 您应该早点儿预订飞机票。
Nín yīnggāi zǎo diǎnr yùdìng fēijī piào .
Ông nên đặt mua trước vé máy bay sớm hơn một chút.
You should book your airplane tickets as early as possible.

234 我有急事，您帮帮忙吧！
Wǒ yǒu jí shì, nín bāngbang máng ba !
Tôi có việc gấp, ông giúp dùm cho một tí nhé !
I am sorry to bother you, but I have something urgent.

235 机票上写着十四点零五分起飞。
Jīpiào shang xiězhe shísì diǎn líng wǔ fēn qǐfēi.
Trên vé máy bay có ghi là 14 giờ 5 phút sẽ cất cánh.
The airplane ticket says that the plane leaves at 14:05

236 小姐，你的钱包忘在这儿了。
Xiǎojie, nǐ de qiánbāo wàngzài zhèr le .
Thưa cô, ví tiền của cô đã bỏ quên ở đây.
You're left your purse here , miss.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

二、会话　　ĐÀM THOẠI

刘京：你看见和子了吗？
LiúJīng: Nǐ kànjiàn Hézǐ le ma ?
玛丽：没看见。你进大厅去找她吧。
Mǎlì : Méi kànjiàn . Nǐ jìn dàtīng qù zhǎo tā ba .

*　　*　　*

刘京：和子，买到票了没有？
LiúJīng: Hézǐ , mǎidào piào le méiyǒu ?
和子：还没有呢。
Hézǐ : Hái méiyǒu ne .
刘京：快到南边六号窗口去买。
LiúJīng: Kuài dào nánbiān liù hào chuāngkǒu qù mǎi .
和子：买两张去上海的票。
Hézǐ : Mǎi liǎng zhāng qù Shànghǎi de piào .
售票员：要哪天的？
Shòupiàoyuán: Yào nǎ tiān de ?
和子：明天的有没有？
Hézǐ : Míngtiān de yǒu méiyǒu ?
售票员：卖完了。有后天的，要哪次的？
Shòupiàoyuán: Mài wán le . Yǒu hòutiān de , yào nǎ cì de ?
和子：我想白天到，买哪次好？
Hézǐ : Wǒ xiǎng báitiān dào , mǎi nǎ cì hǎo ?
售票员：买十三次吧。要硬卧还是软卧？
Shòupiàoyuán: Mǎi shísān cì ba . Yào yìng-wò háishi ruǎn-wò ?
和子：硬卧。
Hézǐ : Yìng-wò .

*　　*　　*

尼娜：到北京的飞机票有吗？
Nínà : Dào Běijīng de fēijī piào yǒu ma ?
售票员：三天以内的都没有了。你应该早点儿预订。
Shòupiàoyuán: Sān tiān yǐnèi de dōu méiyǒu le . Nǐ yīnggāi zǎo diǎnr yùdìng .
尼娜：同志，我有急事，帮帮忙吧！
Nínà : Tóngzhì , wǒ yǒu jí shì , bāngbang máng ba !

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

售票员：啊，有一张十五号的。
Shòupiàoyuán: Ā, yǒu yì zhāng shí wǔ hào de.
尼娜：我要了。这是我的护照。请问，从
Nínà: Wǒ yào le. Zhè shì wǒ de hùzhào. Qǐngwèn, cóng
这儿到北京要多长时间？
zhèr dào Běijīng yào duōcháng shíjiān?
售票员：一个多小时。
Shòupiàoyuán: Yí ge duō xiǎoshí.
尼娜：几点起飞？
Nínà: Jǐ diǎn qǐfēi?
售票员：您看，机票上写着十四点零
Shòupiàoyuán: Nínkàn, jīpiào shang xiězhe shí sì diǎn líng
五分起飞。
wǔ fēn qǐ fēi.

*　　*　　*

售票员：小姐，您的钱包忘在这儿了。
Shòupiàoyuán: Xiǎojie, nín de qiánbāo wàng zài zhèr le.
尼娜：太感谢你了。
Nínà: Tài gǎnxiè nǐ le.

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 你买到票了没有？

找到	钱包	拿到	护照
办完	手续	带来	词典

2. 你的钱包忘在这儿了。

他	行李	放，	她 衣服 挂
王先生	汽车		停

3. 你进大厅去找她吧。

进图书馆	回宿舍
到她家	进礼堂

*　　*　　*

1. A：我的汉语书忘在宿舍里了，怎么办？
Wǒ de Hànyǔ shū wàngzài sùshè lǐ le, zěnme bàn?
B：现在马上回宿舍去拿，来得及。
Xiànzài mǎshàng huí sùshè qù ná, lái de jí.
2. 大家讨论一下儿，哪个办法好？
Dàjiā tǎolùn yíxiàr, nǎ ge bànfǎ hǎo?

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

四、生词 TỪ MỚI

1. 大厅 (名) đại sảnh, phòng lớn
   dàtīng *hall*
2. 卖 (动) bán
   mài *to sell*
3. 预订 (动) đặt trước
   yùdìng *to book, to reserve*
4. 帮忙 giúp đỡ
   bāngmáng *to help*
5. 着 (助) *(trợ từ)*
   zhe *(structural particle)*
6. 小姐 (名) cô
   xiǎojie *miss, young lady*
7. 忘 (动) quên
   wàng *to forget, to leave*
8. 钱包 (名) *(bóp)* ví tiền
   qiánbāo *purse, wallet*
9. 南边 (名) phía nam
   nánbiān *on the south*
10. 窗口 (名) cửa sổ
    chuāngkǒu *window*
11. 白天 (名) ban ngày
    báitiān *day, time*
12. 硬卧 (名) giường cứng
    yìng-wò *hard sleeper*
13. 软卧 (名) giường mềm
    ruǎn-wò *soft sleeper*
14. 以内 trong vòng, nội trong
    yǐnèi *within, under*
15. 护照 (名) hộ chiếu
    hùzhào *passport*
16. 行李 (名) hành lý
    xíngli *luggage*
17. 挂 (动) treo, mắc, móc
    guà *to hang*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

18. 停 (动) dừng, ngừng, đậu
tíng *to stop*
19. 图书馆 (名) thư viện
túshūguǎn *library*
20. 礼堂 (名) hội trường
lǐtáng *auditorium*
21. 讨论 (动) bàn bạc, thảo luận
tǎolùn *to discuss*
22. 办法 (名) cách, biện pháp
bànfǎ *measure*

专名 Danh từ riêng

尼娜 Ni-Na *(tên một cô gái)*
Nínà

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 动作的持续 (一) Sự tiếp diễn của động tác.

Trợ từ động thái "着" đặt sau động từ, chỉ sự tiếp diễn của động tác hay trạng thái, dạng phủ định của nó là"没(有)...着". Ví dụ:

(1) 窗户开着,门没开着。
(2) 衣柜里挂着很多衣服。
(3) 书上边没写着你的名字。
(4) 他没拿着东西。

Câu hỏi chính phản của nó, có dạng "着... ...没有". Ví dụ:

(5) 门开着没有？
(6) 你带着护照没有？

2. "见"作结果补语: "见" làm bổ ngữ kết quả

"见" thường đặt sau "看" hay "听" để làm bổ ngữ kết quả. "看见" có nghĩa là "看到","听见" có nghĩa là "听到".

六、练习 BÀI TẬP

1. 根据情况,用趋向补语和下边的词语造句 Căn cứ tình huống, dùng bổ ngữ xu hướng và từ dưới đây để đặt câu:

例: 进 候机室 (说话人在外边)
→ 刚才他进候机室去了。
(1) 上 山 (说话人在山下)

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(2) 进　　教室　　(说话人在教室里)
(3) 进　　公园　　(说话人在公园外)
(4) 下　　楼　　(说话人在楼下)
(5) 回　　家　　(说话人在外边)

2.用动词加"着"填空 Dùng "động từ +着" điền vào chỗ trống

(1) 衣服在衣柜里 _____ 呢 。
(2) 你找钱包？不是在你手里 _____ 吗？
(3) 我的自行车钥匙在桌子上 _____，你去拿吧。
(4) 九楼前边 _____ 很多自行车。
(5) 我的本子上 _____ 我的名字呢，能找到。
(6) 参观的时候你 _____ 他去，他不认识那儿。

3.用"从...到..."回答问题 Dùng "从...到..." trả lời câu hỏi

(1) 每星期你什么时候上课？
(2) 你每天从几点到几点上课？从几点到几点做什么？
(3) 从你们国家到北京远不远？

4. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A：可以预订火车票吗？
B：_____，你去哪儿？
A：_____。
B：_____？
A：我要一张四月十号的。
B：_____？
A：要软卧。

5.根据下面的火车时刻表买票 Căn cứ vào bảng giờ tàu hỏa để mua vé:

火车的时刻表 BẢNG GIỜ TÀU HỎA

车次 chē cì chuyến	种类 zhǒng lèi loại (tàu)	起止点 qǐ zhǐ diǎn (ga) đi-đến	开车时间 kāichē shíjiān giờ đi	到达时间 dàodá shíjiān giờ đến
71	特快 (tèkuài: tốc hành)	北京 --- 天津	8：13	9：54
73	特快	北京 --- 天津	13：10	14：51
75	特快	北京 --- 西安	13：30	10：54
279	直快 (zhíkuài: tốc hành chạy suốt)	北京 --- 西安	19：25	15：24 (第二天)

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(1) 去天津 (Tiānjīn Thiên Tân) 可以买当天 (dàngtiān Ngày hôm đó) 的票

(2) 去西安 (Xī-ān: Tây An) 要提前三天预订 。

6. 听述 Nghe và kể lại

张三和李四去火车站, 进去以后, 离开车只 (zhǐ chỉ)有五分钟了。他们快跑, 张三跑得快, 先上了火车。他看见李四还在车下边, 急了, 就要下车。服务员说 :"先生, 不能下车, 车就要开了, 来不及了。" 张三说: "不行, 要走的是他, 我是送他来的。"

7. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện đọc các âm tiết thường dùng:

chu	chūlai	(出来)	érqiě	(而且)
	dàochù	(到处)	érzi	(儿子)
	chúqù	(除去)	ěrduo	(耳朵)
			èryuè	(二月)

(2) 朗读会话 Đọc rõ mẫu đàm thoại sau:

A : Huǒchē shang yǒudiǎnr rè .
B : Kāi chē yǐhòu jiù liángkuai le .
A : Zhè xiē dōngxi fàngzài nǎr ?
B : Fàngzài shàngbian de xínglijià shang .
A : Zhēn gāo a .
B : Wǒ bāng nǐ fàng .
A : Máfan nǐ le .
B : Bú kèqi .

七、写字 VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

斤	厂	斤	斤							
订	讠	订	订							
忘	亠	亡	忘							
南	一	十	冂	冇	冇	冇	冇	南		
硬	石	石	砩	硬	硬					

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

卧	一	𠂆	𠂇	𠂇	臣	臣	卧			
软	车	软								
内	冂	内								
护	扌	护								
李	木	李								
挂	扌	扗	挂							
停	亻	仃	停	停	停	停	停			
图	丨	冂	冈	冈	冈	图				
礼	礻	礼								
讨	讠	讨								
论	讠	讠	论							

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

旅游 (三)
lǚyóu
TRAVELLING
DU LỊCH (3)

第三十三课 Bài 33

有空房间吗？

Có phòng trống không ?

Are there any vacant rooms ?

一、句子 MẪU CÂU

237 终于到了桂林了。
Zhōngyú dào le Guìlín le.
Rốt cuộc cũng đến Quế Lâm rồi!
We've got to Guilin at last .

238 哎呀，累死了！
Āiyā , lèisǐ le !
Ôi chao ! Mệt chết đi được .
Oh, my God ! I am really worn out.

239 你只要找个离市中心近的旅馆就行。
Nǐ zhǐ yào zhǎo ge lí shì zhōngxīn jìn de lǚguǎn jiù xíng.
Bạn chỉ cần tìm một khách sạn gần trung tâm là được.
Any hotel would be okey if it is near the down town area.

240 你们在前边那个汽车站等我。
Nǐmen zài qiánbiān nà ge qìchē zhàn děng wǒ.
Các bạn đợi tôi ở trạm xe buýt phía trước kia.
At which bus stop ahead will you wait for me ?

241 请问，有空房间吗？
Qǐngwèn, yǒu kōng fángjiān ma?
Xin hỏi, có phòng trống không ?
Excuse me, but are there any vacant rooms here ?

242 现在没有空房间，都住满了。
Xiànzài méi yǒu kōng fángjiān, dōu zhùmǎn le.
Bây giờ không có phòng trống, đều ở đầy cả rồi !
All rooms are occupied .

243 那个包你放进衣柜里去吧。
Nà ge bāo nǐ fàng jìn yīguì li qù ba .
Cái túi đó, bạn để vào trong tủ áo đi.
Will you please put that bag into the wardrobe.

244 那个包很大，放得进去放不进去？
Nà ge bāo hěn dà, fàng de jìn qu fàng bu jìn qu ?
Cái túi đó rất lớn, để vào được hay không ?
Can you put that big bag into it ?

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

二、会话 ĐÀM THOẠI

大卫：终于到了桂林了。
Dàwèi : Zhōngyú dào le Guìlín le .
尼娜：哎呀，累死了！
Nínà : Āiyā , lèisí le !
玛丽：大卫，你快去找住的地方吧。
Mǎlì : Dàwèi , nǐ kuài qù zhǎo zhù de dìfang ba .
大卫：找什么样的旅馆好呢？
Dàwèi : Zhǎo shénmeyàng de lǚguǎn hǎo ne ?
玛丽：只要找个离市中心近的就行。
Mǎlì : Zhǐ yào zhǎo ge lí shì zhōngxīn jìn de jiù xíng
大卫：那你们慢慢地走，在前边那个
Dàwèi : Nà nǐmen mànmanr de zǒu , zài qiánbiān nà ge
汽车站等我。我去问问。
qì chē zhàn děng wǒ . Wǒ qù wènwen .

* * *

大卫：请问，有空房间吗？
Dàwèi : Qǐngwèn, yǒu kōng fángjiān ma ?
服务员：现在没有，都住满了。
Fúwùyuán: Xiànzài méiyǒu , dōu zhù mǎn le .
大卫：请您想想办法，帮个忙吧！
Dàwèi : Qǐng nín xiǎngxiang bànfǎ , bāng ge máng ba !
服务员：你们几位？
Fúwùyuán: Nǐmen jǐ wèi ?
大卫：两个女的，一个男的。
Dàwèi : Liǎng ge nǚ de , yí ge nán de .
服务员：你们等一会儿看看，可能有客人要走。
Fúwùyuán: Nǐmen děng yíhuìr kànkan, kěnéng yǒu kèren yào zǒu.

* * *

玛丽：这个房间很不错。窗户很大。
Mǎlì : Zhè ge fángjiān hěn bú cuò . Chuānghu hěn dà .
尼娜：我想洗澡。
Nínà : Wǒ xiǎng xǐ zǎo .
玛丽：先吃点儿东西吧。
Mǎlì : Xiān chī diǎnr dōngxi ba .

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

尼娜：我不饿，刚才吃了一块蛋糕。
Nínà : Wǒ bú è , gāngcái chī le yí kuài dàngāo .
玛丽：那个包你放进衣柜里去吧。
Mǎlì : Nà ge bāo nǐ fàngjìn yīguì li qù ba .
尼娜：包很大，放得进去放不进去？
Nínà : Bāo hěn dà , fàng de jìn qu fàng bu jìn qu ?
玛丽：你试试。
Mǎlì : Nǐ shìshi .
尼娜：放得进去。我的红衬衫怎么不见了？
Nínà : Fàng de jìn qu. Wǒ de hóng chènshān zěnme bú jiàn le?
玛丽：不是放在椅子上吗？
Mǎlì : Bú shì fàng zài yǐzi shang ma ?
尼娜：啊！刚放　的就忘了。
Nínà : À ! Gāng fàng de jiù wàng le .

注释 Chú thích

"累死了!" *"Mệt chết đi được"*

"死" làm bổ ngữ, ý chỉ mức độ đã đạt đến cực điểm.

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 累死了!

麻烦	忙	饿	渴	高兴	难

2. 只要找个离市中心近的旅馆就行。

穿	颜色好看	衣服
买	好用	笔
找	交通方便	饭店

3. 那个包你放进衣柜里去吧。

条裙子	箱子
条裤子	包
件毛衣	衣柜
瓶啤酒	冰箱

*　　*　　*

1. 餐厅在大门的旁边。
Cāntīng zài dàmén de pángbiān .
2. A:你洗个澡吧。
Nǐ xǐ ge zǎo ba .
B:不,我饿死了,先吃点儿东西再说。
Bù , wǒ èsǐ le , xiān chī diǎnr dōngxi zàishuō .

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

四、生词 TỪ MỚI

1. 终于 (副) rốt cuộc, cuối cùng
   zhōngyú *at last, finally*
2. 死 (动 ,形) chết
   sǐ *to die, dead*
3. 只要 ... 就 ... chỉ cần ... thì
   zhǐyào ... jiù ... *If ...then*
4. 市 (名) thành phố
   shì *city*
5. 中心 (名) trung tâm
   zhōngxīn *down town area*
6. 旅馆 (名) khách sạn
   lǚguǎn *hotel*
7. 空 (形) trống, rỗng
   kōng *vacant*
8. 满 (形) đầy, tràn
   mǎn *occupied , full*
9. 包 (名) cái bao, cái gói
   bāo *a bag*
10. 地 (助) *(trợ từ)*
    de *(structure particle)*
11. 位 (量) *(lượng từ chỉ người)*
    wèi *(measure word)*
12. 客人 (名) khách
    kèren *guest*
13. 洗澡 tắm, tắm rửa
    xǐ zǎo *to have a bath*
14. 饿 (形) đói
    è *hungry*
15. 衬衫 (名) áo sơ mi
    chènshān *shirt, blouse*
16. 椅子 (名) ghế tựa
    yǐzi *chair*
17. 裙子 (名) váy
    qúnzi *skirt*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

18. 箱子 xiāngzi (名) rương, vali *trunk, suitcase*
19. 裤子 kùzi (名) quần *trousers, pentallon*
20. 渴 kě (形) khát *thirsty*
21. 餐厅 cāntīng (名) phòng ăn *dining hall*
22. 再说 zàishuō (动 , 连) hãy tính, vả lại, hơn nữa. *furthermore*

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 形容词重叠与结构助词"地" Hình dung từ trùng điệp và trợ từ kết cấu "地"

Một số hình dung từ có thể trùng điệp, để chỉ mức độ gia tăng. Hình dung từ đơn âm tiết khi trùng điệp thì âm thứ hai đọc thành thanh 1 và cũng có thể dùng âm cuốn lưỡi. Như "好好儿", 慢慢儿" ...

Hình dung từ song âm tiết có dạng trùng điệp là "AABB", hai âm tiết lặp lại đọc thanh nhẹ. Ví dụ: "高高兴兴" (gāogao xìngxing), "干干净净" (gāngan jìngjing) ...

Hình dung từ đơn âm tiết sau khi trùng điệp, đứng làm trạng ngữ thì có thể dùng hay không dùng "地" đều được. Hình dung từ song âm tiết khi trùng điệp nói chung phải dùng"地". Ví dụ:

(1) 你们慢慢 (地) 走啊！
(2) 他高高兴兴地说 :"我收到了朋友的来信" 。
(3) 玛丽舒舒服服地躺在床上睡了。

2. 可能补语 (二) Bổ ngữ khả năng (2)

Giữa động từ và bổ ngữ xu hướng thêm "得" hoặc "不" sẽ thành bổ ngữ khả năng. Ví dụ:

(1) 他们去公园了, 十二点以前回得来 。
(2) 山很高, 我爬不上去 。

Câu hỏi chính phản của loại bổ ngữ này là đặt liền hai dạng khẳng định và phủ định với nhau. Ví dụ:

(1) 你们十二点以前回得来回不来 ?
(2) 门很小, 汽车开得进来开不进来 ?

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

六、练习　　BÀI TẬP

1. 填上适当的量词 Điền vào những lượng từ thích hợp

一 _____ 衬衫	两 _____ 裤子	一 _____ 裙子
一 _____ 桌子	三 _____ 马路	一 _____ 衣柜
四 _____ 小说	两 _____ 票	一 _____ 自行车
三 _____ 圆珠笔	一 _____ 小狗	三 _____ 客人

2. 把下面的句子改成正反疑问句 Đổi các câu hỏi sau sang câu hỏi chính phản :

例：　今天晚上六点你回得来吗？
→　今天晚上六点你回得来回不来？

(1) 那个门很小，汽车开得进去吗？
(2) 这个包里再放进两件衣服，放得进去吗？
(3) 这么多药水你喝得下去吗？
(4) 箱子放在衣柜上边，你拿得下来吗？

3. 用"只要...就"回答问题 Dùng "只要 ... 就 " trả lời câu hỏi

例：　明天你去公园吗？
→　只要天气好，我就去。

(1) 中国人说话，你听得懂吗？
(2) 你去旅行吗？
(3) 明天你去看杂技吗？
(4) 你想买什么样的衬衫？

4. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A：请问，一个房间 _____？
B：一天八十块。
A：_____？
B：有两张床。
A：_____？
B：很方便，一天二十四小时都有热水。
A：这儿能打国际电话吗？
B：_____。
A：好，我要一个房间。

5. 会话 Đàm thoại

在饭店看房间，服务员说这个房间很好，你觉得太贵了，想换一个。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

提示： 房间大小，有什么东西，能不能洗澡，是不是干净，一天多少钱，住几个人。

Bạn xem phòng ở khách sạn, nhân viên phục vụ nói phòng này rất tốt, bạn thì cảm thấy quá đắt, muốn đổi phòng khác.

Gợi ý: Phòng lớn hay nhỏ, có đồ đạc gì, có thể tắm rửa được không, có sạch sẽ không, một ngày bao nhiêu tiền, ở được mấy người.

6. 听述 Nghe và kể lại

这个饭店不错。房间不太大，可是很干净。每个房间都能洗澡，很方便。晚上可以看电视，听音乐。饭店的楼上有咖啡厅和舞厅。客人们白天在外边参观游览了一天，晚上喝杯咖啡，跳跳舞，可以好好地休息休息。

7. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Tập đọc các âm tiết thường dùng

	xìngmíng	(姓名)		huíjiā	(回家)
xing	zìxíngchē	(自行车)	hui	huì Hànyǔ	(会汉语)
	xīngqī	(星期)		huīfù	(恢复)

(2) 朗读会话 Đọc rõ mẩu đàm thoại sau:

A : Qǐngwèn , yǒu kōng fángjiān ma ?

B : Duìbuqǐ , xiànzài méi yǒu .

A : Shénme shíhou néng yǒu ?

B : Xiàwǔ liù diǎn .

A : Hǎo , liù diǎn zài lái .

七、写字 VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

终	纟	纹	终	终						
于	一	二	于							
死	一	歹	死							
满	氵	汁	汁	汁	浒	满	满			
位	亻	位								
澡	氵	沪	沪	澡	澡					

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

饿	饣	饿								
衬	丶	冫	衤	衤	衤	衬				
衫	丶	冫	衤	衤	衤	衫				
椅	木	杙	杙	杚	椅					
裙	衤	衤	衤	衤	衤	裙				
裤	衤	衤	衤	裤						
餐	丨	卜	歹	歺	歺	歺	餐	餐	餐	餐
	餐	餐								

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

看病
kàn bìng
TO SEE A DOCTOR
KHÁM BỆNH

第三十四课 Bài 34

我头疼

Tôi bị đau đầu

I have a headache

一、句子 MẪU CÂU

245 你怎么了？
Nǐ zěnme le ?
Ông làm sao thế ?
Is there any thing wrong with you ?

246 我头疼、咳嗽。
Wǒ tóuténg, késou .
Tôi nhức đầu, ho.
I have a headache and a cough.

247 我昨天晚上就开始不舒服。
Wǒ zuótiān wǎnshang jiù kāishǐ bù shūfu .
Tối hôm qua tôi bắt đầu khó chịu.
I began to feel unwell last night.

248 你把嘴张开，我看看。
Nǐ bǎ zuǐ zhāng kāi, wǒ kànkan.
Ông há miệng ra, tôi xem thử.
Please open your mouth and let me have a look.

249 吃两天药，就会好的。
Chī liǎng tiān yào , jiù huì hǎo de .
Uống hai ngày thuốc thì sẽ khỏi thôi .
Take medicine for two days and you will get well.

250 王兰呢？
WángLán ne ?
Vương Lan đâu?
Where is Wang Lan ?

251 我找了她两次，都不在。
Wǒ zhǎo le tā liǎng cì, dōu bú zài .
Tôi đã tìm cô ấy hai lần, đều không thấy.
I looked for her twice, but she was not in on both occasions.

252 她一出门就摔倒了。
Tā yì chū mén jiù shuāidǎo le .
Cô ta vừa ra khỏi cửa thì trượt té ngay.
No sooner had she left the room than she fall down.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

二、会话 ĐÀM THOẠI

大 夫 :你 怎 么 了 ?
Dàifu : Nǐ zěnme le ?
玛 丽 :我 头 疼 、咳 嗽 。
Mǎlì : Wǒ tóu téng, késou .
大 夫 :几 天 了 ?
Dàifu : Jǐ tiān le ?
玛 丽 :昨 天 上 午 还 好 好 的 , 晚 上 就
Mǎlì : Zuótiān shàngwǔ hái hǎohāo de, wǎnshang jiù
开 始 不 舒 服 了 。
kāishǐ bù shūfu le .
大 夫 :你 吃 药 了 吗 ?
Dàifu : Nǐ chī yào le ma ?
玛 丽 :吃 了 一 次 。
Mǎlì : Chī le yí cì .
大 夫 :你 把 嘴 张 开 , 我 看 看 。 嗓 子 有 点 儿 红 。
Dàifu : Nǐ bǎ zuǐ zhāng kāi wǒ kànkan . Sǎngzi yǒu diǎnr hóng.
玛 丽 :有 问 题 吗 ?
Mǎlì : Yǒu wèntí ma ?
大 夫 :没 什 么 。你 试 试 表 吧 。
Dàifu : Méishénme . Nǐ shìshi biǎo ba .
玛 丽 :发 烧 吗 ?
Mǎlì : Fā shāo ma ?
大 夫 :三 十 七 度 六 , 你 感 冒 了 。
Dàifu : Sānshíqī dù liù , nǐ gǎnmào le .
玛 丽 :要 打 针 吗 ?
Mǎlì : Yào dǎ zhēn ma ?
大 夫 :不 用 , 吃 两 天 药 就 会 好 的 。
Dàifu : Bú yòng , chī liǎngtiān yào jiù huì hǎo de .

* * *

和 子 :王 兰 呢 ? 我 找 了 她 两 次 , 都 不 在 。
Hézǐ : WángLán ne ? Wǒ zhǎole tā liǎngcì , dōu bú zài .
刘 京 :到 医 院 去 了 。
Liújīng : Dào yīyuàn qù le .
和 子 :病 了 吗 ?
Hézǐ : Bìng le ma ?

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

刘 京：不 是，她 受 伤 了。听 说 今 天 早 上
Liújīng: Bú shì, tā shòu shāng le. Tīngshuō jīntiān zǎoshang
她 一 出 门 就 摔 倒 了。
tā yì chū mén jiù shuāidǎo le.
和 子：去 哪 个 医 院 了？
Hézǐ : Qù nǎ ge yīyuàn le?
刘 京：可 能 是 第 三 医 院。
Liújīng: Kěnéng shì dì sān yīyuàn.
和 子：现 在 情 况 怎 么 样？伤 重 吗？
Hézǐ : Xiànzài qíngkuàng zěnmeyàng? Shāng zhòng ma?
刘 京：还 不 清 楚，检 查 了 才 能 知 道。
Liújīng: Hái bù qīngchu, jiǎnchá le cáinéng zhīdao.

注释 Chú thích

"王兰呢？""*Vương Lan đâu?*"

Câu hỏi dùng "呢", khi không có ngữ cảnh, là câu hỏi về nơi chốn. "王兰呢？" có nghĩa là "王兰在哪儿？"

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 你把嘴 张开。

窗户	开开，	他的信	送去
冰箱	打开，	铅笔	放好
门	锁上		

2. 我找了她两次，都不在。

问	说，	请	来
给	要，	约	去

3. 她一出门就摔倒了。

到家	吃饭，	放假	去旅行
关灯	睡觉，	起床	去锻炼

* * *

1. 他 发 了 两 天 烧，吃 药 以 后，今 天 好 多 了。
Tā fā le liǎng tiān shāo, chī yào yǐhòu, jīntiān hǎo duō le.
2. 他 住 院 了，每 天 打 两 针，上 午 一
Tā zhù yuàn le, měitiān dǎ liǎng zhēn, shàngwǔ yì
针，下 午 一 针。下 星 期 可 以 出 院 了。
zhēn, xiàwǔ yì zhēn. Xià xīngqī kěyǐ chū yuàn le.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

四、生词 TỪ MỚI

1. 开始 (动) bắt đầu
   kāishǐ *to begin*
2. 把 (介)
   bǎ *(preposition)*
3. 嘴 (名) mồm, miệng
   zuǐ *mouth*
4. 张 (动) mở, há
   zhāng *to open*
5. 一 ... 就 ... Vừa... thì
   yī ... jiù ... *no sooner ... than*
6. 摔 (动) ngã
   shuāi *to fall (down)*
7. 倒 (动) ngã, đổ
   dǎo *to slip, to fall (down)*
8. 嗓子 (名) cổ họng
   sǎngzi *throat*
9. 表 (名) đồng hồ đeo tay, cái cặp nhiệt độ,ống mạch
   biǎo *watch*
10. 发烧 sốt, phát sốt
    fā shāo *to run a fever*
11. 打针 chích *(thuốc)*, tiêm *(thuốc)*
    dǎ zhēn *to give an injection*
12. 受 (动) nhận, chịu, bị
    shòu *to suffer from*
13. 伤 (名,动) vết thương
    shāng *wound, to wound*
14. 情况 (名) tình trạng, tình hình
    qíngkuàng *situation*
15. 重 (形) nặng, nghiêm trọng
    zhòng *serious*
16. 铅笔 (名) bút chì
    qiānbǐ *pencil*
17. 锁 (动,名) khóa, cái khóa
    suǒ *to lock, lock*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

18. 关 (动) đóng, tắt
guān to close
19. 灯 (名) đèn
dēng light
20. 锻炼 (动) rèn luyện
duànliàn do physical training
21. 住院 nằm viện
zhùyuàn to be hospitalized
22. 出院 xuất viện, ra viện
chūyuàn to leave hospital

专名 Danh từ riêng

第三医院 Bệnh viện số 3
Dì-sān Yīyuàn

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 动量补语 Bổ ngữ động lượng

Động lượng từ kết hợp với số từ đặt sau động từ để nói rõ số lần xảy ra của động tác, tạo thành bổ ngữ động lượng. Ví dụ:

(1) 他只来过一次。
(2) 我找过他两次，他都不在。

"一下儿" làm bổ ngữ động lượng, ngoài việc có thể chỉ số lần của động tác, còn có thể chỉ động tác diễn ra trong thời gian ngắn, đồng thời mang ý nghĩa nhẹ nhàng, tùy tiện. Ví dụ:

(3) 给你们介绍一下儿。
(4) 你帮我拿一下儿。

2. "把"字句 (一) Câu động từ "把" (1)

Câu có từ "把" thường dùng để nhấn mạnh thêm sự xử trí và kết quả xử trí của động từ đối với sự vật nào đó. Trong câu có từ "把", giới từ "把" và tân ngữ của nó (vật bị xử trí) phải được đặt sau chủ ngữ và trước động từ, có tác dụng như một trạng ngữ. Ví dụ:

(1) 你把门开开。
(2) 我把信寄出去了。
(3) 小王把那本书带来了。
(4) 请你把那儿的情况介绍介绍。

Câu có từ "把" có các đặc điểm sau:

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

① Tân ngữ của từ "把" đã được người nói xác định ngầm. Vì thế không thể nói "把一杯茶喝了", mà chỉ có thể nói"把那杯茶喝了".

② Động từ chủ yếu của câu có từ "把" phải là động từ cập vật, có ý nghĩa xử trí hoặc chi phối. Các động từ không có ý nghĩa xử trí như "有, 是, 在, 来, 去, 回, 喜欢, 知道..." thì không thể dùng trong câu có từ "把".

③ Sau động từ trong câu có từ "把" cần phải có các thành phần khác, ví dụ như không thể nói "我把门开" mà phải nói "把门开 开"

3. "一... 就..." Vừa ... thì... (Hễ...thì...)

Có khi chỉ hai sự vật phát sinh liền nhau. Ví dụ:

(1) 他一下车就看见玛丽了 。

(2) 我们一放假就都去旅行了 。

Có khi phần đầu câu chỉ điều kiện, phần sau chỉ kết quả. Ví dụ:

(3) 他一累就头疼 。

(4) 一下雪, 路就很滑 。

六、练习 BÀI TẬP

1. 给下面的词配上适当的结果补语 Điền bổ ngữ kết quả thích hợp vào chỗ trống.

关 _____ 窗户　　张 _____ 嘴　　锁 _____ 门

开 _____ 灯　　吃 _____ 饭　　修 _____ 自行车

洗 _____ 衣服　　接 _____ 一个电话

2. 仿照例子, 把下面的句子改成"把"字句 Dựa theo ví dụ, đổi các câu dưới đây thành câu có từ "把"

例： 他画好了一张画儿 。

→ 他把那张画儿画好了 。

(1) 他打开了那个收录机 。

(2) 我弄丢了小王的杂志 。

(3) 我们布置好那个房间了 。

(4) 我摔坏了刘京的铅笔 。

3. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A : _____ 。

B : 我刚一病就住院了 。

A : _____ 。

B : 现在还正在检查, 检查了才能知道 。

A : _____ 。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

B : 我一定告诉你 。

A : 我 _____ 带来了 。 (把、书)

B : 谢谢 。

4. 会话 Đàm thoại

大夫和看病的人对话。(打球的时候, 手受伤了, 去医院看病)

Bác sĩ và bệnh nhân nói chuyện với nhau (trong lúc chơi banh, tay bị chấn thương, đi bệnh viện khám).

5. 听述 Nghe và kể lại

今天小王一起床就头疼, 不想吃东西, 他没去上课, 去医院看病了。大夫给他检查了身体, 问了他的情况 。

他不发烧, 嗓子也不红, 不是感冒 。昨天晚上他睡得很晚, 很长时间睡不着 。头疼是因为 (yīnwèi bởi vì) 睡得太少了 。大夫没给他药, 告诉他回去好好睡一觉就会好的 。

6. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Tập đọc các âm tiết thường dùng

zheng	zhèngzài	(正在)	xi	dōngxi	(东西)
	zhēngqǔ	(争取)		xībiān	(西边)
	zhěngqí	(整齐)		xǐzǎo	(洗澡)

(2) 朗读会话 Đọc rõ mẫu đàm thoại sau

A : Dàifu , wǒ dùzi téng .

B : Shénme shíhou kāishǐ de .

A : Jīntiān zǎoshang .

B : Zuótiān nǐ chī shénme dōngxi le ? Chī tài liáng de dōngxi le ma ?

A : Hē le hěn duō bīngshuǐ .

B : Kěnéng shì yīnwèi hē de tài duō le, chī diǎnr yào ba .

七、写字 VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

始	女	女厶	始							
把	扌	扌冂	扌冂	扌卫	把					
嘴	口	口丨	口卜	口止	口止	口此	口此	嘴		

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

摔	扌	扌	扌	扌	扌	挋	挋	挋	挋	摔
倒	亻	亻	伍	侄	倒					
嗓	口	吖	吖	嗓	嗓					
烧	火	烧	烧	烧						
针	钅	钅	针							
受	爫	爫	爫	受						
伤	亻	亻	亻	伤						
情	忄	忄	忄	忄	忄	情				
况	冫	冫	况							
重	一	二	亩	亩	重	重				
铅	钅	钅	铅							
锁	钅	钅	钅	钅	锁					
灯	火	灯	灯							
锻	钅	钅	钅	钅	钅	钅	钅	钅	锻	锻
炼	火	灯	灯	炼	炼	炼				

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

探望
tànwàng
TO PAY A VISIT
THĂM HỎI

第三十五课 Bài 35

你好点儿了吗？

Bạn đã đỡ chút nào chưa ?

Are you better now ?

一、句子 MẪU CÂU

253 我 想 买 点 儿
Wǒ xiǎng mǎi diǎnr
点 心 什 么 的 。
diǎnxīn shénme de .
Tôi muốn mua một chút điểm tâm gì đó.
I want to buy some refreshments and things.

254 没 什 么 好 点 心 、
Méi shénme hǎo diǎnxīn .
Không có điểm tâm gì ngon cả.
There aren't any good refreshments.

255 去 小 卖 部 看 看 ，
Qù xiǎo màibù kànkan ,
什 么 好 就 买 什 么 。
shénme hǎo, jiù mǎi shénme
Đến căng-tin xem thử, có cái gì ngon thì mua cái đó.
Let's go to the store to see if there are any thing good to buy.

256 医 院 前 边 修 路 ，
Yīyuàn qiánbiān xiūlù,
汽 车 到 不 了
qìchē dào bu liǎo
医 院 门 口 。
yīyuàn ménkǒu .
Phía trước bệnh viện đang sửa đường, xe hơi không tới cửa bệnh viện được.
The road is being repaired in front of the hospital, so the car can't reach its gate.

257 你 好 点 儿 了 吗 ？
Nǐ hǎo diǎnr le ma ?
Bạn đã đỡ chút nào chưa ?
Are you better now ?

258 看 样 子 ，你 好 多 了 。
Kàn yàngzi, nǐ hǎo duō le.
Coi bộ bạn đã đỡ nhiều rồi.
You look much better.

259 我 觉 得 一 天 比
Wǒ juéde yì tiān bǐ
一 天 好 。
yì tiān hǎo .
Tôi cảm thấy mỗi ngày một khỏe hơn.
I am feeling better each day.

260 我 们 给 你 带 来
Wǒmen gěi nǐ dài lái
一 些 吃 的 。
yìxiē chī de .
Chúng tôi mang đến cho bạn một ít đồ ăn đây.
We've brought you something to eat.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

二、会话　　ĐÀM THOẠI

玛丽：今天下午我们去看王兰，好吗？
Mǎlì　: Jīntiān xiàwǔ wǒmen qù kàn WángLán , hǎo ma ?
刘京：不行，今天不能看病人。明天下午可以。
Liújīng: Bù xíng, jīntiān bù néng kàn bìngrén. Míngtiān xiàwǔ kěyǐ.
大卫：给她送点儿什么呢？
Dàwèi : Gěi tā sòng diǎnr shénme ne ?
玛丽：我想给她买点儿点心什么的。
Mǎlì　: Wǒ xiǎng gěi tā mǎi diǎnr diǎnxīn shénme de .
大卫：没什么好点心，还是买些罐头
Dàwèi : Méi shénme hǎo diǎnxīn , háishi mǎi xiē guàntou
和水果吧。
hé shuǐguǒ ba .
玛丽：去小卖部看看，什么好就买什么。
Mǎlì　: Qù xiǎomàibù kànkan , shénme hǎo jiù mǎi shénme .
刘京：这　两　天医院前边修路，汽车到不
Liújīng : Zhè liǎng tiān yīyuàn qiánbiān xiūlù ,　qìchē dào bu
了医院门口。
liǎo yīyuàn ménkǒu .
玛丽：那怎么办？
Mǎlì　: Nà zěnme bàn ?
大卫：我们在前一站下车，从那儿走着去很近。
Dàwèi :Wǒmen zài qián yí zhàn xià chē, cóng nàr zǒu zhe qù hěn jìn

*　　*　　*

玛丽：王兰，你好点儿了吗？
Mǎlì　: WángLán, nǐ hǎo diǎnr　le ma ?
刘京：看样子，你好多了。
Liújīng: Kàn yàngzi, nǐ hǎo duō le .
王兰：我觉得一天比一天好。谢谢你们来看我。
WángLán:Wǒ juéde yì tiān bǐ yì tiān hǎo . Xièxie nǐmen lái kàn wǒ.
大卫：我们给你带来一些吃的。
Dàwèi : Wǒmen gěi nǐ dài lai yìxiē chī de .
王兰：你们太客气了，真不好意思。我好几
WángLán: Nǐmen tài kèqi le , zhēn bùhǎoyìsi . Wǒ hǎo jǐ
天没上课了。眼镜也摔坏了。
tiān méi shàng kè le . Yǎnjìng yě shuāi huài le .

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

刘 京 :你 别 着 急,老 师 让 我 告 诉 你,以 后 给 你 补 课。
Liújīng : Nǐ bié zháojí, lǎoshī ràng wǒ gàosu nǐ , yǐhòu gěi nǐ bǔkè .
玛 丽 :我 给 你 带 来 了 收 录 机,你 可 以 听 听
Mǎlì : Wǒ gěi nǐ dài lai le shōulùjī, nǐ kěyǐ tīngting
英 语 广 播 。
Yīngyǔ guǎngbō
王 兰 :多 谢 你 们 了 。
WángLán: Duōxiè nǐmen le .
大 卫 :你 好 好 休 息 , 下 次 我 们 再 来 看 你 。
Dàwèi : Nǐ hǎohāo xiūxi , xià cì wǒmen zài lái kàn nǐ .
王 兰 :再 见 !
WángLán: Zài jiàn !
三 人 :再 见 !
Sān rén: Zài jiàn !

注释 Chú thích

"我觉得一天比一天好。""*Tôi cảm thấy mỗi ngày một đỡ hơn*".

"一天比一天" làm trạng ngữ, chỉ sự biến đổi theo thời gian, mức độ biến đổi theo sự vật là càng tăng hay càng giảm. Cũng có thể nói: "一年比一年", "一次比一次" ...

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 买点儿点心什么的。

带	花	,	听	音乐
吃	面条	,	买	面包

2. 没什么好点心 , 还是买几个罐头吧。

节日	听音乐
糖	买水果
电视	看录相
杂志	看画报

3. 我们给你带来一些吃的 。

弄	感冒药	,	借	录相带
拿	英语书	,	买	磁带

* * *

1. 天 很 黑 , 看 样 子 要 下 雨 了 。
Tiān hěn hēi , kàn yàngzi yào xià yǔ le .
2. 人 民 的 生 活 一 年 比 一 年 幸 福 。
Rénmín de shēnghuó yì nián bǐ yì nián xìngfú .
3. 那 个 戴 眼 镜 的 人 是 谁 ?
Nà ge dài yǎnjìng de rén shì shuí ?

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

四、生词 TỪ MỚI

1. 点心 (名) đồ ăn nhẹ , điểm tâm
diǎnxīn *refreshments, pastry*
2. 小卖部 (名) căng-tin
xiǎomàibù *store, shop*
3. 了 (动) hiểu rõ, xong, kết thúc
liǎo *to know, to understand*
4. 门口 (名) cổng, cửa
ménkǒu *entrance, doorway*
5. 看样子 coi bộ, trông dáng, trông vẻ
kàn yàngzi *seems ..., one looks ...*
6. 病人 (名) người bệnh, bệnh nhân
bìngrén *patient*
7. 罐头 (名) đồ hộp
guàntou *canned food*
8. 眼镜 (名) kiếng (đeo), mắt kiếng
yǎnjìng *glasses*
9. 着急 (形) sốt ruột, lo cuống
zháojí *uneasy*
10. 补 (动) bổ sung, bù đắp
bǔ *to repair*
11. 广播 (名,动) phát thanh
guǎngbō *to broadcast*
12. 面条 (动) mì sợi
miàntiáo *noodles*
13. 面包 (名) bánh mì
miànbāo *bread*
14. 节目 (名) màn trình diễn, tiết mục
jiémù *program*
15. 糖 (名) kẹo, đường
táng *sweets*
16. 杂志 (名) tạp chí
zázhì *magazine*
17. 画报 (名) báo ảnh
huàbào *pictorial*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

18.	录相 lùxiàng	(名)	video *video*
19.	录相带 lùxiàngdài	(名)	băng video *video tapes*
20.	磁带 cídài	(名)	băng từ *(băng cát-xét)* *tapes*
21.	黑 hēi	(形)	đen, tối *black*
22.	戴 dài	(动)	đeo, mặc, đội *to wear, to put on*

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 疑问代词"什么" Đại từ nghi vấn"什么"

Đại từ nghi vấn "什么" ngoài cách dùng trong câu hỏi, còn có mấy cách dùng sau đây:

a."什么" thêm "的" đặt sau một hoặc nhiều thành phần ngang hàng biểu thị ý "等等" hoặc "...之类". Ví dụ:

(1) 我们带着一些水果、罐头什么的, 去看王兰 。

(2) 跑步、打球、游泳什么的, 他都喜欢 。

b. Thay thế cho sự vật hay người không được khẳng định, sau khi bỏ "什么" đi, ý nghĩa không thay đổi, chỉ có giọng điệu hơi thẳng thừng. Ví dụ:

(3) 没什么好点心 。

(4) 你去上海, 我没什么不放心的 。

c. "什么" khi được đặt trước "都", "也" sẽ đề cập đến tất cả sự vật trong phạm vi đang được đề cập, không có ngoại lệ. Ví dụ:

(5) 王兰病了, 什么都不想吃 。

(6) 我什么也不知道 。

d. Có khi có hai từ "什么" trước sau đối ứng nhau, biểu thị cái trước quyết định cái sau (ta dịch là: "*cái gì ... cái ấy*"). Ví dụ:

(7) 什么好就买什么 。

(8) 什么最好吃, 我就吃什么 。

2. 动词"了"作可能补语 Động từ"了"làm bổ ngữ khả năng

Động từ "了" có nghĩa là hoàn tất, kết thúc, thường được đặt sau một động từ khác, tạo thành bổ ngữ khả năng, đánh giá khả năng thực hiện của hành vi (có thể hoặc không thể). Ví dụ:

(1) 明天你去得了公园吗 ?

(2) 他病了, 今天上不了课了 。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

Có khi làm bổ ngữ khả năng, nó vẫn có ý chỉ sự hoàn tất (kết quả). Ví dụ:

(3) 这么多菜, 我一个人吃不了 。

(4) 做这点儿练习, 用不了半个小时 。

六、练习 BÀI TẬP

1. 把下面句子改成用"什么"的问句 Đổi các câu sau thành câu hỏi với từ"什么"

(1) 我们学习外语 。

(2) 我喜欢红颜色的毛衣 。

(3) 他昨天晚上开始嗓子疼的 。

(4) 他要去桂林旅行 。

2. 仿照例子, 用"什么"改写句子 Dựatheo ví dụ, dùng"什么" để viết lại các câu sau

例： 水果好就买水果, 罐头好就买罐头 。

→ 什么好就买什么 。

(1) 京剧好就看京剧, 杂技好就看杂技 。

(2) 杂志容易懂就看杂志, 报容易懂就看报 。

(3) 烤鸭好吃就吃烤鸭, 饺子好吃就吃饺子 。

(4) 喜欢红的就买红的, 喜欢黑的就买黑的 。

3. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

(1) 用上 "什么": Dùng "什么"

A : _____ ?

B : 我喜欢游泳, 可是游得不好 。

A : _____ ?

B : 去年夏天才开始学 。

(2) 用上 "什么 ... 什么 ..." Dùng "什么 ...什么..."

A : 你要买什么颜色的衬衫 ?

B : _____ 。

A: 你什么时候去 ?

B: _____ 。(有空儿)

(3)

A : 前边怎么有那么多人, 那么多车 ?

B : _____ 。(看样子 事故)

A: 要等多长时间才能过去 ?

B: _____ 。(看样子)

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

4. 会话 Đàm thoại

去医院看病人，与病人一起谈话。
提示：医院生活怎么样，病（的）情(况) 怎么样，要什么东西等。
Đi bệnh viện thăm và nói chuyện với người bệnh.
Gợi ý:Sinh hoạt ở bệnh viện thế nào, bệnh tình ra sao, cần thứ gì ?...

5. 听述 Nghe và kể lại

小王住院了，上星期六我们去看她了。她住的病房有四张病床。有一张是空的，三张病床都有人。我们去看她的时候，她正躺着看书呢。看见我们她高兴极了。她说想出院，我们劝 (quàn khuyên) 她不要着急，出院后我们帮她补英语，想吃什么就给她送去。她很高兴，不再说出院的事了。

6. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Đọc các âm tiết thường dùng

ba	bā ge	(八个)	fa	chūfā	(出发)
	zǒuba	(走吧)		fāngfǎ	(方法)
	bàba	(爸爸)		fā shāo	(发烧)

(2) 朗读会话 Đọc rõ mẫu đàm thoại sau

A : Qǐngwèn, WángLán zhùzài jǐ hào bìngfáng ?
B: Tā zài wǔ hào dì-yī chuáng, kěshi jīntiān bù néng kàn bìngrén.
A : Wǒ yǒu diǎn jí shì, ràng wǒ jìnqu ba .
B : Shénme shì ?
A :Tā xiǎng chī bīngjílín , xiànzài bú sòng qu jiù děi hē bīngshuǐ le .
B : Méi guānxi, wǒ kěyǐ gěi tā fàng zài bīngxiāng li .

七、写字 VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

部	立	音	部							
罐	丿	𠂉	𠂉	𠂉	缶	缶	缶	罐	罐	罐
	罐	罐	罐	罐	罐	罐				
眼	目	目	目	目	眼	眼	眼			

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

镜	钅	钅	镜	镜						
播	扌	扌	播	播						
糖	米	粉	粉	粉	粉	粉	糖			
志	士	志								
带	一	十	卅	卅	卅	卅	带			
磁	石	矿	矿	矿	矿	磁	磁			
黑	丨	冂	冂	冂	冂	冂	罒	罒	黑	
戴	一	十	土	𢦏	𢦏	𢦏	𢦏	𢦏	戴	戴

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

复习 (七)
Ôn tập VII
Review VII

一、会话 ĐÀM THOẠI

A: 你去过四川 (Sìchuān Tứ Xuyên) 吗？看过乐山大佛 (Lèshān Dàfó Lạc sơn Đại Phật)吗？
B: 我去过四川，可是没看过乐山大佛。
A: 没看过？那你一定要去看看这尊 (zūn pho tượng) 有名的大佛！
B: 乐山大佛有多大？
A: 他坐着从头到脚 (jiǎo chân) 就有71米 (mǐ mét)。他的头有14米长，耳朵 (ěrduo tai) 7米长。
B: 啊，真大啊！他的耳朵有7米长，那他的脚一定更长了。
A: 那当然。大佛的脚有多长，我记不清楚了。不过可以这样说，他的一只脚上可以停五辆大汽车。
B: 真了不起(liǎo bu qǐ ghê gớm)！这尊大佛是什么时候修建 (xiūjiàn xây dựng) 的？
A: 唐代 (Tángdài Đời Đường) 就修建了，大佛在那儿已经坐了一千 (qiān ngàn) 多年了。你看，这些照片都是在那儿照的。
B: 照得不错。那儿的风景也很美。你是什么时候去的？
A: 1986年9月坐船去的。我还想再去一次呢。
B: 听了你的介绍，我一定去看看大佛。要是你有时间我们一起去，就可以请你当导游了。
A: 没问题。

二、语法 NGỮ PHÁP

几种补语 Mấy loại bổ ngữ

1. 程度补语 Bổ ngữ trình độ

Bổ ngữ trình độ thường do hình dung từ đảm nhiệm. Ngữ động từ và phó từ cũng có thể làm bổ ngữ trình độ. Hầu hết bổ ngữ trình độ đều có mang từ"得", cũng có loại không mang"得". Ví dụ:

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(1) 老师说得很慢。

(2) 他高兴得不知道说什么好。

(3) 这儿比那儿冷得多。

(4) 那只小狗可爱极了。(bổ ngữ trình độ không mang "得")

2. 结果补语 Bổ ngữ kết quả

(1) 你看见和子了吗？

(2) 你慢点儿说，我能听懂。

(3) 玛丽住在九楼。

(4) 我把啤酒放在冰箱里了。

3. 趋向补语 Bổ ngữ xu hướng

(1) 王老师从楼上下来了。

(2) 玛丽进大厅去了。

(3) 他买回来很多水果。

(4) 那个包你放进衣柜里去吧。

4. 可能补语 Bổ ngữ khả năng

Trước bổ ngữ kết quả và bổ ngữ xu hướng đơn hoặc kép, thêm "得" hoặc "不", đều có thể tạo thành bổ ngữ khả năng. Ví dụ:

(1) 练习不太多，今天晚上我做得完。

(2) 我听不懂你说的话。

(3) 现在去长城，下午两点回得来回不来？

(4) 衣柜很小，这个包放不进去。

5. 数量补语 Bổ ngữ số lượng

(1) 姐姐比妹妹大三岁。

(2) 大卫比我高一点儿。

(3) 那本词典比这本便宜两块多钱。

6. 动量补语 Bổ ngữ động lượng

(1) 来北京以后，他只去过一次动物园。

(2) 我去找了他两次。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

7. 时量补语 Bổ ngữ thời lượng

(1) 我们休息了二十分种。
(2) 他只学了半年汉语。
(3) 大卫做练习做了一个小时。
(4) 小王已经毕业两年了。

结构助词"的"、"得"、"地" Trợ từ kết cấu "的","得" và "地"

"的" đứng giữa định ngữ và trung tâm ngữ. Ví dụ:
(1) 穿白衣服的同学是他的朋友。
(2) 那儿有个很大的商店。
"得" đứng giữa động từ vị ngữ và bổ ngữ. Ví dụ:
(3) 我的朋友在北京过得很愉快。
(4) 这些东西你拿得了拿不了？
"地" đứng giữa trạng ngữ và động từ vị ngữ. Ví dụ:
(5) 小刘高兴地说："我今天收到三封信。
(6) 中国朋友热情地欢迎我们。

三、练习 BÀI TẬP

1. 按照实际情况说话 Dựa theo tình hình thực tế để đàm thoại

(1) 说说你的宿舍是怎么布置的？(用上 "着")
(2) 说说你一天的生活。(用上趋向补语 "来"、"去")
(3) 介绍一次旅游的情况。(买票、找旅馆、参观、游览)

2. 会话 Đàm thoại

(1) 旅游 Du lịch

a. 买票 Mua vé
到 ... 的票还有吗？
预订 ... 张 ... (时间)的票。
要硬卧 (软卧)
要 ... 次的
几点开 (起飞)
坐 ... 要坐多长时间？

b. 旅馆 Khách sạn
有空房间吗？
几个人一个房间？
有洗澡间吗？
住一天多少钱？
餐厅 (舞厅、咖啡厅 ...)
在哪儿？

c. 参观游览 Tham quan du ngoạn
这儿的风景 ...
有什么名胜古迹？
先去 ... 再去 ...

顺便到 ...
跟 ... 一起 ...
... 当导游

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(2) 看病 Khám bệnh

你怎么了？
试试表吧。
发烧 ... 度。
感冒了。
吃点儿药
一天吃 ... 次
一天打 ... 针
住 (出) 院吧。
我不舒服
头疼
嗓子疼
咳嗽
什么病？

(3) 探望 Thăm viếng

什么时候能看病人？
给他买点儿什么？
你好点了吗？
看样子你 ...。
别着急，好好休息。
你要什么吗？
医院的生活怎么样？
什么时候出院？
谢谢你 ... 来看我。
(你们) 太客气了。
现在好多了。

3. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A：玛丽，天津离北京这么近。星期四我们去玩儿玩儿吧。
B：好，我们可以让 _____。
A：不行，小刘病了。
B：_____？
A：她发烧、咳嗽。
B：_____？我怎么不知道。
A：昨天晚上才开始的。
B：_____，我们自己去不方便。
A：也好，小刘什么时候好了，我们就什么时候去。

4. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 声调练习：第 1 声 + 第 3 声

Luyện đọc thanh điệu : Thanh 1 + thanh 3

Yāoqǐng	(邀请)
Yāoqǐng qīnyǒu	(邀请亲友)
Yāoqǐng qīnyǒu hē jiǔ	(邀请亲友喝酒)

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(2) 朗读会话 Đọc rõ mẩu đàm thoại sau

A : Dàifu, wǒ sǎngzi téng .

B : Yǒudiǎnr hóng, yào duō hē shuǐ.

A : Wǒ hē de bù shǎo .

B : Bié chī de tài xián .

A : Wǒ zhīdao .

B : Xiànzài nǐ qù ná yào, yàoshi bù hǎo, zài lái kàn .

A : Hǎo, xièxie. Zàijiàn !

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

告别
gàobié
DEPARTURE
CHIA TAY

第三十六课 Bài 36

我要回国了

Tôi sắp về nước

I'll return home

一、句子 MẪU CÂU

261 好久不见了。
Hǎo jiǔ bú jiàn le.
Lâu quá không gặp rồi.
I haven't seen you for ages.

262 你今天怎么有空儿来了？
Nǐ jīntiān zěnme yǒu kòngr lái le?
Hôm nay sao bạn rảnh mà đến vậy?
What brings you there today?

263 我来向你告别。
Wǒ lái xiàng nǐ gàobié.
Tôi đến để từ biệt bạn đây.
I've come to say good-bye to you.

264 我常来打扰你，很过意不去。
Wǒ cháng lái dǎrǎo nǐ hěn guòyì bú qù.
Tôi thường đến quấy rầy bạn, thật lấy làm áy náy.
I am sorry to trouble you so often.

265 你那么忙，不用送我了。
Nǐ nàme máng, bú yòng sòng wǒ le.
Bạn bận thế kia, không cần tiễn tôi đâu.
Don't bother to see me off. You are so busy.

266 我一边学习，一边工作。
Wǒ yìbiān xuéxí, yìbiān gōngzuò.
Tôi vừa học tập, vừa làm việc.
I study while I work.

267 朋友们有的知道，有的不知道。
Péngyǒumen yǒu de zhīdao, yǒude bù zhīdao.
Bạn bè có người biết, có người không biết.
Some friends know this, but others don't.

268 趁这两天有空儿，我去向他们告别。
Chèn zhè liǎng tiān yǒu kòngr, wǒ qù xiàng tāmen gàobié.
Nhân hai hôm nay rảnh rỗi, tôi đi từ biệt họ.
I'll go and say good-bye to them, as I am free in the next few days.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

二、会话 ĐÀM THOẠI

玛丽：你好，王先生！
Mǎlì : Nǐ hǎo, Wáng xiānsheng.
王 ：玛丽小姐，好久不见了。今天怎么有空儿来了？
Wáng : Mǎlì xiǎojie, hǎo jiǔ bú jiàn le. Jīntiān zěnme yǒu kòngr lái le ?
玛丽：我来向你告别。
Mǎlì : Wǒ lái xiàng nǐ gàobié.
王 ：你要去哪儿？
Wáng : Nǐ yào qù nǎr ?
玛丽：我要回国了。
Mǎlì : Wǒ yào huí guó le.
王 ：日子过得真快，你来北京已经一年了。
Wáng : Rìri guò de zhēnkuài, nǐ lái Běijīng yǐjing yì nián le.
玛丽：常来打扰你，很过意不去。
Mǎlì : Cháng lái dǎrǎo nǐ, hěn guòyìbúqù.
王 ：哪儿的话，因为忙，对你的照顾很不够。
Wáng : Nǎr de huà, yīnwèi máng, duì nǐ de zhàogù hěn bú gòu.
玛丽：你太客气了。
Mǎlì : Nǐ tài kèqi le.
王 ：哪天走？我去送你。
Wáng : Nǎ tiān zǒu ? Wǒ qù sòng nǐ.
玛丽：你那么忙，不用送了。
Mǎlì : Nǐ nàme máng, búyong sòng le.

* * *

刘京：这次回国，你准备工作还是继续学习？
LiúJīng: Zhè cì huí guó, nǐ zhǔnbèi gōngzuò háishi jìxù xuéxí ?
大卫：我打算考研究生，一边学习，一边工作。
Dàwèi : Wǒ dǎsuàn kǎo yánjiūshēng, yìbiān xuéxí, yìbiān gōngzuò
刘京：那很辛苦啊。
LiúJīng: Nà hěn xīnkǔ a.
大卫：没什么，我们那儿很多人都这样。
Dàwèi : Méi shénme, wǒmen nàr hěn duō rén dōu zhèyàng.
刘京：你要回国的事，朋友们都知道了吗？
LiúJīng: Nǐ yào huíguó de shì, péngyoumen dōu zhīdao le ma ?

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

大卫：有的知道，有的不知道。趁这两天
Dàwèi: Yǒu de zhīdao, yǒu de bù zhīdao. Chèn zhè liǎng tiān
有空儿，我去向他们告别。
yǒu kòngr, wǒ qù xiàng tāmen gàobié.

注释 Chú thích

"哪儿的话。" *"Đâu có"*

Dùng trong câu trả lời, tỏ ý phủ định. Đây là câu nói khách sáo thường dùng khi đối phương khen mình.

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 你来北京已经一年了。

他	离开上海	两年
我	起床	一刻钟
小王	去日本	三个月

2. 一边学习，一边工作。

抽烟	谈话，	跳舞	唱歌
喝茶	讨论，	散步	聊天

3. 朋友们有的知道，有的不知道。

同学	来	不来
老师	参加	不参加

* * *

1. 这两天我得去办各种手续，没时间
Zhè liǎng tiān wǒ děi qù bàn gè zhǒng shǒuxù, méi shíjiān
去向你告别了。请原谅。
qù xiàng nǐ gàobié le. Qǐng yuánliàng.

2. 有几位老朋友好久不见了，趁出差
Yǒu jǐ wèi lǎo péngyou hǎo jiǔ bú jiàn le, chèn chū chāi
的机会去看看他们。
de jīhuì qù kànkan tāmen.

四、生词 TỪ MỚI

1.	向 xiàng	(介)	hướng về, với *to, towards*
2.	告别 gàobié	(动)	từ biệt *to depart, to say good-bye to*
3.	打扰 dǎrǎo	(动)	quấy rầy, làm phiền *to trouble, to bother*
4.	过意不去 guòyìbúqù		áy náy *to be sorry*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

5.	那么 nàme	(代)	như thế, thế thì *in this way, like that*
6.	一边 ... 一边 ... yìbiān ... yìbiān ...		vừa ... vừa *at the same time*
7.	们 men	(尾)	*(từ vĩ chỉ số nhiều)* *(plural suffix)*
8.	趁 chèn	(动)	nhân, thừa dịp *to take the advantage of*
9.	日子 rìzi	(名)	ngày, thời gian *time, days*
10.	已经 yǐjing	(副)	đã *already*
11.	因为 yīnwèi	(连)	vì, bởi vì, tại vì *because*
12.	照顾 zhàogù	(动)	chăm nom, săn sóc *to take of*
13.	够 gòu	(动)	đủ, đầy đủ *to be enough*
14.	准备 zhǔnbèi	(动)	chuẩn bị *to prepare*
15.	继续 jìxù	(动)	tiếp tục, tiếp theo *to continue*
16.	打算 dǎsuàn	(动,名)	dự định, dự tính *to plan, to want, intention*
17.	研究生 yánjiūshēng	(名)	nghiên cứu sinh *post-graduate*
18.	聊天 liáo tiān		tán gẫu, nói chuyện *to chat*
19.	离开 líkāi	(动)	rời, rời xa *to leave*
20.	老 lǎo	(形)	già, lâu, cũ, thân *old, veteran*
21.	出差 chū chāi		đi công tác *to go on an errand*
22.	机会 jīhuì	(名)	dịp, cơ hội *change, opportunity*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 时量补语 (三) Bổ ngữ thời lượng (3)

Có những động từ như "来, 去, 到, 下(课), 离开 v.v..." không thể tiếp diễn được. Nếu muốn nói động tác này xảy ra từ một lúc nào đến một lúc nào đó (hoặc đến lúc đang nói) trong một thời gian bao lâu, ta cũng có thể dùng bổ ngữ thời lượng. Khi sau động từ có tân ngữ, thì bổ ngữ thời lượng phải đặt sau tân ngữ. Ví dụ:

(1) 他来北京已经一年了。

(2) 下课十五分钟了。

2. "有的...有的..." "Có cái..có cái.." hay "có người..có người"

Khi đại từ "有的" làm định ngữ, nó thường chỉ một phần của danh từ mà nó bổ nghĩa. Có thể sử dụng đơn độc, cũng có thể sử dụng liên tiếp hai, ba "有的". Ví dụ:

(1) 有的话我没听懂。

(2) 我们班有的喜欢看电影, 有的喜欢听音乐, 有的喜欢看小说。

Cũng có thể lược bỏ danh từ mà nó bổ nghĩa đã xuất hiện ở phía trước. Ví dụ:

(3) 他的书很多, 有的 (书) 是中文的, 有的 (书) 是英文的。

六、练习 BÀI TẬP

1. 熟读下列词组并造句 Đọc thuộc các nhóm từ sau rồi đặt câu

(1) 趁
- 放假的时候
- 天气好
- 这几天不忙

(2) 向
- 他 告别
- 小王 学习
- 前 看

(3) 准备
- 回国
- 结婚
- 得怎么样了
- 生日礼物

(4) 好
- 多
- 几个星期
- 累

(5) 已经
- 毕业了
- 出院了
- 修好了
- 十二点了

2. 选择适当的词语完成句子 Chọn từthích hợp để hoàn thành câu

有的、继续、研究、老、出差、够

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(1) 你的病还没好, 应该 _____ 。
(2) 买两本书得十五块钱, 我带的 _____ , 买一本吧 。
(3) 他已经五十岁了, 可是看样子 _____ 。
(4) 他 _____ , 很少在家 。
(5) 他是中文系的研究生, 他想 _____ 。
(6) 我有很多中国的朋友 _____ 。

3. 按照实际情况回答问题 Dựa vào thực tế để trả lời câu hỏi

(1) 你来北京多长时间了 ?
(2) 你什么时候中学毕业的 ? 毕业多长时间了 ?
(3) 你现在穿的这件衣服, 买了多长时间 了?
(4) 你离开你们的国家多长时间 了?

4. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A : 小王, 我要回国了 。
B : _____ ?
A : 二十号晚上走 。
B : _____ ?
A : 准备得差不多了 。
B : _____ ?
A : 不用帮忙, 我自己可以 。
B : _____ 。
A : 你很忙, 不用送我了 。

5. 会话 Đàm thoại

你来中国的时候向朋友告别 。
提示 :朋友问你学什么, 学习多长时间; 你问他们有没有要办的事 等 。
Khi sắp đi Trung Quốc bạn từ biệt bạn bè.
Gợi ý: Bạn bè hỏi bạn đi học môn gì ? Thời gian bao lâu ? Bạn hỏi bạn bè có nhờ bạn việc gì không ? v..v.

6. 听述 Nghe và kể lại

明天我要去旅行。这次去的时间比较长, 得去向朋友告别一下, 可是老张住院了 。

在北京的这些日子里, 老张象家里人一样照顾我, 我也常去打扰他, 我觉得很过意不去 。今天不能去跟他告别, 我就给他写一封信去, 问他好吧。希 望 (xīwàng mong) 我回来的时候 他已经出 院了。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

7. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Tập đọc các âm tiết thường dùng

fu	dàifu	(大夫)	jing	yǐjing	(已经)
	fùqin	(父亲)		ānjìng	(安静)
	fūren	(夫人)		jǐngchá	(警察)

(2) 朗读会话 Đọc rõ mẩu đàm thoại sau

A : Xiǎo Wáng, wǒ xiàng nǐ gàobié lái le .

B : Zhēnqiǎo, wǒ zhèng yào qù kàn nǐ ne. Qǐng jìn .

A : Nǐ nàme máng, hái chángcháng zhàogù wǒ, wǒ fēicháng gǎnxiè.

B : Nǎr de huà, zhàogù de hěn bú gòu .

七、写字 VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

向	丿	冂	冂	向						
扰	扌	扌	扩	扰	扰					
趁	走	赱	趁							
因	丨	冂	因	因						
顾	厂	厄	厄	厄	顾					
够	丿	勹	句	够	够					
准	冫	冫	冫	冫	准	准	准	准		
备	夂	备								
继	纟	丝	继							
算	竹	笪	算	算	算					
究	宀	穴	穷	究						
聊	耳	耳	耶	聊	聊	聊				
老	土	耂	老							

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

饯行
jiànxíng
TO GIVE A FAREWELL DINNER
BỮA CƠM CHIA TAY

第三十七课 Bài 37

真舍不得你们走

Thật không muốn xa các bạn

We are sorry to let you go

一、句子 MẪU CÂU

269 回国的日子
Huí guó de rìzi
越来越近了。
yuè lái yuè jìn le.
Ngày về nước mỗi lúc một gần rồi.
The day of returning home is drawing near.

270 虽然时间不长，但是
Suīrán shíjiān bù cháng, dànshi
我们的友谊很深。
wǒmen de yǒuyì hěn shēn.
Dù thời gian không lâu, nhưng tình bạn của chúng ta thật sâu đậm.
We haven't stayed together for long, but we have already built up profound friendship.

271 我们把地址写
Wǒmen bǎ dìzhǐ xiě
在本子上了。
zài běnzi shang le.
Chúng tôi đã ghi địa chỉ vào vở rồi.
We've already writen down the address in our notebook.

272 让我们一起
Ràng wǒmen yìqǐ
照张相吧！
zhào zhāng xiàng ba!
Chúng ta cùng chụp chung một bức ảnh nhé.
Let's have a photo taken together.

273 除了去实习的
Chúle qù shíxí de
以外都来了。
yǐwài, dōu lái le.
Ngoài những người đi thực tập ra tất cả đều đến rồi.
Except those who have gone to do field practice, everybody is here.

274 你用汉语唱个歌吧。
Nǐ yòng Hànyǔ chàng ge gē ba.
Bạn hãy hát một bài hát bằng tiếng Hoa đi!
Please sing us a chinese song.

275 我唱完就该
Wǒ chàng wán jiù gāi
你们了。
nǐmen le.
Tôi hát xong thì đến lượt các bạn đấy.
I've finished singing. It is your turn now

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

276 真 不 知 道 说 什 么 好 。
Zhēn bù zhīdao shuō shénme hǎo .

Thật không biết nói gì cho phải đây.
I really don't know what to say.

二、会话 ĐÀM THOẠI

和 子 ：回 国 的 日 子 越 来 越 近 了 。
Hézǐ : Huí guó de rìzi yuè lái yuè jìn le .
王 兰 ：真 舍 不 得 你 们 走 。
WángLán: Zhēn shěbude nǐmen zǒu .
大 卫 ：是 啊，虽 然 时 间 不 长，但 是 我 们 的 友 谊 很 深 。
Dàwèi : Shì a , suīrán shíjiān bù cháng, dànshi wǒmen de yǒuyì hěn shēn .
玛 丽 ：我 们 把 地 址 写 在 本 子 上 了，以 后 常 常 写 信 。
Mǎlì : Wǒmen bǎ dìzhǐ xiě zài běnzi shang le , yǐhòu chángcháng xiě xìn .
刘 京 ：我 想 你 们 还 是 有 机 会 来 的 。
Liújīng : Wǒ xiǎng nǐmen háishi yǒu jīhuì lái de .
和 子 ：要 是 来 北 京，一 定 来 看 你 们 。
Hézǐ : Yàoshi lái Běijīng, yídìng lái kàn nǐmen .
大 卫 ：让 我 们 一 起 照 张 相 吧 ！
Dàwèi : Ràng wǒmen yìqǐ zhào zhāng xiàng ba !
玛 丽 ：好，多 照 几 张，留 作 纪 念 。
Mǎlì : Hǎo, duō zhào jǐ zhāng, liúzuò jìniàn.

* * *

玛 丽 ：参 加 欢 送 会 的 人 真 多 。
Mǎlì : Cānjiā huānsòng huì de rén zhēn duō .
刘 京 ：除 了 去 实 习 的 以 外 都 来 了 。
Liújīng : Chúle qù shíxí de yǐwài, dōu lái le .
和 子 ：开 始 演 节 目 了 。
Hézǐ : Kāishǐ yǎn jiémù le .
大 卫 ：玛 丽，你 用 汉 语 唱 个 歌 吧 。
Dàwèi : Mǎlì , nǐ yòng Hànyǔ chàng ge gē ba .
玛 丽 ：我 唱 完，就 该 你 们 了 。
Mǎlì : Wǒ chàng wán, jiù gāi nǐmen le .

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

王 兰：各 班 的 节 目 很 多，很 精 彩 。
WángLán: Gè bān de jiémù hěn duō, hěn jīngcǎi .
和 子：同 学 和 老 师 这 么 热 情 地 欢 送
Hézǐ : Tóngxué hé lǎoshī zhème rèqíng de huānsòng
我 们，真 不 知 道 说 什 么 好 。
wǒmen, zhēn bù zhīdao shuō shénme hǎo .
刘 京：祝 贺 你 们 取 得 了 好 成 绩 。
Liújīng: Zhùhè nǐmen qǔdéle hǎo chéngjī.
王 兰：祝 你 们 更 快 地 提 高 中 文 水 平 。
WángLán: Zhù nǐmen gèng kuài de tígāo zhōngwén shuǐpíng.

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 回国的日子
越来越近了。

他的发音	好，	游泳的人	多
他的技术水平	高，	北京的天气	暖和

2. 虽然时间不长，但是
我们的友谊很深 。

年纪很大	身体很好
路比较远	交通比较方便
学习的时间很短	提高得很快

3. 我们把地址
写在本子上了。

字	写	黑板上	，	自行车	放	礼堂右边
地图	挂	墙上	，	通知	贴	黑板左边

* * *

1. 他 除 了 英 语 以 外 都 不 会，从 这 个 月
Tā chúle Yīngyǔ yǐwài dōu bú huì , cóng zhè ge yuè
开 始 学 习 汉 语 。
kāishǐ xuéxí Hànyǔ .
2. 这 次 篮 球 赛 非 常 精 彩，你 没 去 看，真 遗 憾 。
Zhè cì lánqiú sài fēicháng jīngcǎi, nǐ méi qù kàn, zhēn yíhàn.

四、生词 TỪ MỚI

1.	越来越 yuèláiyuè		càng ngày càng, mỗi lúc một, ngày càng *more and more*
2.	虽然 ... 但是 ... suīrán ... dànshì		tuy ... nhưng.. *though ...*
3.	深 shēn	(形)	sâu, đậm *deep, profound*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

4.	地址 dìzhǐ	(名)	địa chỉ *address*
5.	实习 shíxí	(动)	thực tập *to do field practice, to practise*
6.	用 yòng	(动)	xài, dùng *to use, to apply*
7.	该 gāi	(动,能愿)	đến lượt, phải, nên, đáng *should, must*
8.	舍不得 shěbude		tiếc, không nỡ, không đành để ... *to have to part with...*
9.	留 liú	(动)	để lại, ở lại, giữ lại *to stay*
10.	欢送会 huānsònghuì	(名)	lễ tiễn đưa, buổi liên hoan tiễn đưa *farewell party*
11.	精彩 jīngcǎi	(形)	đặc sắc, hay *excellent, brilliant*
12.	热情 rèqíng	(形)	nhiệt tình *enthusiastic, warm*
13.	欢送 huānsòng	(动)	vui vẻ tiễn đưa *to send off, to see off*
14.	取得 qǔdé	(动)	đạt được, giành được *to achieve*
15.	旅游 lǚyóu	(动)	du lịch *to travel*
16.	年纪 niánjì	(名)	tuổi tác *age*
17.	水平 shuǐpíng	(名)	trình độ *level*
18.	黑板 hēibǎn	(名)	bảng đen *blackboard*
19.	右边 yòubiān	(名)	bên phải *the right side*
20.	地图 dìtú	(名)	bản đồ *map*
21	墙 qiáng	(名)	vách, tường *wall*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

22 贴 (动) dán
tiē *to stick*
23 左边 (名) bên trái
zuǒbiān *the left side*

五、语法 NGỮ PHÁP

1. "虽然...但是..."复句 Câu phức :"Mặc dù ... nhưng mà .."

Cặp liên từ "虽然" và "但是" (hoặc "可是") có thể tạo thành một câu phức chỉ sự chuyển ngoặt. "虽然" có thể đứng trước hoặc sau chủ ngữ của mệnh đề trước,"但是" (hoặc "可是") đặt ở đầu của mệnh đề sau. Ví dụ:

(1) 虽然下雪, 但是天气不太冷 。
(2) 今天我虽然很累, 但是玩得很高兴 。
(3) 虽然他没来过北京, 可是对北京的情况知道得很多 。

2. "把"字句 (二) Câu dùng từ "把" (2)

Muốn nói rõ người hay sự vật bị xử trí thông qua động tác mà bị đặt vào một chỗ nào đó, thì phải dùng câu có từ "把". Ví dụ:

(1) 我们把地址写在本子上了 。
(2) 我把啤酒放进冰箱里了 。
(3) 他把汽车开到学校门口了 。

Khi muốn nói rõ sự vật bị xử trí thông qua động tác được giao cho một đối tượng nào đó, trong điều kiện nhất định cũng phải dùng câu có từ "把". Ví dụ:

(4) 我把钱交给那个售货员了 。
(5) 把这些饺子留给大卫吃 。

六、练习 BÀI TẬP

1. 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống

舍不得 精彩 该 机会 留 热情

(1) 昨天的游泳比赛很 _____ , 运动员的水平很高。
(2) 离上课的时间不多了, 我们 _____ 进教室去了。
(3) 来中国学习是很好的 _____ , 我一定好好学习。
(4) 我的地址 _____ 给你了吧？
(5) 那个饭店的服务员很 _____ , 我们高兴极了 。
(6) 这块蛋糕她 _____ 吃, 因为妹妹喜欢吃, 她要留给妹妹 。

2. 仿照例子, 用"越来越..."改写句子 Dựa theo ví dụ, viết lại các câu sau thành câu có "越来越"

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

例: 刚才雪很大, 现在更大 。
→ 雪越来越大了 。
或: 雪下得越来越大了 。
(1) 冬天快过去了, 天气慢慢地暖和了 。
(2) 他的汉语比刚来的时候好了 。
(3) 张老师的小女儿一年比一年漂亮了 。
(4) 参加欢送会的人比刚开始的时候多了 。
(5) 大家讨论以后, 这个问题比以前清楚了 。

3. 用所给的词语造"把"字句 Dùng các từ ngữ dưới đây viết thành câu có từ "把"

例: 汽车 停 九楼前边
→ 把汽车停在九楼前边了 。
(1) 名字 写 本子上
(2) 词典 放 桌子上
(3) 钱包 忘 小卖部
(4) 衬衫 挂 衣柜里

4. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A : 小张, 你这次去法国留学, 祝你顺利 !
B : 祝你 _____ !
C : 谢谢大家, 为 _____ 干杯 !
A : _____ 。
C : 我一到那儿就来信 。
B : _____ 。
C : 我一定注意身体 。谢谢 !

5. 说话 Nói chuyện

说说开茶话会欢送朋友回国的情况 。
提示 : 一边喝茶一边谈话, 你对朋友说些什么, 朋友说些什么。
Nói về một buổi tiệc trà tiễn bạn về nước.
Gợi ý: Vừa uống trà vừa nói chuyện, bạn đã nói gì, bạn của bạn đã nói gì.

6. 听述 Nghe và kể lại

我在这儿学了三个月汉语, 下星期一要回国了。 虽然我在中国的时间不长,可是认识了不少中国朋友和别的国家的朋友。我们的友谊越来越深。我真舍不得离开他们。要是以后 有机会, 我一定再来 中国 。

7. 语音练习 Bài tập ngữ âm

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(1) 常用音节练习 Tập đọc các âm tiết thường dùng

yuan	yuánlái	(原来)	yan	yǎnjìng	(眼镜)
	yuànyì	(愿意)		chōuyān	(抽烟)
	xuéyuàn	(学院)		yánjiū	(研究)

(2) 朗读会话 Đọc rõ mẫu đàm thoại sau:

A : Míngtiān wǒmen gěi Lǐ Hóng kāi ge huānsònghuì ba!

B : Duì, tā chū guó liúxué shíjiān bǐjiào cháng .

A : Děi zhǔnbèi yì xiē shuǐguǒ hé lěngyǐn .

B : Bié wàng le zhàoxiàng .

A : Zhè cì xiān jiǎnchá yíxiàr jiāojuǎnr shànghǎo le méiyǒu .

七、写字 VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

越	走	走	赴	越	越	越				
虽	口	吕	虽	虽	虽					
但	亻	伹	但							
深	氵	氵	沪	深						
址	土	圵	圵	址						
实	宀	宀	宀	宀	实	实				
精	米	米	粁	粁	粁	精				
彩	爫	采	彩							
取	耳	取	取							
右	一	𠂇	右							
墙	土	圹	圹	圹	圹	圹	圹	墙	墙	墙
贴	贝	则	贴	贴						
左	一	𠂇	左							

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

托运
tuōyùn
SHIPMENT
GỬI VẬN CHUYỂN

第三十八课 Bài 38

这儿托运行李吗？

Ở đây có nhận gửi vận chuyển hành lý không ?

Is this the place for checking the luggage ?

一、句子 MẪU CÂU

277 我打听一下儿，
Wǒ dǎting yíxiàr，
这儿托运行李吗？
zhèr tuōyùn xíngli ma ?
Tôi hỏi thăm một chút, ở đây có nhận gửi vận chuyển hành lý không?
Can you tell me if we can check our luggage here.

278 邮局寄不但太贵，
Yóujú jì búdàn tài guì,
而且这么大的
érqiě zhème dà de
行李也不能寄。
xíngli yě bù néng jì .
Gởi bưu điện chẳng những mắc, mà hành lý lớn thế này cũng không thể gửi được.
On the one hand it is very expensive to send something by post and on the other it is imposible to mail such a big piece of luggage.

279 我记不清楚了。
Wǒ jì bu qīngchu le .
Tôi không nhớ rõ nữa.
I can 't remember it clearly.

280 我想起来了。
Wǒ xiǎng qǐlai le .
Tôi nhớ ra rồi.
Now I can remember it.

281 运费怎么算？
Yùn fèi zěnme suàn ?
Phí vận chuyển tính như thế nào ?
How do you calculate the cost of tranportation.

282 按照这个
Ànzhào zhè ge
价目表收费。
jiàmùbiǎo shōu fèi .
Dựa theo bảng giá này thu phí.
You should pay according to this price list.

283 你可以把东西运来。
Nǐ kěyǐ bǎ dōngxi yùn lai .
Ông có thể chở đồ đạc tới.
You may bring you luggage here.

284 我的行李很大，
Wǒ de xíngli hěn dà,
Hành lý của tôi rất lớn, một người bê không nổi.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

一个人搬不动。 *My luggage is so big that I can't*
yí ge rén bān bu dòng. *carry it myself.*

二、会话 ĐÀM THOẠI

刘京：你这么多行李，坐飞机的话，一定超重。
Liújīng : Nǐ zhème duō xíngli, zuò fēijī de huà, yídìng chāozhòng.
和子：那怎么办。
Hézǐ : Nà zěnme bàn ?
王兰：邮局寄不但太贵，而且这么大的
WángLán: Yóujú jì búdàn tài guì , érqiě zhème dà de
行李也不能寄。
xíngli yě bú néng jì .
刘京：可以海运。
Liújīng: Kěyǐ hǎiyùn .
和子：海运要多长时间？
Hézǐ : Hǎiyùn yào duō cháng shíjiān ?
刘京：我记不清楚了，我们可以去托运公司问问。
Liújīng : Wǒ jì bu qīngchu le, wǒmen kěyǐ qù tuōyùn gōngsī wènwen.
王兰：啊！我想起来了去年大平也托运过。
WángLán: À ! Wǒ xiǎng qǐ lai le, qùnián Dàpíng yě tuōyùnguo .
和子：那好，明天我去问一下儿。
Hézǐ : Nà hǎo, míngtiān wǒ qù wèn yíxiàr .

* * *

和子：我打听一下儿，这儿托运行李吗？
Hézǐ : Wǒ dǎting yíxiàr , zhèr tuōyùn xíngli ma ?
服务员：托运。你要运到哪儿？
Fúwùyuán: Tuōyùn . Nǐ yào yùn dào nǎr ?
和子：日本。要多长时间？
Hézǐ : Rìběn . Yào duō cháng shíjiān ?
服务员：大概一个多月。
Fúwùyuán: Dàgài yí ge duō yuè .
和子：运费怎么算？
Hézǐ : Yùnfèi zěnme suàn ?
服务员：按照这个价目表收费。你可以把
Fúwùyuán: Àn zhào zhè ge jiàmùbiǎo shōu fèi . Nǐ kěyǐ bǎ
东西运来。
dōngxi yùn lai .

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

和子：我的行李很大，一个人搬不动。
Hézǐ : Wǒ de xíngli hěn dà, yí ge rén bān bu dòng.
服务员：没关系，为了方便顾客，我们可以去取。
Fúwùyuán: Méi guānxi, wèile fāngbiàn gùkè, wǒmen yě kěyǐ qù qǔ.
和子：那太麻烦你们了。
Hézǐ : Nà tài máfan nǐmen le.

注释 Chú thích

"我想起来了。" *"Tôi nhớ ra rồi !"*
Việc đã quên chợt hiện ra trong đầu. Câu này thường dùng sau thán từ "啊"

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 坐飞机的话，你的行李一定超重。

开车	你们	要注意安全
坐软卧	我们	觉得很舒服
寄包裹	你	要包好
放假	他们	去旅行

2. 我记不清楚了。

做	完	洗	干净
搬	动	去	了

3. 你可以把东西运来。

王大夫	请来
这个包	带去
修好的手表	取来

* * *

1. 一个月的水费、电费、房费不少。
Yí ge yuè de shuǐfèi、diànfèi、fángfèi bù shǎo.
2. 我想起来了，这个人是大平，以前我在东京见过他。
Wǒ xiǎng qǐlai le , zhè ge rén shì Dàpíng, yǐqián wǒ zài Dōngjīng jiànguo tā .
3. 我打听一下儿，星期六大使馆办公不办公？
Wǒ dǎting yíxiàr, xīngqīliù dàshǐguǎn bàn gōng bú bàn gōng ?

四、生词 TỪ MỚI

1. 打听 dǎting (动) hỏi thăm, dò la, thăm dò — *to inquire about*
2. 托运 tuōyùn (动) gửi vận chuyển — *to consign for transportation*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

3.	不但 ... 而且 ... búdàn ... érqiě ...		chẳng những ... mà còn ... *Not only ... but also*
4.	运 yùn	(名)	chở, vận chuyển *transportation*
5.	费 fèi	(动)	*(tiền)* chi phí , phí *cost, to cost*
6.	算 suàn	(动)	tính, tính toán *to calculation*
7.	按照 ànzhào	(介)	dựa theo, theo *by, according to*
8.	价目表 jiàmùbiǎo	(名)	bảng giá *price list*
9.	搬 bān	(动)	bê, xách, mang , dời *to remove, to move, to carry*
10.	动 dòng	(动)	nhúch nhích, nổi *to move*
11.	的话 dehuà	(助)	nếu như, nếu *(structural particle)*
12.	超重 chāozhòng		quá tải, quá trọng lượng (qui định) *overweight*
13.	海运 hǎiyùn	(动)	vận chuyển đường biển *sea transportation*
14.	为了 wèile	(介)	vì, để *for, in order to*
15.	顾客 gùkè	(名)	khách hàng *customer, shopper, patron*
16.	取 qǔ	(动)	lấy *to get, to claim*
17.	包裹 bāoguǒ	(名)	bưu phẩm, gói, đồ đóng gói *parcel*
18.	手表 shǒubiǎo	(名)	đồng hồ đeo tay *watch*
19.	电 diàn	(名)	điện *electricity*
20.	大使馆 dàshǐguǎn	(名)	đại sứ quán *embassy*
21.	办公 bàngōng		làm việc *to handle official buziness*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

专名 Danh từ riêng

大平 Đại Bình
Dàpíng

五、语法 NGỮ PHÁP

1. "不但...而且..."复句 Câu phức "Chẳng những...mà còn..."

"不但...而且..." chỉ quan hệ tăng tiến. Khi chủ ngữ của hai mệnh đề trong câu phức giống nhau, "不但" ***đặt sau*** chủ ngữ mệnh đề đầu (thứ nhất). Nếu chủ ngữ của hai mệnh đề không giống nhau, "不但" ***đặt trước*** chủ ngữ của mệnh đề thứ nhất. Ví dụ:

(1) 他不但是我的老师, 而且也是我的朋友 。
(2) 这个行李不但大, 而且很重 。
(3) 不但他会英语, 而且小王和小李也会英语 。

2. "动" 作可能补语 "动" làm bổ ngữ khả năng

Động từ "动" làm bổ ngữ khả năng, biểu thị có đủ hoặc không đủ sức làm một việc gì đó. Ví dụ:

(1) 这只箱子不重, 我拿得动 。
(2) 走了很多路, 我现在走不动了 。
(3) 这个行李太重了, 一个人搬不动 。

3. 能愿动词在"把"字句中的位置 Vị trí của động từ năng nguyện trong câu dùng "把"

Động từ năng nguyện luôn luôn đứng trước giới từ"把". Ví dụ:

(1) 我可以把收录机带来 。
(2) 晚上有大风, 应该把窗户关好 。

六、练习 BÀI TẬP

1. 用动词加可能补语填空 Dùng động từ và bổ ngữ khả năng rồi điền vào chỗ trống

(1) 天太黑, 我 _____ 黑板上的字 。
(2) 这张桌子很重, 我一个人 _____ 。
(3) 我的中文水平不高, 还 _____ 中文报 。
(4) 从这儿海运到东京, 一个月 _____ 吗 ?
(5) 这本小说,你一个星期 _____ 吗 ?
(6) 今天的天气, 照相 _____ 吗 ?

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

2. 用"不但...而且..."完成句子 Dùng "不但...而且..." để hoàn thành câu

(1) 那儿不但名胜古迹很多 _____ 。
(2) 抽烟 _____，而且对别人的身体也不好 。
(3) 他不但会说汉语 _____ 。
(4) 昨天在欢送会上不但 _____，而且别的班同学也都演了节目 。

3. 用"为了"完成句子 Dùng "为了" để hoàn thành câu

(1) _____，我要去旅行 。
(2) _____，我们要多听多说 。
(3) _____，你别骑快车了 。
(4) _____，我买了一张画了 。

4. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A : _____？
B : 我去托运行李 。
A : _____？
B : 运到上海 。
A : _____？
B : 七、八天 。
A : 运费贵吗？
B : _____ 。
A : 你拿得动吗？要不要我帮忙？
B : _____ 。

5. 会话 Đàm thoại

去邮局寄包裹，与营业员对话 。
提示 : 东西是不是超重、邮费多少、多长时间能到 。
Đi bưu điện gởi bưu kiện, nói chuyện với nhân viện bưu điện.
Gợi ý: Đồ đạc có quá trọng lượng quy định không ? Cước phí bưu điện bao nhiêu ? Bao lâu có thể tới ?

6. 听述 Nghe và kể lại

小刘要去日本，他不知道可以托运多少行李。小王去过法国，去法国和去日本一样，可以托运二十公斤 (gōngjīn ki-lô)，还可以带一个五公斤的小包。小刘东西比较多，从邮局寄太贵。小张让他海运，海运可以寄很多，而且比较 便宜。小刘觉得这 是个好主意 (zhǔyi ý kiến) 。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

7. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Tập đọc các âm tiết thường dùng

yuan	huāyuán	(花园)	me	shénme	(什么)
	yuánzhūbǐ	(圆珠笔)		zěnmeyàng	(怎么样)
	yuànyì	(愿意)		zhème	(这么)

(2) 朗读会话 Đọc rõ mẫu đàm thoại sau

A : Tóngzhì, wǒ yào jì shū, háiyùn.
B : Wǒ kànkan, a, chāo zhòng le .
A : Yì bāo kěyǐ jì duōshao ?
B : Wǔ gōngjīn .
A : Wǒ náchū jǐ běn lái ba .
B : Hǎo .

七、写字 VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

托	扌	扌	扌	托						
而	一	一	厂	丙	而	而				
且	丨	冂	月	目	且					
费	弓	弗	弗	费						
按	扌	扩	按							
价	亻	仆	价	价						
搬	扌	扌	扩	扮	扮	扮	扮	搬	搬	
超	走	起	超							
海	氵	氵	汀	汇	海	海	海	海		
裹	亠	亩	亩	東	東	東	東	裹	裹	裹
使	亻	仁	佰	使	使					

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

送行 (一)
sòngxíng
TO SEE SB. OFF
ĐƯA TIỄN (1)

第三十九课 Bài 39

不能送你去机场了

Không tiễn bạn ra sân bay được

I can't go to the airport to see you off

一、句子 MẪU CÂU

285 你准备得怎么样了?
Nǐ zhǔnbèi de zěnmeyàng le?
Bạn đã chuẩn bị như thế nào rồi ?
Are you ready ?

286 你还有什么没办的事,我可以替你办。
Nǐ hái yǒu shénme méi bàn de shì, wǒ kěyǐ tì nǐ bàn.
Bạn có còn việc gì chưa làm, tôi có thể giúp bạn.
If you have any thing to attend to, I can take care.

287 我冲洗了两个胶卷儿,来不及去取了。
Wǒ chōng xǐ le liǎng ge jiāo juǎnr, lái bu jí qù qǔ le.
Tôi đã rửa hai cuốn phim nhưng không kịp đi lấy.
I have got two reels of film developed, but I have got no time to fetch them.

288 我正等着你呢!
Wǒ zhèng děngzhe nǐ ne !
Tôi đang đợi bạn đây.
I am just waiting for you.

289 你的东西收拾好了吗?
Nǐ de dōngxi shōushi hǎo le ma ?
Đồ đạc của bạn đã thu xếp xong chưa?
Have you got your things ready ?

290 出门跟在家不一样,麻烦事就是多。
Chū mén gēn zài jiā bù yíyàng, máfan shì jiù shì duō.
(Đi xa) Đi đường không giống như ở nhà, nhiều chuyện phiền phức lắm.
Going on a trip is not like staying at home, you 'll certainly have more problems to solve.

291 四个小包不如两个大包好。
Sì ge xiǎo bāo bù rú liǎng ge dà bāo hǎo.
Bốn bao nhỏ không gọn bằng hai bao lớn.
Four small parcels are not as convenient as two big parcels.

292 又给你添麻烦了。
Yòu gěi nǐ tiān máfan le.
Lại thêm phiền phức cho bạn.
I am sorry to trouble you again.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

二、会话 ĐÀM THOẠI

王兰：准备得怎么样了？
WángLán: Zhǔnbèi de zěnmeyàng le ?
玛丽：我正收拾东西呢。你看，多乱啊！
Mǎlì : Wǒ zhèng shōushi dōngxi ne . Nǐ kàn, duō luàn a !
王兰：路上要用的东西放在手提包里，
WángLán: Lù shang yào yòng de dōngxi fàng zài shǒutíbāo li,
这样用起来方便。
zhèyàng yòng qǐlai fāngbiàn .
玛丽：对。我随身带的东西不太多，两个
Mǎlì : Duì . Wǒ suíshēn dài de dōngxi bú tài duō, liǎng ge
箱子都已经托运了。
xiāngzi dōu yǐjing tuōyùn le .
王兰：真抱歉，我不能送你去机场了。
WángLán: Zhēn bàoqiàn, wǒ bù néng sòng nǐ qù jīchǎng le .
玛丽：没关系，你忙吧？
Mǎlì : Méi guānxi, nǐ máng ba ?
王兰：你还有什么没办的事，我可以替你办。
WángLán: Nǐ hái yǒu shénme méi bàn de shì, wǒ kěyǐ tì nǐ bàn.
玛丽：我冲洗了两个胶卷儿，来不及去取了。
Mǎlì : Wǒ chōngxǐ le liǎng ge jiāojuǎnr, lái bu jí qù qǔ le.
王兰：星期六或者星期天我替你去取，
WángLán: Xīngqīliù huòzhě xīngqītiān wǒ tì nǐ qù qǔ,
然后寄给你。
ránhòu jì gěi nǐ .

*　　*　　*

大卫：你来了，我正等着你呢！
Dàwèi : Nǐ lái le , wǒ zhèng děng zhe nǐ ne !
刘京：你的东西收拾好了吗？
Liújīng : Nǐ de dōngxi shōushi hǎo le ma ?
大卫：马马虎虎，这次又坐火车又坐飞机，
Dàwèi : Mǎmahūhu , zhè cì yòu zuò huǒchē yòu zuò fēijī,
特别麻烦。
tèbié máfan.
刘京：是啊，出门跟在家不一样，麻烦事就
Liújīng : Shì a , chū mén gēn zài jiā bù yíyàng, máfan shì jiù

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

是多。这几个包都是要带走的吗？
shì duō. Zhèjǐ ge bāo dōu shì yào dài zǒu de ma ?
大卫：是的。都很轻。
Dàwèi : Shì de . Dōu hěn qīng .
刘京：四个小包不如两个大包好。
Liújīng : Sì ge xiǎo bāo bù rú liǎng ge dà bāo hǎo .
大卫：好主意！
Dàwèi : Hǎo zhǔyi !
刘京：我帮你重新弄弄吧。
Liújīng : Wǒ bāng nǐ chóngxīn nòngnong ba .
大卫：又给你添麻烦了。
Dàwèi : Yòu gěi nǐ tiān máfan le .
刘京：哪儿的话。
Liújīng : Nǎr de huà .
大卫：另外，要是有我的信，请你转给我。
Dàwèi : Lìngwài, yào shi yǒu wǒ de xìn, qǐng nǐ zhuǎngěi wǒ.
刘京：没问题。
Liújīng : Méi wèntí .

注释 Chú thích

1. "这样用起来方便。" *"Thế này thì khi dùng sẽ tiện lợi".*
"用起来" có nghĩa là "用的时候"

2. "出门跟在家不一样" *"Đi đường không giống như ở nhà "*
"出门" ở đây có nghĩa đi xa nhà.

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 星期六或者星期天我替你去取胶卷。

哥哥	我	报名
我	妈妈	接人
我朋友	我	交电费
我	大卫	取照片

2. 四个小包不如两个大包好。

这种鞋	那种鞋	结实
这条街	那条街	安静
这种茶	那种茶	好喝

3. 你还有什么没办的事，我可以替你办。

不了解的情况	给你介绍
不懂的词	帮你翻译
没买的东西	帮你买

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

*　　*　　*

1. 我走进病房看他的时候，他正安静地
Wǒ zǒujìn bìngfáng kàn tā de shíhou, tā zhèng ānjìng de
躺着呢。
tǎngzhe ne.

2. 离开车还有二十分钟，我来不及回去
Lí kāi chē hái yǒu èrshí fēnzhōng, wǒ lái bu jí huí qu
关窗户了，麻烦你替我关一下儿。
guān chuānghu le, máfan nǐ tì wǒ guān yíxiàr.

四、生词　　TỪ MỚI

1.	替 tì	(动,介)	thay, dùm *to do sth, for sb, for*
2.	冲洗 chōngxǐ	(动)	rửa, tráng (phim) *to develop*
3.	正 zhèng	(副)	đang *just, right*
4.	不如 bùrú	(动)	không bằng *not as good as, can't compare with.*
5.	添 tiān	(动)	thêm *to add*
6.	乱 luàn	(形)	lộn xộn, loạn *disorder, chaotic*
7.	手提包 shǒutíbāo	(名)	túi xách tay *handbag*
8.	随身 suíshēn		mang theo người *to carry on one's person*
9.	机场 jīchǎng	(名)	phi trường, sân bay *airport*
10.	或者 huòzhě	(连,副)	hoặc là *or*
11.	特别 tèbié	(形,副)	khác thường, đặc biệt *special, specially.*
12.	轻 qīng	(形)	nhẹ *light*
13.	主意 zhǔyi	(名)	ý kiến *idea*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

14.	重新 chóngxīn	(副)	bắt đầu lại *again*
15.	另外 lìngwài	(形，副)	ngoài ra *more over, besides, additionnal*
16.	报名 bàomíng		đăng ký, ghi tên, ghi danh *to report, to register*
17.	鞋 xié	(名)	giày *shoes*
18.	结实 jiēshi	(形)	rắn chắc, chắc chắn, bền *solid, durable*
19.	街 jiē	(名)	đường phố *street*
20.	安静 ānjìng	(形)	yên tĩnh *quiet*
21.	了解 liǎojiě	(动)	hiểu rõ, tìm hiểu *to know, to understand*
22.	病房 bìngfáng	(名)	phòng bệnh nhân *ward of a hospital.*

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 动作的持续与进行 Sự kéo dài và tiến hành của động tác

Động tác đang tiếp diễn cũng có nghĩa là động tác đang tiến hành, cho nên "着" thường dùng kèm với "正在, 正, 在, 呢". Ví dụ:

(1) 我正等着你呢。
(2) 外边下着雨呢。
(3) 我去的时候, 他正躺着看杂志呢。

2. 用"不如"表示比较 Dùng "不如" để so sánh

"A 不如 B" tức là "A 没有 B 好" (A không tốt bằng B). Ví dụ:

(1) 我的汉语水平不如他高。
(2) 这个房间不如那个房间干净。

六、练习 BÀI TẬP

1. 用"还是"或"或者"填空 Dùng "还是" hoặc "或者" điền vào chỗ trống

(1) 你这星期走 _____ 下星期走？

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(2) 你坐飞机去 _____ 坐火车去？
(3) 今天 _____ 明天，我去看你 。
(4) 这次旅行，我们先去上海 _____ 先去桂林？
(5) 我们走着去 _____ 骑自行车去，别坐公共汽车，公共汽车太挤 (jǐ chenchúc) 。
(6) 现在我们收拾行李，_____ 去和同学们告别？

2. 用"不如"改写下面的句子 Dùng "不如" để viết lại câu

(1) 你的手提包比我的漂亮 。
(2) 北京的春天冷，我们那儿的春天暖和 。
(3) 那个公园的人太多，这个公园安静 。
(4) 你的主意好，小王的主意不太好 。

3. 用"替"完成句子 Dùng "替" hoàn thành câu

(1) 今天有我一个包裹，可是现在我有事，你去邮局的话，请 _____，好吗？
(2) 我也喜欢这种糖，你去买东西的时候，_____。
(3) 现在我出去一下，要是有电话来 _____。
(4) 我头疼，不去上课了，你看见老师的时候 _____。

5. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A：小刘，你去广州参加排球赛，祝你们 _____！
B：广州现在很热，你要 _____！
C：谢谢大家，你们有什么事没有？
A：听说 _____ 。
C：是的，广州的衣服不错，你要什么样的？
B：不是他要，是给他女朋友 。
C：_____ 。

6. 会话 Đàm thoại

你的中国朋友要去你们国家留学，你去宿舍看他，两人会话
提示：准备的情况怎样，需要什么帮助，介绍那儿的一些情况 。

Một người bạn Trung Quốc sẽ đến nước bạn du học, bạn đến ký túc xá thăm anh ta và hai người nói chuyện với nhau.

Gợi ý: Tình hình chuẩn bị ra sao ? Cần sự giúp đỡ gì ? Giới thiệu một số tình hình nơi đó.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

7. 听述 Nghe và kể lại

尼娜今天要回国，我们去她的宿舍给她送行。她把行李都收拾好了，正等出租汽车呢。我看见墙上还挂着她的大衣，问她是不是忘了，她说不是，走的时候再穿。问她没用完的人民币 (Rén mínbì Nhân dân tệ (đơn vị tiền tệ Trung Quốc) 换了没有，她说到机场能换。这样我们就放心了。出租汽车一到，我们就帮她拿行李，送她上车，跟她告别了。

8. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Đọc các âm tiết thường dùng

dong	dōngxi	(东西)	tong	tōngzhī	(通知)
	dǒngle	(懂了)		tóngxué	(同学)
	yùndòng	(运动)		chuántǒng	(传统)

(2) 朗读会话 Đọc rõ mẩu đàm thoại sau:

A : À, nǐmen dōu zài zhèr ne !
B : Wǒmen yě shì gāng lái .
C : Nǐmen dōu lái gěi wǒ sòngxíng, zhēn guòyì búqù .
B : Lǎo péngyou bù néng bú sòng .
A : Shì a, zhēn shěbude ne .
C : Xièxie péngyoumen .
A、B : Zhù nǐ yí lùpíng'ān !

七、写字 VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

替	一	二	夫	夫	夫	替				
冲	冫	冫口	冲							
如	女	如								
添	氵	氵一	氵二	氵天	氵天	添	添	添	添	
乱	一	二	千	舌	乱					
随	阝	阝一	阝亠	陏	随					
或	一	口一	口一	或						

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

者	土	步	者							
特	丿	𠂉	牛	牛	牡	特				
轻	车	车	车	轻						
鞋	艹	艹	苜	苣	革	鞋	鞋			
结	纟	纟	结							
街	彳	彳	往	往	街	街				
静	一	二	丰	圭	青	青	靑	靜	靜	靜
	靜									
解	丿	𠂉	角	角	觧	觧	觧	解		

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

送行 (二)
sòngxíng
TO SEE SB. OFF
ĐƯA TIỄN (2)

第四十课 Bài 40

祝你一路平安

Chúc bạn thượng lộ bình an

Have a pleasant journey

一、句子 MẪU CÂU

293 离起飞还早着呢。 Cách giờ cất cánh còn lâu.
Lí qǐfēi hái zǎozhe ne. *There is plenty of time before the take-off*

294 你快坐下，喝 Bạn hãy ngồi xuống, uống
Nǐ kuài zuò xia, hē một chút nước giải khát đi.
点儿冷饮吧。 *Please sit down and have a cold*
diǎnr lěngyǐn ba. *drink.*

295 你没把护照 Bạn không để hộ chiếu trong va-li
Nǐ méi bǎ hùzhào đó chứ ?
放在箱子里吧？ *You didn't put your passport in*
fàng zài xiāngzi li ba ? *the trunk, did you?*

296 一会儿还要办 Lát nữa còn phải làm thủ tục
Yíhuìr hái yào bàn xuất cảnh.
出境手续呢。 *In a moment I'll go through exit*
chūjìng shǒuxù ne. *formalities.*

297 一路上多保重。 Đi đường nhớ cẩn thận nhé !
Yílùshang duō bǎozhòng. *Take good care of yourself on the trip.*

298 希望你常来信。 Mong rằng bạn thường gửi thư
Xīwàng nǐ cháng lái xìn *I hope you write us often.*

299 你可别把我们忘了！ Bạn đừng quên chúng tôi nhé !
Nǐ kě bié bǎ wǒmen wàng le! *Never forget us !*

300 我到了那儿，就 Khi tôi đến nơi, sẽ viết thư cho
Wǒ dào le nàr, jiù các bạn ngay.
给你们写信 *I 'll write you as soon as I get there.*
gěi nǐmen xiě xìn.

301 祝你一路平安！ Chúc bạn thượng lộ bình an.
Zhù nǐ yílùpíng'ān ! *I wish you a pleasant journey.*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

二、会话 ĐÀM THOẠI

刘 京 ：离 起 飞 还 早 着 呢 。
LiúJīng: Lí qǐfēi hái zǎozhe ne !
玛 丽 ：我 们 去 候 机 室 坐 一 会 儿 。
Mǎlì : Wǒmen qù hòujīshì zuò yíhuì .
李 红 ： 张 丽 英 还 没 来 。
LǐHóng: Zhāng LìYīng hái méi lái .
刘 京 ：你 看 ,她 跑 来 了 。
LiúJīng: Nǐ kàn, tā pǎo lái le .
张 ：车 太 挤 ,耽 误 了 时 间 ,我 来 晚 了 。
Zhāng : Chē tài jǐ , dānwù le shíjiān , wǒ lái wǎn le .
刘 京 ：不 晚 , 你 来 得 正 合 适 。
LiúJīng: Bù wǎn, nǐ lái de zhèng héshì .
李 红 ：哎 呀 ,你 跑 得 都 出 汗 了 。
LǐHóng: Āiya, nǐ pǎo de dōu chū hàn le .
玛 丽 ：快 坐 下 喝 点 儿 冷 饮 吧 。
Mǎlì : Kuài zuò xia hē diǎnr lěngyǐn ba .
刘 京 ：你 没 把 护 照 放 在 箱 子 里 吧 ?
LiúJīng: Nǐ méi bǎ hùzhào fàng zài xiāngzi li ba ?
玛 丽 ：我 随 身 带 着 呢 。
Mǎlì : Wǒ suíshēn dài zhe ne .
李 红 ：你 该 进 去 了 。
LǐHóng: Nǐ gāi jìn qu le .
张 ：一 会 儿 还 要 办 出 境 手 续 呢 。
Zhāng : Yìhuìr hái yào bàn chūjìng shǒuxù ne .

* * *

李 红 ：给 你 行 李 ,拿 好 。准 备 海 关 检 查 。
LǐHóng: Gěi nǐ xíngli , ná hǎo . Zhǔnbèi hǎiguān jiǎnchá .
张 ：一 路 上 多 保 重 。
Zhāng : Yílùshang duō bǎozhòng .
刘 京 ：希 望 你 常 来 信 。
LiúJīng: Xīwàng nǐ cháng lái xìn .
李 红 ：你 可 别 把 我 们 忘 了 。
LǐHóng: Nǐ kě bié bǎ wǒmen wàng le .
玛 丽 ：不 会 的 。我 到 了 那 儿 ,就 给 你 们 写 信 。
Mǎlì : Bú huì de . Wǒ dào le nàr , jiù gěi nǐmen xiě xìn

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

刘 京：问 候 你 全 家 人 ！
LiúJīng: Wènhòu nǐ quán jiā rén !
李 红：问 安 妮 小 姐 好 ！
LǐHóng: Wèn Ānní xiǎojie hǎo !
大 家：祝 你 一 路 平 安 ！
Dàjiā : Zhù nǐ yílùpíng'ān !
玛 丽：再 见 了 。
Mǎlì : Zàijiàn le !
大 家：再 见 。
Dàjiā : Zàijiàn !

三、替换与扩展 THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 你没把护照 放在箱子里吧？

帽子	忘	汽车上
钥匙	锁	房间里
牛奶	放	冰箱里

2. 你可别把我们 忘了。

这件事	耽误
这支笔	丢
那句话	忘

3. 希望你常来信。

认真学习	好好考虑
继续进步	努力工作

* * *

1. 今 天 我 们 下 了 班 就 去 看 展 览 了 。
Jīntiān wǒmen xià le bān jiù qù kàn zhǎnlǎn le .
2. 昨 天 我 没 上 班，我 去 接 朋 友 了 。 我 去 的
Zuótiān wǒ méi shàng bān, wǒ qù jiē péngyou le. Wǒ qù de
时 候，他 正 在 办 入 境 手 续 。
shíhou, tā zhèngzài bàn rùjìng shǒuxù .

四、生词 TỪ MỚI

1.	冷饮	(名)	nước giải khát ướp lạnh
	lěngyǐn		*cold drink*
2.	出境		xuất cảnh
	chūjìng		*to leave the country*
3.	保重	(动)	cẩn thận giữ gìn, bảo trọng
	bǎozhòng		*to take care*
4.	希望	(动，名)	mong, hy vọng
	xīwàng		*to hope, to wish*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

5.	可	(副)	*(dùng để nhấn mạnh)*
	kě		*may, can*
6.	平安	(形)	bình an
	píng'ān		*safe*
7.	候机室	(名)	phòng chờ ở sân bay
	hòujīshì		*airport lounge*
8.	挤	(动)	chật, chen chúc
	jǐ		*to squeeze, crowded, jammed*
9.	耽误	(动)	chậm trễ, lỡ dở, nhỡ
	dānwù		*to delay*
10.	合适	(形)	thích hợp
	héshì		*proper*
11.	汗	(名)	mồ hôi
	hàn		*sweat*
12.	海关	(名)	hải quan
	hǎiguān		*customs*
13.	问候	(动)	hỏi thăm
	wènhòu		*to greet, to ask after*
14.	帽子	(名)	nón, mũ
	màozi		*cap, hat*
15.	牛奶	(名)	sữa bò
	niúnǎi		*milk*
16.	认真	(形)	chăm chỉ, cẩn thận, nghiêm túc
	rènzhēn		*careful, conscientious, earnest*
17.	考虑	(动)	suy nghĩ, cân nhắc
	kǎolǜ		*to think, to consider*
18.	进步		tiến bộ
	jìnbù		*progressive*
19.	努力	(形)	cố gắng
	nǔlì		*to make an effort*
20.	下班		tan ca, tan sở
	xiàbān		*come or to off work*
21.	展览	(动,名)	triển lãm
	zhǎnlǎn		*exhibition*
22.	上班		vào ca, đi làm
	shàngbān		*to go to work*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

23. 入境 nhập cảnh
rù jìng *to enter a country*

专名 Danh từ riêng

安妮 Anne
Ānní

五、语法 NGỮ PHÁP

1. "把" 字句 (三) Câu dùng "把" (3)

Thể phủ định của câu dùng "把" được tạo thành bằng cách thêm phó từ phủ định "不" hoặc "没" vào trước giới từ"把". Ví dụ:

(1) 安娜没把这课练习作完。
(2) 他没把那件事告诉小张。
(3) 今天晚上不把这本小说看完, 就不休息。
(4) 你不把书带来怎么上课?

Nếu có trạng ngữ chỉ thời gian thì cũng phải đặt trước"把".

(5) 他明天一定把照片带来。
(6) 小王昨天没把开会的时间通知大家。

2. "...了 ...就" "xong... liền", "... rồi ... liền"

Chỉ một động tác xảy ra ngay sau khi một động tác khác vừa mới hoàn thành. Ví dụ:

(1) 昨天我们下了课就去参观了。
(2) 他吃了饭就去外边散步了。

六、练习 BÀI TẬP

1. 熟读下列词组并选择造句 Đọc thuộc những cụm từ sau và chọn ra để đặt câu

耽误学习	耽误时间	耽误了两天课
进步很大	有进步	学习进步
很合适	不合适	合适的时间
努力工作	很努力	继续努力

2. 用"希望"完成句子 Dùng "希望" để hoàn thành câu

(1) 这次考试 _____。
(2) 你回国以后 _____。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(3) 你在医院要听大夫的话, 好好休息 _____。
(4) 每个爸爸、妈妈都 _____。
(5) 我第一次来中国 _____。
(6) 这次旅行 _____。

3. 选择适当的词语填空 Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

平安　特别　一边...一边...　演　替　为　希望　要...了

尼娜 _____ 回国 _____, 我们 _____ 她开了一个欢送会。那天 _____热闹, 同学们 _____ 谈话 _____ 喝茶, 还 _____了不少节目。我们说 _____ 她回国以后常来信, 而且 _____ 我们问候她全家, 祝她一路 _____。

4. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A: 小李, 你这次出差去多长时间?
B: _____。
A: 出差很累, 你要 _____?
B: 谢谢, 我一定注意。你要买什么东西吗?
A: 不买, 太麻烦了。
B: _____, 我可以顺便给你带回来。
A: 不用了。祝你 _____!
B: 谢谢!

5. 会话 Nói chuyện

谈谈你来中国的时候朋友或家里人给你送行的情况。
Hãy nói về việc bạn bè hay người nhà tiễn bạn đi Trung Quốc.

6. 听述 Nghe và kể lại

妹妹第一次出远门, 要到中国去留学。我们全家送她到机场。她有两件行李, 我和爸爸替她拿。妈妈很不放心, 让她路上要注意安全, 别感冒, 到了中国就来信, 把那儿的情况告诉我们。爸爸说妈妈说得太多了, 妹妹已经不是小孩子了。应该让她到外边锻炼锻炼。妈妈说: "中国有句话说, '儿行千里母担忧 (ér xíng qiān lǐ mǔ dān yōu)' 意思是, 孩子到很远的地方去, 妈妈不放心。我怎么能不说呢?"

7. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Tập đọc các âm tiết thường dùng

shu	shūjià	(书架)	jiao	jiàoshì	(教室)
	shǔyishǔ	(数一数)		jiāoqián	(交钱)
	dàshù	(大树)		shuìjiào	(睡觉)

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(2) 朗读会话 Đọc rõ mẩu đàm thoại sau

A : Qǐng kàn yíxiàr nín de hùzhào hé jīpiào .

B : Zěnme tuōyùn xíngli ?

A : Nín xiān tián yíxiàr zhè zhāng biǎo .

B : Tiánwán le .

A : Gěi nín hùzhào hé jīpiào, nín kěyǐ qù tuōyùn xíngli le .

B : Hǎo, xièxie !

七、写字 VIẾT CHỮ

Tập viết các chữ Hán sau

饮	饣	饮								
境	土	垆	堷	境						
保	亻	伊	保							
希	丿	乂	爻	爻	希					
望	亠	亡	胡	望						
挤	扌	扌文	挤	挤						
耽	耳	耳	耽	耽	耽					
误	讠	讠口	讠吕	讠吕	误	误				
适	一	二	千	舌	适					
汗	氵	氵一	氵二	汗						
帽	巾	帽	帽							
奶	女	奶	奶							
认	讠	认								
虑	卜	卢	卢	虍	虑					
进	一	二	井	井	进					
入	丿	入								

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

复习 (八)

Ôn tập VIII

Review VIII

一、会话　　ĐÀM THOẠI

[汉斯 (Hànsi Hans) 和小王是好朋友。现在汉斯要回国了，小王送他到火车站]

王　：我们进站去吧。
汉斯：你就送到这儿，回去吧。
王　：不，我已经买了站台 (zhàntái sân ga) 票了。来，你把箱子给我，我帮你拿。
汉斯：我拿得动。
王　：你拿手提包，我拿箱子。别客气。你看，这就是国际列车 (guójì lièchē đoàn tàu quốc tế)。
汉斯：我在 9 号车厢 (chēxiāng toa tàu)。
王　：前面 (qiánmiàn phía trước) 的车厢就是。

*　　*　　*

王　：汉斯，箱子放在行李架 (xínglijià giá để hành lý) 上。
汉斯：这个手提包也要放在行李架上吗？
王　：这个包放在座位下边，拿东西方便一些。
汉斯：现在离开车还早着呢，你坐一会儿吧。
王　：你的护照放在身边没有？
汉斯：哟 (yao)！我的护照怎么没有了？
王　：别着急，好好想想，不会丢了吧？
汉斯：对了！放在手提包里了。你看，我的记性 (jìxing trí nhớ) 真坏。
王　：马上就要开车了，我下去了。你到了那儿就来信啊！
汉斯：一定。
王　：问你家里人好！祝你一路平安！
汉斯：谢谢！再见！

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

二、语法　　NGỮ PHÁP

动词的时态 THỜI THÁI (THỂ) CỦA ĐỘNG TỪ

1. 动作即将发生,可以用"要...了"、"快要...了"或"就要 ...了"来表示。例如：

Khi động tác sắp sửa xảy ra, ta có thể dùng "要...了"、"快要 ...了" hoặc "就要...了" để diễn tả. Ví dụ:

(1) 飞机就要起飞了。
(2) 快要到北京了。
(3) 明天就要放假了。
(4) 他要考大学了。

2. 动作的进行, 可用 "正在"、"正"、"在"、"呢" 或 "(正)在 ... 呢" 等表示。例如：

Khi động tác đang tiến hành, ta có thể dùng "正在、正、在 、 呢" hoặc "(正)在 ... 呢". Ví dụ:

(1) 我正在看报呢。
(2) 他在跳舞呢。
(3) 你在写毛笔字吗？
——我没写毛笔字, 我正画画儿呢。

3. 动作或状态的持续, 可用 "着" 表示, 否定形容式用 "没有 ... 着"。例如：

Khi động tác hay trạng thái tiếp diễn thì có thể dùng "着". Dạng phủ định của nó là "没有...着".Ví dụ:

(1) 墙上挂着几张照片。
(2) 桌子上放着花儿, 花儿旁边放着几本书。
(3) 他一边唱着歌, 一边洗着衣服。
(4) 通知上没写着他的名字。

4. 动作的完成,可以用动态助词"了"表示。否定形式用"没有"。例如：

Khi động tác hoàn thành, ta có thể dùng trợ từ động thái "了" Dạng phủ định của nó dùng "没有". Ví dụ:

(1) 你看了那个电影吗？
(2) 我买了两支铅笔。
(3) 今天的练习我已经做了。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

5. 过去的经历用"过"表示，否定式是"没有...过"。例如：

Để chỉ động tác từng xảy ra trong quá khứ thì dùng "过". Dạng phủ định của nó là "没有...过". Ví dụ:

(1) 我去过上海。
(2) 他以前学过汉语。
(3) 他还没吃过烤鸭呢。

几种特殊的动词谓语句 Vài loại câu vị ngữ động từ đặc biệt

1. "是" 字句 Câu dùng "是"

(1) 他是我的同学。
(2) 前边是一个中学，不是大学。
(3) 那个收录机是新的。

2. "有" 字句 Câu dùng "有"

(1) 我有汉语书，没有法语书。
(2) 我有哥哥，没有妹妹。
(3) 书架上有很多小说和杂志。

3. 用"是...的"强调动作的时间、地点或方式等的句子。例如：

Dùng "是...的" để nhấn mạnh thời gian, nơi chốn, phương thức ... của động tác. Ví dụ:

(1) 他是从东京来的。
(2) 我是坐飞机去上海的。
(3) 他妹妹是昨天到这儿的。
(4) 那本杂志是从李红那儿借来的。

4. 存现句 Câu chỉ sự tồn tại, xuất hiện

(1) 床旁边放着一个衣柜。
(2) 那边走过来一个人。
(3) 我们班走了两个日本同学。

5. 连动句 Câu liên động

(1) 我去商店买东西。
(2) 我有一个问题要问你。
(3) 我没有钱花了。
(4) 他们去医院看一个病人。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

6. 兼语句 Câu kiêm ngữ

(1) 老师让我们听录音。
(2) 他请我吃饭。
(3) 外边有人找你。

7. "把" 字句 Câu dùng "把"

(1) 他把信寄给玛丽了。
(2) 他想把这件事告诉小王。
(3) 别把东西放在门口。
(4) 他没把那本小说还给小刘。
(5) 我们把他送到飞机场了。

三、练习 BÀI TẬP

1. 按照实际情况回答问题 Căn cứ vào tình hình thực tế để trả lời câu hỏi

(1) 你回国的时候, 怎么向中国朋友、中国老师告别?
提示: 在中国学习、生活觉得怎么样。怎么感谢他们的帮助等等。
Khi bạn về nước, bạn từ biệt bạn bè và thầy giáo Trung Quốc như thế nào ?
Gợi ý: Bạn cảm thấy như thế nào khi học tập, sinh hoạt ở Trung Quốc, bạn nói như thế nào để cám ơn sự giúp đỡ của họ ...
(2) 你参加过什么样的告别活动?
提示: 欢送会、吃饭、照相、演节目等等。
Bạn đã tham dự những hoạt động từ biệt nào ?
Gợi ý: Liên hoan tiễn đưa, ăn cơm, chụp hình, diễn văn nghệ...

2. 会话 Đàm thoại

(1) 告别 Chào từ biệt

我来向你告别。
我要 ... 了。
谢谢对我的照顾。
给你们添了不少麻烦。
不用送。

日子过得真快。
哪天走?
真舍不得啊!
对你的照顾很不够。
你太客气了。
哪儿的话!
没什么。
不用谢。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

准备得怎么样了？
... 都收拾好了吗？
我帮你...

(2) 送行 Đưa tiễn

祝你一路平安！
路上多保重。
问 ... 好！
请问候 ...
希望你常来信。

(3) 托运 Gởi vận chuyển

这儿能托运吗？
可以海运吗？
要多长时间？
运费怎么算？
运什么？
运到哪儿？
您的地址、姓名？
请填一下表。
按照 ... 收费。

3. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A：你什么时候走？
B：_____。
A：_____？
B：都托运了。谢谢你的照顾。
A：_____，照顾得很不够。
B：_____。
A：我一定转告。请问候你们全家。
B：_____，我也一定转告。
A：祝你_____！再见！
B：_____。

4. 语音练习 Bài tập ngữ âm

(1) 声调练习：第 3 声 + 第 4 声

Tập đọc thanh điệu : Thanh 1 + thanh 4

bāngzhù (帮助)
xiānghù bāngzhù (相互帮助)
xīwàng xiānghù bāngzhù (希望相互帮助)

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

(2) 朗读会话 Đọc rõ mẩu đàm thoại sau:

A : Wǒ kuài huí guó le, jīntiān lái xiàng nǐ gàobié.

B : Shíjiān guò de zhēn kuài, shénme shíhou zǒu ?

A : Hòutiān xiàwǔ liǎng diǎn bàn .

B : Xīwàng wǒmen yǐhòu hái néng jiàn miàn .

A : Xièxie nǐ hé dàjiā duì wǒ de zhàogù .

B : Nǎr de huà, nǐ tài kèqi le. Hòutiān wǒ qù sòng nǐ .

A : Bú yòng sòng le .

B : Bié kèqi .

四、阅读短文 ĐỌC ĐOẠN VĂN NGẮN

今天晚上有中美两国的排球赛。这两个国家的女排球打得很好。我很想看, 可是买不到票, 只能在电视室看电视了 。

这个比赛非常精彩 。两局 (jú hiệp) 的结果 (jiéguǒ kết quả) 是 1 比 1 。现在是第三 局, 已经打到了 12 比 12了, 很快就 能知道结果了。正在这时候, 王兰走到我身边, 告诉我有两个美国人在宿舍等我。他们是刚 从美国来的 。我不能看排球赛了, 真可惜 !

我一边走一边想, 这两个人是谁呢 ? 对了, 上星期我姐姐来信说, 她有两个朋友要来北京, 问我要带什么东西。很可能就是我姐姐的朋友来了 。

我开门走进房间一看, 啊 ! 是我姐姐和她的爱人 。我高兴极了, 马上又问她 :"你们来, 为什么不告诉我 ?" 他们两个都笑 (xiào cười) 了, 她说 :"要是先告诉你, 就没有意思 了 。"

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

词汇表

Bảng từ vựng

A

Bài	Từ	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt	Nghĩa tiếng Anh
17	啊	a	(叹,助)	a *(thán từ, trợ từ ngữ khí)*	(an interjection)
22	哎呀	āiyā	(叹)	Ái chà, ôi chao !	ah (interjection)
7	爱人	àiren	(名)	vợ, chồng,người yêu	husband, wife
39	安静	ānjìng	(形)	yên tịnh, yên lặng	quiet
27	安全	ānquán	(形)	an toàn	safe
38	按照	ànzhào	(介)	dựa theo,chiếu theo	by, according to

B

2	八	bā	(数)	tám	eight
34	把	bǎ	(介)		(preposition)
8	吧	ba	(助)	nhé, vậy, nhỉ, đi, nào *(trợ từ ngữ khí)*	(structural particle)
1	爸爸	bàba	(名)	cha, ba, bố	father, dad
24	白	bái	(形)	trắng	white
32	白天	báitiān	(名)	ban ngày	day, time
14	百	bǎi	(数)	trăm	hundred
26	班	bān	(名)	lớp	class
38	搬	bān	(动)	bê, xách, mang, dời, chuyển	to remove, to move, to carry
31	办	bàn	(动)	làm	to do, to make
32	办法	bànfǎ	(名)	cách, biện pháp	measure
38	办公	bàngōng		làm việc	to handle official buziness
8	半	bàn	(数)	một nửa, rưỡi	half
15	帮	bāng	(动)	giúp	to help
32	帮忙	bāngmáng		giúp đỡ	to help
21	帮助	bāngzhù	(动,名)	giúp, giúp đỡ	to help
20	饱	bǎo	(形)	no	to eat one ' s fill, to be full
33	包	bāo	(名)	(cái) bao, gối	a bag

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

38	包裹	bāoguǒ	(名)	bưu phẩm, gói, đồ đóng gói, bưu kiện	parcel
30	包子	bāozi	(名)	bánh bao	steamed stuffed bun
40	保重	bǎozhòng	(动)	cẩn thận giữ gìn, bảo trọng	to take care
21	报	bào	(名)	báo	newspaper
39	报名	bàomíng		đăng ký, ghi tên, ghi danh	to report, to register
23	抱歉	bàoqiàn	(形)	có lỗi	sorry
13	本	běn	(量)	quyển, cuốn	(measure word)
13	本子	běnzi	(名)	tập, vở	exercise book
28	比	bǐ	(介,动)	1/ hơn 2/so với, đấu	than, compare
30	比较	bǐjiào	(副,动)	1/ tương đối 2/ so sánh	comparatively
29	比赛	bǐsài	(动,名)	đấu, thi đấu	match
19	笔	bǐ	(名)	viết	pen
26	笔试	bǐshì	(名)	thi viết	writen exam
18	毕业	bì yè		tốt nghiệp	graduation
34	表	biǎo	(名)	đồng hồ đeo tay, ống mạch	watch
19	别	bié	(副)	đừng	do not ... not to
11	别的	biéde	(代)	cái khác,người khác	anything else, other
28	冰	bīng	(名)	nước đá, băng	ice
30	冰箱	bīngxiāng	(名)	tủ lạnh	refrigerator
27	病	bìng	(名,动)	bệnh, đau ốm	illness, sick
39	病房	bìngfáng	(名)	phòng bệnh nhân	ward of a hospital.
35	病人	bìngrén	(名)	người bệnh	patient
20	不错	búcuò	(形)	không sai, không tồi, tốt	not bad
38	不但 ... 而且 ...	búdàn ... érqiě ...		chẳng những ... mà còn ...	not only ... but also
19	不用	búyòng		không cần, khỏi phải	don't bother
35	补	bǔ	(动)	bổ sung, bù đắp	to repair
3	不	bù	(副)	không	not, no
19	不好意思	bùhǎoyìsi		áy náy, xấu hổ	embarrassed

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

39	不如	bùrú	(动)	không bằng	not as good as, can't compare with
25	布置	bùzhì	(动)	trang trí, bố trí	to decorate

C

26	猜	cāi	(动)	đoán	to guess
23	才	cái	(副)	mới	just (adverb)
16	菜	cài	(名)	rau, món ăn	dish
21	参观	cānguān	(动)	đi thăm, tham quan	to visit
21	参加	cānjiā	(动)	tham gia	to participate
33	餐厅	cāntīng	(名)	phòng ăn	dining hall
9	层	céng	(量)	tầng *(lầu)*	floor
16	茶	chá	(名)	trà	tea
24	查	chá	(动)	xét, rà soát, tra	to check
8	差	chà	(动)	kém, chênh lệch	to lack, to be short of
12	长	cháng	(形)	dài	long
11	尝	cháng	(动)	nếm, thử	to taste
9	常(常)	cháng (cháng)	(副)	thường, luôn (luôn)	often, usually
21	唱	chàng	(动)	hát	to sing
38	超重	chāozhòng		quá tải, quá trọng lượng qui định	overweight
13	车	chē	(名)	xe	bus, train
33	衬衫	chènshān	(名)	áo sơ mi	shirt, blouse
36	趁	chèn	(动)	nhân, thừa dịp	to take the advantage of
26	成绩	chéngjī	(名)	thành tích	result, achievement
31	城市	chéngshì	(名)	thành thị, thành phố	city
8	吃	chī	(动)	ăn	to eat
39	冲洗	chōngxǐ	(动)	rửa, đội rửa	to develop
39	重新	chóngxīn	(副)	bắt đầu lại, (làm) lại từ đầu	again
15	出	chū	(动)	ra, xuất bản, phát hành	to issue, to publish
17	出	chū	(动)	ra, ra ngoài	to go out
36	出差	chū chāi		đi công tác	to go on an errand

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

40	出境	chūjìng		xuất cảnh	to leave the country
34	出院	chūyuàn		xuất viện, ra viện	to leave hospital
18	出租汽车	chūzūqìchē	(名)	xe cho thuê, xe taxi	taxi
30	除了 ... 以外	chúle ... yǐwài		ngoài ... ra	as well as
12	穿	chuān	(动)	mặc, mang	to wear, to put on
17	船	chuán	(名)	xuồng, ghe, tàu	boat
26	窗户	chuānghu	(名)	cửa sổ	window
32	窗口	chuāngkǒu	(名)	cửa sổ	window
8	床	chuáng	(名)	giường	bed
27	抽	chōu	(动)	hút, rút	to smoke
28	春天	chūntiān	(名)	mùa xuân	spring
35	磁带	cídài	(名)	băng từ *(băng cát-xét)*	tapes
16	词典	cídiǎn	(名)	từ điển	dictionary
19	次	cì	(量)	lần	(measure word)
18	从	cóng	(介)	từ	from

D

15	打	dǎ	(动)	đánh, gọi (điện thoại)	to make (a call)
26	打 (开)	dǎ (kāi)	(动)	mở, bật	to open
29	打	dǎ	(动)	đánh, chơi *(banh)*	to play
36	打扰	dǎrǎo	(动)	quấy rầy, làm phiền	to trouble, to bother
36	打算	dǎsuàn	(动,名)	dự định, dự tính	to plan, to want, intention
38	打听	dǎting	(动)	hỏi thăm, dò la, nghe ngóng	to inquire about
34	打针	dǎ zhēn		chích tiêm *(thuốc)*	to give an injection
12	大	dà	(形)	to, lớn	big, large
24	大家	dàjiā	(代)	mọi người	everybody
38	大使馆	dàshǐguǎn	(名)	đại sứ quán	embassy
32	大厅	dàtīng	(名)	đại sảnh, phòng lễ tân	hall
7	大学	dàxué	(名)	trường đại học, đại học	university
4	大夫	dàifu	(名)	bác sĩ	doctor
14	带	dài	(动)	mang, đem, dẫn	to take, to bring

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

35	戴	dài	(动)	đeo, mặc, đội	to wear, to put on
40	耽误	dānwù	(动)	chậm trễ, lỡ (việc), mất (thời gian)	to delay
26	蛋糕	dàngāo	(名)	bánh trứng, bánh bông lan	cake
30	当	dāng	(动)	làm, đảm đương	to serve as
16	当然	dāngrán	(副,形)	đương nhiên	of course, certainly
30	导游	dǎoyóu	(名)	người hướng dẫn du lịch	travel guide
34	倒	dǎo	(动)	ngã, té, đổ	to slip, to fall (down)
13	到	dào	(动)	đến	to reach, to get to
5	的	de	(助)	*(trợ từ kết cấu)*	(structural particle)
38	的话	dehuà	(助)	nếu như, nếu	(structural particle)
20	得	de	(助)	*(trợ từ kết cấu)*	(structural particle)
33	地	de	(助)	*(trợ từ kết cấu)*	(structure particle)
27	得	děi	(能愿)	phải, cần	must, have to, need
34	灯	dēng	(名)	đèn	light
14	等	děng	(动)	đợi, chờ	to wait
19	第	dì		thứ, hạng	(a prefix to an ordinal number)
3	弟弟	dìdi	(名)	em trai	younger brother
10	地方	dìfang	(名)	chỗ, nơi,địa phương	place, region
37	地图	dìtú	(名)	bản đồ	map
37	地址	dìzhǐ	(名)	địa chỉ	address
8	点	diǎn	(量)	giờ	o'clock, hour
35	点心	diǎnxīn	(名)	thức ăn nhẹ, điểm tâm	refreshments, pastry
38	电	diàn	(名)	điện	electricity
14	电话	diànhuà	(名)	điện thoại	telephone
6	电视	diànshì	(名)	truyền hình	television
8	电影	diànyǐng	(名)	chiếu bóng, phim	film
23	电影院	diànyǐng yuàn	(名)	rạp chiếu bóng	cinema
24	丢	diū	(动)	mất	to lose, to miss
28	冬天	dōngtiān	(名)	mùa đông	winter
6	东西	dōngxi	(名)	đồ	things, goods
13	懂	dǒng	(动)	hiểu, biết	to understand

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

38	动	dòng	(动)	động, nổi, chuyển (động)	to move
17	动物园	dòngwù yuán	(名)	sở thú, vườn thú	zoo
1	都	dōu	(副)	đều	all
28	度	dù	(量)	độ	degree
12	短	duǎn	(形)	ngắn	short
34	锻炼	duànliàn	(动)	rèn luyện	do physical training
29	队	duì	(名)	đội, hàng	team
23	对不起	duìbuqǐ		xin lỗi	I'm sorry
9	对	duì	(形,介,动)	1/ đúng 2/ đối với 3/ đấu (với), đối xử	right, opposite
11	多	duō	(形,副)	1/nhiều 2/bao nhiêu	much, many
9	多少	duōshao	(代)	bao nhiêu	how many, how much

E

33	饿	è	(形)	đói	hungry
2	二	èr	(数)	hai	two

F

34	发烧	fā shāo		sốt, phát sốt	to run a fever
30	发音	fāyīn		phát âm	pronunciation
19	翻译	fānyì	(名,动)	người phiên dịch, dịch	translation, to translate
8	饭	fàn	(名)	cơm	meal, rice (cooked)
14	饭店	fàndiàn	(名)	khách sạn,tiệm cơm	hotel
25	方便	fāngbiàn	(形)	tiện lợi, thuận tiện	convenient, easy
9	房间	fángjiān	(名)	phòng	room
25	放	fàng	(动)	để, đặt, buông, thả	to put , to place
29	放假	fàngjià		nghỉ phép	to be on vacation
30	放心	fàngxīn		an tâm, yên lòng	set one's mind at rest, feel relieved
18	飞机	fēijī	(名)	máy bay	airplane
31	非常	fēicháng	(形,副)	1/ khác thường 2/ vô cùng, rất	most, very
38	费	fèi	(动)	*(tiền)* chi phí, phí	cost, to cost
8	分	fēn	(量)	phút	minute

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

11	分	fēn	(量)	xu *(tiền)*	(smallles unit of Chinese currency)
26	分	fēn	(名)	điểm	credit points, marks
21	分机	fēnjī	(名)	máy phụ,máy nội bộ	extension
28	风	fēng	(名)	gió, phong	wind
31	风景	fēngjǐng	(名)	phong cảnh	scenery
22	封	fēng	(量)	bức (thư)	(measure word)
18	服务员	fúwùyuán	(名)	nhân viên phục vụ	assistant, attendant
30	父亲	fùqīn	(名)	cha, ba	father
22	复习	fùxí	(动)	ôn tập	review

G

37	该	gāi	(动, 能愿)	1/ đến lượt 2/ phải, nên, đáng	should, must
20	干净	gānjìng	(形)	sạch sẽ	clean
27	感冒	gǎnmào	(名,动)	bệnh cảm, cảm	cold, catch (a) cold
18	感谢	gǎnxiè	(动)	cám ơn	to thank
22	刚	gāng	(副)	vừa mới	just now
21	刚才	gāngcái	(名)	lúc nãy, vừa rồi	just now
22	高	gāo	(形)	cao	tall, high
4	高兴	gāoxìng	(形)	vui, sung sướng, hân hạnh	glad
36	告别	gàobié	(动)	từ biệt	to depart, to say good - bye to
16	告诉	gàosu	(动)	bảo, nói cho biết	to tell, to inform
21	歌	gē	(名)	bài hát	song
3	哥哥	gēge	(名)	anh	elder brother
4	个	gè	(量)	cái, chiếc	(measure word)
31	各	gè	(代)	các	every, each
13	给	gěi	(动,介)	cho	to give
17	跟	gēn	(介)	cùng, với	and, with
25	更	gèng	(副)	càng	more, even ... more
31	工业	gōngyè	(名)	công nghiệp	industry
3	工作	gōngzuò	(动,名)	làm việc, công việc	to work, work
18	公司	gōngsī	(名)	công ty	company
25	公园	gōngyuán	(名)	công viên	park
26	狗	gǒu	(名)	chó	dog
36	够	gòu	(动)	đủ, đầy đủ	to be enough

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

38	顾客	gùkè	(名)	khách hàng	customer, shopper, patron
28	刮	guā	(动)	*(gió)* thổi, cạo *(mặt)*	to blow
32	挂	guà	(动)	treo, mắc, móc	to hang
34	关	guān	(动)	đóng, tắt	to close
35	罐头	guàntou	(名)	đồ hộp	canned food
35	广播	guǎngbō	(名,动)	phát thanh	to broadcast
4	贵	guì	(形)	1/ quý *(xưng hô tôn trọng họ tên, đơn vị học tập, công tác ... của người đối thoại)*. 2/ đắt.	honoured
13	国	guó	(名)	nước	nation
15	国际	guójì	(名)	quốc tế	international
20	过	guò	(动)	qua, sống	to spend, to pass
36	过意不去	guòyìbúqù		áy náy	to be sorry
16	过	guo	(助)	qua *(trợ từ động thái)*	(structual particle)

H

11	还	hái	(副)	còn	still
17	还是	háishi	(连)	hay là	or
7	孩子	háizi	(名)	con, con nít	child, children
40	海关	hǎiguān	(名)	hải quan	customs
38	海运	hǎiyùn	(动)	vận chuyển đường biển	sea transportation
7	汉语	Hànyǔ	(名)	tiếng Hán,tiếng Hoa	Chinese
14	汉字	Hànzì	(名)	chữ Hán, chữ Hoa	Chinese character
40	汗	hàn	(名)	mồ hôi	sweat
1	好	hǎo	(形)	tốt, khỏe	well
22	好	hǎo	(副)	quá, nhiều *(nhấn mạnh trình độ cao, nhiều, lâu)*	very well, alright
20	好吃	hǎochī	(形)	ngon	decilious
15	好看	hǎokàn	(形)	đẹp	good - looking, nice
2	号(日)	hào (rì)	(名)	số, ngày (Dương lịch)	date
14	号码	hàomǎ	(名)	số, con số, mã số	telephone number
11	喝	hē	(动)	uống	to drink

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

7	和	hé	(连)	và, với, cùng	and, as well as.
26	盒子	hézi	(名)	*(cái)* hộp	box
40	合适	héshì	(形)	thích hợp	proper
35	黑	hēi	(形)	đen, tối	black
37	黑板	hēibǎn	(名)	bảng đen	blackboard
1	很	hěn	(副)	rất	very
24	红	hóng	(形)	đỏ	red
24	后天	hòutiān	(名)	ngày mốt	the day after tomorrow
40	候机室	hòujīshì	(名)	phòng chờ máy bay	airport lounge
32	护照	hùzhào	(名)	hộ chiếu	passport
14	花	huā	(动)	tiêu, xài	to spend
17	花儿	huār	(名)	hoa, bông	flower
17	划	huá	(动)	vạch ra, bơi, chèo	to row
28	滑	huá	(动)	trợn, trượt	to skate
25	画	huà	(动)	vẽ	to draw
35	画报	huàbào	(名)	báo ảnh	pictorial
25	画儿	huàr	(名)	tranh vẽ	painting, drawing
22	画展	huàzhǎn	(名)	triển lãm hội họa *(tranh)*	exhibition of paintings
26	话	huà	(名)	lời nói	speech
22	话剧	huàjù	(名)	kịch nói	stage play
23	坏	huài	(形)	hư, hỏng, xấu	bad
13	换	huàn	(动)	đổi, thay	to change
9	欢迎	huānyíng	(动)	chào mừng, hoan nghênh	to welcome
37	欢送	huānsòng	(动)	vui vẻ tiễn đưa	to send off, to see off
37	欢送会	huānsòng huì	(名)	lễ tiễn đưa, buổi liên hoan tiễn đưa	farewell party
23	还	huán	(动)	trả	to return
24	黄	huáng	(形)	vàng	yellow
5	回	huí	(动)	về, quay lại	to come back, return
24	回答	huídá	(动)	trả lời	to reply
13	会	huì	(能愿,动)	biết, sẽ	can, be able to
22	会	huì	(名)	cuộc họp, buổi họp	meeting
18	火车	huǒchē	(名)	xe lửa, tàu hỏa	train

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

39	或者	huòzhě	(连,副)	1/ hoặc là 2/ có lẽ	or

J

17	机场	jīchǎng	(名)	phi trường, sân bay	airport
36	机会	jīhuì	(名)	dịp, cơ hội	chance, opportunity
12	极了	jí le		vô cùng, lắm, quá	extremely, very
24	急	jí	(形)	gấp, vội, khẩn	urgent
6	几	jǐ	(代)	mấy	what, how many
40	挤	jǐ	(动,形)	chen chúc, chật	to squeeze, crowded, jammed
30	记	jì	(动)	ghi, nhớ	to write down
15	寄	jì	(动)	gởi	to mail , to post
31	计划	jìhuà	(名,动)	kế hoạch	plan
15	纪念	jìniàn	(名,动)	kỷ niệm	commemoration, to commemorate
27	技术	jìshù	(名)	kỹ thuật	technique
36	继续	jìxù	(动)	tiếp tục, tiếp theo	to continue
5	家	jiā	(名)	nhà	home
38	价目表	jiàmùbiǎo	(名)	bảng giá	price list
24	检查	jiǎnchá	(动)	khám, kiểm tra	to inspect, to examine
24	见	jiàn	(动)	gặp, thấy	to see
22	见面	jiàn miàn		gặp mặt	to meet, to see
12	件	jiàn	(量)	chiếc, cái	a piece (measure word)
20	健康	jiànkāng	(形)	mạnh khỏe	healthy, in good heath
15	交	jiāo	(动)	nộp, đưa, giao	to pay
27	交通	jiāotōng	(名)	giao thông	traffic
24	胶卷儿	jiāojuǎnr	(名)	phim *(chụp hình)*	film, a reel of film
29	教	jiāo	(动)	dạy	to teach, to instruct
20	饺子	jiǎozi	(名)	bánh cảo	dumpling
4	叫	jiào	(动)	gọi, tên là	to call, to be known as...
5	教室	jiàoshì	(名)	phòng học, lớp học	classroom
15	接	jiē	(动)	đón, nhận, nối, tiếp	to answer (the call)
39	结实	jiēshi	(形)	rắn chắc, chắc chắn, bền	solid, durable

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

39	街	jiē	(名)	đường phố	street
7	结婚	jié hūn		kết hôn,lập gia đình	marriage
35	节目	jiémù	(名)	màn trình diễn, tiết mục	program
3	姐姐	jiějie	(名)	chị	elder sister
5	介绍	jièshào	(动)	giới thiệu	to introduce
23	借	jiè	(动)	mượn	to borrow
11	斤	jīn	(量)	cân (500g)	jin (unit of weight)
3	今年	jīnnián	(名)	năm nay	this year
2	今天	jīntiān	(名)	hôm nay, ngày nay	today
5	进	jìn	(动)	vào, đi vào.	to come in, to enter
10	近	jìn	(形)	gần	near
40	进步	jìnbù	(动)	tiến bộ	progressive
37	精彩	jīngcǎi	(形)	xuất sắc, tuyệt vời, hay	excellent, brilliant
16	京剧	Jīngjù	(名)	Kinh kịch	Beijing operas
19	经理	jīnglǐ	(名)	giám đốc	manager
2	九	jiǔ	(数)	chín	nine
23	久	jiǔ	(形)	lâu	long time
16	酒	jiǔ	(名)	rượu	wine
28	旧	jiù	(形)	cũ	old
10	就	jiù	(副)	thì, bèn, sẽ, liền ...	right
11	桔子	júzi	(名)	quít	oranges
19	句	jù	(量)	câu	(measure word)
22	句子	jùzi	(名)	câu	sentences
24	觉得	juéde	(动)	cảm thấy	to feel, to think

K

16	咖啡	kāfēi	(名)	cà phê	coffee
18	开	kāi	(动)	lái, chạy, mở	to drive
21	开	kāi	(动)	mở, diễn ra	to have (a meeting)
26	开	kāi	(动)	mở	to open
34	开始	kāishǐ	(动)	bắt đầu	to begin
5	看	kàn	(动)	xem, nhìn, thăm	to look, to watch
35	看样子	kàn yàngzi		coi bộ, xem ra	seems ... , one looks ...
26	考	kǎo	(动)	thi	to give (or to take) an examination

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

40	考虑	kǎolǜ	(动,名)	suy nghĩ, cân nhắc	to think, to consider
17	考试	kǎoshì	(动,名)	thi, kỳ thi	examination
16	烤鸭	kǎoyā	(名)	vịt quay	roast duct
27	咳嗽	késou	(动)	ho	to cough
40	可	kě	(副)	*(từ dùng để nhấn mạnh)*	may, can
26	可爱	kě'ài	(形)	đáng yêu, dễ thương, khả ái	lovely
23	可能	kěnéng	(形,名,能愿)	có thể, khả năng	possible,possibility, may, can
22	可是	kěshì	(连)	nhưng (mà)	however, but
24	可惜	kěxī	(形)	đáng tiếc	pity
12	可以	kěyǐ	(能愿)	có thể, khả dĩ, được	can, may
33	渴	kě	(形)	khát	thirsty
8	刻	kè	(量)	15 phút, khắc	quarter
7	课	kè	(名)	giờ học, bài học	class
19	客气	kèqi	(形)	khách sáo	polite
33	客人	kèren	(名)	khách	guest
33	空	kōng	(形)	trống, rỗng	vacant
22	空儿	kòngr	(形)	lúc rảnh, chỗ trống	free, to have time
7	口	kǒu	(量)	*(nhân)* khẩu	(measure word)
26	口试	kǒushì	(名)	thi nói, vấn đáp	oral exam
33	裤子	kùzi	(名)	quần	trousers, pentallon
11	块(元)	kuài (yuán)	(量)	đồng *(tiền)*	(unit of currency)
14	快	kuài	(形)	mau, nhanh	quick, rapid

L

1	来	lái	(动)	lại, đến	to come
31	来不及	lái bu jí		không kịp	too late to do... , to have no time to...
31	来得及	lái de jí		kịp	to be able to do something in time
29	篮球	lánqiú	(名)	bóng rổ	basket - ball
36	老	lǎo	(形)	già, lâu, cũ, thân	old, veteran
2	老师	lǎoshī	(名)	thầy cô	teacher
7	了	le	(助)	rồi *(trợ từ động thái)*	(structural particle)
3	累	lèi	(形)	mệt	tired, worn out.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

12	冷	lěng	(形)	lạnh	cold
40	冷饮	lěngyǐn	(名)	nước giải khát	cold drink
39	另外	lìngwài	(形,副)	ngoài ra	more over, besides, additionnal
10	离	lí	(介)	cách	away from(a place)
36	离开	líkāi	(动)	rời, rời xa	to leave
14	里	lǐ	(名)	trong, ở trong	inside
21	里边	lǐbiān	(名)	bên trong	inside
32	礼堂	lǐtáng	(名)	hội trường	auditorium
26	礼物	lǐwù	(名)	quà, quà tặng	gift, present
29	练	liàn	(动)	tập, luyện	to practise
12	练习	liànxí	(名,动)	bài tập, luyện tập	exercice,to practice
28	凉快	liángkuai	(形)	mát mẻ	cool
8	两	liǎng	(数)	hai	a numeral
20	辆	liàng	(量)	chiếc *(xe)*	(measure word)
36	聊天	liáo tiān		tán gẫu, nói chuyện phiếm	to chat
35	了	liǎo	(动)	hiểu rõ, xong, kết thúc	to know, to understand
39	了解	liǎojiě	(动)	hiểu rõ, tìm hiểu	to know, to understand
3	零(○)	líng	(数)	số không, lẻ	zero
37	留	liú	(动)	để lại, ở lại,giữ lại	to stay
4	留学生	liúxuéshēng	(名)	sinh viên du học	foreign student
2	六	liù	(数)	sáu	six
9	楼	lóu	(名)	lầu, ngôi nhà lầu	building
11	录音	lùyīn		ghi âm, thu băng	recording
30	录相	lù xiàng		ghi hình, video	video film
35	录相带	lùxiàngdài	(名)	băng video	video tapes
9	路	lù	(名)	đường	road
39	乱	luàn	(形)	lộn xộn, loạn	disorder, chaotic
33	旅馆	lǚguǎn	(名)	khách sạn	hotel
29	旅行	lǚxíng	(动)	đi du lịch	to travel
37	旅游	lǚyóu	(动)	du lịch	to travel

M

1	妈妈	māma	(名)	mẹ, má	mother, mum

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

19	麻烦	máfan	(动)	phiền phức, làm phiền	troublesome, to bother
25	马虎	mǎhu	(形)	cẩu thả, qua loa	careless
27	马路	mǎlù	(名)	đường cái	street, road
24	马上	mǎshàng	(副)	liền, ngay, tức khắc	at once, immediately
1	吗	ma	(助)	*(trợ từ nghi vấn)*	
25	嘛	ma	(助)	*(trợ từ ngữ khí)*	(modal particle)
6	买	mǎi	(动)	mua	to buy
32	卖	mài	(动)	bán	to sell
33	满	mǎn	(形)	đầy, tràn	occupied, full
19	慢	màn	(形)	chậm	slow
3	忙	máng	(形)	bận	busy
11	毛(角)	máo (jiǎo)	(量)	hào *(tiền)*	(unit of currency)
29	毛笔	máobǐ	(名)	bút lông	writing brush
12	毛衣	máoyī	(名)	áo len	sweater
18	贸易	màoyì	(名)	thương mại, mậu dịch	trade
40	帽子	màozi	(名)	nón, mũ	cap, hat
7	没	méi	(副)	không	not, no
23	没关系	méiguānxi		không sao đâu, không có chi	It doesn't matter
27	每	měi	(代)	mọi, mỗi	every
25	美	měi	(形)	đẹp	beautiful, pretty
14	美元	Měiyuán	(名)	Mỹ kim, đô-la Mỹ	American dollar
3	妹妹	mèimei	(名)	em gái	younger sister
26	门	mén	(名)	cửa ra vào	door, gate
35	门口	ménkǒu	(名)	cổng, cửa	entrance,doorway
36	们	men		*(từ vĩ chỉ số nhiều)*	plural suffix
35	面包	miànbāo	(名)	bánh mì	bread
35	面条	miàntiáo	(动)	mì sợi	noodles
16	名菜	míngcài		món ăn nổi tiếng	famous
31	名胜古迹	míngshèng gǔjì	(名)	danh lam thắng cảnh	scenic spots and historical sites
4	名字	míngzì	(名)	tên	name
3	明年	míngnián	(名)	năm tới, sang năm	next year
3	明天	míngtiān	(名)	ngày mai	tomorrow

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

N

15	拿	ná	(动)	cầm, lấy	to take
13	哪	nǎ	(代)	nào	which
5	哪儿	nǎr	(代)	đâu, chỗ nào	where
4	那	nà	(代)	đó, kia	that
36	那么	nàme	(代)	như thế, như vậy	in this way, like that
10	那儿	nàr	(代)	ở đó,chỗ đó, nơi đó	there, over there
22	男	nán	(名)	nam	man, male
24	难	nán	(形)	khó	difficult, hard
32	南边	nánbiān	(名)	phía nam	on the south
3	呢	ne	(助)	trợ từ nghi vấn	(structural particle)
14	能	néng	(能愿)	có thể, được	can, to be able to
30	能力	nénglì	(名)	khả năng, năng lực	ability
1	你	nǐ	(代)	bạn, anh, chị ...	you
1	你们	nǐmen	(代)	các ông *(anh, bà, chị)*	you (plural)
3	年	nián	(名)	năm	year
37	年纪	niánjì	(名)	tuổi tác	age
14	念	niàn	(动)	đọc	to read
2	您	nín	(代)	ngài, ông , bà	you
40	牛奶	niúnǎi	(名)	sữa bò	milk
23	弄	nòng	(动)	giỡn, làm, chọc	to play with, to ruin
22	女	nǚ	(名)	nữ	female, woman
40	努力	nǔlì	(形)	cố gắng	to make an effort
28	暖和	nuǎnhuo	(形)	ấm áp	warm

P

29	爬	pá	(动)	leo, trèo, bò	to climb
29	排球	páiqiú	(名)	bóng chuyền	volleyball
10	旁边	pángbiān	(名)	bên cạnh	beside, next to
28	胖	pàng	(形)	mập	fat
40	跑	pǎo	(动)	chạy	to run
29	跑步	pǎobù		chạy bộ	jogging
22	陪	péi	(动)	đưa đi, bồi tiếp	to accompany
4	朋友	péngyou	(名)	bạn	friend
18	啤酒	píjiǔ	(名)	bia	beer
11	便宜	piányi	(形)	rẻ	cheap, inexpensive

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

13	票	piào	(名)	vé	ticket
24	漂亮	piàoliang	(形)	đẹp	colourful, pretty
11	瓶	píng	(名)	chai	bottle
40	平安	píng'ān	(形)	bình an	safe
11	苹果	píngguǒ	(名)	táo, bom	apples
30	普通话	pǔtōnghuà	(名)	tiếng Phổ thông	common speech

Q

2	七	qī	(数)	bảy	seven
17	骑	qí	(动)	cưỡi, đi *(xe máy, xe đạp)*	to ride
8	起	qǐ	(动)	dậy	to get up
18	起飞	qǐfēi	(动)	cất cánh	to take off
10	汽车	qìchē	(名)	xe hơi	bus, car
11	汽水	qìshuǐ	(名)	nước ngọt	soda water
28	气温	qìwēn	(名)	nhiệt độ	temperature
25	铅笔	qiānbǐ	(名)	bút chì	pencil
11	钱	qián	(名)	tiền	money
32	钱包	qiánbāo	(名)	ví tiền, bóp	purse, wallet
10	前	qián	(名)	trước	front, before
10	前边	qiánbiān	(名)	phía trước, đằng trước	in front of
37	墙	qiáng	(名)	vách, tường	wall
22	巧	qiǎo	(形)	may mắn, khéo	fortunately
39	轻	qīng	(形)	nhẹ	light
30	清楚	qīngchu	(形)	rõ ràng	clear
34	情况	qíngkuàng	(名)	tình trạng, tình hình	situation
5	请	qǐng	(动)	mời, xin, nhờ.	to invite, please
10	请问	qǐngwèn		xin hỏi	please (tell me), excuse me, but
28	秋天	qiūtiān	(名)	mùa thu	autumn
38	取	qǔ	(动)	lấy	to get, to claim
37	取得	qǔdé	(动)	đạt được,giành được	to achieve
5	去	qù	(动)	đi *(đến)*	to go
17	去年	qùnián	(名)	năm ngoái	last year
26	全	quán	(形,副)	cả, toàn	all, every
33	裙子	qúnzi	(名)	váy	skirt

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

R

31	然后	ránhòu	(副)	sau đó	then
23	让	ràng	(动,介)	nhường, để, bảo	to let
19	热	rè	(形)	nóng	hot, warm
31	热闹	rènao	(形)	náo nhiệt, nhộn nhịp	bustling with excitement, lively
37	热情	rèqíng	(形)	nhiệt tình	enthusiastic, warm
4	人	rén	(名)	người	person
20	人民	rénmín	(名)	nhân dân	people
4	认识	rènshi	(动)	biết, quen biết	to know
40	认真	rènzhēn	(形)	nghiêm túc, chăm chỉ	careful, conscientious, earnest
7	日语	Rìyǔ	(名)	tiếng Nhật	Japanese (language)
36	日子	rìzi	(名)	ngày, tháng, thời gian	time, days
24	容易	róngyì	(形)	dễ	easy
40	入境	rù jìng		nhập cảnh	to enter a country
32	软卧	ruǎnwò	(名)	giường mềm	soft sleeper

S

2	三	sān	(数)	ba	three
29	散步	sànbù		đi dạo *(hóng mát)*	to take a walk
34	嗓子	sǎngzi	(名)	cổ họng, giọng	throat
29	山	shān	(名)	núi	mountain
34	伤	shāng	(名,动)	vết thương, làm thương tổn	wound, to wound
5	商店	shāngdiàn	(名)	tiệm, cửa hàng	shop
7	上	shàng	(动)	lên, đi lên	to go to , to have
13	上	shàng	(动)	lên *(xe)*	to get on
17	上	shàng	(名)	trên, trước	on, above, over
40	上班	shàngbān		vào ca, đi làm	to go to work
6	上午	shàngwǔ	(名)	buổi sáng	morning
12	少	shǎo	(形)	ít	little, few
37	舍不得	shěbude		tiếc, không nỡ, không đành để ...	to have to part with...
37	深	shēn	(形)	sâu, đậm	deep, profound

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

2	身体	shēntǐ	(名)	sức khỏe, thân thể	health
4	什么	shénme	(代)	gì, nào *(đại từ nghi vấn)*	what
12	生词	shēngcí	(名)	từ mới	new words
20	生活	shēnghuó	(名,动)	cuộc sống, sống	to live, to lead a life
6	生日	shēngrì	(名)	sinh nhật	birthday
21	圣诞节	Shèngdàn Jié	(名)	Lễ Giáng Sinh, Lễ Noel	Christmas
2	十	shí	(数)	mười	ten
8	时侯	shíhou	(名)	khi, lúc	time, hour
14	时间	shíjiān	(名)	thời gian	time
8	食堂	shítáng	(名)	nhà ăn	dining-room
37	实习	shíxí	(名,动)	thực tập	to do field practice, to practise
33	市	shì	(名)	chợ, thành phố	city
12	试	shì	(动)	thi, thử	to try to, to test
16	事	shì	(名)	việc	event
27	事故	shìgù	(名)	sự cố, tai nạn	accident
4	是	shì	(动)	là, phải, vâng	to be
16	收	shōu	(动)	thâu ,nhận	to collect, to gather
23	收录机	shōulùjī	(名)	*(máy)* cát-xét	tape-recorder
30	收拾	shōushi	(动)	thu dọn, dọn dẹp	to clean, to tidy up
25	手	shǒu	(名)	tay	hand
30	手表	shǒubiǎo	(名)	đồng hồ đeo tay	watch
39	手提包	shǒutíbāo	(名)	túi xách tay	handbag
31	手续	shǒuxù	(名)	thủ tục	procedure
34	受	shòu	(动)	nhận, chịu bị	to suffer from
11	售货员	shòuhuò yuán	(名)	nhân viên bán hàng	shop assitant
13	售票员	shòupiào yuán	(名)	nhân viên bán vé	conductor
28	瘦	shòu	(形)	gầy, ốm, *(áo)* chật	thin
6	书	shū	(名)	sách	book
27	舒服	shūfu	(形)	dễ chịu, thoải mái	comfortable
14	数	shǔ	(动)	đếm	to count
14	数	shù	(名)	con số	number
34	摔	shuāi	(动)	vật, ngã	to fall (down)
5	谁	shuí	(代)	ai	who

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

18	水	shuǐ	(名)	nước	water
31	水果	shuǐguǒ	(名)	trái cây	fruit
37	水平	shuǐpíng	(名)	mức độ, trình độ, tiêu chuẩn	level
20	睡	shuì	(动)	ngủ	to sleep
8	睡觉	shuìjiào		ngủ	to go to sleep
31	顺便	shùnbiàn	(副)	thuận tiện, tiện thể	by the way, at one's convenience
19	顺利	shùnlì	(形)	thuận lợi, suôn sẻ	successful
13	说	shuō	(动)	nói	to speak
33	死	sǐ	(动,形)	chết	to die, dead
2	四	sì	(数)	bốn	four
19	送	sòng	(动)	đưa, tiễn, tặng	to send
5	宿舍	sùshè	(名)	ký túc xá	dormitory
38	算	suàn	(动)	tính, tính toán	to calculation
37	虽然 ...	suīrán ...		mặc dù... nhưng ... ,	though ...
	但是 ...	dànshì		tuy... nhưng mà ...	
39	随身	suíshēn		tùy thân, mang theo người	to carry on one's person
6	岁	suì	(名)	tuổi	age
34	锁	suǒ	(动,名)	khóa, cái khóa	to lock, lock

T

1	她	tā	(代)	cô ấy, bà ấy,chị ấy	she, her
1	他	tā	(代)	ông ấy, anh ấy, nó	he, him
1	他们	tāmen	(代)	họ, chúng nó	they, them
3	太	tài	(副)	rất, lắm	very, extremely.
29	太极拳	tàijíquán	(名)	Thái cực quyền	Taiji boxing
30	谈	tán	(动)	nói chuyện	to talk, to speak
35	糖	táng	(名)	kẹo, đường	sweets
29	躺	tǎng	(动)	nằm	to lie
32	讨论	tǎolùn	(动)	bàn bạc, thảo luận	to discuss
15	套	tào	(量)	bộ	set
39	特别	tèbié	(形,副)	khác thường, đặc biệt	special, specially
27	疼	téng	(形)	đau, nhức	painful, aching
30	提高	tígāo	(动,名)	nâng cao	to raise, to improve
39	替	tì	(动,介)	thay, dùm	to do sth, for sb,for

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

12	天	tiān	(名)	trời, ngày	weather, sky
17	天气	tiānqì	(名)	thời tiết	weather
39	添	tiān	(动)	thêm	to add
15	挑	tiāo	(动)	chọn, lựa	to choose
17	条	tiáo	(量)	con, cái ...	(measure word)
21	跳舞	tiàowǔ		khiêu vũ, múa, nhảy đầm	dance
37	贴	tiē	(动)	dán	to stick
5	听	tīng	(动)	nghe	to listen, to hear.
14	听说	tīngshuō		nghe nói	It is said, I hear
32	停	tíng	(动)	dừng, ngừng, đậu	to stop
15	通	tōng	(动)	thông, nối liền	to be through
21	通知	tōngzhī	(动,名)	thông báo	to inform, notice
22	同学	tóngxué	(名)	bạn học	classmate
10	同志	tóngzhì	(名)	đồng chí	comrade
27	头	tóu	(名)	cái đầu, hàng đầu	head
32	图书馆	túshūguǎn	(名)	thư viện	library
38	托运	tuōyùn	(动)	gửi vận chuyển	to consign for transportation

W

19	外边	wàibian	(名)	bên ngoài	outside
14	外汇券	wàihuìquàn	(名)	phiếu đổi ngoại tệ	foreign exchange certificate
30	完	wán	(动)	xong, hết	to finish, to end
9	玩儿	wánr	(动)	chơi	to enjoy oneself , to play
20	晚	wǎn	(形)	muộn, trễ	late
18	晚点	wǎndiǎn		trễ giờ	late, behind schedule
21	晚会	wǎnhuì	(名)	dạ hội	evening party
6	晚上	wǎnshang	(名)	buổi tối, ban đêm	evening
29	网球	wǎngqiú	(名)	quần vợt	tennis
32	忘	wàng	(动)	quên	to forget, to leave
10	往	wàng	(介)	hướng về, về	to. towards
33	位	wèi	(量)	người	(measure word)
20	为...干杯	wèi ... gānbēi		cạn ly vì ...	to have a toast to

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

38	为了	wèile	(介)	vì, để	for, in order to
18	为什么	wèishénme	(代)	tại sao, vì sao	why
21	喂	wèi	(叹)	a-lô, ê, này	hello
9	问	wèn	(动)	hỏi	to ask
40	问候	wènhòu	(动)	hỏi thăm	to greet,to ask after
24	问题	wèntí	(名)	câu hỏi, vấn đề	problem, question
1	我	wǒ	(代)	tôi, ta, tao, tớ	I, me
1	我们	wǒmen	(代)	chúng tôi, chúng ta	we, us
2	五	wǔ	(数)	năm	five
21	舞会	wǔhuì	(名)	vũ hội	dance party

X

40	希望	xīwàng	(动,名)	mong, hy vọng	to hope, to wish
27	习惯	xíguàn	(名,动)	thói quen, tập quán, quen	habit, used to
20	洗	xǐ	(动)	rửa, giặt	to wash
33	洗澡	xǐ zǎo		tắm, tắm rửa	to have a bath
20	喜欢	xǐhuan	(动)	thích	to like, to enjoy
21	系	xì	(名)	khoa	department
7	下	xià	(动)	xuống, đi xuống	to finish, to be over
13	下	xià	(动)	xuống *(xe)*	to get off
17	下	xià	(名)	dưới, sau	under, below
28	下	xià	(动)	xuống, rơi	to rain, to fall
40	下班	xiàbān		tan ca, tan sở	come or to off work
6	下午	xiàwǔ	(名)	buổi chiều	afternoon
28	夏天	xiàtiān	(名)	mùa hè	summer
15	先	xiān	(副)	trước	before hand, in advance
19	先生	xiānsheng	(名)	ông, thầy	mister
8	现在	xiànzài	(名)	bây giờ	now, nowadays
33	箱子	xiāngzi	(名)	rương, vali	trunk, suitcase
12	想	xiǎng	(能愿,动)	1/ muốn, định 2/ nghĩ, nhớ	to feel like, to want
36	向	xiàng	(介)	hướng về, với	to, towards.
20	象	xiàng	(动)	giống	to resemble
12	小	xiǎo	(形)	nhỏ, hẹp	little, small
31	小吃	xiǎochī	(名)	món ăn nhẹ	refreshment
32	小姐	xiǎojie	(名)	cô	miss, young lady

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

35	小卖部	xiǎomàibù	(名)	căng tin	store, shop
30	小时	xiǎoshí	(名)	giờ, tiếng đồng hồ	hour
23	小说	xiǎoshuō	(名)	tiểu thuyết, truyện	novel
25	些	xiē	(量)	những, vài, *(một)* tí, *(một)* ít	some
39	鞋	xié	(名)	giày	shoes
6	写	xiě	(动)	viết	to write
2	谢谢	xièxie	(动)	cám ơn	to thank
18	辛苦	xīnkǔ	(形)	cực khổ, vất vả	tiring
15	新	xīn	(形)	mới	new
21	新年	xīnnián	(名)	năm mới	new year
6	信	xìn	(名)	thư	letter
6	星期	xīngqī	(名)	tuần	week
6	星期天 (星期日)	xīngqītiān (xīngqīrì)	(名)	chủ nhật	sunday
16	行	xíng	(形,动)	được, làm	OK
32	行李	xíngli	(名)	hành lý	luggage
4	姓	xìng	(动)	họ	to be called
26	幸福	xìngfú	(形,名)	hạnh phúc	happy, happiness
17	熊猫	xióngmāo	(名)	gấu mèo, gấu trúc	panda
23	修	xiū	(动)	sửa	to fix, repair
5	休息	xiūxi	(动)	nghỉ ngơi	to have a rest
17	学	xué	(动)	học	to study
2	学生	xuésheng	(名)	học sinh, học trò	student
7	学习	xuéxí	(动)	học, học tập	to study
9	学校	xuéxiào	(名)	trường học	school
28	雪	xuě	(名)	tuyết	snow

Y

27	烟	yān	(名)	thuốc lá, khói	cigarette
36	研究生	yánjiūshēng	(名)	nghiên cứu sinh	post - graduate
25	颜色	yánsè	(名)	màu sắc	colour
16	演	yǎn	(动)	diễn	to put on,to perform
35	眼镜	yǎnjìng	(名)	kính *(đeo)*,mắt kính	glasses
15	样	yàng	(量,名)	kiểu, dáng	kind, type
25	样子	yàngzi	(名)	kiểu dáng, dáng vẻ, điệu bộ	space, appearance

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

11	要	yào	(动, 能愿)	1/ muốn, cần 2/ cần phải	to want, would like
18	要...了	yào ... le		sắp ... rồi	to be about to, to be going to.
25	要是	yàoshi	(连)	nếu, nếu như	if
27	药	yào	(名)	thuốc	medicine
29	钥匙	yàoshi	(名)	chìa khóa	key
1	也	yě	(副)	cũng	also, too
2	一	yī	(数)	một	one
34	一...就...	yī ... jiù ...		vừa... liền, hễ ... thì	no sooner ... than
12	衣服	yīfu	(名)	quần áo	dress, clothes
25	依柜	yīguì	(名)	tủ quần áo	wardrobe
27	医院	yīyuàn	(名)	bệnh viện	hospital
21	一定	yídìng	(副)	chắc chắn,nhất định	certainly
18	一会儿	yíhuìr	(名)	một lát, lát nữa	a minute
5	一下儿	yíxiàr		một chút, một tí	a minute, a little while
20	一样	yíyàng	(形)	như nhau	same, similar
24	遗憾	yíhàn	(形)	đáng tiếc, hối tiếc	sorry
36	已经	yǐjing	(副)	đã	already
16	以后	yǐhòu	(名)	sau, sau khi	later, afterwards
32	以内	yǐnèi		trong vòng, nội trong	within, under
19	以前	yǐqián	(形,动)	trước kia, trước đây, trước đó	before
33	椅子	yǐzi	(名)	ghế tựa	chair
36	一边 ... 一边 ...	yìbiān ... yìbiān ...		vừa ... vừa	at the same time
13	一点儿	yìdiǎnr		một chút, một ít, một tí	a bit, a little
9	一起	yìqǐ	(副,名)	cùng, cùng nhau	together
36	因为	yīnwèi	(连)	vì, bởi vì, tại vì	because
6	音乐	yīnyuè	(名)	nhạc, âm nhạc	music
7	银行	yínháng	(名)	ngân hàng	bank
16	应该	yīnggāi	(能愿)	nên, cần phải	ought to, should
23	英文	Yīngwén	(名)	Anh văn, tiếng Anh	English
7	英语	Yīngyǔ	(名)	tiếng Anh	English
14	营业员	yíngyèyuán	(名)	nhân viên bán hàng	shop employee

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

32	硬卧	yìng-wò	(名)	giường cứng	hard sleeper
23	用	yòng	(动)	dùng, tiêu dùng	to use
37	用	yòng	(动)	xài, dùng	to use, to apply
9	邮局	yóujú	(名)	bưu điện	post office
9	邮票	yóupiào	(名)	tem	stamp
29	游	yóu	(动)	bơi	to swim
31	游览	yóulǎn	(动)	du ngoạn	to go sight-seeing
29	游泳	yóuyǒng	(动)	bơi lội	to swim
7	有	yǒu	(动)	có	there to be, to have
27	有点儿	yǒudiǎnr		có chút, hơi	a little, slight.
31	有名	yǒumíng	(形)	có tiếng, nổi tiếng	famous,well-known
28	有时候	yǒushíhou		có khi, có lúc, thỉnh thoảng	sometimes
16	有意思	yǒuyìsi		có ý nghĩa, thú vị, hay	interesting
20	友谊	yǒuyì	(名)	hữu nghị	friendship
25	又... 又...	yòu...yòu...	(副)	lại, vừa ... vừa ...	also
37	右边	yòubiān	(名)	bên phải	the right side
28	预报	yùbào	(动)	báo trước, dự báo	to forecast
20	鱼	yú	(名)	cá	fish
20	愉快	yúkuài	(形)	vui vẻ, thoải mái	enjoyable, happy
28	雨	yǔ	(名)	mưa	rain
30	语法	yǔfǎ	(名)	ngữ pháp	grammar
32	预订	yùdìng	(动)	đặt trước	to book, to reserve
30	预习	yùxí	(动)	chuẩn bị bài	to rehearse, to prereview
23	原谅	yuánliàng	(动)	tha thứ, bỏ quá	to apologize
31	圆珠笔	yuánzhūbǐ	(名)	bút bi, viết bic	ball-pen
10	远	yuǎn	(形)	xa	far
23	约	yuē	(动)	hẹn	to arrange
22	约会	yuēhuì	(名,动)	cuộc hẹn, hẹn	date, appointment
3	月	yuè	(名)	trăng, tháng	moon, month
37	越来越	yuèláiyuè		mỗi lúc một ... , ngày càng	more and more
38	运	yùn	(名)	chở, vận chuyển	transportation
29	运动	yùndòng	(名,动)	môn thể thao, vận động	sports

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

Z

16	杂技	zájì	(名)	tạp kỹ, xiếc	acrobatics
35	杂志	zázhì	(名)	tạp chí	magazine
5	在	zài	(动,介)	ở, tại	to be at (in), in,at.
12	再	zài	(副)	lại, một lần nữa	again
2	再见	zàijiàn	(动)	hẹn gặp lại, tạm biệt	to say good bye
22	再说	zàishuō	(动, 连)	1/ hẳng hay, hãy tính 2/ hơn nữa	put off until some time later
33	再说	zàishuō	(动,连)	hãy tính,hẳng hay hơn nữa, vả lại	furthermore
23	脏	zāng	(形)	dơ, dơ bẩn	dirty
24	糟糕	zāogāo	(形)	tệ hại, hỏng bét	bad, terrible
2	早	zǎo	(形)	sớm	early
8	早饭	zǎofàn	(名)	bữa ăn sáng, cơm sáng	breakfast
8	早上	zǎoshang	(名)	sáng sớm	morning
40	展览	zhǎnlǎn	(动,名)	triển lãm	exhibition
31	展览馆	zhǎnlǎnguǎn	(名)	nhà triển lãm	exhibition hall
13	站	zhàn	(名,动)	1/ bến, ga. 2/ đứng	bus stop, to stand
13	张	zhāng	(量)	tờ, tấm	(measure word)
34	张	zhāng	(动)	mở, há	to open
26	着	zháo	(动)	được	to have guessed right
35	着急	zháojí	(形)	sốt ruột, lo cuống	uneasy
20	照	zhào	(动)	chụp	to take a photo
13	找	zhǎo	(动)	1/tìm, kiếm. 2/ thối lại *(tiền)*	to look for, to change
36	照顾	zhàogù	(动)	chăm nom, săn sóc	to take of
20	照片	zhàopiàn	(名)	hình *(ảnh)* chụp	photo
15	照相	zhào xiàng		chụp hình	to take a photo
15	照相机	zhàoxiàngjī	(名)	máy chụp hình, máy ảnh	camera
4	这	zhè	(代)	đây, này	this
25	这么	zhème	(代)	thế này	like this, such
10	这儿	zhèr	(代)	ở đây, nơi này	here
14	这样	zhèyàng	(代)	thế này, như vậy	this

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

27	这样	zhèyàng	(代)	như thế,như thế này	in this way, like this
32	着	zhe	(助)	*(trợ từ động thái chỉ sự tiếp diễn)*	(structural particle)
19	真	zhēn	(副,形)	thật là, quả là, thật	really
22	正	zhèng	(副)	đang	in process of
21	正在	zhèngzài	(副)	đang	in the midst of
23	支	zhī	(量)	cây *(bút)*	(measure word)
26	只	zhī	(量)	con, chiếc	(measure word)
9	知道	zhīdao	(动)	biết	to know
31	之一	zhī yī		một trong những ...	one of ...
7	职员	zhíyuán	(名)	viên chức	employee, clerk
33	只要 ... 就 ...	zhǐ yào ... jiù ...		chỉ cần ... thì	If ...then
19	钟	zhōng	(名)	đồng hồ báo thức, chuông	clock
21	中文	Zhōngwén	(名)	tiếng Trung Quốc, Trung văn	Chinese
33	中心	zhōngxīn	(名)	trung tâm	down town area
33	终于	zhōngyú	(副)	rốt cuộc, cuối cùng	at last, finally
11	种	zhǒng	(量)	loại	kind, sort
34	重	zhòng	(形)	nặng	serious
39	主意	zhǔyi	(名)	ý kiến	idea
9	住	zhù	(动)	ở, cư ngụ	to live
34	住院	zhùyuàn		nằm viện	to be hospitalized
26	祝	zhù	(动)	chúc	to congratulate
26	祝贺	zhùhè	(动)	chúc mừng	to congratulation
27	注意	zhùyì	(动)	để ý, chú ý	to be careful
21	转	zhuǎn	(动)	quay	to pass to
21	转告	zhuǎngào	(动)	chuyển lời, nhắn lại	to pass on, to tell
25	桌子	zhuōzi	(名)	cái bàn	table
36	准备	zhǔnbèi	(动)	chuẩn bị	to prepare
10	怎么	zěnme	(代)	như thế nào, sao	how
1	怎么样	zěnmeyàng	(代)	như thế nào, ra làm sao	how, what about...
25	自己	zìjǐ	(代)	mình, bản thân	oneself
17	自行车	zìxíngchē	(名)	xe đạp	bicycle
10	走	zǒu	(动)	đi, đi bộ	to go, to walk
34	嘴	zuǐ	(名)	mồm, miệng	mouth

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

17	最	zuì	(副)	nhất	most
37	左边	zuǒbiān	(名)	bên trái	the left side
6	昨天	zuótiān	(名)	hôm qua	yesterday
10	坐	zuò	(动)	ngồi	to sit, to make a seat
6	作	zuò	(动)	làm	to do , to make
15	做	zuò	(动)	làm	to do, to make

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

PHỤ LỤC 1

MỘT SỐ BỘ THỦ THƯỜNG GẶP

Bộ thủ là những chữ hoặc những phần của chữ biểu đạt ý nghĩa thuộc loại của các chữ Hán, dùng để cấu tạo thành chữ Hán. ***Chữ Hán có 214 bộ*** thủ. Nắm được các bộ thủ thì việc học chữ Hán sẽ dễ hơn rất nhiều, chữ viết sẽ đúng, đẹp và có thể dùng để tra từ điển hoặc sách công cụ khác.

Trong phần phụ lục này, chúng tôi chỉ giới thiệu ***140*** bộ thủ thường gặp nhất và xếp thứ tự theo số nét. Những bộ có nhiều cách viết sẽ tính theo cách viết ít nét nhất, mỗi cách viết sẽ có những ví dụ tương ứng trong cột chữ ví dụ.

Bộ thủ	Tên	Chữ ví dụ
丶	Chủ	主,之,永,良,为
一	Nhất	七, 丛,上,不,册,母, 丝
丨	Cổn	中,串,甲,由,旧
丿	Phiệt	久,丢,长,么,及 氏,丘
乙(乚,乛,乚,刁)	Ất	九,也,民,买,飞,习,乳,挖
亠	Chấm đầu	交,京,亭,高,亩,卒
冫(冫)	Băng	冬,寒,冰,冷,准
讠(言)	Ngôn	言,语,记,誉,狱
二	Nhị	元, 远, 些,亏
十	Thập	千,华,南,卖,博
厂	Hán	原,历,厚,厅,压
匚	Phương	区,匹,医,匪,匠
卜(卜)	Bốc	卦,处,卡,占,店
刀(刂)	Đao	切,分,召,争,色,危,列,别,到
冂	Quynh	再,内,同,用
八(八,丷)	Bát	六,只,典,公,分,芬,说,兑,兰
人(人,亻,儿)	Nhân	介,今,以,从,认,他,作,位,佳,假,光,先,兄,元,兆
勹	Bao	包,勺,句,勾,菊

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

几	Kỷ	朵，躲，咒，凳，凡
厶	Tư	去，台，能，私，么
又	Hựu	友，受，权，劝，双，桑，圣，叔
廴	Dẫn	建，键，庭，延，诞
卩(巳)	Tiết	卫，节，印，范，顾
阝	Ấp	那，部，都，邦，邻
阝	Phụ	队，阵，阳，阴，限
凵	Khảm	出，凶，胸，画，凹
力	Lực	功，加，助，努
匕	Chủy	北，化，能，匙，疑
氵(水)	Thủy	求，黎，绿，冰，浆，沓，活，江，潮
忄(心,小)	Tâm	忘，志，念，蕊，添，恭，性，怕，情
宀	Miên	定，家，它，寡，守
广	Hiên	府，店，度，床，矿
门	Môn	们，扪，闷，间，闲
辶	Sước	这，遮，迭，返，速
工	Công	左，功，红，贡，巫
土	Thổ	在，坐，地，坚，寺
士	Sĩ	志，吉，声，喜
干	Can	平，竿，肝，赶，刊
艹	Thảo đầu	花，茶，草，苦，艺
大	Đại	太，夫，奖，奇，爽
小(⺌)	Tiểu	少，尖，尘，常，当
廾	Củng	弄，弊，算，弃，弈
尢(尤)	Uông	就，优，尤，尴，尬
寸	Thốn	封，对，寺，寿，将
弋	Dặc	式，试，袋，代，鸢
扌(手)	Thủ	拿，拜，掰，看，拳，挈，打，把，找
口	Khẩu	右，各，叫，高，品
囗	Vi	回，因，国，四，困
巾	Cân	市，希，布，幢

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

山	Sơn	岁,岸,岭,岛,幽
彳	Xích	往,很,得,行,街
彡	Sam	形,影,参,颜,衫
夕	Tịch	多,名,外,梦,罗
夂	Tri	各,条,处,冬
犭(犬)	Khuyển	狗,狸,狮,狱,厌
饣(食)	Thực	饭,馆,食,餐,餮
尸	Thi	尾,屋,层,局,居
己(巳)	Kỷ (Tỵ)	记,纪,起,忌,巷
弓	Cung	张, 第,疆,粥,
女	Nữ	好,妈,要,茹,努
幺	Yêu	幻,率,幽,磁,乡
子	Tử	字,存,孩,孟,孕
纟(糸)	Mịch	红,线系,累,繁
马	Mã	马, 骑,妈,吗
巛(川,川)	Xuyên	川,顺,州,酬,卅,巢,流,梳
灬(火)	Hỏa	灾,灭,炎,灯,照,点,煮,然,熊
文(攵)	Văn	这,刘,齐,改,数
方	Phương	旁,房,旅,坊,纺
户	Hộ	房,扇,肩,炉,所
礻(示)	Kỳ	示,票,蒜,祝,福
王(玉)	Ngọc	玉,国,环,班,琴
木	Mộc	本,架,材,森,麻
歹	Ngạt	歹,殆,死,殊,残
车(车)	Xa	车,辆,轧,轨,轰
戈	Qua	我,或,感,截,戴
瓦	Ngõa	瓦, 瓶,瓷
止	Chỉ	正,企,此,步,武
支	Chi	支,吱,枝,肢
斤	Cân	新, 斥,诉,断
日	Nhật	日,明,是,景,晶

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

曰	Viết	更,冒,最,昌,沓
贝(貝)	Bối	贝,贤,货,则,败
见(見)	Kiến	见, 视,觉,规
父	Phụ	釜,斧,爸,爷,爹
耂	Lão	老,考,者,孝,教
牛(牜,牪)	Ngưu	牛,物,特,犁,告
毛	Mao	毛,毡,毯,尾,氅
气	Khí	气,氢,氖,氧
爿(丬)	Tường	状,将,装,奖,戕
片	Phiến	片,牌,版,牒
爪(爫)	Trảo	爪,爬,抓,爱,受
月	Nguyệt	朋,有,服,背,朝
欠	Khiếm	歌,次,欧,欺,歇
殳	Thù	段,毁,殷,殿,殴
聿(聿,隶)	Duật	肃,隶,律,肆,肇
毋(母)	Vô	毋,母,每,悔,贯
牙	Nha	牙,呀,鸦,芽,雅
生	Sinh	生,星,醒,胜,甥
穴	Huyệt	穿,空,穹,穷,窄
立	Lập	立,站,竞,产,亲
疒	Nạch	病,疼,痔,疲,痛
衤(衣)	Y	衣,依,袋,衫,裤
石	Thạch	研,岩,矿,破,泵
目	Mục	目,看,省,盯,鼎
田	Điền	田,男,留,畸,略
罒(网)	Võng	网,罗,置,蜀,薯
皿	Mãnh	盅,孟,盟,盐,盈
钅(金)	Kim	钉,铁,错,鉴,金
矢	Thỉ	短,矮,知,矩,渠
禾	Hòa	和,利,季,秦,稳
白	Bạch	白,百,的,皇,迫

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

瓜	Qua	瓜，孤，狐，瓣，瓢
鸟	Điểu	鸭，鸡，鸳鸯，鹅
艮(艮)	Cấn	很，痕，恨，概，既
疋(疋,⻊)	Sơ	是，定，楚，疏，蔬
皮	Bì	皮，疲，皱，破，颇
羊(羊,⺶)	Dương	差，样，氧，美，糕
米	Mễ	米，糟糕，糯，粥
耳	Nhĩ	耳，取，聂，摄，耸
西(覀)	Á	要，票，飘，晒，西
页	Hiệt	顶，顺，预，倾
虍	Hô	虎，虑，唬，滹，琥
虫	Trùng	虫，蚂蚁，融，蠢
缶	Phẫu	缸，遥，摇.摇，罐
舌	Thiệt	舌，舒，舍，甜，舔
竹(⺮)	Trúc	竹，笑，第，箩，篮
臼	Cữu	臼，舅，舂，瘦，毁
舟	Chu	船，航，舨，般，盘
羽	Vũ	翻，翔，翰，翁
走	Tẩu	走，起，越，趟，赵
豆	Đậu	豆，短，登，凳，豌
酉	Dậu	酒，醒，奠，酸，酣
足(⻊)	Túc	足，促，趸，跑，路
身	Thân	身，射，躺，躯，躲
隹	Chuy	谁，集，截，焦，罐
鱼	Ngư	鱼，渔，鲜，鲁，鲨
雨	Vũ	雨，雷，零，需，霞
革	Cách	革，鞋，鞭，勒，鞍
骨	Cốt	骨，骷，骸，猾，滑
鬼	Quỷ	鬼，槐，魄，瑰，魅

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

TÊN TỈNH VÀ THÀNH PHỐ VIỆT NAM

Thành phố trực thuộc Trung ương 直辖市

Thành phố Hà Nội	河内市 Hénèi Shì
Thành phố Hồ Chí Minh	胡志明市 HúZhìmíng Shì
Thành phố Đà Nẵng	岘港市 Xiàn'gǎng Shì
Thành phố Hải Phòng	海防市 Hǎifáng Shì

Tỉnh và thành phố trực thuộc tỉnh 省和省会

Tỉnh An Giang	安江省 Ānjiāng Shěng
Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu	巴地-头顿省 Bādì-Tóudùn Shěng
Thành phố Vũng Tàu	头顿市 Tóudùn Shì
Tỉnh Bạc Liêu	薄辽省 Bóliáo Shěng
Tỉnh Bắc Cạn	北浒省 Běijiàn Shěng
Tỉnh Bắc Giang	北江省 Běijiāng Shěng
Tỉnh Bắc Ninh	北宁省 BěiníngShěng
Tỉnh Bến Tre	槟椥省 Bīnzhī Shěng
Tỉnh Bình Dương	平阳省 Píngyáng Shěng
Tỉnh Bình Định	平定省 Píngdìng Shěng
Tỉnh Bình Thuận	平顺省 Píngshùn Shěng
Tỉnh Bình Phước	平福省 Píngfú Shěng
Tỉnh Cao Bằng	高平省 Gāopíng Shěng
Tỉnh Cần Thơ	芹苴省 Qínjū Shěng
Thành phố Cần Thơ	芹苴市 Qínjū Shì
Tỉnh Cà Mau	金瓯省 Jīn'ōu Shěng
Tỉnh Đắc Lắc	得乐省 Délè Shěng
Tỉnh Đồng Nai	同奈省 Tóngnài Shěng
Thành phố Biên Hòa	边和市 Biānhé Shì
Tỉnh Đồng Tháp	同塔省 Tóngtǎ Shěng
Tỉnh Gia Lai	嘉莱省 Jiālái Shěng
Tỉnh Hà Giang	河江省 Héjiāng Shěng
Tỉnh Hà Nam	河南省 Hénán Shěng
Tỉnh Hà Tây	河西省 Héxī Shěng
Tỉnh Hà Tĩnh	河静省 Héjìng Shěng
Tỉnh Hải Dương	海兴省 Hǎixīng Shěng
Tỉnh Hưng Yên	兴安省 Xīng'ānShěng
Tỉnh Hòa Bình	和平省 Hépíng Shěng

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

Tỉnh Khánh Hòa	庆和省 Qìnghé Shěng
Thành phố Nha Trang	芽庄市 Yázhuāng Shì
Tỉnh Kiên Giang	坚江省 Jiānjiāng Shěng
Tỉnh Kon Tum	昆嵩省 Kūnsōng Shěng
Tỉnh Lai Châu	莱州省 Láizhōu Shěng
Tỉnh Lạng Sơn	谅山省 Liàngshān Shěng
Tỉnh Lào Cai	老街省 Lǎojiē Shěng
Tỉnh Lâm Đồng	林同省 Líntóng Shěng
Thành phố Đà Lạt	大叻市 Dàlè Shì
Tỉnh Long An	隆安省 Lóng'ān Shěng
Tỉnh Nam Định	南定省 Nándìng Shěng
Tỉnh Nghệ An	宜安省 Yì'ān Shěng
Thành phố Vinh	荣市 Róng Shì
Tỉnh Ninh Bình	宁平省 Níngpíng Shěng
Tỉnh Ninh Thuận	宁顺省 Níngshùn Shěng
Tỉnh Phú Thọ	富寿省 Fùshòu Shěng
Thành phố Việt Trì	越池市 Yuèchí Shì
Tỉnh Phú Yên	富安省 Fù'ān Shěng
Tỉnh Quảng Bình	广平省 Guǎngpíng Shěng
Tỉnh Quảng Nam	广南省 Guǎngnán Shěng
Tỉnh Quảng Ngãi	广义省 Guǎngyì Shěng
Tỉnh Quảng Ninh	广宁省 Guǎngníng Shěng
Tỉnh Quảng Trị	广治省 Guǎngzhì Shěng
Tỉnh Sóc Trăng	朔庄省 Shuòzhuāng Shěng
Tỉnh Sơn La	山罗省 Shānluó Shěng
Tỉnh Tây Ninh	西宁省 Xīníng Shěng
Tỉnh Thái Bình	太平省 Tàipíng Shěng
Tỉnh Thái Nguyên	太原省Tàiyuán Shěng
Tỉnh Thanh Hóa	清化省 Qīnghuà Shěng
Tỉnh Thừa Thiên - Huế	承天-顺化省Chéngtiān-Shùnhuà Shěng
Thành phố Huế	顺化市 Shùnhuà Shì
Tỉnh Tiền Giang	前江省 Qiánjiāng Shěng
Thành phố Mỹ Tho	美荐市 Měiqiū Shì
Tỉnh Trà Vinh	茶荣省 Cháróng Shěng
Tỉnh Tuyên Quang	宣光省 Xuānguāng Shěng
Tỉnh Vĩnh Long	永隆省 Yǒnglóng Shěng
Tỉnh Vĩnh Yên	永安省 Yǒng'ān Shěng
Tỉnh Yên Bái	安沛省 Ānpèi Shěng

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

PHỤ LỤC 3

TÊN TỈNH VÀ THÀNH PHỐ TRUNG QUỐC

直辖市 zhíxiá shì Thành phố trực thuộc Trung ương

北京市 Běijīng Shì	Thành phố Bắc Kinh
上海市 Shànghǎi Shì	Thành phố Thượng Hải
天津市 Tiānjīn Shì	Thành phố Thiên Tân

省和省会 shěng hé shěnghuì Tỉnh và thành phố trực thuộc tỉnh

安徽省 Ānhuī Shěng	Tỉnh An Huy
合肥市 Héféi Shì	*Thành phố Hợp Phì*
福建省 Fújiàn Shěng	Tỉnh Phúc Kiến
福州市 Fúzhōu Shì	*Thành phố Phúc Châu*
甘肃省 Gānsù Shěng	Tỉnh Cam Túc
兰州市 Lánzhōu Shì	*Thành phố Lan Châu*
广东省 Guǎngdōng Shěng	Tỉnh Quảng Đông
广州市 Guǎngzhōu Shì	*Thành phố Quảng Châu*
贵州省 Guìzhōu Shěng	Tỉnh Quý Châu
贵阳市 Guìyáng Shì	*Thành phố Quý Dương*
河北省 Héběi Shěng	Tỉnh Hà Bắc
石家庄市 Shíjiāzhuāng Shì	*Thành phố Thạch Gia Trang*
河南省 Hénán Shěng	Tỉnh Hà Nam
郑州市 Zhèngzhōu Shì	*Thành phố Trịnh Châu*
黑龙江省 Hēilóngjiāng Shěng	Tỉnh Hắc Long Giang
哈尔滨市 Hā'ěrbīn Shì	*Thành phố Cáp Nhĩ Tân*
湖北省 Húběi Shěng	Tỉnh Hồ Bắc
武汉市 Wǔhàn Shì	*Thành phố Vũ Hán*
湖南省 Húnán Shěng	Tỉnh Hồ Nam
长沙市 Chángshā Shì	*Thành phố Trường Sa*
吉林省 Jílín Shěng	Tỉnh Cát Lâm
长春市 Chángchūn Shì	*Thành phố Trường Xuân*
江苏省 Jiāngsū Shěng	Tỉnh Giang Tô
南京市 Nánjīng Shì	*Thành phố Nam Kinh*
江西省 Jiāngxī Shěng	Tỉnh Giang Tây
南昌市 Nánchāng Shì	*Thành phố Nam Xương*
辽宁省 Liáoníng Shěng	Tỉnh Liêu Ninh
沈阳市 Shěnyáng Shì	*Thành phố Thẩm Dương*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

青海省 Qīnghǎi Shěng	Tỉnh Thanh Hải
西宁市 Xīníng Shì	*Thành phố Tây Ninh*
四川省 Sìchuān Shěng	Tỉnh Tứ Xuyên
成都市 Chéngdū Shì	*Thành phố Thành Đô*
山东省 Shāndōng Shěng	Tỉnh Sơn Đông
济南市 Jìnán Shì	*Thành phố Tế Nam*
山西省 Shānxī Shěng	Tỉnh Sơn Tây
太原市 Tàiyuán Shì	*Thành phố Thái Nguyên*
陕西省 Shǎnxī Shěng	Tỉnh Thiểm Tây
西安市 Xī'ān Shì	*Thành phố Tây An*
台湾省 Táiwān Shěng	Tỉnh Đài Loan
台北市 Táiběi Shì	*Thành phố Đài Bắc*
云南省 Yúnnán Shěng	Tỉnh Vân Nam
昆明市 Kūnmíng Shì	*Thành phố Côn Minh*
浙江省 Zhèjiāng Shěng	Tỉnh Chiết Giang
杭州市 Hángzhōu Shì	*Thành phố Hàng Châu*

自治区及其首府 Zìzhìqū jíqíshǒufǔ Khu tự trị và thủ phủ

内蒙古自治区 Nèi Ménggǔ Zìzhìqū Khu tự trị Nội Mông (Mongol)
呼和浩特市 Hūhéhàotè Shì *Thành phố Huhhot*
宁夏回族自治区 Níngxià Huízú Zìzhìqū Khu tự trị Dân tộc Hồi Ninh Hạ
银川市 Yínchuān Shì *Thành phố Ngân Xuyên*
新疆维吾尔族自治区 Xīnjiāng Wéiwú'ěrzú Zìzhìqū Khu tự trị Dân tộc Duy Ngô Nhĩ (Uygur) Tân Cương
乌鲁木齐市 Wūlǔmùqí Shì *Thành phố Urumqi*
西藏自治区 Xīzàng Zìzhìqū Khu tự trị Tây Tạng
拉萨市 Lāsà Shì *Thành phố Lhasa*
广西壮族自治区 Guǎngxī Zhuàngzú Zìzhìqū Khu tự trị Dân tộc Choang Quảng Tây
南宁市 Nánníng Shì *Thành phố Nam Ninh*

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

PHỤ LỤC 4

MỘT SỐ HỌ THÔNG THƯỜNG CỦA NGƯỜI VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

I. Một số họ thông thường của người Việt

(Xếp theo abc, chữ trong ngoặc (nếu có) là dạng phồn thể)

Bùi	裴	Péi	Ngô	吴(吳)	Wú
Cao	高	Gāo	Nguyễn	阮	Ruǎn
Chu, Châu	朱	Zhū	Ông	翁	Wēng
Doãn	尹	Yǐn	Phạm	范(範)	Fàn
Dương	杨(楊)	Yáng	Phan	潘(潘)	Pān
Đào	陶	Táo	Phó	副	Fù
Đặng	邓(鄧)	Dèng	Phùng	冯(馮)	Féng
Đinh	丁	Dīng	Tạ	谢(謝)	Xiè
Đoàn	段	Duàn	Tăng	曾	Zēng
Đỗ	杜	Dù	Thạch	石	Shí
Hà	何	Hé	Thái	蔡	Cài
Huỳnh, Hoàng	黄	Huáng	Tô	苏(蘇)	Sū
Hồ	胡	Hú	Tôn	孙(孫)	Sūn
Lê	黎	Lí	Trần	陈(陳)	Chén
Lương	梁	Liáng	Triệu	赵(趙)	Zhào
Lưu	刘(劉)	Liú	Trịnh	郑(鄭)	Zhèng
Lý	李	Lǐ	Trương	张(張)	Zhāng
Mạc	莫	Mò	Văn	文	Wén
Mai	梅	Méi	Vũ, Võ	武	Wǔ
Nghiêm	严(嚴)	Yán			

II. Một số họ thông thường của người Trung Quốc

(Xếp theo tỷ lệ người cùng họ nhiều ít ở Trung Quốc)

Triệu	赵(趙)	Zhào	Trịnh	郑(鄭)	Zhèng
Tiền	钱(錢)	Qián	Vương	王	Wáng
Tôn	孙(孫)	Sūn	Phùng	冯(馮)	Féng
Lý	李	Lǐ	Trần	陈(陳)	Chén
Chu (Châu)	周	Zhōu	Chữ (Trữ)	褚	Chǔ
Ngô	吴(吳)	Wú	Vệ	卫(衛)	Wèi

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

Tưởng	蒋(蔣)	Jiǎng
Thẩm	沈	Shěn
Hàn	韩(韓)	Hán
Dương	杨(楊)	Yáng
Chu	朱	Zhū
Tần	秦	Qín
Vưu	尤	Yóu
Hứa	许(許)	Xǔ
Hà	何	Hé
Lã (Lữ)	吕(呂)	Lǚ
Thi	施	Shī
Trương	张(張)	Zhāng
Khổng	孔	Kǒng
Tào	曹	Cáo
Nghiêm	严(嚴)	Yán
Hoa	华(華)	Huà
Kim	金	Jīn
Ngụy	魏(魏)	Wèi
Đào	陶	Táo
Khương	姜	Jiāng
Thích	戚	Qī
Tạ	谢(謝)	Xiè
Trâu	邹(鄒)	zōu
Dụ	喻	yù
Bách	柏	Bǎi
Thủy	水	Shuǐ
Đậu	窦(竇)	Dòu
Chương	章	Zhāng
Vân	云(雲)	Yún
Tô	苏(蘇)	Sū
Phạm	潘	Pān
Cát	葛	Gě
Hề	奚	Xī
Phạm	范(範)	Fàn
Bành	彭	Péng
Lỗ	鲁(魯)	Lǔ
Vi	韦(韋)	Wéi
Xương	昌	Chāng

Mã	马(馬)	Mǎ
Mèo (Miêu)	苗	Miáo
Phượng	凤(鳳)	Fèng
Hoa	花	Huā
Phương	方	Fāng
Du	俞	Yú
Nhiệm	任	Rén
Viên	袁	Yuán
Liễu	柳	Liǔ
Phong	酆(酆)	Fēng
Bào	鲍(鮑)	Bào
Sử	史	Shǐ
Đường	唐	Táng
Phí	费(費)	Fèi
Liêm	廉(廉)	Lián
Sầm	岑	Cén
Tiết	薛(薛)	Xuē
Lôi	雷	Léi
Hạ	贺(賀)	Hè
Thang	汤(湯)	Tāng
Đằng	滕	Téng
Ân	殷	Yīn
La	罗(羅)	Luó
Tất	毕(畢)	Bì
Hách	郝	Hǎo
Ô	邬(鄔)	Wū
An	安	Ān
Thường	常	Cháng
Nhạc	乐(樂)	Yuè
Vu	于	Yú
Thời	时(時)	Shí
Phó	傅	Fù
Bì	皮	Pí
Biện	卞	Biàn
Tề	齐(齊)	Qí
Khang	康	Kāng
Ngũ	伍	Wǔ
Dư	余	Yú

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

Nguyên	元	Yuán
Cố	顾(顧)	Gù
Mạnh	孟	Mèng
Bình	平	Píng
Hoàng	黄	Huáng
Hòa	和	Hé
Mục	穆	Mù
Tiêu	萧(蕭)	Xiāo
Doãn	尹	Yǐn
Diêu	姚	Yáo
Kỳ	祁	Qí
Mao	毛	Máo
Vũ	禹	Yǔ
Địch	狄	Dí
Mễ	米	Mǐ
Bối	贝(貝)	Bèi
Minh	明	Míng
Kế	计(計)	Jì
Phục	伏	Fú
Thành	成	Chéng
Đới (Đái)	戴	Dài
Đàm	谈(談)	Tán
Tống	宋	Sòng
Mao	茅	Máo
Bàng	庞(龐)	Páng
Hùng	熊	Xióng
Kỷ	纪(紀)	Jǐ
Thư	舒	Shū
Khuất	屈	Qū
Thượng Quan	上官	Shàng guān
Âu Dương	欧阳(歐陽)	Ōu yáng
Hạ Hầu	夏侯	Xià hóu
Đông Phương	东方(東方)	Dōng fāng
Hoàng Phủ	皇甫	Huáng fǔ
Công Tôn	公孙(公孫)	Gōng sūn
Lệnh Hồ	令狐	Lìng hú
Tư Đồ	司徒	Sī tú
Nam Cung	南宫	Nán gōng

Hạng	项(項)	Xiàng
Chúc	祝	Zhù
Đổng	董	Dǒng
Lương	梁	Liáng
Đỗ	杜	Dù
Nguyễn	阮	Ruǎn
Lam	蓝(藍)	Lán
Mẫn	闵(閔)	Mǐn
Tịch	席	Xí
Quý	季	Jì
Ma	麻	Má
Cường	强	Qiáng
Giả	贾(賈)	Jiǎ
Lộ	路	Lù
Lâu	娄(婁)	Lóu
Nguy	危	Wēi
Giang	江	Jiāng
Đồng	童	Tóng
Nhan	颜(顏)	Yán
Quách	郭	Guō
Mai	梅	Méi
Thịnh	盛	Shèng
Lâm	林	Lín
Điêu	刁	Diāo
Chung	钟(鐘)	Zhōng
Từ	徐	Xú
Khâu	邱	Qiū
Lạc	骆(駱)	Luò
Cao	高	Gāo

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

ĐÁP ÁN BÀI TẬP

Bài 1 **1.** (1) 你好; 他好 (2) 你们好 !; (3) 很好; 我也很好; 他好; 都很好

Bài 2 **1.** (1) 您早; 你们早 (2) 好吗; 很好; 她好; 都很好 (3) 我好; 也好吗

2. 也来 yě lái 都来 dōulái 再来 zài lái
很好 hěn hǎo 也很好 yě hěn hǎo 都很好 dōu hěn hǎo
谢谢你 xièxie nǐ 谢谢您 xièxie nín 谢谢你们 xièxie nǐmen
老师再见 lǎoshī zàijian 王兰再见 Wáng Lán zàijiàn
谢谢老师 xièxie lǎoshī

Bài 3 **1.** 不好 bù hǎo; 不太好 bú tài hǎo; 也很忙 yě hěn máng; 都很忙 dōu hěn máng; 都不忙 dōu bù máng; 不累 bú lèi; 不太累 bú tài lèi; 都不累 dōu bú lèi

2. (1) 我来; 明天我也来; (2) 他很忙; 你妈妈呢; 都很忙;
(3) 你呢; 也不太累; 来吗; 明天我不来

Bài 4 **1.** (1) 您贵姓; 姓什么; (2) 是你妹妹吗; 叫什么名字;
(3) 你是留学生吗; 我很忙; 我也很忙; (4) 我很高兴; 我也很高兴

Bài 5 **1.** 叫什么 jiào shénme; 认识谁 rènshi shuí; 在哪儿 zài nǎr; 去商店 qù shāngdiàn; 妈妈的朋友 māma de péngyou; 王兰的哥哥 Wáng Lán de gēge

2. (1) 她在教室; 她回宿舍吗; (2) 不认识; 她叫什么名字;
(3) 你去商店吗; 很好

3. (1) 谁; (2) 什么; (3) 什么; (4) 谁; (5) 哪儿; (6) 哪儿

Bài 6 **1.** 看电视 kàn diànshi; 听音乐 tīng yīnyuè; 写信 xiě xìn; 看书 kàn shū; 他的生日 tā de shēngrì; 我的宿舍 wǒ de sùshè; 作什么 zuò shénme; 买什么 mǎi shénme; 星期日下午 xīngqīrì xiàwǔ; 明天上午 míngtiān shàngwǔ; 今天晚上 jīntiān wǎnshang

2. (1) 明天星期六; 星期六晚上你作什么; (2) 五月十号; 不;
(3) 我写信; 我看电视

Bài 7 **1.** (1) 你叫; (2) 你家有; (3) 我是; (4) 我学习;
(5) 我们听; (6) 他写; (7) 他们看

2. (1) 明天星期几; 明天几月几号;
(2) 王老师家有几口人; 他有几个妹妹

Bài 8 **1.** **10:00** 十点 shídiǎn; **6:30** 六点半 liùdiǎnbàn (六点三十分 liùdiǎn sānshífēn); **4:35** 四点三十五分 sì diǎn sānshíwǔ fēn; **8:05** 八点五分 bā diǎn wǔ fēn; **7:15** 七点十五分 qī diǎn shíwǔ fēn (七点一刻 qī

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

diǎn yí kè); **9:25** 九点二十五分 jiǔ diǎn èrshíwǔ fēn; **11:45** 十一点三刻 shí yì diǎn sān kè (十一点四十五分 shíyī diǎn sìshíwǔ fēn); **2:55** 差五分三点 chà wǔ fēn sān diǎn (两点五十五分 liǎng diǎn wǔshíwǔ fēn); **3:20** 三点二十分 sān diǎn èrshí fēn; **12:10** 十二点十分 shíèr diǎn shí fēn

2.

(1)
A: 你们几点下课？
B: 十点半。
A: 你们几点吃饭？
B: 十二点。
A: 你几点去食堂吃饭？
B: 十一点三刻。现在几点?
A: 现在十一点四十分。

(2)
A: 你们几点睡觉？
B: 晚上十一点。
A: 你们几点回宿舍睡觉？
B: 十点半回宿舍睡觉。现在几点？
A: 现在十点一刻。

Bài 9 1.

yìqǐ	wánr kàn chī lái	cháng	kàn tīng wèn	zài	jiā dàxué jiàoshì yínháng	wèn	lǎoshī dàifu shuí	mǎi	shū fàn dōngxi

3. (1) 玛丽在商店; (2) 你认识谁？ (3) 我们一起听音乐;

Bài 10 1. (1) 离; (2) 在; (3)往; (4) 在; (5) 回; (6) 买; 买

Bài 11 1. **6.54元** liù kuài wǔ máo sì (liù yuán wǔ jiǎo sì); **10.05元** shí kuài líng wǔ fēn (shí yuán líng wǔ fēn); **2.30元** liǎng kuài sān (liǎng yuán sān); **8.20元** bā kuài èr (bā yuán èr); **42.52元** sìshí'èr kuài wǔ máo èr (sìshí'èr yuán wǔ jiǎo èr); **1.32元** yí kuài sān máo èr (yì yuán sān jiǎo èr); **9.06元** jiǔ kuài líng liù fēn (jiǔ yuán líng liù fēn); **57.04元** wǔshíqī kuài líng sì fēn (wǔshíqī yuán líng sì fēn); **100元** yì bǎi kuài (yì bǎi yuán); **142.92元** yìbǎi sìshí'èr kuài jiǔ máo èr (yìbǎi sìshíèr yuán jiǔ jiǎo èr)

2. 介绍介绍; 看看; 听听; 学习学习; 休息休息; 玩儿玩儿

3. (1) 一瓶汽水多少钱; (2) 我买桔子; 两斤; 五毛; 不要了

Bài 12 1. (1) 瓶 我想喝几瓶汽水？
(2) 件 你要买几件衣服？ (3) 口 你家有几口人？
(4) 块; 毛 一件毛衣多少钱？ (5) 斤 这是几斤苹果？
(6) 个 那个银行有多少个职员?(7) 个 这课有多少个生词？

2. (1) 太贵了; (2) 累极了; (3) 不大也不小; 好;
(4) 可以去看电影; (5) 想去看朋友

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

Bài 13 **1.** 给你 gěi nǐ; 找钱 zhǎo qián; 吃(一)点儿 chī (yī) diǎnr; 说英语 shuō Yīngyǔ; 作练习 zuò liànxí; 穿衣服 chuān yīfu; 坐汽车 zuò qìchē; 去商店 qù shāngdiàn

2. (1) 去(在)教室; (2) 在哪儿; (3) 往前; (4) 去商店; (5) 在学校宿舍

3. (1) 哪国; (2) 几; 几; (3) 谁; (4) 去哪儿; (5) 哪儿; (6) 怎么样

Bài 14 **1.** (1) 不能去玩儿; (2) 我很想去看; (3) 会说汉语;
(4) 可以换别的吗; (5) 要上课

2. 会; 可以; 想; 再

3. (1) 你去看谁了; 现在你去哪儿;
(2) 现在我们去看电影; 好, 我等你; 怎么样

Bài 15 **1.**

xīn	shū	bāng	nǐ	zhǎozhao	xiān	qù
	běnzi		tā	ná dōngxi		shuō
	yīfu		māma	zuò fàn		chī

2. (1) 这张邮票是妹妹的。 (2) 那本书是新的。
(2) 这个生词是第十二课的。 (4) 这个电影是日本的。

3. (1) B: 我找我的书; B: 是, 我的书是新的; (2) A: 我要一张邮票, 你有吗? B: 你的纪念邮票是新出的吗?; (3) B: 是我的。A: 是你新买的吗?

Bài ôn tập 3: **1.** (1) 我给妹妹两个本子。
(2) 我朋友给我一本词典。 (3)妈妈给弟弟很多钱。
(4) 玛丽给大卫两张纪念邮票。 (5) 姐姐给我两个苹果。

Bài 16 **1.** (1) 没看过; (2) 去看电影了; (3) 学校了;
(4) 过这本书; (5) 喝过这种酒吗

3. (1) 我没找到那个本子。(2) 我没看过京剧。(3)他没学过这个汉字。
(4) 我没吃过这种菜。(5) 玛丽没去过那个书店。

Bài 17 **1.**

坐汽车	我坐汽车去北京。	划船	她去北海公园划船。
骑自行车	我们骑自行车去学校。	演京剧	他们在人民剧场演京剧。
拿东西	他帮我拿东西。	换钱	我去银行换钱。
穿那件衣服	我穿那件衣服了。	打电话	我要打国际电话。

2. (1) 他们去北海公园还是去动物园?
(2) 你喜欢看电影还是看杂技? (3) 你们坐汽车去还是骑自行车去?
(4) 昨天你去机场还是他去机场? (5) 玛丽今年回国还是明年回国?

3.

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

A: 你去哪儿？　　A: 你去哪儿？　　A: 你去哪儿？
B:我去北京饭店。　　B: 我去邮局。　　B:我去人民剧场。
A:你去北京饭店作什么？　A:你去邮局作什么？　A:你去人民剧场作什么？
B:我去北京饭店吃饭。　B:我去邮局打国际电话。　B:我去人民剧场看京剧 。

Bài 18 **1.** (1) 要上课了, 我们快走吧。　(2) 他快要来了, 你再等等。
(3) 西川明天就要回国了, 我们去看看他吧。
(4) 饭快要做好了, 你们在这儿吃饭吧。
2. (1) B: 大概二十个生词。; B: 学过的词应该会念。
(2) B: 大概三块一瓶。; B: 现在应该还有。

Bài 19 **1.** 昨天我去机场**接**一位朋友了。　这是大卫送给你的书 。
他妈妈**给**他很多钱 。　我还没**收**到她的信。　西川要到银行**换**钱 。
2. (1) 今天我一瓶啤酒也没喝 。 (2) 我一次也没去过动物园 。
(3) 在北京他一次也没骑过自行车 。　(4) 今天我一分钱也没带 。
(5) 他一个汉字也不认识 。
3. (1) 我来过中国 。现在是第二次来 。
(2) 这本书有四十课 。这是第十八课 。
(3) 我一天大概上四节课 。现在是第四节 。
(4) 我们宿舍楼有五层 。我住在第二层 。

Bài 20 **1.** qǐ de hěn zǎo　zǒu de hěn kuài　wánr de hěn gāoxìng
shēnghuó de hěn yúkuài　chuān de hěn duō　yǎn de hǎo jí le
xiūxi de bù tài hǎo　lái de bù wǎn　xiě de bù tài màn
2. (1) A: 得怎么样; B: 这鱼做得; (2) 得怎么样; 今天的京剧演得 ;
(3) 你睡得太晚了; 我起得不晚;
3. 在; 象; 一样; 跟; 一起; 给;得; 得.

Bài ôn tập 4:
1. (a) 带来了; (b) 寄来了; (c)没出去; (d)没有买来
2. (a)我从越南来中国, 是坐火车来的; (b)我在开放大学上课, 我骑机动车去上课的; (c)我常常看电视, 很少看电影; (d)我们学校外国留学生不太多; (e) 我去过长城了,我们玩儿 得 很高兴; (f) 我在那儿照过 很多相, 照得 很好;

Bài 21 **1.** (1) 正在跳舞呢; (2) 正在打电话呢;
(3) 正在照相呢; (4) 正在洗衣服呢;
3. A: 你要哪儿？B: 请问美国留学生约翰在不在？
B: 我是小王; A: 很好; B: 晚上六点, 我来接你.

Bài 22 **1.** (1) 可是身体还很好; (2) 可是他不在; (3) 可是说得很好;
(4) 可是很好吃; (5) 可是他有个约会了, 不能去;

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

2. (1) 今天他喝了两瓶啤酒 。 (2) 今天上午她照了很多照片 。
(3) 昨天晚上我复习了两课生词 。 (4) 我翻译了五个句子。
(5) 我们班今天开了一个会 。 (6)昨天玛丽买了几张纪念邮票。

3. (1) A: 你能参加吗？A:为什么? B: 她也不能去.
(2) B: 大概不行 B: 一个中国歌也不会唱;

5. 陪; 太巧了; 顺利; 演;

Bài 23 1. A: 好; B: 好; A:到; A: 坏.

2. (1) 王:下来; 刘:下去; (2) A: 回去; B:回去 ;
(3)A:出, 去; B:回, 来; (4) A: 进; 去; B: 出来; 进去,

3. (1) A: 真抱歉 A:我起床晚了一点儿 A: 谢谢
(2) B: 真不巧, 和子借去了. B: 不知道 B: 那也好

Bài 24 1.

	hěn kěxī		wǒ huán shū
	hěn yíhàn		Xiǎo Wáng xiū zìxíngchē
juéde	bú cuò	ràng	wǒ gēn tā jiànmiàn
	bù hǎo yìsi		wǒmen wèn wèntí
	hěn yúkuài		wǒmen huídá wèn tí
	hěn lěng		

2. (1) A: 我没吃上, 真可惜 A: 是, 我们下课晚了;
(2) B: 真糟糕; 丢了;

4. (1) 是不是他回家了? (2) 是不是天气不好？

Bài 25 1. (1) 北海公园又大又美丽; (2) 要是天气好, 我就去; (3) 我喜欢这件衣服, 因为它的颜色很漂亮; (4) 这本词典不是我买的, 是我借的;

2. (1) 太难了 (2) 好吃极了 (3) 很好; 更好 (4) 照得真好 (5) 真容易.

3. (1) B: 漂亮极了; B: 也不太贵; B: 我买一件送我妹妹
(2) B: 我写得不好; B:哪儿啊

Bài ôn tập 5: 1. (1) 现在我正在写信。昨天这个时候我在看电视。
(2) 到中国以后, 我去过很多地方。买了不少东西。
(3) 我说汉语说得不很好, 有一些汉字还不会写。
(4) 上星期天我有一件觉得遗憾的事儿, 那就是没去参加小林的婚礼。

3. (1) 去哪儿吃; (2) 真遗憾 。有几个老朋友来看我

Bài 26 1.

quán bān	shēnghuó xìngfú	mǎi lǐwù	cāi bu zháo
quán jiā	quán jiā xìngfú	sòng lǐwù	zhǎo bu zháo
quán xiào	xìngfú de shēnghuó	shēngrì lǐwù	mǎi bu zháo
quán guó	xìngfú de háizi	jiéhūn lǐwù	

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

2. (1) 多漂亮啊; (2) 多不好意思啊; (3) 多遗憾啊;
(4) 多幸福啊; (5) 多可惜啊

3. (1) A: 祝贺你; (2) B: 祝你考得好; (3) B: 祝你们玩儿得愉快

Bài 27 **1.** (1) 有点儿; 一点儿; (2) 有点儿; 一点儿; (3) 一点儿;
(4) 点儿; (5) 一点儿; 有点儿; 一点儿;

2. (1) B:你别骑车去; A:骑车习惯了; B:注意安全; (2) 别唱; A:我们也休息去;

3. (1)我们班来了两个新同学。 (2)桌子上放着一支铅笔,一个本子。
(3)我们宿舍来了两个中国朋友 (4) 从那边开来了一辆汽车。

Bài 28 **1.**

shànglóu	shàng fēijī	shàngkè	xiàyǔ	shàng xīngqī	zhuōzi shang
xiàlóu	xià fēijī	xià kè	xià xuě	xià xīngqī	běnzi shang

2. (1) 我比他大四岁。 (2) 昨天气温比今天高两度。
(3) 他的毛衣比我的好看。 (4) 小刘身体比小王好。

3. B: 比我们那儿冷得多; A: 那儿气温常常是多少度?
A: 你们那儿比这儿暖和得多; B: 我有点儿不习惯

4. (1) 今天比昨天高四度 (2) 小张家比小刘家多两口人
(3) 小王比小刘大一点儿 (4) 那个楼比这个楼高十二层

Bài 29

1.

páiqiú	fēijī	shìgù	lǐwù	wèntí	jiǔ
qìchē	diànhuà	wǎngqiú	shēngcí	fàn	gē

2. (1) 每天你起得早不早? (2) 太极拳你打得好不好?
(3) 昨天的杂技演得好不好? (4) 你走得快不快?

3. (1) 我滑冰滑得没有他好。 (2) 张老师爬山爬得没有王兰快。
(3) 我的收录机没有他的大。 (4) 我画画儿画得没有他好。

4. (1) A: 你喜欢什么运动? B: 那你喜欢什么?
(2) A: 你喜欢不喜欢喝酒? A: 为什么?

5. (1) 我喜欢吃越南饭菜也很喜欢作菜。
(2) 休息的时候我喜欢听音乐。(3) 我喜欢喝茶, 因为从小的时候我就喝了。

Bài 30 **1.**

tīng de bù qīngchu	huà de bù hǎo	shuō de bú kuài	qǐ de bù zǎo
tīng bu qīngchu	huà bu hǎo	shuō bu kuài	qǐ bu zǎo

2. (1) 每天除了散步以外, 我还打太极拳。
(2) 明天晚会除了唱歌以外我们还要跳舞。
(3) 除了一个弟弟以外, 他还有一个妹妹。
(4) 除了学发音以外, 我们还学汉字。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

3. (1) 我去年来北京的。来北京大概一年
(2) 来中国以前我学过汉语了, 大概学了十七、八个月
(3) 每星期我们上五天课。
(4) 每天我都参加运动, 我喜欢打球, 每天大概打一个小时的球。
(5) 每天我十一点去睡觉,六点起床, 大概睡七个小时
4. B:我看了; A:听得懂吗; A: 听不懂, 要是说得慢一点儿, 就能听懂

Bài ôn tập 6: 1. (1) 我有很多爱好, 我最喜欢游泳。
(2) 我学过英语, 我觉得英语发音很难。
(3) 我在中国旅行过, 除了普通话以外, 哪儿的话都不容易懂 。
(4) 我住的地方跟北京的天气不一样, 北京的天气我有点不习惯。
(5) 一年中我最喜欢秋天, 因为秋天天气很好。
3. B: 我学六、七个月汉语了 。B: 我觉得说比听难 。
B: 写还更难 。B: 现在我不能看懂中文报 。

Bài 31 1. (1) 我常游览名胜古迹。 (2) 我喜欢看风景 。
(3) 你办好手续了吗？ (4) 我们要提高听说能力。
(5) 里边正在演电影, 我们进去看吧！ (6) 我骑自行车去学校 。
2. (1) 开过来; (2) 走下去; (3) 走出教室去; (4) 爬上去
3. (1) 你来北京的时候, 坐飞机要坐多长时间？
(2) 昨天你爬山爬几个小时? (3) 今天早上你吃饭吃多长时间？
(4) 从这儿到北海骑车要骑几个小时？(5) 昨天你们划船划了几个小时？

Bài 32 1. (1) 他上山去了 。 (2) 他进教室来了 。
(3) 小王进公园去了 。 (4) 她下楼来了 。 (5) 王兰回家去了 。
2. (1) 挂着; (2) 拿着; (3) 放着; (4) 停着; (5) 写着; (6) 陪着
3. (1) 每星期 我从星期一到星期六都上课
(2) 每天我从七点到十一点半上课, 下午从两点到四点作练习 。
(3) 从我们国家到北京很远 。
4. B: 可以; A: 去河内 (Hénèi: Hà nội);
B: 要哪天的; B: 要硬卧还是软卧

Bài 33 1. cột 1: 件; 张; 本; 支; cột 2: 条; 条; 张; 只; cột 3: 条; 个; 辆; 位
2. (1) 那个门很小, 汽车开得进去开不进去？
(2) 这个包里再放进两件衣服, 放得进去放不进去？
(3) 这么多药水你喝得下去喝不下去？
(4) 箱子放在衣柜上边, 你拿得下来拿不下来？
3. (1) 只要他说得不太快, 我就听得懂。 (2) 只要有钱, 我就去旅行 。
(2) 只要买到票, 我就去看 。 (4) 只要衬衫的样子好看, 我就买 。

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

4. A: 住一天多少钱; A: 有几张床; A: 有没有热水; B: 能打

Bài 34 1. cột 1: 上; 开; 完; cột 2: 开; 完; 到; cột 3: 上; 好;

2. (1) 他把那个收录机打开了。 (2) 我把小王的杂志弄丢了。
(3) 我们把那个房间布置好了。(4) 我把刘京的铅笔摔坏了。

3. A:你怎么啦; A:你有什么病; A:检查以后告诉我吧; A:把你的汉语书;

Bài 35 1. (1) 你们学习什么? (2) 你喜欢什么颜色的毛衣?
(3) 他什么时候开始嗓子疼的? (4) 他要去什么地方旅行?

2. (1) 什么好就看什么。 (2) 什么容易懂就看什么。
(3) 什么好吃就吃什么。 (4) 喜欢什么颜色的就买什么。

3. (1) A: 你喜欢什么运动?; A: 你什么时候开始学游泳;
(2) B: 什么颜色好看的我就买什么; B: 什么时候有空就什么时候去;
(3) B:看样子一定出了交通事故了; B:看样子要等很长时间才能过去的;

Bài ôn tập 7: 3. B: 刘京一起去; B: 她病得怎么样;
B: 她什么时候开始病啊; B: 那要等她病好了再说

Bài 36 1.

chèn	fàng jià de shíhou tiānqì hǎo zhè jǐ tiān bù máng	xiàng	tā Xiǎo Wáng qián	gào bié xuéxí kàn	
zhǔnbèi	huí guó jiéhūn de zěnme yàng le	hǎo	duō jǐ ge xīngqī lèi	yǐjīng	bìyè le chū yuàn le xiū hǎo le shí èr diǎn le

2. (1) 继续吃药吧; (2) 不够; (3) 一点儿也不老; (4) 常常出差;
(5) 研究中国文学; (6) 有的是南方人有的是北方人

3. (1) 我来北京一年了。 (2) 我1995中学毕业的。毕业两年了。
(3) 我现在穿的衣服买了九个月了。(4) 我离开我们的国家已经一年了。

4. B: 什么时候走; B: 行李准备得怎么样了;
B: 有什么要我帮忙吗; B: 二月五号那天我去机场送你

Bài 37 1. (1) 精彩; (2) 该; (3) 机会; (4) 留; (5) 热情; (6) 舍不得

2. (1) 天气越来越暖和了。 (2) 他的汉语越来越好了。
(3) 张老师的小女儿越来越漂亮。 (4) 参加欢送会的人越来越多。
(5) 大家讨论以后, 这个问题越来越清楚了。

3. (1)你把你的名字写在本子上。(2)你把那本词典放在桌子上。
(3)她把她的钱包忘在小卖部了。 (4)她把那件红衬衫挂在衣柜里了。

4. B: 一路平安; C: 我们的友谊;

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

A: 你可别把我们忘了; B: 你一路上多保重;

Bài 38 **1.** (1) 看不见; (2) 搬不动; (3) 看不懂; (4)运得到;
(5) 看得完; (6) 今天的天气,照得好相吗?

2. (1) 而且交通很方便; (2) 不但对自己身体不好;
(3) 而且还会说英语; (4) 我们班同学参加;

3. (1) 为了提高汉语水平; (2) 为了学好汉语;
(3) 为了注意安全; (4) 为了布置房间

4. A: 你哪儿去啊; A: 运到哪儿; A: 多长时间才运到;
B: 很便宜; B: 不太重, 我一个人拿得动, 不用帮忙

Bài 39 **1.** (1) 还是; (2) 还是; (3) 或者; (4) 还是; (5) 或者; (6) 还是;

2. (1) 他的手提包不如我的漂亮 。
(2) 北京的春天冷,不如我们那儿的暖和。(3) 那个公园不如这个公园安静。
(4) 小王的主意不如你的好。

3. (1) 替我取; (2) 替我买来一公斤吧;
(3) 你替我接一下儿; (4) 替我请假吧;

4. A: 取得好成绩; B: 注意身体;
A: 广州的衣服又漂亮又便宜; C: 好; 我会替你买一件

Bài 40 **1.**

dānwu xuéxí	dānwu shíjiān	dānwu le liǎng tiān kè
jìnbù hěn dà	yǒu jìnbù	xuéxí jìnbù
hěn héshì	bù héshì	héshì de shíjiān
nǔlì gōngzuò	hěn nǔlì	jìxù nǔlì

2. (1) 希望你取得好成绩; (2) 希望你继续努力学习;
(3) 希望你早点儿出院; (4) 希望孩子们学习进步;
(5) 希望受到你们的帮助; (6) 希望你去得愉快;

3. 要; 了; 替; 特别; 一边; 一边; 演; 希望; 替; 平安;

4. B: 大概一个星期; A: 多保重;
B: 不麻烦, 你喜欢买什么; A: 一路平安;

Bài ôn tập 8:

3. B: 后天走; A: 行李都收拾好了吗? A: 哪儿的话啊;
B: 替我问你全家好; B:谢谢你;
A:一路平安; B:希望以后我们还有见面的机会;

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

301 CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG HOA

TRƯƠNG VĂN GIỚI – LÊ KHẮC KIỀU LỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản

T.S VI QUANG THỌ

Biên tập nội dung

NGUYỄN THÚY MAI

Sửa bản in

TRƯƠNG NGỌC HÒA

Trình bày bìa

QUỲNH HOA

In đợt 1 in 500cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Công ty cổ phần In Khánh Hội. Giấy đăng ký kế hoạch xuất bản số 136-2009/ CXB/65-14/KHXH. Cấp ngày 17/02/2009. In xong và nộp lưu chiểu tháng 05/2009.

404

Sách Miễn Phí Tại : www.Sachvui.Com

Mới bạn đón đọc



Tủ sách 华语世界 THẾ GIỚI HOA NGỮ

Với các chủ đề chính:

Ngôn ngữ; Ngữ âm; Khẩu ngữ; Ngữ pháp;
Văn hóa xã hội; Văn học nghệ thuật;
Đông y; Tản văn; Thông tin thi cử...

t hành hàng tháng



TUYỂN TẬP THẾ GIỚI HOA NGỮ
1-6, 7-12... 49-54...
đóng từ 6 tập Thế giới Hoa ngữ

tiếng Hoa theo bộ giáo trình:



áo trình của trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh này giúp người học rèn luyện
năng, tri thức ngôn ngữ, tri thức văn hóa căn bản và cập nhật nhất, nhờ vậy người
ể vận dụng hiệu quả những kỹ năng và tri thức này trong thực tế cuộc sống.

được xuất bản tại Việt Nam theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa
bản Đại học Ngôn ngữ bắc Kinh và Công ty TNHH Bình Phúc Việt Nam.

Công ty TNHH Bình Phúc - Nhà sách Hải Hà
14 Đào Tấn, P.5, Q.5, TP.Hồ Chí Minh ĐT: (08) 2717 476 - 9235 947
Email: thegioihoangu@yahoo.com - thegioihoangu@gmail.com

Giá: 22.000đ

Mới

301 CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG HOA

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI